

CATALOGUE CÁP ĐIỆN HẠ THẾ



LOW VOLTAGE CABLE



CADI-SUN Wire & Cable

Tự hào là một trong những doanh nghiệp sản xuất dây, cáp điện, thiết bị điện chuyên nghiệp hàng đầu Việt Nam

Proud to be one of the leading professional electric wire and cable manufacturing enterprises in Vietnam

MỤC LỤC

Contents

Trang / *page*

GIỚI THIỆU / *Introduction*

Giới thiệu CADI-SUN / <i>About CADI-SUN</i>	6
Phòng thử nghiệm / <i>Laboratory system (Lab)</i>	7
Hệ thống quản lý chất lượng / <i>Quality control</i>	9

THÔNG TIN CHUNG SẢN PHẨM / *Products information*

Sản phẩm tiêu biểu / <i>Major Products</i>	10
Dòng điện định mức / <i>Current Rating</i>	13

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CÁP HẠ THẾ / *Specification of low voltage cable*

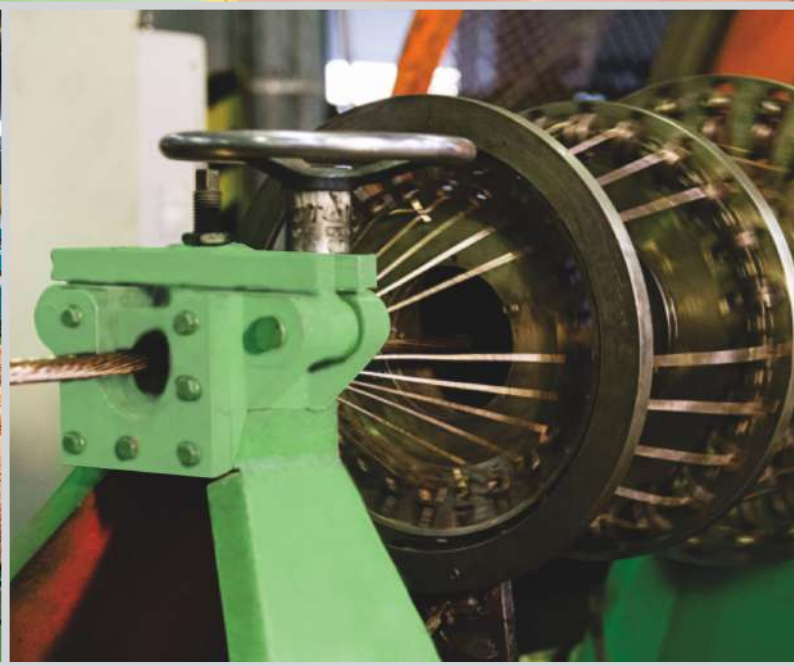
Cáp đồng, nhôm trần / <i>Bare copper, aluminium cable</i>	17
Cáp đồng, nhôm bọc / <i>Insulated copper, aluminium cable</i>	24
Cáp điều khiển / <i>Control cable</i>	71
Cáp vặn xoắn / <i>Aerial bundeled cable</i>	75
Cáp đồng tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 / <i>Insulated copper cable as standard AS/NZS 5000.1</i>	77
Dây cáp điện chống cháy, chậm cháy / <i>Fire resistant, fire retardant cable</i>	
Dây cáp điện chống cháy, chậm cháy ít khói không halogen / <i>Fire resistant, fire retardant, low smoke halogen free wire</i>	82
Sợi đồng - nhôm tròn kỹ thuật điện / <i>Electro-technical round copper - aluminium wire</i>	104

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CÁP CAO SU / *Specification of rubber cable*

CÁC SẢN PHẨM TIÊU BIỂU KHÁC / *Other major products*

VĂN PHÒNG CHI NHÁNH / *Branch offices*

THÀNH TÍCH & CHỨNG CHỈ / *Awards & Certificate*





GIỚI THIỆU CADI-SUN

Công ty CP Dây và Cáp điện Thượng Đình được thành lập năm 1999 (tiền thân là Tổ hợp tác Thượng Đình thành lập năm 1985), với tên thương mại là **CADI-SUN**. Công ty hoạt động đa ngành nghề, trong đó tập trung vào các lĩnh vực: Sản xuất - kinh doanh dây cáp điện hạ thế, trung thế, cao thế, dây điện dân dụng, dây điện ô tô - xe máy, dây điện từ, hạt nhựa PVC, vật tư - thiết bị phục vụ ngành điện...và Kinh doanh cụm công nghiệp.

CADI-SUN hoạt động theo mô hình mẹ - con, gồm 1 công ty thành viên, 3 nhà máy lớn, một cụm công nghiệp ...với tổng số vốn đầu tư trên 80 triệu USD. Sản phẩm "Dây điện tốt, Cáp điện bền" của **CADI-SUN** đáp ứng mọi tiêu chuẩn khắt khe của Châu Âu và Châu Á như RoHS, JIS, TCVN, IEC, AS/NZS bởi:

- Nguồn vật tư, nguyên liệu sạch nhập về từ thị trường Kim loại mẫu Thế giới (LME), với hàm lượng tinh chất đồng đạt 99,99%; nhôm đạt 99,7%.
- Được sản xuất trên dây chuyền, thiết bị, công nghệ hiện đại của các nước tiên tiến trên thế giới như Niehoff (Đức), Frigeco (Ý), Setic (Pháp), Rosendahl (Áo), Rautomeat (Anh Quốc)...
- Sản phẩm dây cáp điện **CADI-SUN** luôn đảm bảo độ bền ổn định, tiết kiệm điện năng, an toàn khi sử dụng; có các tính năng nổi trội như: chậm cháy, chống cháy, ít khói, không halogen....

Đến nay hầu hết các dự án đô thị, khu công nghiệp, các công trình xây dựng lớn trên cả nước đều sử dụng sản phẩm dây cáp điện của **CADI-SUN**. Điển hình như: Dự án thủy điện Sơn La; Dự án chiếu sáng cầu Bãi Cháy; Dự án chiếu sáng khu T20 Đà Nẵng; Dự án khu công nghiệp Dung Quất; Dự án năng lượng nông thôn II Việt Nam khu vực miền Bắc, Hà Tĩnh, Hà Nam, Hưng Yên, Thái Nguyên, Hải Dương...; Dự án xây dựng Trung tâm Hội nghị Quốc gia; Dự án Vincity Sportia, Time City (Hà Nội); Vinhomes Golden River, Dragon Hill Residence and Suites (Tp.HCM); Resort Condotel (Nha Trang); Condotel Vinpearl (Phú Quốc)...

Không chỉ khẳng định vị thế là một trong những nhà sản xuất dây và cáp điện chuyên nghiệp hàng đầu Việt Nam, thương hiệu **CADI-SUN** ngày càng trở nên uy tín, nổi bật khi vượt ra khỏi lãnh thổ quốc gia, xuất khẩu thành công sang các thị trường Thái Lan, Myanmar, Malaysia, Nhật Bản, Hàn Quốc, Sri Lanka...Nhiều tập đoàn kinh tế lớn trên Thế giới đã tin tưởng lựa chọn hợp tác, đầu tư với **CADI-SUN** như: Tập đoàn Honda, Tập đoàn Yamaha, Tập đoàn Samone, Tập đoàn Dongyang, Tập đoàn Sangjin, Công ty Samchuly Carbotech, Công ty Kukil Textile Vina....

Trong thời gian tới, **CADI-SUN** tiếp tục hợp tác với các doanh nghiệp, nhà đầu tư lớn ở trong và ngoài nước; tiếp cận chuyển giao công nghệ hiện đại nhằm gia tăng sản lượng, đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao chất lượng dịch vụ...hướng tới mục tiêu trở thành nhà sản xuất chuyên nghiệp, hàng đầu, có uy tín tại Việt Nam và khu vực.

Introduction of CADI-SUN

Thuong Dinh Electric Wires and Cables ., JSC was established in 1999 (formerly known as Thuong Dinh Cooperative established in 1985), with the trade name: **CADI-SUN**. The company operates in multidisciplinary sector, focusing on the fields of manufacturing - trading low voltage cable, medium voltage cable, high voltage cable, electrical wire, automotive wires, magnetic wires, PVC compound, materials - equipment for the electricity industry, etc., and trading Industrial cluster.

CADI-SUN operates under the model of holding company, including 01 member company, 3 large factories, an industrial cluster, etc., with a total investment of over USD 80 million. **CADI-SUN**'s "Good Wires, Durable Cables" products meet the stringent standards of Europe and Asia such as RoHS, JIS, TCVN, IEC, AS/NZS thanks to:

- Sources of clean supplies and raw materials imported from the World Nonferrous Metal Market (LME), with copper purity content of 99.99%; aluminum of 99.7%.
- Products are manufactured in modern production lines, equipment and technology from advanced countries in the world such as Niehoff (Germany), Frigeco (Italy), Setic (France), Rosendahl (Austria), Rautomeat (United Kingdom).
- Products of **CADI-SUN** always ensure durability, power saving, safety in use; Outstanding features such as: flame retardant, flame-resistant, low smoke, no halogen, etc.

From now almost all urban projects, industrial parks and large construction projects across the country all use electrical cables of **CADI-SUN**. Typically: *Son La hydroelectric project; Bai Chay bridge Lighting Project; Danang T20 lighting project; Dung Quat industrial park project; Rural Energy Project II Project of Vietnam in the North, Ha Tinh, Ha Nam, Hung Yen, Thai Nguyen, Hai Duong, etc; Projects of building a National Convention Center; Vincity Sportia Project, Time City (Hanoi); Vinhomes Golden River, Dragon Hill Residence and Suites (Ho Chi Minh City); Condotel Resort (Nha Trang); Vinpearl Condotel (Phu Quoc), etc.*

Not only affirming its position as one of the leading professional electric wire and cable manufacturers in Vietnam, the **CADI-SUN** brand has become more and more prestigious and prominent when going beyond the national territory and exporting into markets of Thailand, Myanmar, Malaysia, Japan, Korea, Sri Lanka, etc. Many major economic groups in the world have trusted to choose cooperation and investment with **CADI-SUN** such as Honda Group, Yamaha Group, Samone Group, Dongyang Group, Sangjin Group, Samchuly Carbotech Company, Kukil Textile Vina Company...

In the coming time, **CADI-SUN** continues to seek cooperation with large domestic as well as foreign enterprises and investors; approach to transfer modern technology so as to increase productivity, diversify products, improve service quality, etc. The goal of **CADI-SUN** is to become a powerful and influential multinational corporation in the Region and the World as well.

PHÒNG THỬ NGHIỆM/ *LABORATORY SYSTEMS (LAB)*

Phòng thử nghiệm của CADI-SUN là một trong số ít Phòng thử nghiệm được Văn phòng Công nhận Chất lượng BoA (thuộc Bộ Khoa học & Công nghệ) - Thành viên của các Tổ chức quốc tế ILAC, IAF, APLAC, PAC... công nhận phù hợp với chuẩn mực của Hệ thống quản lý ISO/IEC 17025, mã hiệu VILAS 263 vào năm 2007. Phòng thí nghiệm được trang bị đầy đủ các thiết bị kiểm tra về cơ lý và kiểm tra về tính năng điện của vật tư, bán thành phẩm, thành phẩm qua mỗi công đoạn. Cùng với đó, việc trao đổi thông tin với khách hàng được CADI-SUN duy trì liên tục nhằm nâng cao chất lượng phòng thử nghiệm và cải tiến chính sách chất lượng ngày càng tốt hơn.



Thử nghiệm chiều dày cách điện / *Insulation thickness testing*



Thử nghiệm cơ lý / *Mechanical and physical testing*



Thử lão hóa cách điện và vỏ bọc
Insulation aging aduater testing



Thiết bị điều khiển thử cao áp
High voltage testing device



THIẾT BỊ THỬ NGHIỆM

LABORATORY EQUIPMENT



CADI-SUN's testing laboratory is one of the few laboratories accredited by the BoA Quality Accreditation Office (under the Ministry of Science and Technology) - a member of ILAC, IAF, APLAC, PAC, etc., in accordance with the standards of ISO/IEC 17025 Management System, code VILAS 263 in 2007. The laboratory is fully equipped with equipment for phisyo-mechanical and electrical testing, semi-finished products, finished products through each stage. Along with that, the exchange of information with customers is maintained by CADI-SUN in order to improve the quality of laboratories and improve the quality policy for better results.

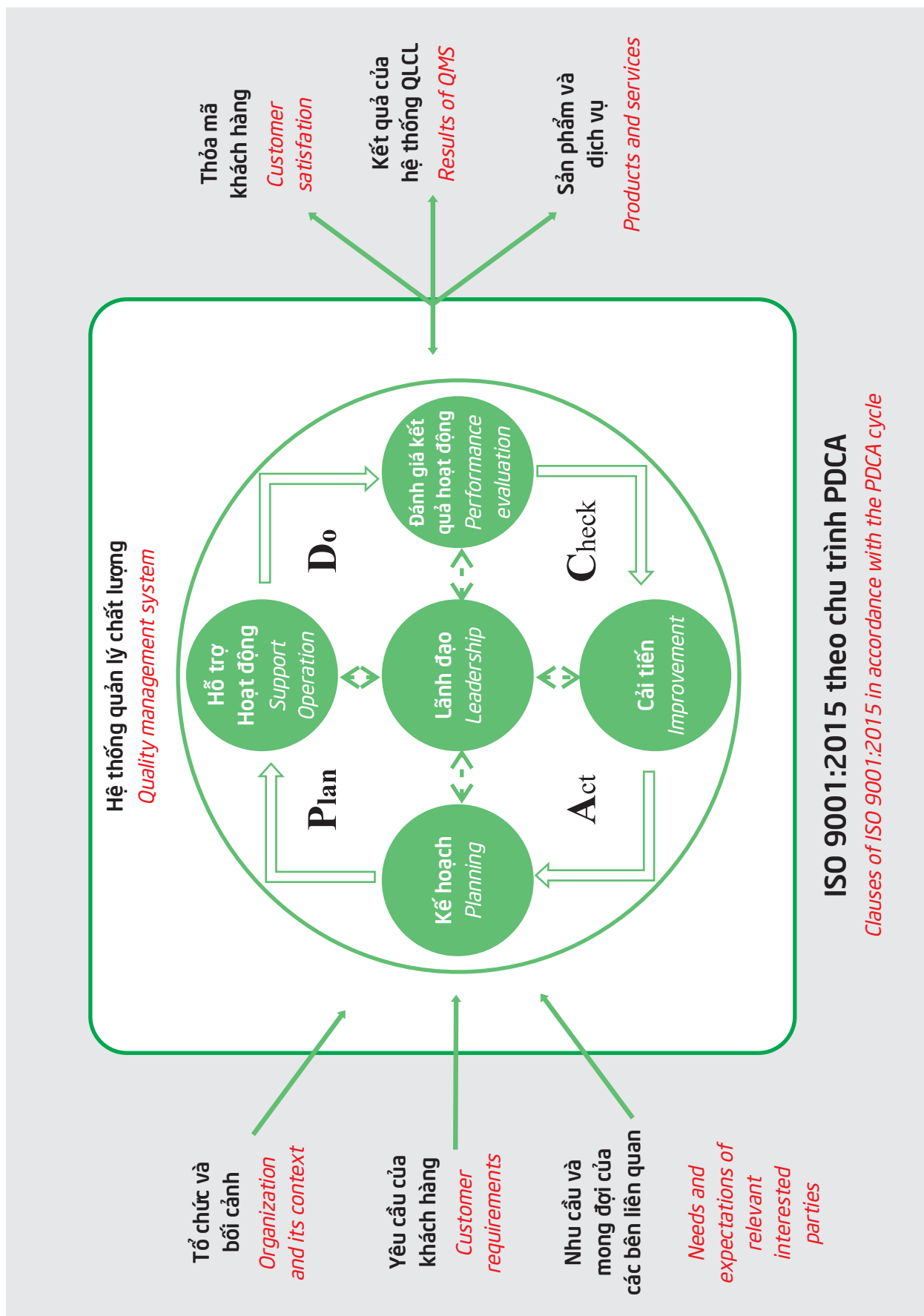


THỬ NGHIỆM / TESTING

ISO 9001 : 2015



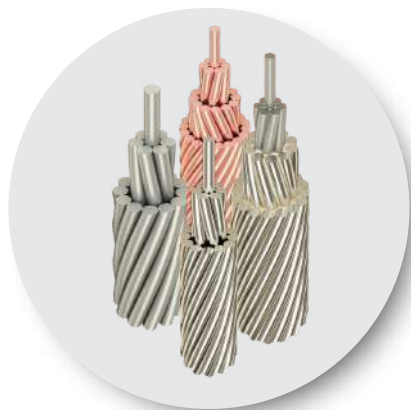
HỆ THỐNG KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG/ Quality Control



SẢN PHẨM TIÊU BIỂU / Major Products

CÁP TRẦN DÙNG CHO ĐƯỜNG DÂY TẢI ĐIỆN TRÊN KHÔNG

BARE CABLE FOR OVERHEAD ELECTRICAL NETWORK APPLICATION



Tiêu chuẩn áp dụng

TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064:1994/
SĐ1:1995, TCVN 6483/ IEC 1089

Tổng quan

- Quy cách: Cu, Al, Fe/Al hoặc thép mạ kẽm
- Ruột dẫn: Cu 99.99%, Al 99.7%
- Số lõi: 1
- Kiểu ruột dẫn: Bện tròn cấp 2
- Mặt cắt danh định:
 - + Cáp đồng trần: 4 đến 400 mm²
 - + Cáp nhôm trần: 16 đến 400 mm²
 - + Cáp thép trần: 25 đến 95 mm²
 - + Cáp nhôm trần lõi thép As và AsKP: 10 đến 800 mm²
- Dạng mẫu mã: Hình tròn
- Đóng gói: Cuộn, ru lô
- Ứng dụng: Để truyền tải điện năng, tần số công nghiệp lắp đặt trên không, đối với cáp thép trần làm dây chống sét cho đường dây tải điện trên không, các trạm biến áp, các tháp anten...

Application standard

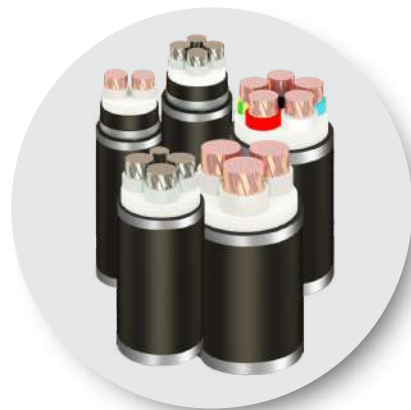
TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064:1994/
SĐ1:1995, TCVN 6483/ IEC 1089

General

- Specification: Cu, Al, Fe/Al or galvanized steel
- Conductor: Cu 99.99%, Al 99.7%
- Core: 1
- Conductor type: Fiber round braided grade 2
- Nominal cross-section area:
 - + Bare copper cable: 4 to 400 mm²
 - + Bare aluminium cable: 16 to 400 mm²
 - + Bare steel cable: 25 to 95 mm²
 - + Bare steel core aluminum cable As and AsKP: 10 to 800 mm²
- Form: Circle
- Packing: Roll, rulo
- Apply: For power transmission, industrial frequency installed in the air, for bare steel cables as lightning arrester for overhead transmission lines, transformer stations, antenna towers ...

CÁP ĐIỆN LỰC CÁCH ĐIỆN BẰNG CHẤT ĐIỆN MÔI RẮN ĐIỆN ÁP DANH ĐỊNH 0.6/1 KV

ELECTRIC CABLE INSULATED BY SOLID DIELECTRIC ELEMENTS 0.6/1 KV



Tiêu chuẩn áp dụng

TCVN 5935 -1/ IEC 60502-1, AS/NZS
5000.1

Tổng quan

- Vật liệu cách điện: XLPE/PVC
- Ruột dẫn: Đồng 99.99 % và nhôm 99.7 %
- Số lõi: 1, 2, 3, 4, 5
- Kiểu ruột dẫn: Bện tròn hoặc có ép chặt cấp 2
- Mặt cắt danh định:
 - + Ruột dẫn đồng: 1.5 - 1000 mm²
 - + Ruột dẫn nhôm: 10 - 1000 mm²
- Điện áp danh định: 0.6/1kV
- Nhiệt độ làm việc của ruột dẫn: 75 °C với cách điện PVC và 90 °C với cách điện XLPE
- Dạng mẫu mã: Hình tròn.
- Đóng gói: Cuộn, ru lô
- Ứng dụng: Dùng để truyền tải, phân phối điện năng trong dân dụng hoặc trong công nghiệp.

Application standard

TCVN 5935 -1/ IEC 60502-1, AS/NZS
5000.1

General

- Insulation material: XLPE/PVC
- Conductor: Cu 99.99 % and Al 99.7 %
- Core: 1, 2, 3, 4, 5
- Conductor type: Fiber round braided grade 2
- Nominal cross-section area:
 - + Copper conductor: 1.5 - 1000 mm²
 - + Aluminium conductor: 10 - 1000 mm²
- Rate voltage: 0.6/1kV
- Work temperature of conductor: 75 °C with insulation PVC and 90 °C with insulation XLPE
- Form: Circle
- Packing: Roll, rulo
- Apply: Transmit and distribute electricity in civil or industrial.

SẢN PHẨM TIÊU BIỂU / Major Products

CÁP CHẬM CHÁY, CHỐNG CHÁY / FLAME RETARDANT, FLAME RETARDANT CABLE



Tiêu chuẩn áp dụng

TCVN 5935-1/IEC 60502-1, AS/NZS 5000.1, IEC 60331-21, IEC 60332-3-24, BS 6387

Tổng quan

- Vật liệu cách điện: XLPE, Fr-PVC, LSZH
- Ruột dẫn: Cu 99.99%
- Số lõi: 1, 2, 3, 4, 5
- Kiểu ruột dẫn: Bện tròn và bện tròn ép chặt cấp 2
- Mặt cắt danh định: Ruột dẫn đồng từ: 1.5 - 1000 mm²
- Điện áp danh định: 0.6/1 kV
- Dạng mẫu mã: Hình tròn
- Có tính năng chậm cháy lan
- Có tính năng chống cháy
 - + Cáp chống cháy theo tiêu chuẩn TCVN/IEC chịu được môi trường cháy tối đa ở nhiệt độ 750 °C với thời gian lên đến 90 phút cáp vẫn duy trì mạch điện.
 - + Cáp chống cháy theo tiêu chuẩn TCVN/IEC&BS chịu được môi trường cháy tối đa ở nhiệt độ 950 °C với thời gian lên đến 180 phút cáp vẫn duy trì mạch điện.
- Đóng gói: Cuộn, ru lô
- Ứng dụng: Truyền tải điện năng cho hệ thống phân phối điện. Sử dụng cho các công trình có yêu cầu cao về an toàn cháy nổ.

Application standard

TCVN 5935-1/IEC 60502-1, AS/NZS 5000.1, IEC 60331-21, IEC 60332-3-24, BS 6387

General

- Insulation materials: XLPE, Fr-PVC, LSZH
- Conductor: Cu 99.99%
- Core: 1, 2, 3, 4, 5
- Conductor type: Fiber round braided grade 2
- Nominal cross-section area: 1.5 to 1000 mm²
- Rate voltage: 0.6/1 kV
- From: Circle
- Features a flame retardant spread
- Features fire retardant
 - + The fire retardant cable according to TCVN / IEC standard withstands the maximum fire environment at a temperature of 750 °C for up to 90 minutes.
 - + The fire retardant cable according to TCVN/IEC&BS standard withstands the maximum fire environment at a temperature of 950 °C for up to 180 minutes.
- Packing: Roll, Rulo
- Apply: Transmitting electricity to power distribution systems. Used for works with high requirements on fire safety.

CÁP ĐIỀU KHIỂN / CONTROL CABLE



Tiêu chuẩn áp dụng

TCVN 6610-7 (IEC 60227-7) kiểu 74

Tổng quan

- Quy cách: Cu/PVC/SB/PVC
- Ruột dẫn: đồng ủ mềm
- Số lõi: 2 đến 60
- Kết cấu ruột dẫn: Bện xoắn nhiều sợi mềm cấp 5
- Mặt cắt danh định: Từ 0.5 đến 2.5 mm²
- Màn chắn chống nhiễu: Sợi đồng dệt lưới
- Điện áp danh định: 300/500 V
- Nhiệt độ làm việc ruột dẫn: 70 °C
- Đóng gói: Cuộn, ru lô
- Ứng dụng: Truyền tín hiệu điều khiển điện, giữa bộ phận điều khiển, bộ phận trung gian, bộ phận chấp hành. Có tính năng chống nhiễu tốt và độ tin cậy cao.

Application standard

TCVN 6610-7 (IEC 60227-7) type 74

General

- Specification: Cu/PVC/SB/PVC
- Conductor: Soft annealed copper
- Core: 2 to 60
- Conductor type: Fiber round braided grade 5
- Nominal cross-section area: Form 1.5 to 2.5 mm²
- Interference-proof: Copper wire mesh
- Rate voltage: 300/500 V
- Work temperature of conductor: 70 °C
- Packing: Roll, rulo
- Apply: Transmits electrical control signals between the controller, the intermediate part, the actuator. Features good anti-interference and high reliability.

SẢN PHẨM TIÊU BIỂU / Major Products

CÁP VẸN XOẮN ABC BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE / AERIAL BUNDLED CABLES



Tiêu chuẩn áp dụng

TCVN 6447, AS/NZS 3506

Tổng quan

- Quy cách: Al/XLPE
- Ruột dẫn: Al 99,7 %
- Số lõi: 2, 3, 4
- Kiểu ruột dẫn: Bện tròn ép chặt cấp 2.
- Mặt cắt danh định:
Từ 10 mm² đến 400 mm²
- Điện áp danh định: 0.6/1 kV
- Nhiệt độ làm việc của ruột dẫn: 90 °C
- Đóng gói: Cuộn, ru lô
- Ứng dụng: Dùng cho đường trục hạ thế, truyền tải điện năng cho hệ thống phân phối điện.

Application standard

TCVN 6447, AS/NZS 3506

General

- Specification: Al/XLPE
- Conductor: Al 99,7 %
- Core: 2, 3, 4
- Conductor type: Fiber round braided grade 2.
- Nominal cross-section area:
10 to 400 mm²
- Rate voltage: 0.6/1 kV
- Work temperature of conductor: 90 °C
- Packing: Roll, rulo
- Apply: Used for low-voltage backbone, power transmission for power distribution system.

SỢI ĐỒNG NHÔM TRÒN KỸ THUẬT ĐIỆN / ELECTRO-TECHNICAL ROUND ALUMINIUM COPPER WIRES



Tiêu chuẩn áp dụng

TCVN 5933; TCVN 5934/IEC 889

Tổng quan

- Dây (sợi) đồng, nhôm tròn kỹ thuật điện được sản xuất từ nguồn nguyên liệu sạch, hàm lượng cao (Cu 99,99%; Al 99,7%). Được kéo ủ liên tục trên hệ thống dây chuyền công nghệ hiện đại, dùng để chế tạo dây dẫn, cáp và các mục đích kỹ thuật điện khác.
- Đường kính danh định của sợi đồng: 0.1 đến 8.0 mm
- Đường kính danh định của sợi nhôm: 1.4 đến 9.5 mm
- Điện trở một chiều lớn nhất ở 20°C của đồng: 0.01724 Ω.mm²/m
- Điện trở một chiều lớn nhất ở 20°C của nhôm: 0.0283 Ω.mm²/m
- Đóng gói: 1.500 ÷ 2.250 kg/cuộn, lồng: 500 ÷ 1.500kg/lồng, bobin

Application standard

TCVN 5933; TCVN 5934/IEC 889

General

- Electro-technical round aluminum, copper wire (core) are made from material of high purity, content (Cu 99.99 %; Al 99.7%). Those are continuously annealed and drawn, which are used for manufacturing electric conductors, and cables and the other electro-technical purposes.
- Nominal Diameter of electro-technical round copper wire: 0.1 - 8.0mm
- Nominal Diameter of electro-technical round aluminium wire: 1.4 to 9.5 mm
- Max. round copper D.C. resistance at 20°C: 0,01724 Ω.mm²/m
- Max. round aluminum D.C. resistance at 20°C: 0,0283 Ω.mm²/m
- Packing: 1,500 ÷ 2,250 kg/coil; 500 ÷ 1,500 kg/bobin

SẢN PHẨM TIÊU BIỂU / Major Products

CÁP HÀN HỒ QUANG / WELDING CABLE



Tiêu chuẩn áp dụng

TCVN 9615-6 (IEC 60245-6) kiểu 81

Tổng quan

- Quy cách: Cu/NR
- Ruột dẫn: Cu 99.99 % ủ mềm.
- Số lõi: 1
- Kết cấu ruột dẫn: Bện nhiều sợi ủ mềm
- Mặt cắt danh định: Từ 16 mm² đến 95 mm²
- Vật liệu cách điện và vỏ bọc: Cao su gốc tự nhiên.
- Đóng gói: Cuộn, ru lô.
- Ứng dụng: Dùng làm cáp nối các điện cực hàn hồ quang (máy hàn que, hàn robot...) hoặc làm dây nguồn ắc quy.

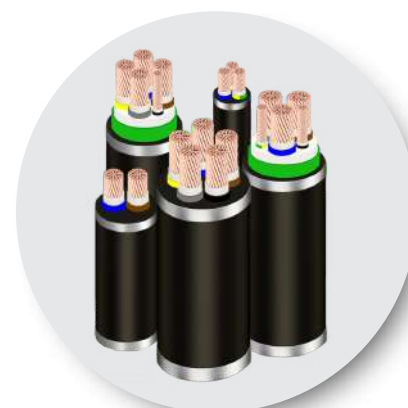
Application standard

TCVN 9615-6 (IEC 60245-6) type 81

General

- Specification: Cu/NR
- Conductor: Cu 99.99 % soft annealing
- Core: 1
- Conductor type: braided multi-strand soft annealed
- Nominal cross-section area: 16 to 95 mm²
- Insulation and housing: Original natural rubber
- Packing: Roll, rulo
- Apply: Used as a cable connecting arc welding electrodes (welding rod, robot welding ...) or as battery power cord

CÁP CAO SU / RUBBER CABLE



Tiêu chuẩn áp dụng

TCVN 9615-4 (IEC 60245-4) kiểu 57 và kiểu 66

Tổng quan

- Quy cách: Cu/NR/NR
- Ruột dẫn: Cu 99.99 % ủ mềm
- Số lõi: 1, 2, 3, 4, 5 lõi kiểu 66
- Số lõi: 2, 3, 4, 5 kiểu 57
- Kết cấu ruột dẫn: Bện xoắn nhiều sợi mềm cấp 5
- Mặt cắt danh định:
 - + 1.0 đến 95 mm² kiểu 66
 - + 0.75 đến 4.0 mm² kiểu 57
- Vật liệu cách điện và vỏ bọc: Cao su gốc tự nhiên.
- Điện áp danh định: 300/500V kiểu 57 và 450/750V kiểu 66
- Nhiệt độ làm việc của ruột dẫn: 60°C
- Đóng gói: Cuộn, ru lô
- Ứng dụng: Cấp nguồn, truyền tải điện năng cho các hệ thống có tính linh hoạt cao (hầm mỏ, tàu thuyền, đầu máy xe lửa, các nhà máy điện,...)

Application standard

TCVN 9615-4 (IEC 60245-4) type 57 and type 66

General

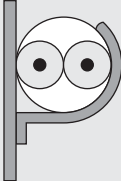
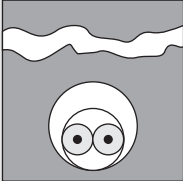
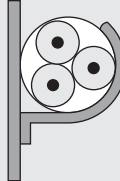
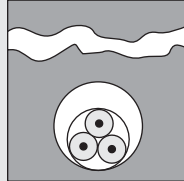
- Specification: Cu/NR/NR
- Conductor: Cu 99.99 % soft annealing
- Core: 1, 2, 3, 4, 5 type 66
- Core: 2, 3, 4, 5 type 57
- Conductor type: Braid many soft fibers grade 5
- Nominal cross-section area:
 - + 1.0 to 95 mm² type 66
 - + 0.75 to 4.0 mm² type 57
- Insulation and housing: Original natural rubber
- Rate voltage: 300/500V type 57 and 450/750V type 66
- Work temperature of conductor: 60°C
- Packing: Roll, rulo
- Apply: Power and transmission cables for highly flexible systems (mines, boats, locomotives, power plants, ...)



DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC / Current Rating

1. DÒNG ĐIỆN LÂU DÀI CHO PHÉP CỦA CÁP NGẦM HẠ THẾ CÁCH ĐIỆN PVC VÀ XLPE

LONG-TERM ELECTRIC CIRCUIT LICENSES FOR UNDERGROUND CABLE OF PVC AND XLPE POWER

Tiết diện danh định và chủng loại dây dẫn Section nominal and categories conductor		Phương pháp lắp đặt / Installation method							
		Cáp 2 lõi / 2 cores cable				Cáp 3 lõi / 3 cores cable			
		Trong không khí In air		Trong ống trong đất In a buried duct		Trong không khí In air		Trong ống trong đất In a buried duct	
									
Loại Type	mm ²	Loại cách điện Insulation type		Loại cách điện Insulation type		Loại cách điện Insulation type		Loại cách điện Insulation type	
		PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE
		A	A	A	A	A	A	A	A
Đồng Copper	1.5	19.5	24	22	26	17.5	22	18	22
	2.5	27	33	29	34	24	30	24	29
	4	36	45	38	44	32	40	31	37
	6	46	58	47	56	41	52	39	46
	10	63	80	63	73	57	71	52	61
	16	85	107	81	95	76	96	67	79
	25	112	138	104	121	96	119	86	101
	35	138	171	125	146	119	147	103	122
	50	168	209	148	173	144	179	122	144
	70	213	269	183	213	184	229	151	178
	95	258	328	216	252	223	278	179	211
	120	299	382	246	287	259	322	203	240
	150	344	441	278	324	299	371	230	271
	185	392	506	312	363	341	424	258	304
	240	461	599	361	419	403	500	297	351
	300	530	693	408	474	464	576	336	396
Nhôm Aluminum	10	49	62	48	56	44	57	40	47
	16	66	84	62	73	59	76	52	61
	25	83	101	80	93	73	90	66	78
	35	103	126	96	112	90	112	80	94
	50	125	154	113	132	110	136	94	112
	70	160	198	140	163	140	174	117	138
	95	195	241	166	193	170	211	138	164
	120	226	280	189	220	197	245	157	186
	150	261	324	213	249	227	283	178	210
	185	298	371	240	279	259	323	200	236
	240	352	439	277	322	305	382	230	272
	300	406	508	313	364	351	440	260	308

Ghi chú/Note:

Nhiệt độ làm việc của lõi (Core working temperature):
 Nhiệt độ môi trường (Ambient temperature):
 Độ chôn sâu (Depth of laying):
 Nhiệt trở suất của đất (Thermal resistivity of Ground):
 Nhiệt trở suất của ống chôn trong đất:
 (The resistivity of pipes buried in the soil):

Cách điện PVC (insulation PVC): 70°C
 Trong không khí (in air): 30°C
 -0.8 m
 1.5 K.m/W
 1.2 K.m/W

Cách điện XLPE (insulation XLPE): 90°C
 Trong đất (in ground): 20°C

DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC / Current Rating

2. DÒNG ĐIỆN LÂU DÀI CHO PHÉP CỦA CÁP TREO HẠ THỂ CÁCH ĐIỆN PVC VÀ XLPE

LONG-TERM ELECTRIC CIRCUIT LICENSES FOR PVC-INSULATED HAIR CABLES

Tiết diện danh định và chủng loại dây dẫn Section nominal and categories conductor		Phương pháp lắp đặt / Installation method													
		Cáp 2 lõi 2 cores cable		Cáp 3 lõi 3 cores cable		Bố trí sát nhau 2 cores cable		Bố trí tam giác Triangle layout		Bố trí sát nhau Arranged close together		Bố trí ngang Equal layout		Bố trí dọc Vertical layout	
Loại Type	mm ²	≥ 0,3xD		≥ 0,3xD		≥ D		≥ D		≥ D		≥ D		≥ D	
		A		A		A		A		A		A		A	
Đồng Copper		PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE
	1.5	22	26	18.5	23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2.5	30	36	25	32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	4	40	49	34	42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6	51	63	43	54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	10	70	86	60	75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	16	94	115	80	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	25	119	149	101	127	131	161	110	135	114	141	146	182	130	161
	35	148	185	126	158	162	200	137	169	143	176	181	226	162	201
	50	180	225	153	192	196	242	167	207	174	216	219	275	197	246
	70	232	289	196	246	251	310	216	268	225	279	281	353	254	318
	95	282	352	238	298	304	377	264	328	275	342	341	430	311	389
	120	328	410	276	346	352	437	308	383	321	400	396	500	362	454
	150	379	473	319	399	406	504	356	444	372	464	456	577	419	527
	185	434	542	364	456	463	575	409	510	427	533	521	661	480	605
	240	514	641	430	538	546	679	485	607	507	634	615	781	569	719
	300	593	741	497	621	629	783	561	703	587	736	709	902	659	833
Nhôm Aluminum	400	-	-	-	-	754	940	656	823	689	868	852	1085	795	1008
	500	-	-	-	-	868	1083	749	946	789	998	982	1253	920	1169
	630	-	-	-	-	1005	1254	855	1088	905	1151	1138	1454	1070	1362
	10	54	67	46	58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	16	73	91	61	77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	25	89	108	78	97	98	121	84	103	87	107	112	138	99	122
	35	111	135	96	120	112	150	105	129	109	135	139	172	124	153
	50	135	164	117	146	149	184	128	159	133	165	169	210	152	188
	70	173	211	150	187	192	237	166	206	173	215	217	271	196	244
	95	210	257	183	227	235	289	203	253	212	264	265	332	241	300
	120	244	300	212	263	273	337	237	296	247	308	308	387	282	351
	150	282	346	245	304	316	389	274	343	287	358	356	448	327	408
	185	322	397	280	347	363	447	315	395	330	413	407	515	376	470
	240	380	470	330	409	430	530	375	471	392	492	482	611	447	561
	300	439	543	381	471	497	613	434	547	455	571	557	708	519	652
	400	-	-	-	-	600	740	526	663	552	694	671	856	629	792
	500	-	-	-	-	694	856	610	770	640	806	775	991	730	921
	630	-	-	-	-	808	996	711	899	746	942	900	1154	852	1077

Ghi chú/Note:

Nhiệt độ làm việc của lõi (Core working temperature):

Nhiệt độ môi trường (Ambient temperature):

Độ chôn sâu (Depth of laying):

Nhiệt trở suất của đất (Thermal resistivity of Ground):

Nhiệt trở suất của ống chôn trong đất (The resistivity of pipes buried in the soil):

Cách điện PVC (insulation PVC): 70°C

Trong không khí (in air): 30°C

-0.8 m

1.5 K.m/W

1.2 K.m/W

Trong đất (in ground): 20°C

DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC / Current Rating

3. DÒNG ĐIỆN TẢI CHO PHÉP

LOAD CURRENT ALLOWED

Cáp nhôm trần lõi thép <i>Bare steel core aluminum cable As/AC/ACSR/AsKP</i>		Cáp đồng trần C <i>Bare copper cable</i>		Cáp nhôm trần A, AAC <i>Bare aluminum cable</i>		Cáp nhôm vặn xoắn ABC <i>Aluminum aerial bundled cable</i>			
Tiết diện <i>Section</i>	Dòng điện tải cho phép (*) <i>Permissible load current</i>	Tiết diện <i>Section</i>	Dòng điện tải cho phép (*) <i>Permissible load current</i>	Tiết diện <i>Section</i>	Dòng điện tải cho phép (*) <i>Permissible load current</i>	Tiết diện <i>Section</i>	Dòng điện tải cho phép (*) <i>Permissible load current</i>		
mm^2	A	mm^2	A	mm^2	A	mm^2	A		
							2 lõi/cores	3 lõi/cores	4 lõi/cores
10/1.8	89	4	50	-	-	-			-
16/2.7	116	6	70	-	-	-			-
25/4.2	153	10	95	-	-	-			-
35/6,2	197	16	130	16	105	16	78	-	74
50/8.0	234	25	180	25	135	25	105	97	97
70/11	291	35	220	35	170	35	125	120	120
70/72	318	50	270	50	215	50	150	140	140
95/16	362	70	340	70	265	70	185	-	175
95/141	395	95	415	95	320	95	230	-	215
120/19	415	120	485	120	375	120	-	-	250
120/27	410	150	570	150	440	150	-	-	280
150/19	467	185	640	185	500				
150/24	471	240	760	240	590				
150/34	471	300	880	300	680				
185/24	557	400	1050	400	815				
185/29	547	500	1254	500	980				
185/43	560	630	1497	630	1170				
185/128	590	800	1662	800	1330				
240/32	661								
240/39	650								
240/56	664								
300/39	756								
300/48	750								
300/66	746								
300/67	746								
300/204	798								
330/30	805								
330/43	806								
400/18	870								
400/22	890								
400/51	900								
400/64	897								
400/93	930								

Ghi chú/Note: Điều kiện tính toán dòng mang tải cho phép (The conditions for calculating the allowable load current)

Nhiệt độ làm việc của lõi (Core working temperature): 90°C

Nhiệt độ môi trường (Ambient temperature) : 30°C

Tốc độ của gió (Wind speed): 0.5 m/s

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CÁP HẠ THẾ

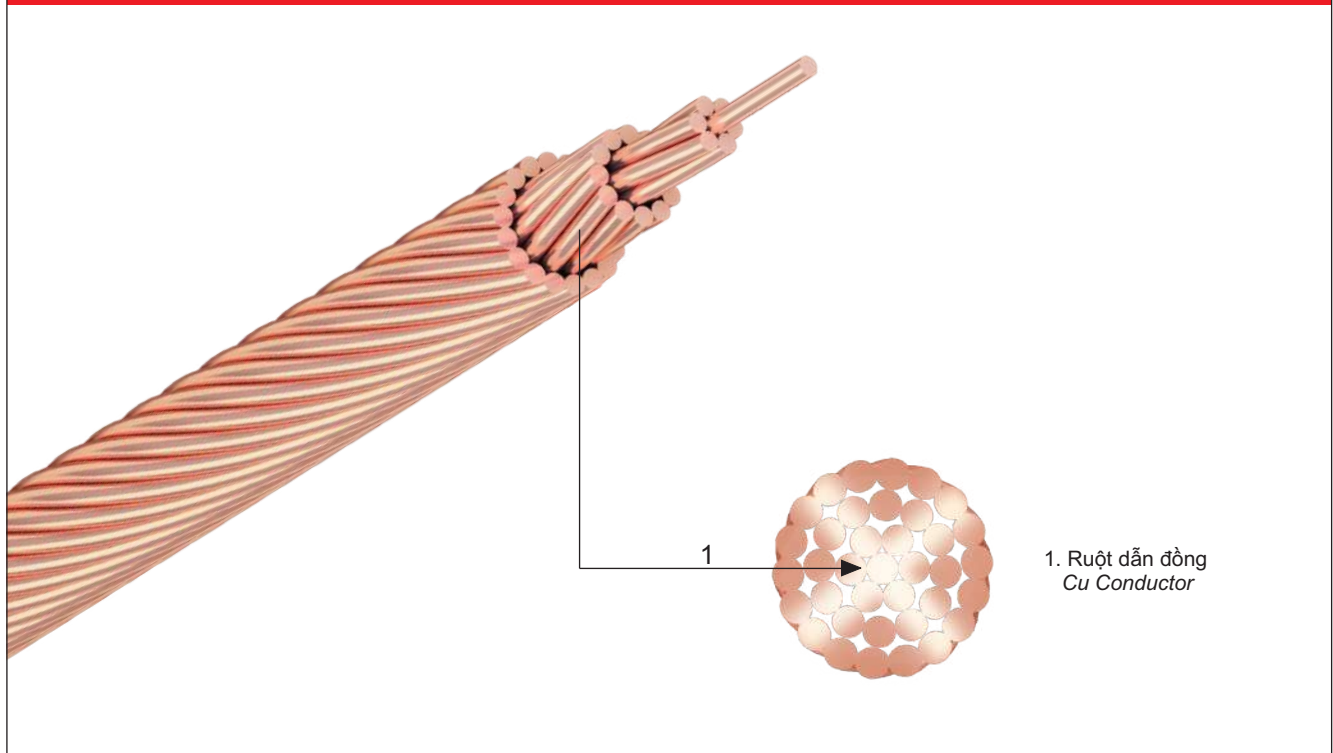
Specification of low voltage cable



CÁP ĐỒNG TRẦN - C

BARE COPPER CABLE - C

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5064:1994/ SD1:1995

STT No.	Mặt cắt danh nghĩa Nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Lực kéo đứt không nhỏ hơn Min. breakage tensile strength	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng gần đúng Approx. Weight		Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn danh nghĩa Diameter of Conductor			kg/m	m/kg	
	mm ²	No.	mm	mm	N	Ω/km			m/lô
1	C 4.0	1	2.20	2.20	1576	4.6000	0.0340	29.4	15000
2	C 6.0	1	2.80	2.80	2340	3.0701	0.0550	18.2	20000
3	C 10	1	3.57	3.57	3758	1.8197	0.0894	11.2	15000
4	C 16	7	1.70	5.10	6031	1.1573	0.1438	7.0	10000
5	C 25	7	2.13	6.39	9463	0.7336	0.2258	4.4	6000
6	C 35	7	2.51	7.53	13141	0.5238	0.3136	3.2	5000
7	C 50	7	3.00	9.00	17455	0.3688	0.4479	2.2	4000
8	C 70	19	2.13	10.65	27115	0.2723	0.6158	1.6	4000
9	C 95	19	2.51	12.55	37637	0.1944	0.8552	1.2	2000
10	C 120	19	2.80	14.00	46845	0.1560	1.0642	0.9	2000
11	C 150	37	2.25	15.75	55151	0.1238	1.3414	0.7	1500
12	C 185	37	2.51	17.57	73303	0.1001	1.6693	0.6	1500
13	C 240	37	2.84	19.88	93837	0.0789	2.1371	0.5	1000
14	C 300	37	3.15	22.05	107422	0.0637	2.6291	0.4	1000
15	C 400	37	3.66	25.62	144988	0.0471	3.5493	0.3	1000

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

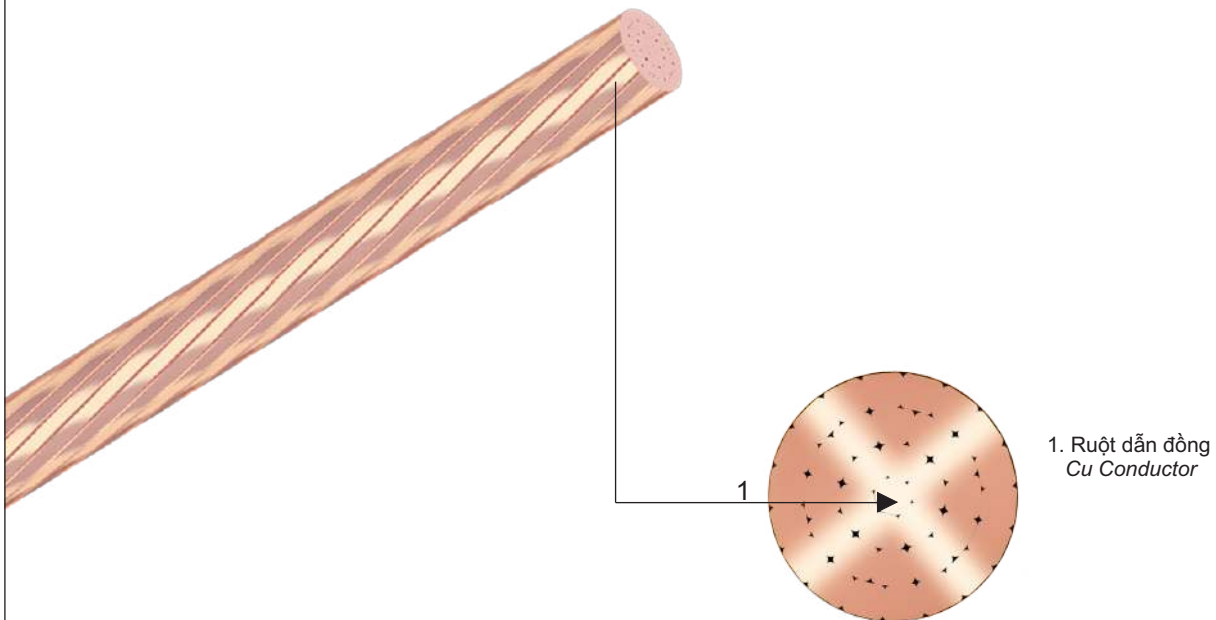
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6612:2007 / IEC 60228:2004

STT No.	Mặt cắt danh nghĩa Nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng gần đúng Approx. Weight		Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor		kg/m	m/kg	
	mm ²	No.	mm	mm	Ω /km			m/lô
1	CF 10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.83	0.0866	146.84	15000
2	CF 16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.15	0.1374	113.90	8000
3	CF 25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.727	0.2155	74.29	4000
4	CF 35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.524	0.3008	44.76	4000
5	CF 50	7	Compact	7.7 - 8.6	0.387	0.4133	28.47	4000
6	CF 70	19	Compact	9.3 - 10.2	0.268	0.5891	18.94	4000
7	CF 95	19	Compact	11.0 - 12.0	0.193	0.8230	11.54	2000
8	CF 120	19	Compact	12.3 - 13.5	0.153	1.0331	7.28	2000
9	CF 150	19	Compact	13.7 - 15.0	0.124	1.2867	4.64	1500
10	CF 185	37	Compact	15.3 - 16.8	0.0991	1.6032	3.32	1500
11	CF 240	37	Compact	17.6 - 19.2	0.0754	2.1130	2.42	1000
12	CF 300	37	Compact	19.7 - 21.6	0.0601	2.6463	1.70	1000
13	CF 400	61	Compact	22.3 - 24.6	0.0470	3.4313	1.22	500
14	CF 500	61	Compact	25.3 - 27.6	0.0366	4.3082	0.97	500
15	CF 630	61	Compact	28.7 - 32.5	0.0283	5.4525	0.78	500
16	CF 800	61	Compact	-	0.0221	6.9692	0.62	500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM TRẦN - A

BARE ALUMINIUM CABLE - A

KẾT CẤU / STRUCTURE

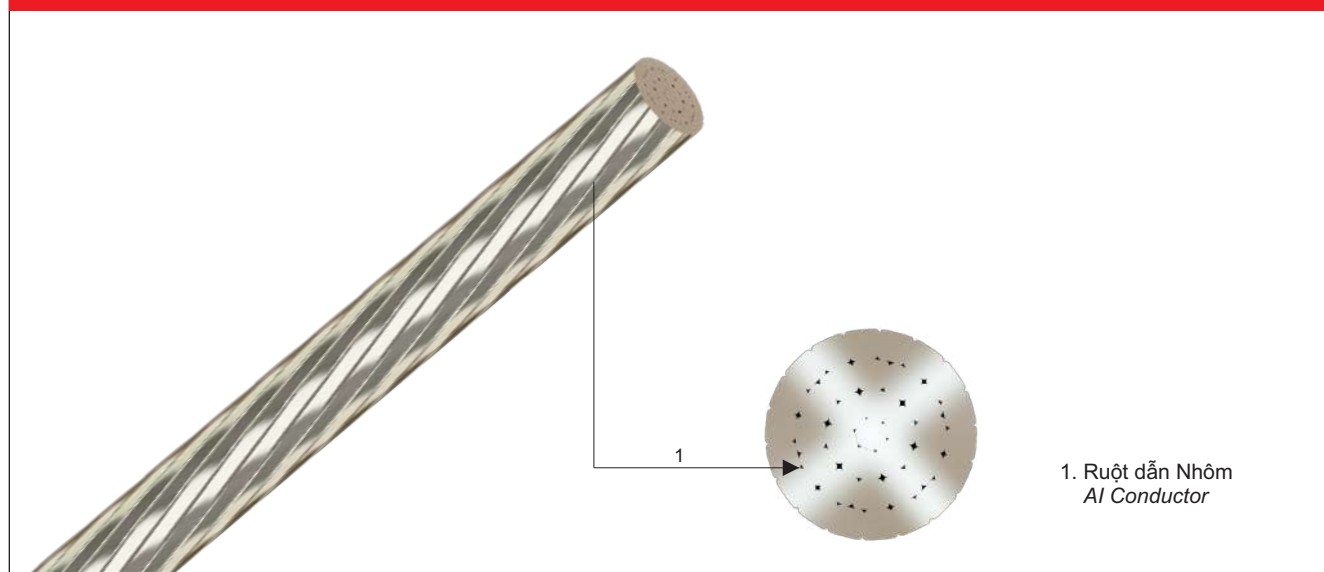


Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5064:1994/SĐ1:1995

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Đường kính ruột dẫn danh nghĩa Nominal conductor diameter	Lực kéo đứt không nhỏ hơn Breakage tensile strength (Min)	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng gần đúng Approx. Weight		Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires				kg/m	m/kg	
	mm ²	No.	mm	mm	mm	Ω/km			m/lô
1	A 16	7	1.70	5.10	3021	1.8007	0.0434	23.02	12000
2	A 25	7	2.13	6.39	4500	1.1489	0.0682	14.66	8000
3	A 35	7	2.51	7.53	5913	0.8347	0.0947	10.56	6000
4	A 50	7	3.00	9.00	8198	0.5748	0.1353	7.39	6000
5	A 70	7	3.55	10.65	11288	0.4131	0.1894	5.28	8000
6	A 95	7	4.10	12.30	14784	0.3114	0.2527	3.96	6000
7	A 120	19	2.80	14.00	19890	0.2459	0.3214	3.11	6000
8	A 150	19	3.15	15.75	24420	0.1944	0.4068	2.46	4000
9	A 185	19	3.50	17.50	29832	0.1574	0.5022	1.99	3000
10	A 240	19	4.00	20.00	38192	0.1205	0.6559	1.52	2000
11	A 300	37	3.15	22.05	47569	0.1000	0.7940	1.26	2000
12	A 400	37	3.66	25.62	63420	0.0740	1.0719	0.93	1000

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6612: 2007/ IEC 60228: 2004

STT No.	Mặt cắt danh nghĩa Nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng gần đúng Approx. Weight		Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn danh nghĩa Diameter of Conductor		kg/m	m/kg	
	mm ²	No.	mm	mm	Ω/km			m/lô
1	AF 10	7	Compact	3.6 - 4.0	3.08	0.0263	38.0	12000
2	AF 16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.91	0.0422	23.7	12000
3	AF 25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.20	0.0661	15.1	8000
4	AF 35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.868	0.0909	11.0	6000
5	AF 50	7	Compact	7.7 - 8.6	0.641	0.1264	7.9	6000
6	AF 70	19	Compact	9.3 - 10.2	0.443	0.1810	5.5	8000
7	AF 95	19	Compact	11.0 - 12.0	0.320	0.2513	4.0	6000
8	AF 120	19	Compact	12.3 - 13.5	0.253	0.3184	3.1	6000
9	AF 150	19	Compact	13.7 - 15.0	0.206	0.3975	2.5	4000
10	AF 185	37	Compact	15.3 - 16.8	0.164	0.4896	2.0	3000
11	AF 240	37	Compact	17.6 - 19.2	0.125	0.6396	1.6	2000
12	AF 300	37	Compact	19.7 - 21.6	0.100	0.7940	1.3	2000
13	AF 400	61	Compact	22.3 - 24.6	0.0778	1.0601	0.9	1000
14	AF 500	61	Compact	25.3 - 27.6	0.0605	1.3120	0.8	1000
15	AF 630	61	Compact	28.7 - 32.5	0.0469	1.6697	0.6	1000
16	AF 800	61	Compact	-	0.0367	2.1537	0.5	1000

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

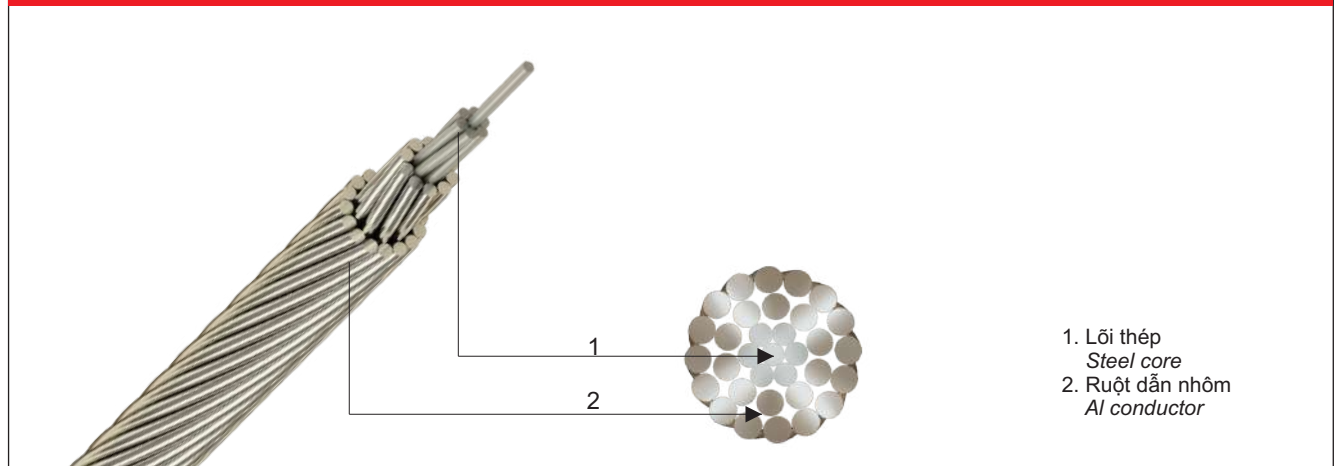
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP As/AC/ACSR

BARE ALUMINUM STEEL CORE As/AC/ACSR

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5064:1994/ TCVN 5064:1994/SD1:1995

STT No.	Mặt cắt danh nghĩa <i>Nominal area</i>	Kết cấu ruột dẫn <i>Conductor structure</i>				Đường kính ngoài gần đúng <i>Approx. Overall Diameter</i>		Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C <i>Max. Conductor DC.resistance at 20°C</i>	Khối lượng dây gần đúng <i>Approx. weight wire</i>		Chiều dài đóng gói <i>Packed Length</i>
		Thép (<i>Steel</i>)		Nhôm (<i>Aluminium</i>)		Thép <i>Steel</i>	Nhôm <i>Aluminium</i>				
		Số sợi No. of wires	ĐK sợi danh định <i>Diameter of Wires</i>	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh định <i>Diameter of Wires</i>						
	mm ²	No.	mm	No.	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/kg	m/lô
1	As 10/1.8	1	1.50	6	1.50	1.50	4.5	2.7064	0.0428	23.4	14000
2	As 16/2.7	1	1.85	6	1.85	1.85	5.6	1.7818	0.0651	15.4	9400
3	As 25/4.2	1	2.30	6	2.30	2.30	6.9	1.1521	0.1006	9.9	6100
4	As 35/6.2	1	2.80	6	2.80	2.80	8.4	0.7774	0.1491	6.7	4100
5	As 50/8.0	1	3.20	6	3.20	3.20	9.6	0.5951	0.1947	5.1	3100
6	As 70/11	1	3.80	6	3.80	3.80	11.4	0.4218	0.2746	3.6	2200
7	As 70/72	19	2.20	18	2.20	11.00	15.4	0.4194	0.7541	1.3	2400
8	As 95/16	1	4.50	6	4.50	4.50	13.5	0.3007	0.3851	2.6	1600
9	As 95/141	37	2.20	24	2.20	15.40	24.2	0.3146	1.3536	0.7	1100
10	As 120/19	7	1.85	26	2.40	5.55	15.2	0.2440	0.4712	2.1	3000
11	As 120/27	7	2.20	30	2.20	6.60	15.4	0.2531	0.5222	1.9	3500
12	As 150/19	7	1.85	24	2.80	5.55	16.8	0.2046	0.5544	1.8	3000
13	As 150/24	7	2.10	26	2.70	6.30	17.1	0.2039	0.5998	1.7	2800
14	As 150/34	7	2.50	30	2.50	7.50	17.5	0.2061	0.6743	1.5	2700
15	As 185/24	7	2.10	24	3.15	6.30	18.9	0.1540	0.7050	1.4	2800
16	As 185/29	7	2.30	26	2.98	6.90	18.8	0.1591	0.7271	1.4	2300
17	As 185/43	7	2.80	30	2.80	8.40	19.6	0.1559	0.8459	1.2	2100
18	As 185/128	37	2.10	54	2.10	14.70	23.1	0.1543	1.5207	0.7	1000
19	As 240/32	7	2.40	24	3.60	7.20	21.6	0.1182	0.9208	1.1	1800
20	As 240/39	7	2.65	26	3.40	7.95	21.6	0.1222	0.9523	1.1	1500
21	As 240/56	7	3.20	30	3.20	9.60	22.4	0.1197	1.1048	0.9	1600
22	As 300/39	7	2.65	24	4.00	7.95	24.0	0.0958	1.1330	0.9	1700
23	As 300/48	7	2.95	26	3.80	8.85	24.1	0.0978	1.1866	0.8	1700
24	As 300/66	19	2.10	30	3.50	10.50	24.5	0.1000	1.3114	0.8	1200
25	As 300/67	7	3.50	30	3.50	10.50	24.5	0.1000	1.3217	0.8	1200
26	As 300/204	37	2.65	54	2.65	18.55	29.2	0.0968	2.4216	0.4	1100
27	As 330/30	7	2.30	48	2.98	6.90	24.8	0.0861	1.1516	0.9	1600
28	As 330/43	7	2.80	54	2.80	8.40	25.2	0.0869	1.2548	0.8	1100
29	As 400/18	7	1.85	42	3.40	5.55	26.0	0.0758	1.2000	0.8	1800
30	As 400/51	7	3.05	54	3.05	9.15	27.5	0.0733	1.4889	0.7	1600
31	As 400/64	7	3.40	26	4.37	10.20	27.7	0.0741	1.5714	0.6	1500
32	As 400/93	19	2.50	30	4.15	12.50	29.1	0.0711	1.8496	0.5	1600

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

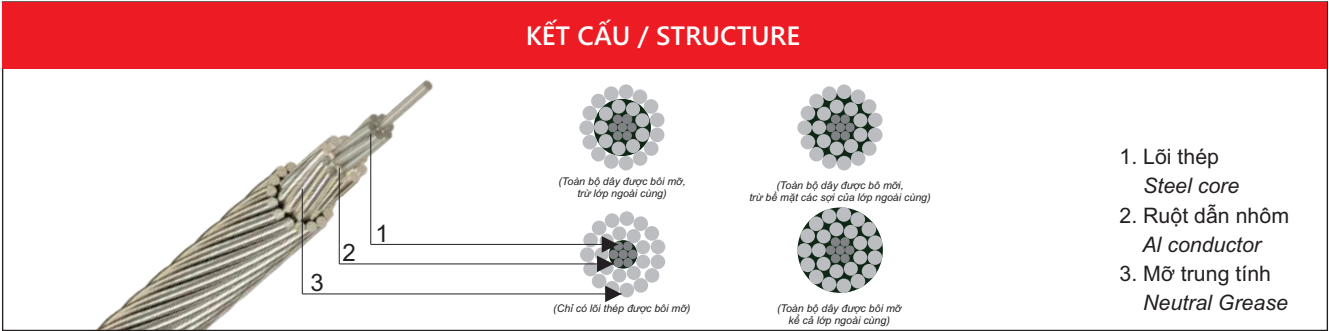
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

As/AC/ACSR: Đầu là cáp Nhôm trần lõi thép. AsKP: Cáp nhôm trần lõi thép có mỡ trung tính

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP BÔI MỠ TRUNG TÍNH AsKP/ACKP
BARE ALUMINUM STEEL CORE WITH NEUTRAL GREASE - AsKP/ACKP



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5064:1994 & TCVN 5064:1994/SD1:1995

STT No.	Mặt cắt danh định Nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure				Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter		Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng (Không có mỡ) Approx. weight wire		Khối lượng mỡ gần đúng Approx. weight amount of mess				Chiều dài đóng gói Packed Length
		Thép (Steel)		Nhôm (Aluminium)		Chỉ có lõi thép được bôi mỡ AsKP (TH1) Steel core is greased	Toàn bộ dây được bôi mỡ, trừ lớp ngoài cùng AsKP (TH2) Whole wires are greased, except the outer layer				Toàn bộ dây được bôi mỡ cùng AsKP (TH3) Whole wires are greased. Include the outer layer	Toàn bộ dây được bôi mỡ trừ bề mặt ngoài các sợi của lớp ngoài cùng AsKP (TH4) Whole wires are greased, except the surface of the fibers of the out layer			
		Số sợi No. of wires	ĐK sợi danh định Diameter of Wires	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh định Diameter of Wires								Thép Steel	Nhôm Aluminium	
	mm ²	No.	mm	No.	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/kg	kg/m	kg/m	kg/m	kg/m	m/lô
1	AsKP 10/1.8	1	1.50	6	1.50	1.50	4.50	2.7064	0.0428	23.4	0.0005	0.0009	0.0035	0.0010	14000
2	AsKP 16/2.7	1	1.85	6	1.85	1.85	5.55	1.7818	0.0651	15.4	0.0006	0.0014	0.0054	0.0016	9400
3	AsKP 25/4.2	1	2.30	6	2.30	2.30	6.90	1.1521	0.1006	9.9	0.0008	0.0021	0.0083	0.0025	6100
4	AsKP 35/6,2	1	2.80	6	2.80	2.80	8.40	0.7774	0.1491	6.7	0.0009	0.0032	0.0123	0.0036	4100
5	AsKP 50/8.0	1	3.20	6	3.20	3.20	9.60	0.5951	0.1947	5.1	0.0010	0.0041	0.0161	0.0048	3100
6	AsKP 70/11	1	3.80	6	3.80	3.80	11.40	0.4218	0.2746	3.6	0.0012	0.0058	0.0227	0.0067	2200
7	AsKP 70/72	19	2.20	18	2.20	11.00	15.40	0.4194	0.7541	1.3	0.0228	0.0139	0.0456	0.0193	2400
8	AsKP 95/16	1	4.50	6	4.50	4.50	13.50	0.3007	0.3851	2.6	0.0014	0.0082	0.0318	0.0094	1600
9	AsKP 95/141	37	2.20	24	2.20	15.40	24.20	0.3146	1.3536	0.7	0.0456	0.1018	0.2280	0.1283	1100
10	AsKP 120/19	7	1.85	26	2.40	5.55	15.15	0.2440	0.4712	2.1	0.0054	0.0125	0.0438	0.0174	3000
11	AsKP 120/27	7	2.20	30	2.20	6.60	15.40	0.2531	0.5222	1.9	0.0076	0.0139	0.0456	0.0193	3500
12	AsKP 150/19	7	1.85	24	2.80	5.55	16.75	0.2046	0.5544	1.8	0.0054	0.0142	0.0537	0.0204	3000
13	AsKP 150/24	7	2.10	26	2.70	6.30	17.10	0.2039	0.5998	1.7	0.0069	0.0158	0.0565	0.0227	2800
14	AsKP 150/34	7	2.50	30	2.50	7.50	17.50	0.2061	0.6743	1.5	0.0098	0.0179	0.0589	0.0249	2700
15	AsKP 185/24	7	2.10	24	3.15	6.30	18.90	0.1540	0.7050	1.4	0.0069	0.0193	0.0692	0.0265	2800
16	AsKP 185/29	7	2.30	26	2.98	6.90	18.82	0.1591	0.7271	1.4	0.0083	0.0193	0.0677	0.0270	2300
17	AsKP 185/43	7	2.80	30	2.80	8.40	19.60	0.1559	0.8459	1.2	0.0123	0.0225	0.0739	0.0312	2100
18	AsKP 185/128	37	2.10	54	2.10	14.70	23.10	0.1543	1.5207	0.7	0.0415	0.0422	0.1039	0.0512	1000
19	AsKP 240/32	7	2.40	24	3.60	7.20	21.60	0.1182	0.9208	1.1	0.0090	0.0241	0.0904	0.0346	1800
20	AsKP 240/39	7	2.65	26	3.40	7.95	21.55	0.1222	0.9523	1.1	0.0110	0.0252	0.0900	0.0363	1500
21	AsKP 240/56	7	3.20	30	3.20	9.60	22.40	0.1197	1.1048	0.9	0.0161	0.0294	0.0965	0.0408	1600
22	AsKP 300/39	7	2.65	24	4.00	7.95	23.95	0.0958	1.1330	0.9	0.0110	0.0293	0.1103	0.0419	1700
23	AsKP 300/48	7	2.95	26	3.80	8.85	24.05	0.0978	1.1866	0.8	0.0137	0.0312	0.1115	0.0447	1700
24	AsKP 300/66	19	2.10	30	3.50	10.50	24.50	0.1000	1.3114	0.8	0.0208	0.0361	0.1169	0.0497	1200
25	AsKP 300/67	7	3.50	30	3.50	10.50	24.50	0.1000	1.3217	0.8	0.0192	0.0351	0.1154	0.0488	1200
26	AsKP 300/204	37	2.65	54	2.65	18.55	29.15	0.0968	2.4216	0.4	0.0662	0.0671	0.1654	0.0816	1100
27	AsKP 330/30	7	2.30	48	2.98	6.90	24.78	0.0861	1.1516	0.9	0.0083	0.0412	0.1184	0.0534	1600
28	AsKP 330/43	7	2.80	54	2.80	8.40	25.20	0.0869	1.2548	0.8	0.0123	0.0450	0.1231	0.0579	1100
29	AsKP 400/18	7	1.85	42	3.40	5.55	25.95	0.0758	1.2000	0.8	0.0054	0.0423	0.1287	0.0560	1800
30	AsKP 400/51	7	3.05	54	3.05	9.15	27.45	0.0733	1.4889	0.7	0.0146	0.0534	0.1461	0.0687	1600
31	AsKP 400/64	7	3.40	26	4.37	10.20	27.68	0.0741	1.5714	0.6	0.0181	0.0415	0.1482	0.0596	1500
32	AsKP 400/93	19	2.50	30	4.15	12.50	29.10	0.0711	1.8496	0.5	0.0294	0.0513	0.1659	0.0708	1600

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP THÉP TRẦN - TK

BARE STEEL CABLE - TK



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5064:1994/ SĐ1:1995, TCVN 6483:1999/IEC 61089

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure				Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire		Chiều dài đóng gói Packed length
		Thép Steel		Thép Steel					
		Số sợi No. of Wires	ĐK. sợi danh nghĩa Diameter of Wries	Số sợi No. of Wires	ĐK. sợi danh nghĩa Diameter of Wries				
		No.	mm	No.	mm	mm	kg/m	m/kg	m/lô
1	TK 25	1	2.40	6	2.20	6.8	0.2161	4.6	12000
2	TK 35	1	1.70	18	1.50	7.7	0.2701	3.7	7000
3	TK 50	1	1.90	18	1.80	9.1	0.3855	2.6	6000
4	TK 70	1	2.30	18	2.20	11.1	0.5752	1.7	4500
5	TK 95	1	2.50	18	2.40	12.1	0.6843	1.5	3800

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

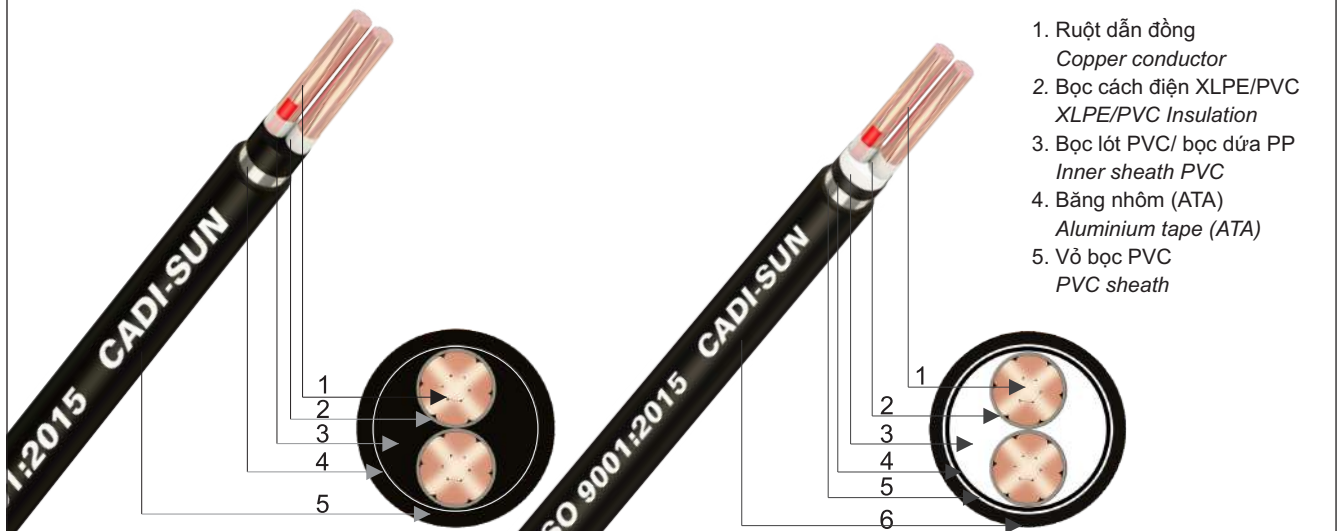
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP MULLER 2 RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE (HOẶC PVC) - MULLER (CV/MULLER) 2x? - Cu/XLPE(PVC)/PVC/ATA/PVC - 0.6/1 kV

XLPE (OR PVC) INSULATED, PVC SHEATHED 2 CORES MULLER COPPER CABLE - MULLER (CV/MULLER) 2x? - Cu/XLPE(PVC)/PVC/ATA/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

STT No.	Mặt cắt danh nghĩa Nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor						
	mm ²	No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
I. MULLER - Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC										
1	MULLER 2x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.8	14.2	4.61	0.2936	1000
2	MULLER 2x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.8	16.2	3.08	0.3576	1000
3	MULLER 2x7.0	7	1.13	~ 3,39	0.7	1.8	16.8	2.64	0.3942	1000
4	MULLER 2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	17.6	1.83	0.4590	1000
5	MULLER 2x11	7	Compact	~ 3,90	0.7	1.8	17.8	1.71	0.4767	1000
6	MULLER 2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	19.6	1.15	0.6119	1000
7	MULLER 2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	22.4	0.727	0.8471	1000
II. CV/MULLER - Cu/PVC/PVC/ATA/PVC										
8	CV/MULLER 2x4.0	7	0.85	≤ 2.7	1.0	1.8	15.4	4.61	0.3465	1000
9	CV/MULLER 2x6.0	7	1.04	≤ 3.3	1.0	1.8	17.4	3.08	0.4087	1000
10	CV/MULLER 2x7.0	7	1.13	~ 3,39	1.0	1.8	18.0	2.64	0.4477	1000
11	CV/MULLER 2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	1.8	18.8	1.83	0.5148	1000
12	CV/MULLER 2x11	7	Compact	~ 3,90	1.0	1.8	19.0	1.71	0.5330	1000
13	CV/MULLER 2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.0	1.8	20.8	1.15	0.6754	1000
14	CV/MULLER 2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	1.8	23.6	0.727	0.9242	1000

* Sản phẩm có tiết diện ≤ 4.0mm² sử dụng vật liệu điền đầy bằng dứa PP

Products with a cross section ≤ 4.0mm² using PP filling materials

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

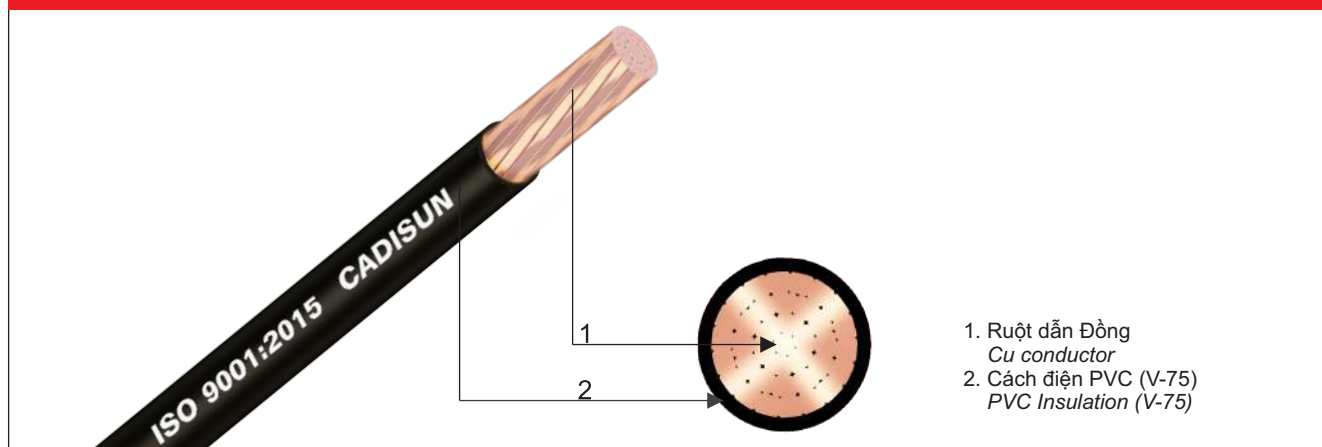
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (V-75) - CV 1x ? - Cu/PVC - 0.6/1 kV

PVC INSULATED SINGLE CORE COPPER CABLE (V-75) - CV 1x? - Cu/PVC- 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: AS/NZS 5000.1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện PVC đanh nghĩa Thickness of PVC Insulation	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor					
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	CV 1x0.75 (V-75)	7	0.37	1.11	0.8	2.7	25.30	0.0144	100
2	CV 1x1.0 (V-75)	7	0.42	1.26	0.8	2.9	21.20	0.0173	100
3	CV 1x1.5 (V-75)	7	0.52	1.56	0.8	3.2	13.60	0.0234	100
4	CV 1x2.5 (V-75)	7	0.67	2.01	0.8	3.6	7.41	0.0339	100
5	CV 1x4.0 (V-75)	7	0.85	≤ 2.7	1	4.6	4.61	0.0556	100
6	CV 1x6.0 (V-75)	7	1.04	≤ 3.3	1	5.1	3.08	0.0762	100
7	CV 1x10 (V-75)	7	Compact	3.6 - 4.0	1	5.8	1.83	0.1125	100
8	CV 1x16 (V-75)	7	Compact	4.6 - 5.2	1	6.8	1.15	0.1694	100
9	CV 1x25 (V-75)	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	8.2	0.727	0.2608	100
10	CV 1x35 (V-75)	7	Compact	6.6 - 7.5	1.2	9.3	0.524	0.3542	2000
11	CV 1x50 (V-75)	7	Compact	7.7 - 8.6	1.4	10.8	0.387	0.4855	2000
12	CV 1x70 (V-75)	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	12.5	0.268	0.6739	2000
13	CV 1x95 (V-75)	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	14.6	0.193	0.9364	2000
14	CV 1x120 (V-75)	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	15.9	0.153	1.1599	1000
15	CV 1x150 (V-75)	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	17.9	0.124	1.4470	1000
16	CV 1x185 (V-75)	37	Compact	15.3 - 16.8	2	19.8	0.0991	1.7900	1000
17	CV 1x240 (V-75)	37	Compact	17.6 - 19.2	2.2	22.7	0.0754	2.3523	1000
18	CV 1x300 (V-75)	37	Compact	19.7 - 21.6	2.4	25.2	0.0601	2.9381	1000
19	CV 1x400 (V-75)	61	Compact	22.3 - 24.6	2.6	28.4	0.047	3.7808	500
21	CV 1x500 (V-75)	61	Compact	25.3 - 27.6	2.8	32	0.0366	4.7348	500
22	CV 1x630 (V-75)	61	Compact	28.7 - 32.5	2.8	35.8	0.0283	5.9427	500
23	CV 1x800 (V-75)	61	Compact	-	2.8	39.7	0.0221	7.5238	500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

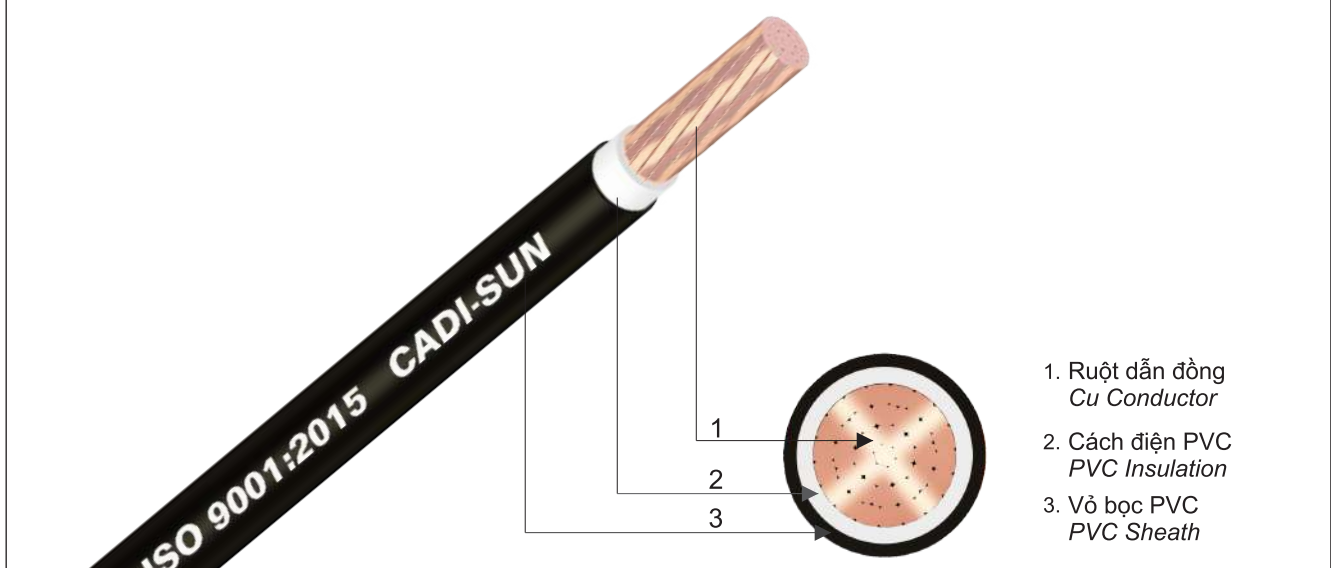
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC. VỎ BỌC PVC - CVV 1X ? - Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV

PVC INSULATED. PVC SHEATHED SINGLE CORE COPPER CABLE - CVV 1X?- Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện PVC đánh nghĩa Thickness of PVC Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC đánh nghĩa Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đánh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lo
1	CVV 1x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.8	1.1	5.4	12.1	0.0468	100
2	CVV 1x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.8	1.1	5.8	7.41	0.0595	100
3	CVV 1x4.0	7	0.85	≤ 2.7	1.0	1.1	6.8	4.61	0.0850	100
4	CVV 1x6.0	7	1.04	≤ 3.3	1.0	1.1	7.3	3.08	0.1080	100
5	CVV 1x10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	1.1	8.0	1.83	0.1489	100
6	CVV 1x16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.0	1.1	9.0	1.15	0.2109	100
7	CVV 1x25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	1.1	10.4	0.727	0.3093	100
8	CVV 1x35	7	Compact	6.6 - 7.5	1.2	1.1	11.5	0.524	0.4097	2000
9	CVV 1x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.4	1.1	13.0	0.387	0.5485	2000
10	CVV 1x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	14.7	0.268	0.7458	2000
11	CVV 1x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.2	17.0	0.193	1.0267	2000
12	CVV 1x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	18.3	0.153	1.2574	1000
13	CVV 1x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.3	20.5	0.124	1.5648	1000
14	CVV 1x185	37	Compact	15.3 - 16.8	2.0	1.3	22.4	0.0991	1.9190	1000
15	CVV 1x240	37	Compact	17.6 - 19.2	2.2	1.4	25.5	0.0754	2.5098	1000
16	CVV 1x300	37	Compact	19.7 - 21.6	2.4	1.5	28.2	0.0601	3.1241	1000
17	CVV 1x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.6	1.6	31.6	0.0470	4.0030	500
18	CVV 1x500	61	Compact	25.3 - 27.6	2.8	1.7	35.4	0.0366	4.9988	500
19	CVV 1x630	61	Compact	28.7 - 32.5	2.8	1.8	39.4	0.0283	6.2542	500
20	CVV 1x800	61	Compact	-	2.8	1.9	43.5	0.0221	7.8874	500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

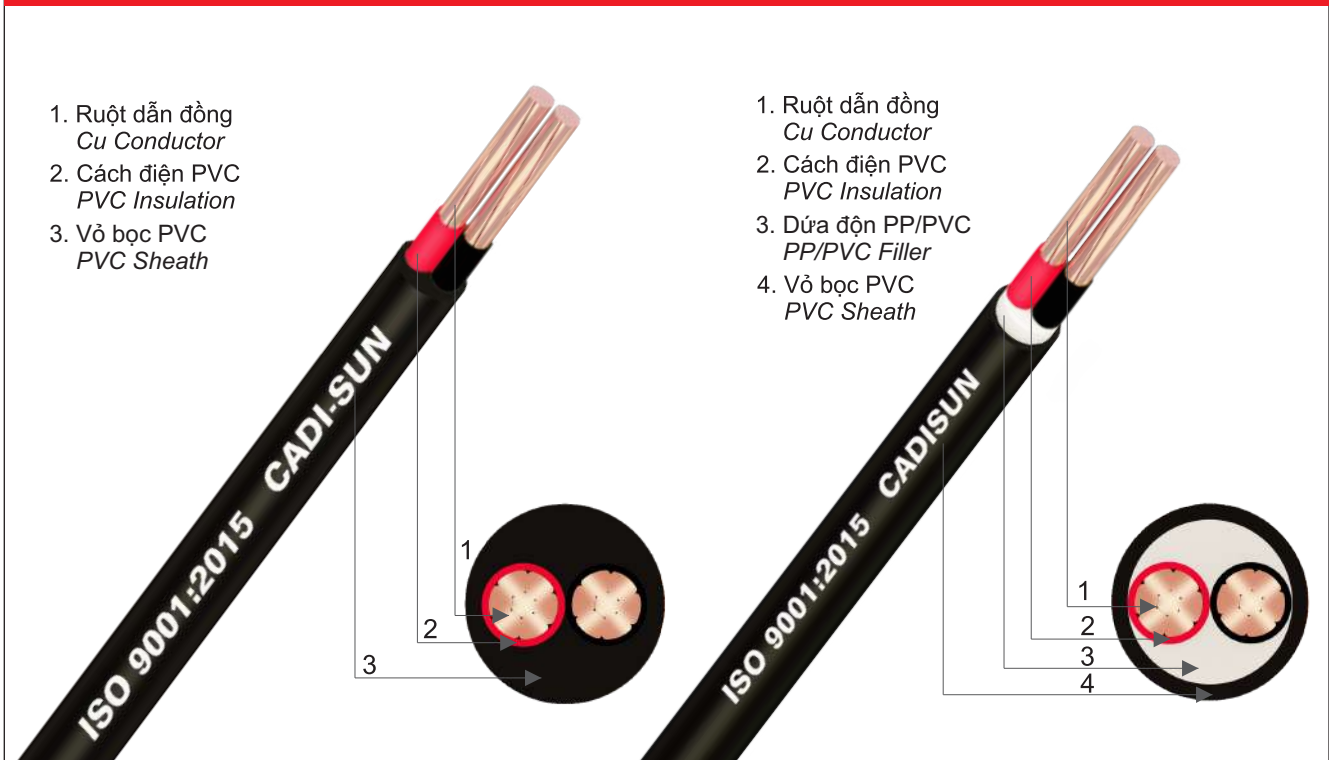
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - CVV 2X? - Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV

PVC INSULATED PVC SHEATHED 2 CORES COPPER CABLE - CVV 2X? - Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Thickness of PVC Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
I. LOẠI ĐIỆN DÂY KHOẢNG TRỐNG BẰNG VẬT LIỆU PVC										
1	CVV 2x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.8	1.4	9.3	12.1	0.1261	200
2	CVV 2x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.8	1.4	10.1	7.41	0.1592	200
3	CVV 2x4.0	7	0.85	≤ 2.7	1.0	1.4	12.1	4.61	0.2326	200
II. LOẠI ĐIỆN DÂY KHOẢNG TRỐNG BẰNG SỢI PP										
4	CVV 2x6.0	7	1.04	≤ 3.3	1.0	1.4	14.1	3.08	0.2813	2000
5	CVV 2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	1.4	15.5	1.83	0.3761	2000
6	CVV 2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.0	1.4	17.5	1.15	0.5204	2000
7	CVV 2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	1.4	20.3	0.727	0.7465	2000

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

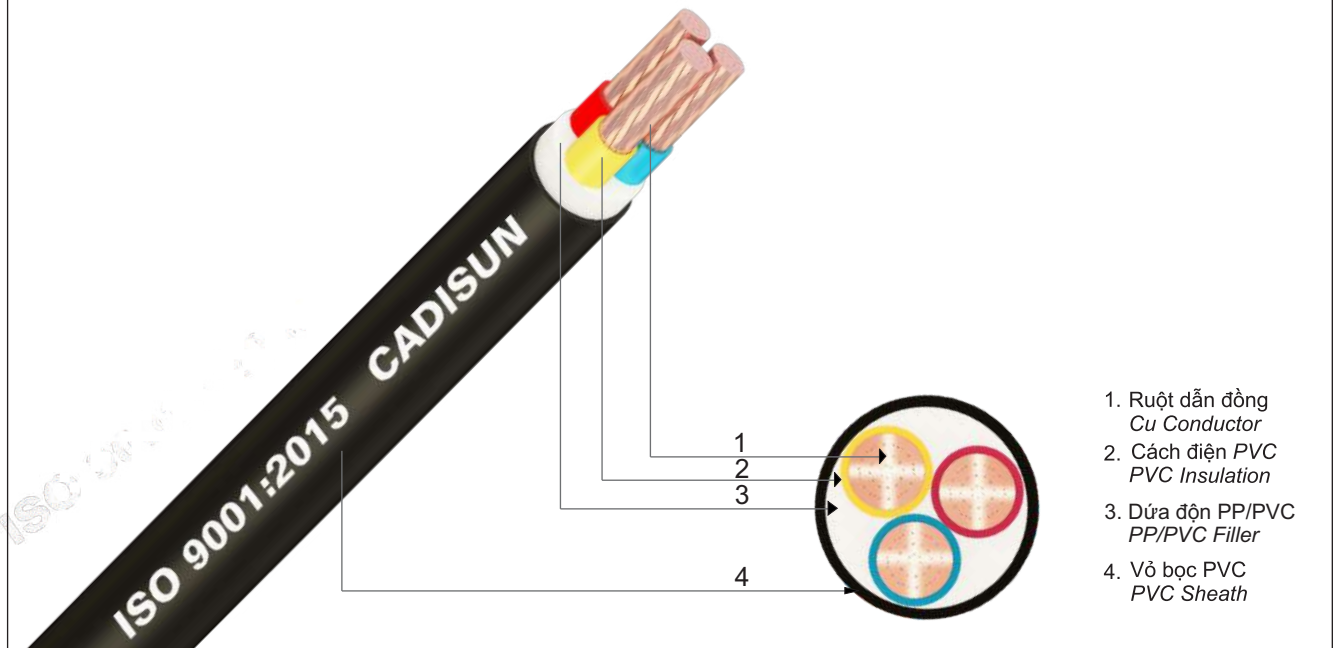
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 3 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC VỎ BỌC PVC - CVV 3X? - Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV

PVC INSULATED PVC SHEATHED 3 CORES COPPER CABLE - CVV 3X? - Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Thickness of PVC Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	CVV 3x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.8	1.6	11.2	12.1	0.1657	2000
2	CVV 3x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.8	1.6	12.1	7.41	0.2087	2000
3	CVV 3x4.0	7	0.85	≤ 2.7	1.0	1.6	14.2	4.61	0.2956	2000
4	CVV 3x6.0	7	1.04	≤ 3.3	1.0	1.6	15.3	3.08	0.3716	2000
5	CVV 3x10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	1.6	16.8	1.83	0.5043	2000
6	CVV 3x16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.0	1.6	19.0	1.15	0.7052	2000
7	CVV 3x25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	1.6	22.0	0.727	1.0249	1000
8	CVV 3x35	7	Compact	6.6 - 7.5	1.2	1.6	24.6	0.524	1.3541	1000
9	CVV 3x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.4	1.7	28.1	0.387	1.8174	1000
10	CVV 3x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.8	32.0	0.268	2.4707	1000
11	CVV 3x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.9	36.8	0.193	3.3664	1000
12	CVV 3x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	2.0	39.7	0.153	4.1103	1000
13	CVV 3x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	2.2	44.3	0.124	5.1059	500
14	CVV 3x185	37	Compact	15.3 - 16.8	2.0	2.3	48.7	0.0991	6.2550	500
15	CVV 3x240	37	Compact	17.6 - 19.2	2.2	2.5	55.4	0.0754	8.1408	250
16	CVV 3x300	37	Compact	19.7 - 21.6	2.4	2.7	61.1	0.0601	10.1011	250
17	CVV 3x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.6	2.9	68.5	0.0470	12.9334	250

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 4 RƯỢT (MỘT RƯỢT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN PVC VỎ BỌC PVC - CVV 3X? + 1X? - Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV

PVC INSULATED. PVC SHEATHED 4 CORES COPPER CABLE (ONE SMALL NEUTRAL CONDUCTOR) - CVV 3X + 1X - Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

1. Rượu dẫn đồng
Cu Conductor

2. Cách điện PVC
PVC Insulation

3. Dừa độn PP
PP Filler

4. Vỏ bọc PVC
PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure						Chiều dày cách điện PVC đánh nghĩa Thickness of PVC Insulation		Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đ.kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C		KL dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đồng gói Packed Length
		Pha Phase			Trung tính Neutral										
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đánh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đánh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor	Pha Phase	Trung tính Neutral			Pha Phase	Trung tính Neutral		
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/m	m/lô
1	CVV 3x2.5+1x1.5	7	0.67	≤ 2.2	7	≤ 1.7	0.52	0.8	0.8	1.6	12.8	7.41	12.1	0.2392	2000
2	CVV 3x4.0+1x2.5	7	0.85	≤ 2.7	7	≤ 2.2	0.67	1.0	0.8	1.6	14.8	4.61	7.41	0.3348	2000
3	CVV 3x6.0+1x4.0	7	1.04	≤ 3.3	7	≤ 2.7	0.85	1.0	1.0	1.6	16.4	3.08	4.61	0.4384	2000
4	CVV 3x10x1x6.0	7	Compact	3.6 - 4.0	7	≤ 3.3	1.04	1.0	1.0	1.6	17.9	1.83	3.08	0.5907	1000
5	CVV 3x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	3.6 - 4.0	Compact	1.0	1.0	1.6	20.2	1.15	1.83	0.8300	1000
6	CVV 3x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	4.6 - 5.2	Compact	1.2	1.0	1.6	23.3	0.727	1.15	1.2066	1000
7	CVV 3x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	4.6 - 5.2	Compact	1.2	1.0	1.6	25.6	0.524	1.150	1.5276	1000
8	CVV 3x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	5.6 - 6.5	Compact	1.2	1.2	1.6	26.5	0.524	0.727	1.6397	1000
9	CVV 3x50+1x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	5.6 - 6.5	Compact	1.4	1.2	1.7	29.3	0.387	0.727	2.0846	1000
10	CVV 3x50+1x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	6.6 - 7.5	Compact	1.4	1.2	1.7	30.1	0.387	0.524	2.2003	1000
11	CVV 3x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	6.6 - 7.5	Compact	1.4	1.2	1.8	33.4	0.268	0.524	2.8384	1000
12	CVV 3x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	7.7 - 8.6	Compact	1.4	1.4	1.9	34.3	0.268	0.387	2.9802	1000
13	CVV 3x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	7.7 - 8.6	Compact	1.6	1.4	2.0	38.4	0.193	0.387	3.8719	1000
14	CVV 3x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	9.3 - 10.2	Compact	1.6	1.4	2.0	39.4	0.193	0.268	4.0857	5000
15	CVV 3x120+1x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	9.3 - 10.2	Compact	1.6	1.4	2.1	42.0	0.153	0.268	4.8289	5000
16	CVV 3x120+1x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	11.0 - 12.0	Compact	1.6	1.6	2.1	43.4	0.153	0.193	5.1367	5000
17	CVV 3x150+1x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	9.3 - 10.2	Compact	1.8	1.4	2.2	45.8	0.124	0.268	5.7722	5000
18	CVV 3x150+1x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	11.0 - 12.0	Compact	1.8	1.6	2.2	47.2	0.124	0.193	6.0846	5000
19	CVV 3x150+1x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	12.3 - 13.5	Compact	1.8	1.6	2.3	48.0	0.124	0.153	6.3311	5000
20	CVV 3x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	11.0 - 12.0	Compact	2.0	1.6	2.4	50.8	0.0991	0.193	7.2169	5000
21	CVV 3x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	12.3 - 13.5	Compact	2.0	1.6	2.4	51.7	0.0991	0.153	7.4785	5000
22	CVV 3x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	13.7 - 15.0	Compact	2.0	1.8	2.4	52.9	0.0991	0.124	7.8016	5000
23	CVV 3x240+1x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	12.3 - 13.5	Compact	2.2	1.6	2.5	57.3	0.0754	0.153	9.3139	2500
24	CVV 3x240+1x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	13.7 - 15.0	Compact	2.2	1.8	2.6	58.6	0.0754	0.124	9.6558	2500
25	CVV 3x240+1x185	37	Compact	17.6 - 19.2	37	15.3 - 16.8	Compact	2.2	2.0	2.6	59.7	0.0754	0.0991	10.0339	2500
26	CVV 3x300+1x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	13.7 - 15.0	Compact	2.4	1.8	2.7	63.3	0.0601	0.124	11.5629	2500
27	CVV 3x300+1x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	15.3 - 16.8	Compact	2.4	2.0	2.8	64.6	0.0601	0.0991	11.9677	2500
28	CVV 3x300+1x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	17.6 - 19.2	Compact	2.4	2.2	2.8	66.4	0.0601	0.0754	12.6041	2500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

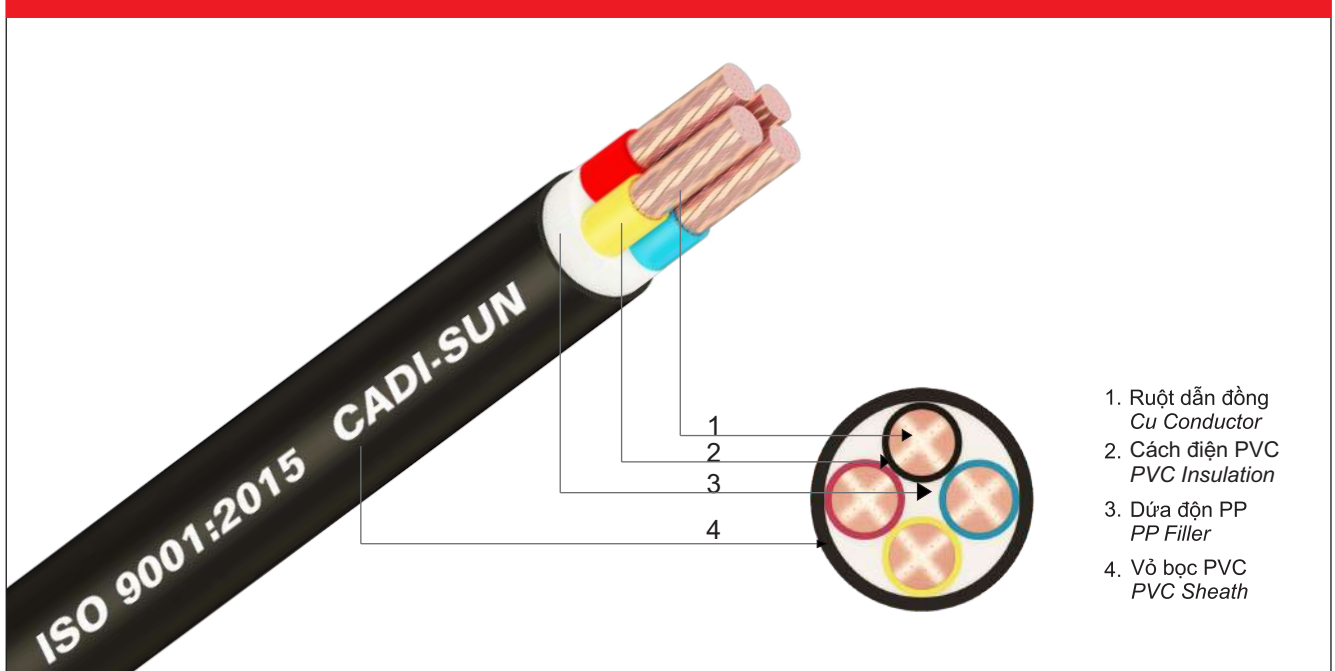
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC VỎ BỌC PVC (4 RUỘT ĐỀU NHAU) - CVV 4X? - Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV

PVC INSULATED PVC SHEATHED 4 CORES COPPER CABLE - CVV 4X? - Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Thickness of PVC Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	CVV 4x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.8	1.6	12.1	12.1	0.1992	2000
2	CVV 4x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.8	1.6	13.0	7.41	0.2521	2000
3	CVV 4x4.0	7	0.85	≤ 2.7	1.0	1.6	15.5	4.61	0.3654	2000
4	CVV 4x6.0	7	1.04	≤ 3.3	1.0	1.6	16.7	3.08	0.4630	2000
5	CVV 4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	1.6	18.4	1.83	0.6344	2000
6	CVV 4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.0	1.6	20.8	1.15	0.8960	1000
7	CVV 4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	1.6	24.2	0.727	1.3137	1000
8	CVV 4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	1.2	1.6	27.1	0.524	1.7429	1000
9	CVV 4x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.4	1.8	31.0	0.387	2.3492	1000
10	CVV 4x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.9	35.4	0.268	3.1977	1000
11	CVV 4x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	2.1	40.8	0.193	4.3843	500
12	CVV 4x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	2.2	44.1	0.153	5.3705	500
13	CVV 4x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	2.3	49.3	0.124	6.6553	500
14	CVV 4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	2.0	2.5	54.2	0.0991	8.1868	500
15	CVV 4x240	37	Compact	17.6 - 19.2	2.2	2.7	61.6	0.0754	10.6601	250
16	CVV 4x300	37	Compact	19.7 - 21.6	2.4	2.9	68.1	0.0601	13.2541	250
17	CVV 4x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.6	3.1	76.3	0.0470	16.9709	200

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

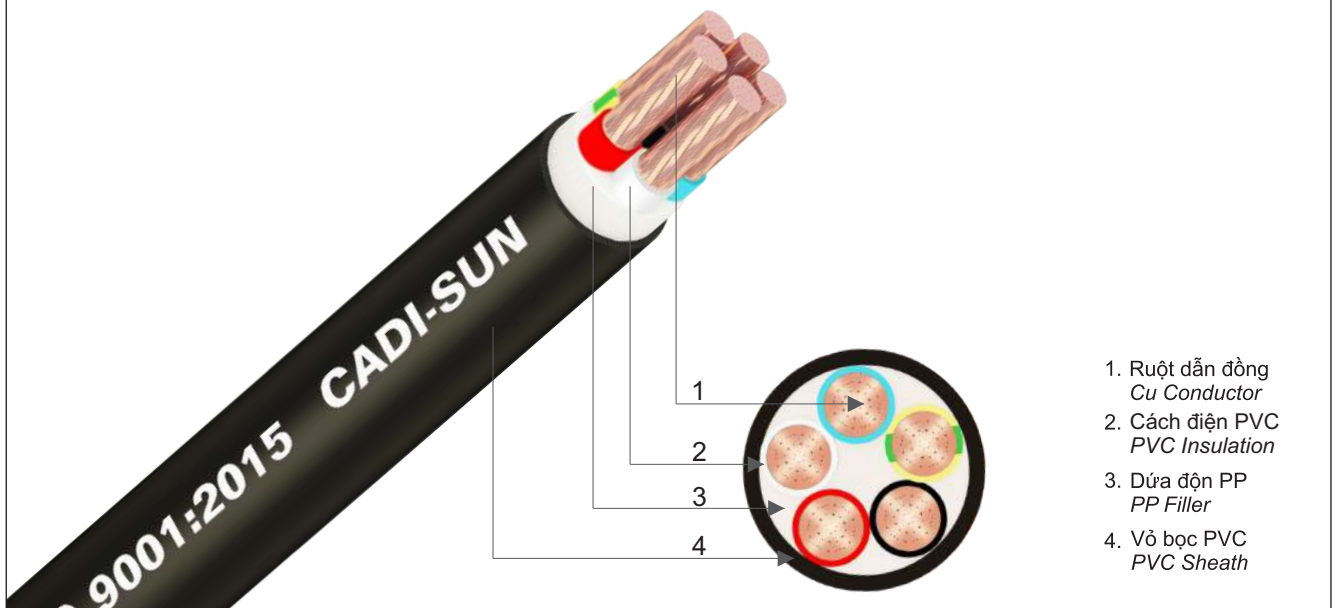
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 5 RUỘT (5 RUỘT ĐỀU NHAU) BỌC CÁCH ĐIỆN PVC VỎ BỌC PVC - CVV 5x? - Cu/PVC/PVC - 0.6/1 kV

PVC INSULATED. PVC SHEATHED 5 CORES COPPER CABLE - CVV 5x? - Cu/PVC/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Thickness of PVC Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	CVV 5x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.8	1.6	14.0	12.1	0.2532	2000
2	CVV 5x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.8	1.6	15.2	7.41	0.3235	2000
3	CVV 5x4.0	7	0.85	≤ 2.7	1.0	1.6	18.2	4.61	0.4709	2000
4	CVV 5x6.0	7	1.04	≤ 3.3	1.0	1.6	19.7	3.08	0.5952	2000
5	CVV 5x10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	1.6	21.8	1.83	0.8181	2000
6	CVV 5x16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.0	1.6	25.0	1.15	1.1638	1000
7	CVV 5x25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	1.7	29.4	0.727	1.7155	1000
8	CVV 5x35	7	Compact	6.6 - 7.5	1.2	1.8	32.9	0.524	2.2757	1000
9	CVV 5x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.4	2.0	37.7	0.387	3.0526	1000
10	CVV 5x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	2.1	43.2	0.268	4.1726	1000
11	CVV 5x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	2.3	49.8	0.193	5.6810	500
12	CVV 5x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	2.4	54.0	0.153	6.9621	500
13	CVV 5x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	2.6	60.4	0.124	8.6188	500
14	CVV 5x185	37	Compact	15.3 - 16.8	2.0	2.8	66.4	0.0991	10.5899	500
15	CVV 5x240	37	Compact	17.6 - 19.2	2.2	3.1	75.7	0.0754	13.8561	250
16	CVV 5x300	37	Compact	19.7 - 21.6	2.4	3.3	83.7	0.0601	17.2185	250
17	CVV 5x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.6	3.6	93.9	0.0470	22.0402	200

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE VỎ BỌC PVC - CXV 1X? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1kV

XLPE INSULATED PVC SHEATHED SINGLE CORE COPPER CABLE - CXV 1X? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE đanh nghĩa Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gắn đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	CXV 1x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.1	5.2	12.1	0.0410	200
2	CXV 1x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.1	5.6	7.41	0.0530	200
3	CXV 1x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.1	6.2	4.61	0.0708	200
4	CXV 1x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.1	6.7	3.08	0.0923	200
5	CXV 1x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.1	7.4	1.83	0.1314	200
6	CXV 1x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.1	8.4	1.15	0.1903	200
7	CXV 1x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.1	9.8	0.727	0.2826	200
8	CXV 1x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.1	10.9	0.524	0.3790	2000
9	CXV 1x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.1	12.2	0.387	0.5055	2000
10	CXV 1x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	14.1	0.268	0.7008	2000
11	CXV 1x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	1.2	15.9	0.193	0.9549	2000
12	CXV 1x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	1.2	17.5	0.153	1.1881	1000
13	CXV 1x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	1.3	19.6	0.124	1.4759	1000
14	CXV 1x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	1.3	21.6	0.0991	1.8228	1000
15	CXV 1x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	1.4	24.5	0.0754	2.3829	1000
16	CXV 1x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	1.5	26.9	0.0601	2.9591	1000
17	CXV 1x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	1.6	30.3	0.0470	3.8098	500
18	CXV 1x500	61	Compact	25.3 - 27.6	2.2	1.7	34.1	0.0366	4.7696	500
19	CXV 1x630	61	Compact	28.7 - 32.5	2.4	1.8	38.6	0.0283	6.0263	500
20	CXV 1x800	61	Compact	-	2.6	1.9	43.1	0.0221	7.6573	500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

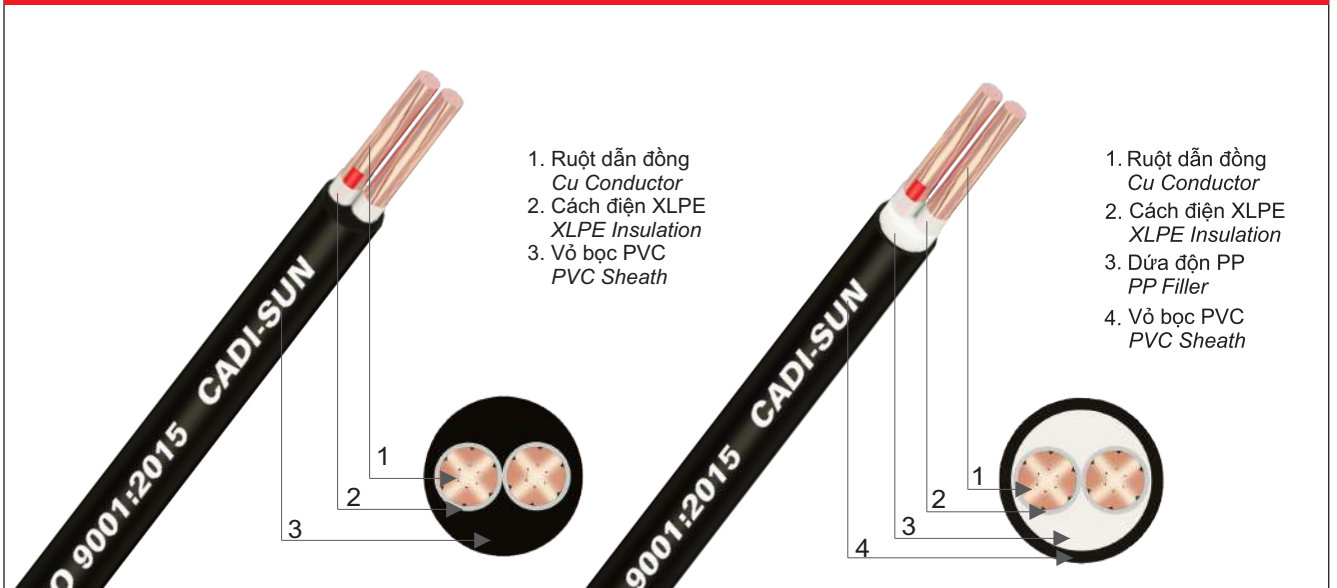
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE VỎ BỌC PVC - CXV 2X? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1kV

XLPE INSULATED PVC SHEATHED 2 CORES COPPER CABLE - CXV 2X? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor						
No.			mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
I. LOẠI ĐIỆN DÂY KHOẢNG TRỐNG BẰNG VẬT LIỆU PVC										
1	CXV 2x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.4	8.8	12.1	0.1089	200
2	CXV 2x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.4	9.6	7.41	0.1400	200
3	CXV 2x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.4	10.8	4.61	0.1876	200
II. LOẠI ĐIỆN DÂY KHOẢNG TRỐNG BẰNG SỢI PP										
1	CXV 2x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.4	9.9	12.1	0.1157	200
2	CXV 2x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.4	10.7	7.41	0.1449	200
3	CXV 2x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.4	11.9	4.61	0.1890	200
4	CXV 2x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.4	12.9	3.08	0.2400	3000
5	CXV 2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.4	14.3	1.83	0.3300	2000
6	CXV 2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.4	16.3	1.15	0.4667	2000
7	CXV 2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.4	19.1	0.727	0.6791	2000
8	CXV 2x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.4	21.3	0.524	0.8981	1000
9	CXV 2x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.4	24.1	0.387	1.1919	1000
10	CXV 2x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.5	28.1	0.268	1.6494	1000
11	CXV 2x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	1.6	31.7	0.193	2.2245	1000
12	CXV 2x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	1.7	34.9	0.153	2.7414	1000
13	CXV 2x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	1.8	39.1	0.124	3.4080	1000

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

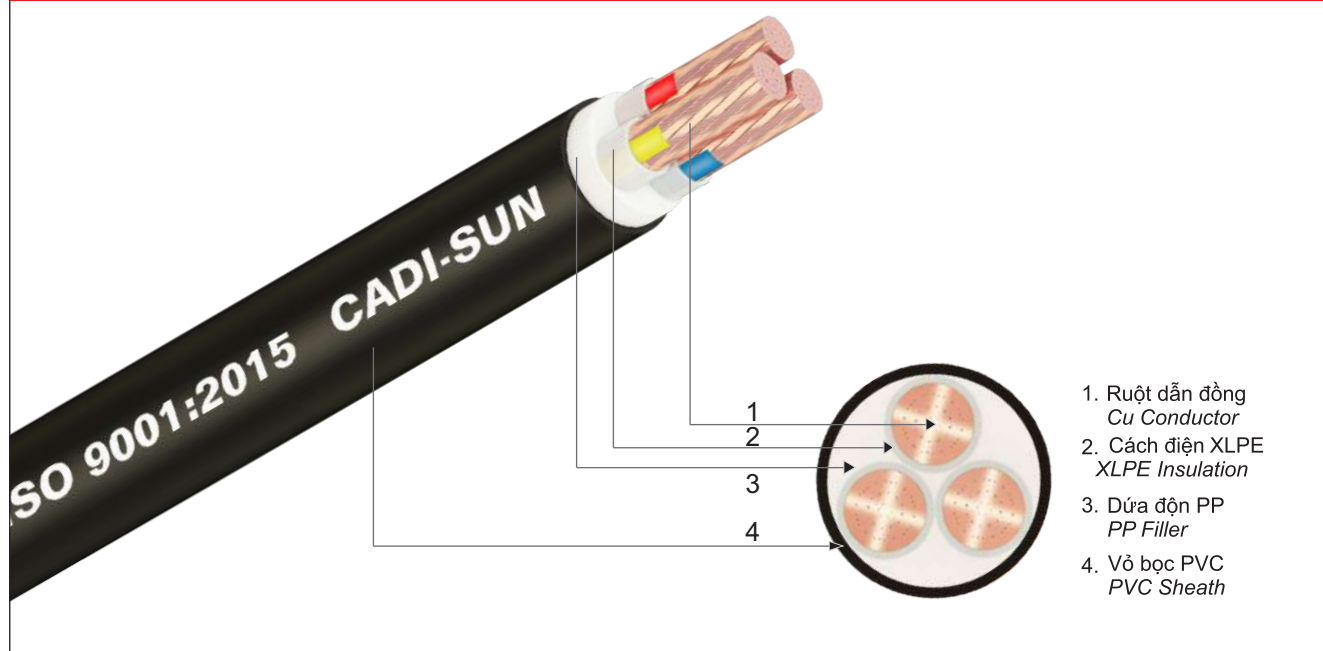
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 3 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE VỎ BỌC PVC - CXV 3X? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1 kV
XLPE INSULATED PVC SHEATHED 3 CORES COPPER CABLE - CXV 3X? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE đanh nghĩa Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gắn đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	CXV 3x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.6	10.8	12.1	0.1470	2000
2	CXV 3x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.6	11.7	7.41	0.1875	2000
3	CXV 3x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.6	12.9	4.61	0.2458	2000
4	CXV 3x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.6	14.0	3.08	0.3168	2000
5	CXV 3x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.6	15.5	1.83	0.4430	2000
6	CXV 3x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.6	17.7	1.15	0.6354	2000
7	CXV 3x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.6	20.7	0.727	0.9336	1000
8	CXV 3x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.6	23.1	0.524	1.2433	1000
9	CXV 3x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.6	26.2	0.387	1.6577	1000
10	CXV 3x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.8	30.6	0.268	2.3112	1000
11	CXV 3x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	1.9	34.4	0.193	3.1141	1000
12	CXV 3x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.0	37.9	0.153	3.8681	1000
13	CXV 3x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.1	42.5	0.124	4.8149	500
14	CXV 3x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.2	46.9	0.0991	5.9251	500
15	CXV 3x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.4	53.0	0.0754	7.7177	250
16	CXV 3x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	2.6	58.4	0.0601	9.5555	250
17	CXV 3x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	2.8	65.7	0.0470	12.2815	250

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

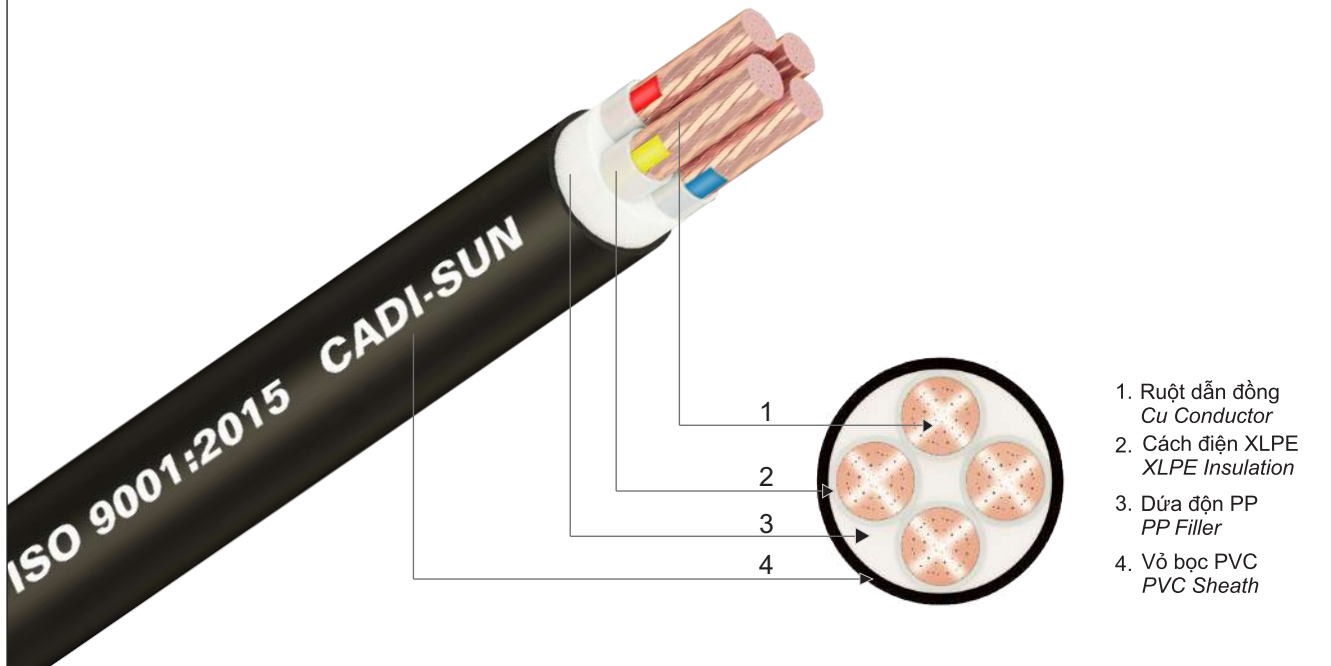
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (4 RUỘT ĐỀU NHAU) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE VỎ BỌC PVC - CXV 4X? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1 kV
XLPE INSULATED PVC SHEATHED 4 CORES COPPER CABLE - CXV 4X? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	CXV 4x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.6	11.6	12.1	0.1743	2000
2	CXV 4x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.6	12.5	7.41	0.2240	2000
3	CXV 4x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.6	14.0	4.61	0.3015	2000
4	CXV 4x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.6	15.2	3.08	0.3926	2000
5	CXV 4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.6	16.9	1.83	0.5571	2000
6	CXV 4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.6	19.3	1.15	0.8036	1000
7	CXV 4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.6	22.7	0.727	1.1950	1000
8	CXV 4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.6	25.6	0.524	1.6036	1000
9	CXV 4x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.9	29.4	0.387	2.1798	1000
10	CXV 4x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.1	34.3	0.268	3.0269	1000
11	CXV 4x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.2	38.7	0.193	4.1089	500
12	CXV 4x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.3	42.6	0.153	5.1067	500
13	CXV 4x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.5	47.8	0.124	6.3351	500
14	CXV 4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.7	52.6	0.0991	7.8136	500
15	CXV 4x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.9	59.7	0.0754	10.1785	250
16	CXV 4x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	3.1	65.6	0.0601	12.6301	250
17	CXV 4x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	3.4	73.9	0.0470	16.2464	200

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

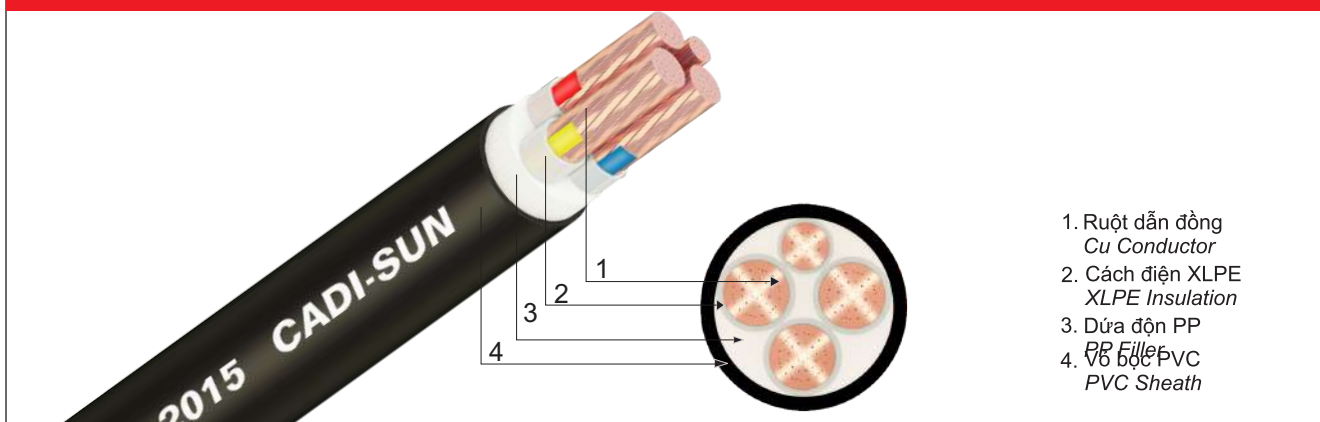
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (MỘT RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE. VỎ BỌC PVC - CXV 3X? + 1X? - Cu/XLPE/PVC-0.6/1 kV
XLPE INSULATED. PVC SHEATHED 4 CORES COPPER CABLE (ONE SMALLER NEUTRAL CONDUCTOR) - CXV 3X + 1X? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure						Chiều dày cách điện XLPE đánh nghĩa Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đ.kính ngoài gân đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C		KL dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed Length
		Pha Phase			Trung tính Neutral			Pha Phase	Trung tính Neutral						
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đánh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đánh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor								
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/m	m/lo
1	CXV 3x2.5+1x1.5	7	0.67	≤2.2	7	0.52	≤1.7	0.7	0.7	1.6	12.3	7.41	12.1	0.2120	2000
2	CXV 3x4.0+1x2.5	7	0.85	≤2.7	7	0.67	≤2.2	0.7	0.7	1.6	13.6	4.61	7.41	0.2814	2000
3	CXV 3x6.0+1x4.0	7	1.04	≤3.3	7	0.85	≤2.7	0.7	0.7	1.6	14.9	3.08	4.61	0.3697	2000
4	CXV 3x10+1x6.0	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.04	≤3.3	0.7	0.7	1.6	16.5	1.83	3.08	0.5163	1000
5	CXV 3x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.6	18.7	1.15	1.83	0.7410	1000
6	CXV 3x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.6	21.9	0.727	1.15	1.0974	1000
7	CXV 3x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.6	23.9	0.524	1.150	1.3981	1000
8	CXV 3x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	0.9	1.6	24.9	0.524	0.727	1.5038	1000
9	CXV 3x50+1x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	1.7	27.4	0.387	0.727	1.9066	1000
10	CXV 3x50+1x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.0	0.9	1.7	28.2	0.387	0.524	2.0172	1000
11	CXV 3x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	1.8	31.8	0.268	0.524	2.6468	1000
12	CXV 3x70+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	1.8	32.6	0.268	0.387	2.7852	1000
13	CXV 3x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	1.9	35.9	0.193	0.387	3.5759	500
14	CXV 3x95+1x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	1.9	37.2	0.193	0.2680	3.8000	500
15	CXV 3x120+1x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.0	40.1	0.153	0.2680	4.5376	500
16	CXV 3x120+1x95	19	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	11.0 - 12.0	1.2	1.1	2.1	41.1	0.153	0.1930	4.8046	500
17	CXV 3x150+1x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	2.1	43.9	0.124	0.2680	5.4508	500
18	CXV 3x150+1x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.2	45.0	0.124	0.193	5.7149	500
19	CXV 3x150+1x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	1.4	1.2	2.2	45.9	0.124	0.153	5.9605	500
20	CXV 3x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.1	2.3	48.7	0.0991	0.193	6.8120	500
21	CXV 3x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	2.3	49.6	0.0991	0.153	7.0609	500
22	CXV 3x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	1.6	1.4	2.4	50.9	0.0991	0.124	7.3799	500
23	CXV 3x240+1x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	2.5	54.8	0.0754	0.153	8.8178	250
24	CXV 3x240+1x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	1.7	1.4	2.5	56.1	0.0754	0.124	9.1175	250
25	CXV 3x240+1x185	37	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	1.7	1.6	2.5	57.3	0.0754	0.0991	9.4955	250
26	CXV 3x300+1x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.4	2.6	60.6	0.0601	0.124	10.9368	250
27	CXV 3x300+1x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	1.8	1.6	2.7	61.8	0.0601	0.0991	11.3208	250
28	CXV 3x300+1x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	2.7	63.6	0.0601	0.0754	11.9288	250

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

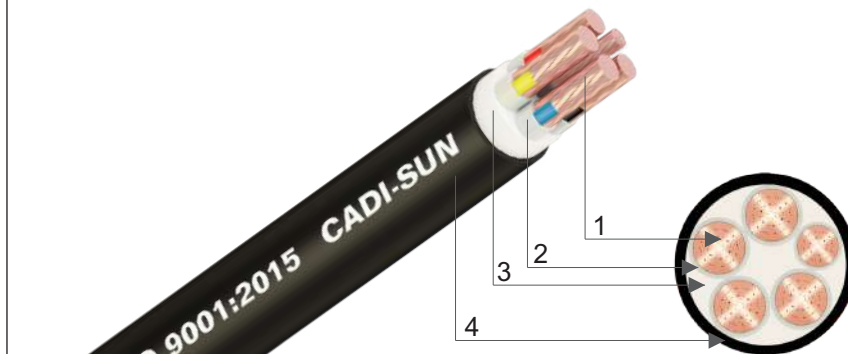
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 5 RUỘT (MỘT RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) CÁCH ĐIỆN XLPE. VỎ BỌC PVC - CXV 4X? + 1X? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1 kV
XLPE INSULATED. PVC SHEATHED 5 CORES COPPER CABLE (ONE SMALLER NEUTRAL CORE) - CXV 4X + 1X? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



1. Ruột dẫn đồng
Cu Conductor
2. Cách điện XLPE
XLPE Insulation
3. Dừa độn PP
PP Filler
4. Vỏ bọc PVC
PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502 -1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure						Chiều dày cách điện XLPE đánh nghĩa Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đ.kính ngoài gân đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C		KL dây gân đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed Length
		Pha Phase			Trung tính Neutral										
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đánh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đánh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor	Pha Phase	Trung tính Neutral						
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/m	m/lô
1	CXV 4x2.5+1x1.5	7	0.67	≤2.2	7	0.52	≤1.7	0.7	0.7	1.6	14.2	7.41	12.1	0.2708	2000
2	CXV 4x4.0+1x2.5	7	0.85	≤2.7	7	0.67	≤2.2	0.7	0.7	1.6	15.8	4.61	7.41	0.3618	2000
3	CXV 4x6.0+1x4.0	7	1.04	≤3.3	7	0.85	≤2.7	0.7	0.7	1.6	17.4	3.08	4.61	0.4770	2000
4	CXV 4x10+1x6.0	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.04	≤3.3	0.7	0.7	1.6	19.3	1.83	3.08	0.6652	1000
5	CXV 4x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.6	22.0	1.15	1.83	0.9597	1000
6	CXV 4x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.6	26.0	0.727	1.15	1.4253	1000
7	CXV 4x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.7	28.4	0.524	1.15	1.8351	1000
8	CXV 4x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	0.9	1.7	29.9	0.524	0.727	1.9675	1000
9	CXV 4x50+1x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	1.8	32.6	0.387	0.727	2.5023	1000
10	CXV 4x50+1x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.0	0.9	1.8	33.8	0.387	0.524	2.6220	1000
11	CXV 4x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	2.0	37.8	0.268	0.524	3.4552	1000
12	CXV 4x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.0	39.2	0.268	0.387	3.6301	1000
13	CXV 4x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.1	42.8	0.193	0.387	4.6906	1000
14	CXV 4x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	2.2	44.9	0.193	0.268	4.9492	1000
15	CXV 4x120+1x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.3	48.0	0.153	0.268	5.9158	500
16	CXV 4x120+1x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.2	1.1	2.3	49.8	0.153	0.193	6.2395	500
17	CXV 4x150+1x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	2.4	52.3	0.124	0.268	7.1361	500
18	CXV 4x150+1x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.4	54.1	0.124	0.193	7.4684	500
19	CXV 4x150+1x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	1.4	1.2	2.5	55.7	0.124	0.153	7.7367	500
20	CXV 4x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.1	2.6	58.1	0.0991	0.193	8.8850	500
21	CXV 4x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	2.6	59.7	0.0991	0.153	9.1917	500
22	CXV 4x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	1.6	1.4	2.7	61.9	0.0991	0.124	9.5887	500
23	CXV 4x240+1x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	2.8	65.5	0.0754	0.153	11.5334	250
24	CXV 4x240+1x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	1.7	1.4	2.8	67.6	0.0754	0.124	11.9287	250
25	CXV 4x240+1x185	37	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	1.7	1.6	2.9	69.6	0.0754	0.0991	12.3786	250
26	CXV 4x300+1x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.4	3.0	72.5	0.0601	0.124	14.3423	250
27	CXV 4x300+1x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	1.8	1.6	3.1	74.5	0.0601	0.0991	14.8025	250
28	CXV 4x300+1x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	3.1	77.4	0.0601	0.0754	15.5309	250

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

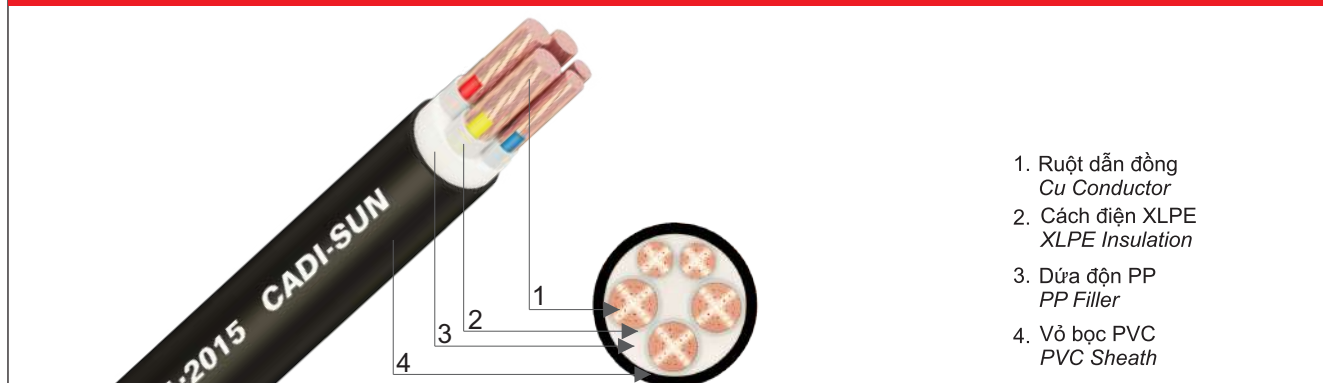
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 5 RUỘT (2 RUỘT NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE VỎ BỌC PVC - CXV 3X? + 2X? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1 kV
XLPE INSULATED, PVC SHEATHED 5 CORES COPPER CABLE (2 SMALL CONDUCTORS) - CXV 3X? +2X? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502 -1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure						Chiều dày cách điện XLPE đanh nghĩa Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đ.kính ngoài gân đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C		KL dây gân đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed Length
		Pha Phase			Trung tính Neutral							Pha Phase	Trung tính Neutral		
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor								
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/m	m/lô
1	CXV 3x2.5+2x1.5	7	0.67	≤ 2.2	7	0.52	≤ 1.7	0.7	0.7	1.6	14.2	7.41	12.1	0.2624	2000
2	CXV 3x4.0+2x2.5	7	0.85	≤ 2.7	7	0.67	≤ 2.2	0.7	0.7	1.6	15.8	4.61	7.41	0.3497	2000
3	CXV 3x6.0+2x4.0	7	1.04	≤ 3.3	7	0.85	≤ 2.7	0.7	0.7	1.6	17.4	3.08	4.61	0.4605	2000
4	CXV 3x10+2x6.0	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	0.7	1.6	19.3	1.83	3.08	0.6335	2000
5	CXV 3x16+2x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.6	22.0	1.15	1.83	0.9123	1000
6	CXV 3x25+2x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.6	26.0	0.727	1.15	1.3506	1000
7	CXV 3x35+2x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.7	28.4	0.524	1.15	1.6806	1000
8	CXV 3x35+2x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	0.9	1.7	29.9	0.524	0.727	1.8876	1000
9	CXV 3x50+2x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	1.8	32.6	0.387	0.727	2.3157	1000
10	CXV 3x50+2x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.0	0.9	1.8	33.8	0.387	0.524	2.5145	1000
11	CXV 3x70+2x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	2.0	37.8	0.268	0.524	3.1834	500
12	CXV 3x70+2x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.0	39.2	0.268	0.387	3.4657	500
13	CXV 3x95+2x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.1	42.8	0.193	0.387	4.3064	500
14	CXV 3x95+2x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	2.2	44.9	0.193	0.268	4.7280	500
15	CXV 3x120+2x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.3	48.0	0.153	0.268	5.4940	250
16	CXV 3x120+2x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.2	1.1	2.3	49.8	0.153	0.193	6.0388	250
17	CXV 3x150+2x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	2.4	52.3	0.124	0.268	6.4728	250
18	CXV 3x150+2x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.4	54.1	0.124	0.193	7.0263	250
19	CXV 3x150+2x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	1.4	1.2	2.5	55.7	0.124	0.153	7.4933	250
20	CXV 3x185+2x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.1	2.6	58.1	0.0991	0.193	8.1392	250
21	CXV 3x185+2x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	2.6	59.7	0.0991	0.153	8.6479	250
22	CXV 3x185+2x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	1.6	1.4	2.7	61.9	0.0991	0.124	9.2882	250
23	CXV 3x240+2x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	2.8	65.5	0.0754	0.153	10.5057	250
24	CXV 3x240+2x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	1.7	1.4	2.8	67.6	0.0754	0.124	11.1443	250
25	CXV 3x240+2x185	37	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	1.7	1.6	2.9	69.6	0.0754	0.0991	11.8947	250
26	CXV 3x300+2x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.4	3.0	72.5	0.0601	0.124	13.0492	250
27	CXV 3x300+2x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	1.8	1.6	3.1	74.5	0.0601	0.0991	13.8098	250
28	CXV 3x300+2x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	3.1	77.4	0.0601	0.0754	15.0222	250

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

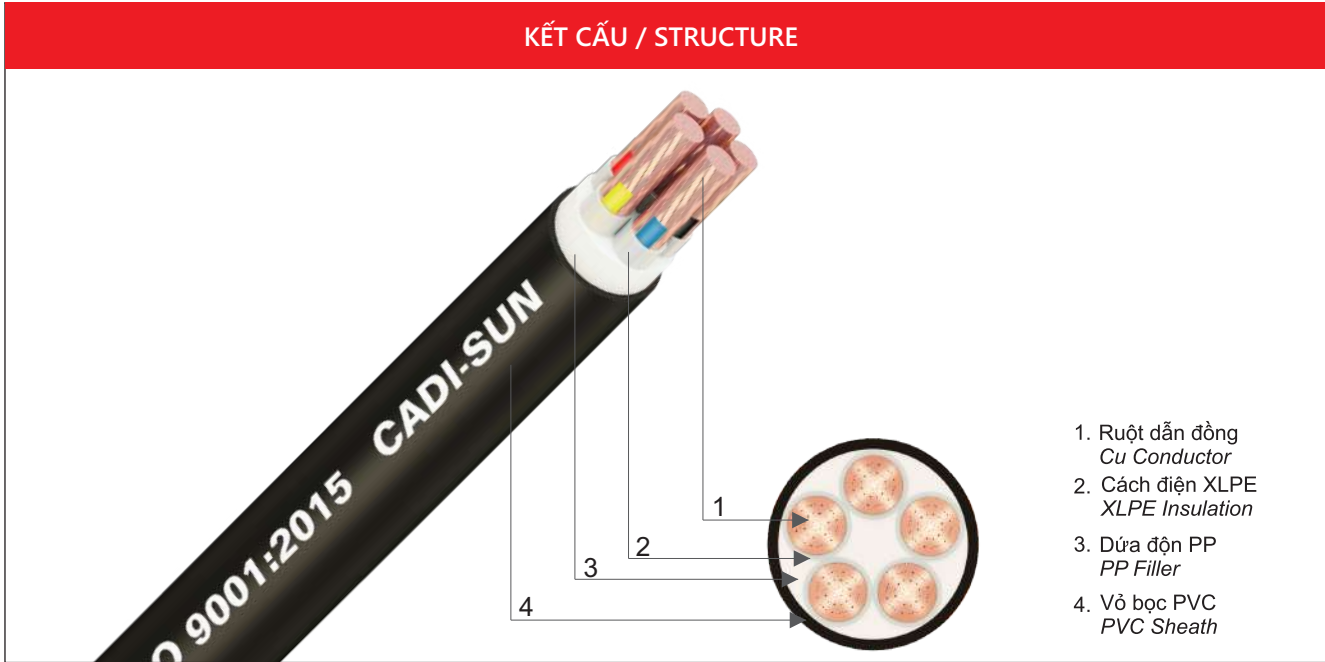
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 5 RUỘT (5 RUỘT ĐỀU NHAU) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE VỎ BỌC PVC - CXV 5x? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1 kV
XLPE INSULATED. PVC SHEATHED 5 CORES COPPER CABLE - CXV 5x? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1 kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502 -1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	CXV 5x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.6	13.4	12.1	0.2213	2000
2	CXV 5x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.6	14.6	7.41	0.2875	2000
3	CXV 5x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.6	16.4	4.61	0.3874	2000
4	CXV 5x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.6	17.9	3.08	0.5057	2000
5	CXV 5x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.6	20.0	1.83	0.7151	2000
6	CXV 5x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.6	23.0	1.15	1.0363	1000
7	CXV 5x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.7	27.5	0.727	1.5529	1000
8	CXV 5x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	31.0	0.524	2.0887	1000
9	CXV 5x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.9	35.2	0.387	2.7903	1000
10	CXV 5x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.1	41.2	0.268	3.8925	1000
11	CXV 5x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.2	46.7	0.193	5.2668	500
12	CXV 5x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.4	51.4	0.153	6.5349	500
13	CXV 5x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.6	57.8	0.124	8.1105	500
14	CXV 5x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.7	63.9	0.0991	10.0267	500
15	CXV 5x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	3.0	72.5	0.0754	13.0918	250
16	CXV 5x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	3.2	79.8	0.0601	16.2421	250
17	CXV 5x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	3.5	90.0	0.0470	20.9037	250

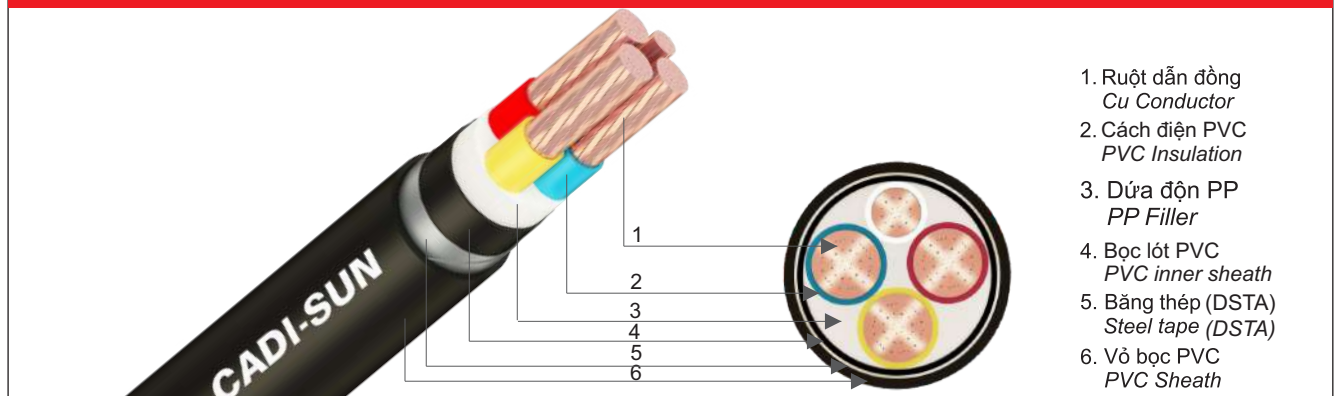
Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN PVC VỎ BỌC PVC - CV/DSTA 3x? + 1x? - Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV
PVC INSULATED, PVC SHEATHED UNDERGROUND 4 CORES COPPER CABLE (1 SMALL NEUTRAL CONDUCTOR) - CV/DSTA 3x? + 1x? - Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502 -1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure						Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Thickness of PVC Insulation		Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đ.kính ngoài gân đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C		KL dây gân đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed Length
		Pha Phase			Trung tính Neutral			Pha Phase	Trung tính Neutral						
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor								
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/m	m/lô
1	CV/DSTA 3x2.5+1x1.5	7	0.67	≤ 2.2	7	0.52	≤ 1.7	0.8	0.8	1.8	16.0	7.41	12.1	0.4101	2000
2	CV/DSTA 3x4.0+1x2.5	7	0.85	≤ 2.7	7	0.67	≤ 2.2	1.0	0.8	1.8	18.0	4.61	7.41	0.5310	2000
3	CV/DSTA 3x6.0+1x4.0	7	1.04	≤ 3.3	7	0.85	≤ 2.7	1.0	1.0	1.8	19.6	3.08	4.61	0.6550	2000
4	CV/DSTA 3x10+1x6.0	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.04	≤ 3.3	1.0	1.0	1.8	21.1	1.83	3.08	0.8263	2000
5	CV/DSTA 3x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	1.0	1.8	23.4	1.15	1.83	1.0949	1000
6	CV/DSTA 3x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	1.2	1.0	1.8	26.5	0.727	1.15	1.5108	1000
7	CV/DSTA 3x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	1.2	1.0	1.9	29.0	0.524	1.15	1.8750	1000
8	CV/DSTA 3x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	1.2	1.9	29.8	0.524	0.727	1.9915	1000
9	CV/DSTA 3x50+1x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.4	1.2	2.0	33.1	0.387	0.727	2.5140	1000
10	CV/DSTA 3x50+1x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.4	1.2	2.0	33.9	0.387	0.524	2.6406	1000
11	CV/DSTA 3x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.4	1.2	2.2	38.4	0.268	0.524	3.6594	1000
12	CV/DSTA 3x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	1.4	1.4	2.2	39.3	0.268	0.387	3.8226	1000
13	CV/DSTA 3x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.6	1.4	2.4	43.4	0.193	0.387	4.8037	500
14	CV/DSTA 3x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.6	1.4	2.4	44.9	0.193	0.268	5.1002	500
15	CV/DSTA 3x120+1x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.6	1.4	2.5	47.5	0.153	0.268	5.9058	500
16	CV/DSTA 3x120+1x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.6	2.5	48.9	0.153	0.193	6.2472	500
17	CV/DSTA 3x150+1x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.8	1.4	2.6	51.3	0.124	0.268	6.9412	500
18	CV/DSTA 3x150+1x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.8	1.6	2.7	52.7	0.124	0.193	7.2874	500
19	CV/DSTA 3x150+1x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	1.8	1.6	2.7	53.6	0.124	0.153	7.5663	250
20	CV/DSTA 3x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	2.0	1.6	2.8	56.8	0.0991	0.193	8.5804	250
21	CV/DSTA 3x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	2.0	1.6	2.8	57.6	0.0991	0.153	8.8507	250
22	CV/DSTA 3x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	2.0	1.8	2.9	58.9	0.0991	0.124	9.2187	250
23	CV/DSTA 3x240+1x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	2.2	1.6	3.0	63.3	0.0754	0.153	10.8422	250
24	CV/DSTA 3x240+1x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	2.2	1.8	3.0	64.6	0.0754	0.124	11.2169	250
25	CV/DSTA 3x240+1x185	37	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	2.2	2.0	3.1	65.8	0.0754	0.0991	11.6392	250
26	CV/DSTA 3x300+1x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	2.4	1.8	3.2	69.4	0.0601	0.124	13.2606	250
27	CV/DSTA 3x300+1x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	2.4	2.0	3.2	70.7	0.0601	0.0991	13.6984	250
28	CV/DSTA 3x300+1x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	2.4	2.2	3.3	72.9	0.0601	0.0754	14.4571	250

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

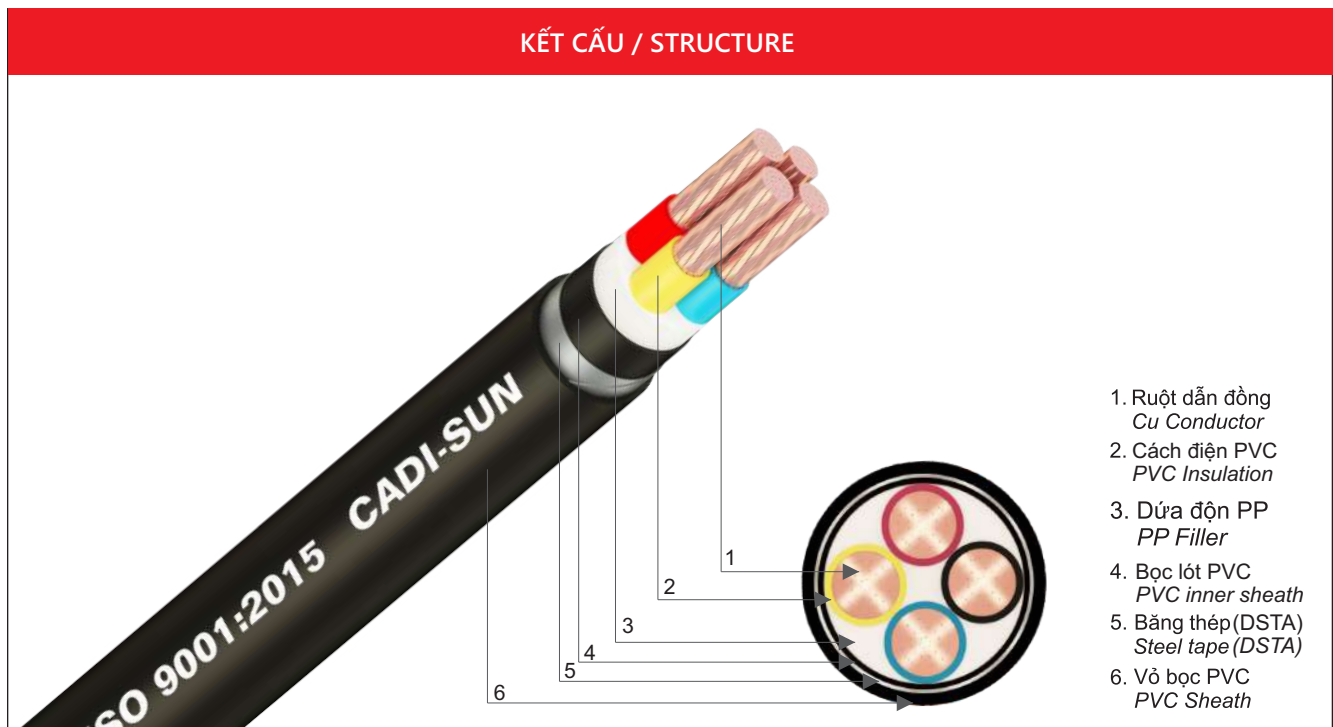
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC VỎ BỌC PVC - CV/DSTA 4x? - Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV
PVC INSULATED, PVC SHEATHED UNDERGROUND 4 CORES COPPER CABLE - CV/DSTA 4x? - Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện PVC đanh nghĩa Thickness of PVC Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đồng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	CV/DSTA 4x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.8	1.8	15.3	12.1	0.3611	2000
2	CV/DSTA 4x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.8	1.8	16.2	7.41	0.4255	2000
3	CV/DSTA 4x4.0	7	0.85	≤ 2.7	1.0	1.8	18.7	4.61	0.5705	2000
4	CV/DSTA 4x6.0	7	1.04	≤ 3.3	1.0	1.8	19.9	3.08	0.6833	2000
5	CV/DSTA 4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	1.8	21.6	1.83	0.8764	1000
6	CV/DSTA 4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.0	1.8	24.0	1.15	1.1685	1000
7	CV/DSTA 4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	1.8	27.5	0.727	1.6358	1000
8	CV/DSTA 4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	1.2	1.9	30.5	0.524	2.1095	1000
9	CV/DSTA 4x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.4	2.1	34.8	0.387	2.8022	1000
10	CV/DSTA 4x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	2.3	40.4	0.268	4.0650	500
11	CV/DSTA 4x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	2.4	46.3	0.193	5.4373	500
12	CV/DSTA 4x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	2.6	49.6	0.153	6.5037	500
13	CV/DSTA 4x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	2.7	54.9	0.124	7.9277	250
14	CV/DSTA 4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	2.0	2.9	60.2	0.0991	9.6429	250
15	CV/DSTA 4x240	37	Compact	17.6 - 19.2	2.2	3.1	67.7	0.0754	12.3214	250
16	CV/DSTA 4x300	37	Compact	19.7 - 21.6	2.4	3.4	74.7	0.0601	15.1779	250
17	CV/DSTA 4x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.6	3.7	84.1	0.0470	19.8707	200

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG NGẦM 1 RUỘT - DATA 1X? - Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC - 0.6/1 kV
UNDERGROUND SINGLE CORE COPPER CABLE - DATA 1X? - Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	DATA 1x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.8	17.6	0.387	0.7141	2000
2	DATA 1x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.8	19.5	0.268	0.9361	2000
3	DATA 1x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	1.8	21.2	0.193	1.2105	1000
4	DATA 1x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	1.8	22.7	0.153	1.4604	1000
5	DATA 1x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	1.8	24.7	0.124	1.7708	1000
6	DATA 1x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	1.8	26.6	0.0991	2.1380	1000
7	DATA 1x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	1.9	29.5	0.0754	2.7360	1000
8	DATA 1x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	2.0	32.0	0.0601	3.3511	500
9	DATA 1x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	2.1	35.8	0.0470	4.2825	500

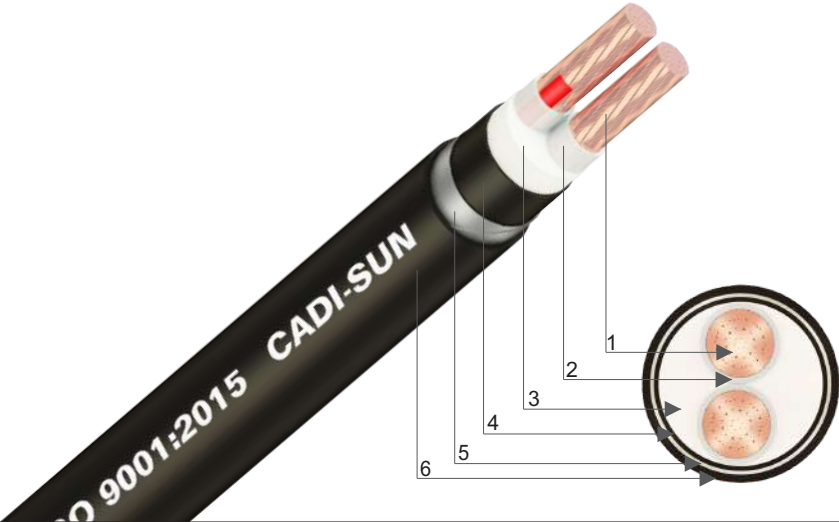
Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
 Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
 In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
 CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
 CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG NGẦM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE. GIÁP BẰNG THÉP VỎ BỌC PVC - DSTA 2x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

XLPE INSULATED. STEEL TAPE ARMOUR. PVC SHEATHED UNDERGROUND 2 CORES COPPER CABLE - DSTA 2x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



1. Ruột dẫn đồng
Cu Conductor

2. Cách điện XLPE
XLPE Insulation

3. Bọc lót PVC
PVC inner sheath

4. Băng nhôm (DSTA)
Steel tape (DSTA)

5. Vỏ bọc PVC
PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE đanh nghĩa Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
I. LOẠI ĐIỀN ĐẦY KHOẢNG TRỐNG BẰNG VẬT LIỆU PVC										
1	DSTA 2x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	12.6	12.1	0.2508	2000
2	DSTA 2x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	13.4	7.41	0.2934	2000
3	DSTA 2x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.8	14.6	4.61	0.3586	2000
II. LOẠI ĐIỀN ĐẦY KHOẢNG TRỐNG BẰNG SỢI PP										
4	DSTA 2x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	13.5	12.1	0.2643	2000
5	DSTA 2x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	14.3	7.41	0.3044	2000
6	DSTA 2x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.8	15.5	4.61	0.3649	2000
7	DSTA 2x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.8	16.5	3.08	0.4295	2000
8	DSTA 2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	17.9	1.83	0.5386	2000
9	DSTA 2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	19.9	1.15	0.7026	1000
10	DSTA 2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	22.7	0.727	0.9532	1000
11	DSTA 2x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	24.9	0.524	1.2026	1000
12	DSTA 2x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.8	27.8	0.387	1.5411	1000
13	DSTA 2x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.0	32.3	0.268	2.0942	1000
14	DSTA 2x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.1	37.1	0.193	3.0458	1000
15	DSTA 2x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.3	40.3	0.153	3.6394	500
16	DSTA 2x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.4	45.0	0.124	4.4665	250

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

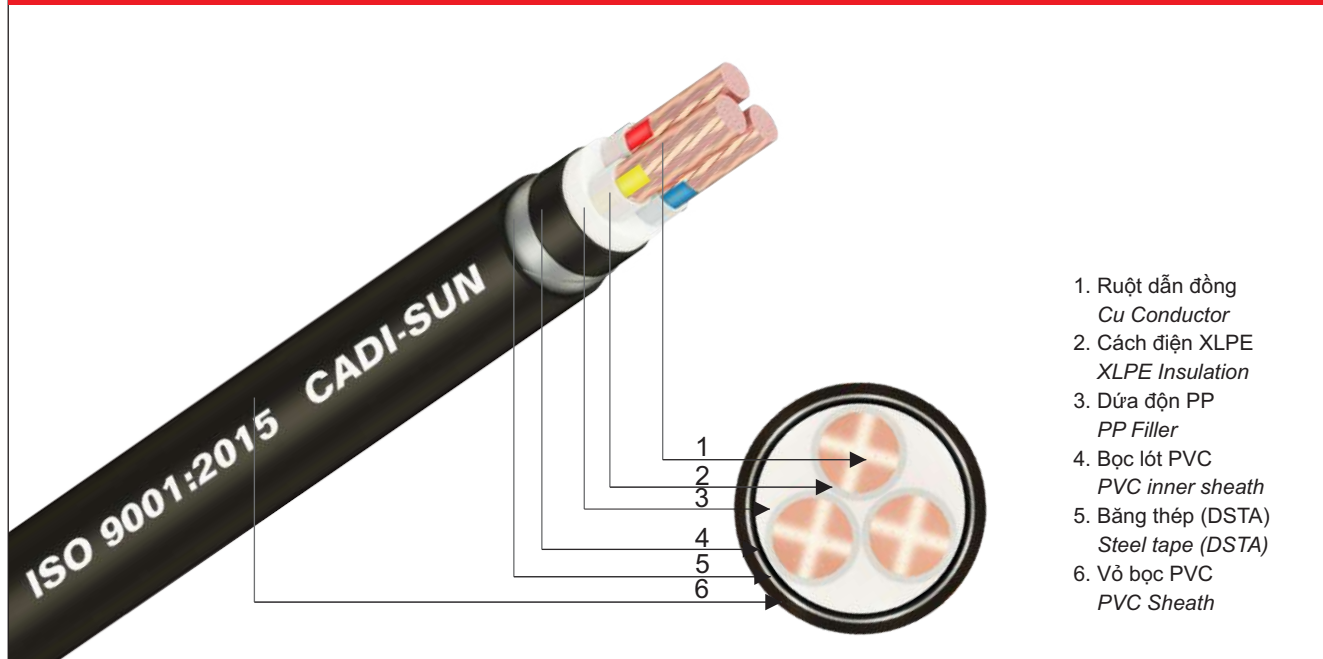
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

44 | CADI-SUN Wire & Cable

CÁP ĐỒNG NGẦM 3 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE GIÁP BĂNG THÉP VỎ BỌC PVC - DSTA 3x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV
XLPE INSULATED. STEEL TAPE ARMOUR PVC SHEATHED UNDERGROUND 3 CORES COPPER CABLE - DSTA 3x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	DSTA 3x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	14.0	12.1	0.2925	2000
2	DSTA 3x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	14.9	7.41	0.3444	2000
3	DSTA 3x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.8	16.1	4.61	0.4179	2000
4	DSTA 3x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.8	17.2	3.08	0.5029	2000
5	DSTA 3x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	18.7	1.83	0.6482	2000
6	DSTA 3x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	20.9	1.15	0.8685	1000
7	DSTA 3x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	23.9	0.727	1.2048	1000
8	DSTA 3x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	26.3	0.524	1.5454	1000
9	DSTA 3x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.9	29.6	0.387	2.0130	1000
10	DSTA 3x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.1	34.4	0.268	2.7585	1000
11	DSTA 3x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.2	39.5	0.193	3.9682	500
12	DSTA 3x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.3	43.0	0.153	4.8039	500
13	DSTA 3x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.5	48.0	0.124	5.9092	500
14	DSTA 3x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.6	52.4	0.0991	7.1258	250
15	DSTA 3x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.9	59.0	0.0754	9.1436	250
16	DSTA 3x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	3.0	64.4	0.0601	11.1182	250
17	DSTA 3x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	3.3	72.2	0.0470	14.1231	250

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

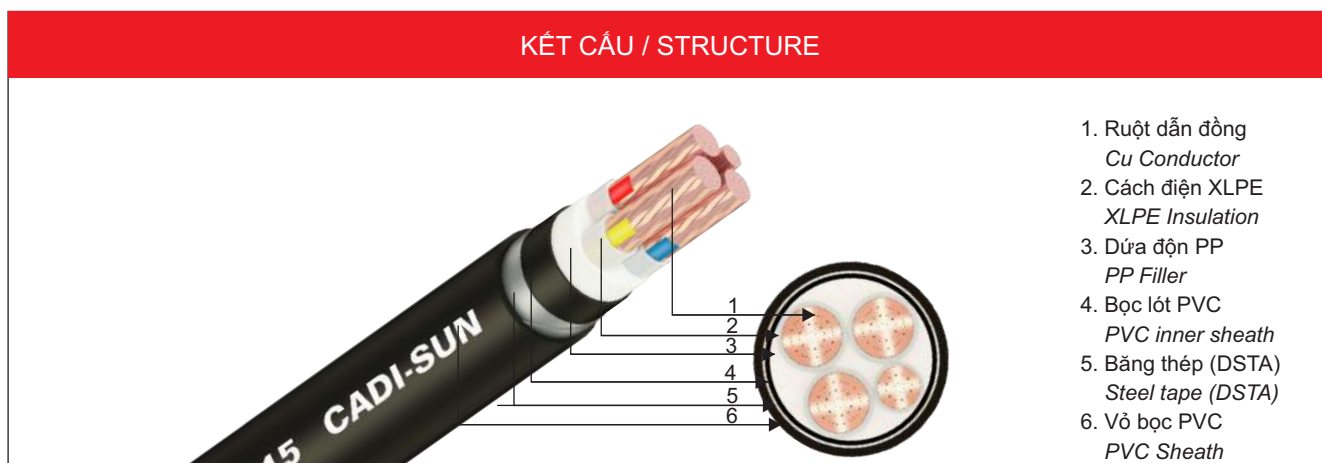
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT (MỘT LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) - DSTA 3X? + 1X? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

UNDERGROUND 4 CORES (ONE SMALLER NEUTRAL CORE) COPPER CABLE - DSTA 3X? + 1X? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502 -1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure						Chiều dày cách điện XLPE đanh nghĩa Thickness of PVC Insulation		Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đ.kính ngoài gân đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C		KL dây gân đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed Length
		Pha Phase			Trung tính Neutral			Pha Phase	Trung tính Neutral			Pha Phase	Trung tính Neutral		
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor								
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lo	
1	DSTA 3x2.5+1x1.5	7	0.67	≤ 2.2	7	0.52	≤ 1.7	0.7	0.7	1.8	15.5	7.41	12.1	0.3764	2000
2	DSTA 3x4.0+1x2.5	7	0.85	≤ 2.7	7	0.67	≤ 2.2	0.7	0.7	1.8	16.8	4.61	7.41	0.4624	2000
3	DSTA 3x6.0+1x4.0	7	1.04	≤ 3.3	7	0.85	≤ 2.7	0.7	0.7	1.8	18.1	3.08	4.61	0.5672	2000
4	DSTA 3x10+1x6.0	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	0.7	1.8	19.7	1.83	3.08	0.7341	2000
5	DSTA 3x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.8	21.9	1.15	1.83	0.9868	1000
6	DSTA 3x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	25.1	0.727	1.15	1.3838	1000
7	DSTA 3x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	27.1	0.524	1.15	1.7103	1000
8	DSTA 3x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	0.9	1.9	28.2	0.524	0.727	1.8354	1000
9	DSTA 3x50+1x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	2.0	30.8	0.387	0.727	2.2772	1000
10	DSTA 3x50+1x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.0	0.9	2.0	31.5	0.387	0.524	2.3904	1000
11	DSTA 3x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	2.2	36.8	0.268	0.524	3.4309	1000
12	DSTA 3x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.2	37.6	0.268	0.387	3.5884	1000
13	DSTA 3x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.3	40.9	0.193	0.387	4.4552	500
14	DSTA 3x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	2.3	42.2	0.193	0.268	4.7090	500
15	DSTA 3x120+1x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.5	45.5	0.153	0.268	5.5624	500
16	DSTA 3x120+1x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.2	1.1	2.5	46.6	0.153	0.193	5.8651	500
17	DSTA 3x150+1x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	2.6	49.4	0.124	0.268	6.5789	500
18	DSTA 3x150+1x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.6	50.5	0.124	0.193	6.8694	500
19	DSTA 3x150+1x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	1.4	1.2	2.7	51.4	0.124	0.153	7.1375	250
20	DSTA 3x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.1	2.8	54.2	0.0991	0.193	8.0565	250
21	DSTA 3x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	2.8	55.6	0.0991	0.153	8.4001	250
22	DSTA 3x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	1.6	1.4	2.9	56.9	0.0991	0.124	8.7520	250
23	DSTA 3x240+1x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	3.0	60.9	0.0754	0.153	10.3040	250
24	DSTA 3x240+1x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	1.7	1.4	3.0	62.1	0.0754	0.124	10.6223	250
25	DSTA 3x240+1x185	37	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	1.7	1.6	3.0	63.3	0.0754	0.0991	11.0306	250
26	DSTA 3x300+1x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.4	3.1	66.6	0.0601	0.124	12.5560	250
27	DSTA 3x300+1x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	1.8	1.6	3.2	67.8	0.0601	0.0991	12.9702	250
28	DSTA 3x300+1x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	3.2	69.6	0.0601	0.0754	13.6242	250

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

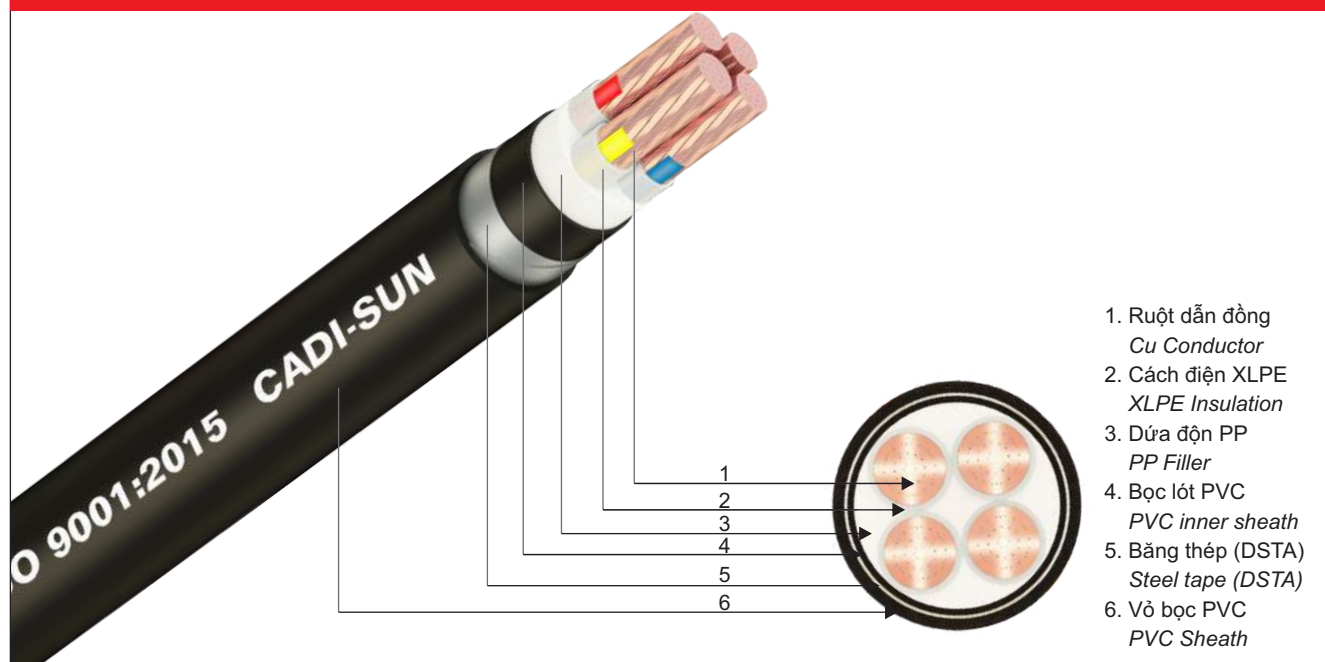
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ BỌC PVC - DSTA 4x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV
 XLPE INSULATED, STEEL TAPE ARMOUR, PVC SHEATHED UNDERGROUND 4 CORES COPPER CABLE - DSTA 4x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	DSTA 4x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	14.8	12.1	0.3299	2000
2	DSTA 4x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	15.7	7.41	0.3911	2000
3	DSTA 4x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.8	17.2	4.61	0.4876	2000
4	DSTA 4x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.8	18.4	3.08	0.5939	2000
5	DSTA 4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	20.1	1.83	0.7800	1000
6	DSTA 4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	22.5	1.15	1.0570	1000
7	DSTA 4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	25.9	0.727	1.4916	1000
8	DSTA 4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.9	29.0	0.524	1.9511	1000
9	DSTA 4x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	2.0	32.8	0.387	2.5776	1000
10	DSTA 4x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.2	38.9	0.268	3.8277	500
11	DSTA 4x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.4	43.3	0.193	5.0067	500
12	DSTA 4x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.5	47.6	0.153	6.1413	500
13	DSTA 4x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.7	52.8	0.124	7.4900	250
14	DSTA 4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.8	58.1	0.0991	9.1545	250
15	DSTA 4x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	3.1	65.1	0.0754	11.6760	250
16	DSTA 4x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	3.3	71.0	0.0601	14.2692	250
17	DSTA 4x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	3.6	81.0	0.0470	18.9136	250

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

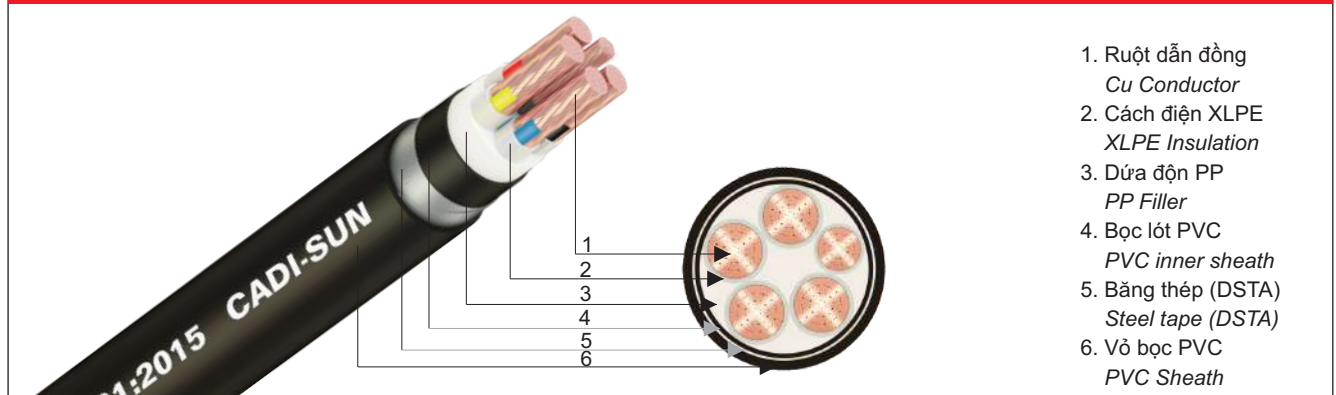
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG NGẦM 5 RƯỢT (1 RƯỢT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ BỌC PVC - DSTA 4x? + 1x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

XLPE INSULATED, STEEL TAPE ARMOUR, PVC SHEATHED UNDERGROUND 5 CORES COPPER CABLE (1 SMALL NEUTRAL CONDUCTOR) - DSTA 4x? + 1x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502 -1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure						Chiều dày cách điện XLPE đanh nghĩa Thickness of PVC Insulation		Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đ.kinh ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C		KL dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đồng gói Packed Length
		Pha Phase			Trung tính Neutral										
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor	Pha Phase	Trung tính Neutral						
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/m	m/lô
1	DSTA 4x2.5+1x1.5	7	0.67	≤ 2.2	7	0.52	≤ 1.7	0.7	0.7	1.8	17.4	7.41	12.1	0.4594	2000
2	DSTA 4x4.0+1x2.5	7	0.85	≤ 2.7	7	0.67	≤ 2.2	0.7	0.7	1.8	19.0	4.61	7.41	0.5707	2000
3	DSTA 4x6.0+1x4.0	7	1.04	≤ 3.3	7	0.85	≤ 2.7	0.7	0.7	1.8	20.6	3.08	4.61	0.7063	2000
4	DSTA 4x10+1x6.0	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	0.7	1.8	22.5	1.83	3.08	0.9186	1000
5	DSTA 4x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.8	25.2	1.15	1.83	1.2475	1000
6	DSTA 4x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.9	29.4	0.727	1.15	1.7776	1000
7	DSTA 4x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	2.0	32.2	0.524	1.15	2.2519	1000
8	DSTA 4x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	0.9	2.0	33.7	0.524	0.727	2.4049	1000
9	DSTA 4x50+1x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	2.2	37.6	0.387	0.727	3.3055	500
10	DSTA 4x50+1x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.0	0.9	2.2	38.8	0.387	0.524	3.4525	500
11	DSTA 4x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	2.3	42.9	0.268	0.524	4.3886	500
12	DSTA 4x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.4	44.7	0.268	0.387	4.6442	500
13	DSTA 4x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.5	48.3	0.193	0.387	5.7924	500
14	DSTA 4x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	2.6	50.4	0.193	0.268	6.1011	250
15	DSTA 4x120+1x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.7	53.6	0.153	0.268	7.1567	250
16	DSTA 4x120+1x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.2	1.1	2.8	55.8	0.153	0.193	7.5838	250
17	DSTA 4x150+1x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	2.8	58.3	0.124	0.268	8.5436	250
18	DSTA 4x150+1x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.9	60.1	0.124	0.193	8.9219	250
19	DSTA 4x150+1x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	1.4	1.2	3.0	61.7	0.124	0.153	9.2310	250
20	DSTA 4x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.1	3.0	64.2	0.0991	0.193	10.4561	250
21	DSTA 4x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	3.1	65.8	0.0991	0.153	10.8039	250
22	DSTA 4x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	1.6	1.4	3.2	67.9	0.0991	0.124	11.2408	200
23	DSTA 4x240+1x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	3.3	71.6	0.0754	0.153	13.2942	200
24	DSTA 4x240+1x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	1.7	1.4	3.4	74.1	0.0754	0.124	13.8213	200
25	DSTA 4x240+1x185	37	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	1.7	1.6	3.4	76.2	0.0754	0.0991	14.3427	200
26	DSTA 4x300+1x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.4	3.6	80.2	0.0601	0.124	17.0853	200
27	DSTA 4x300+1x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	1.8	1.6	3.6	82.3	0.0601	0.0991	17.6370	200
28	DSTA 4x300+1x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	3.7	85.1	0.0601	0.0754	18.4500	200

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

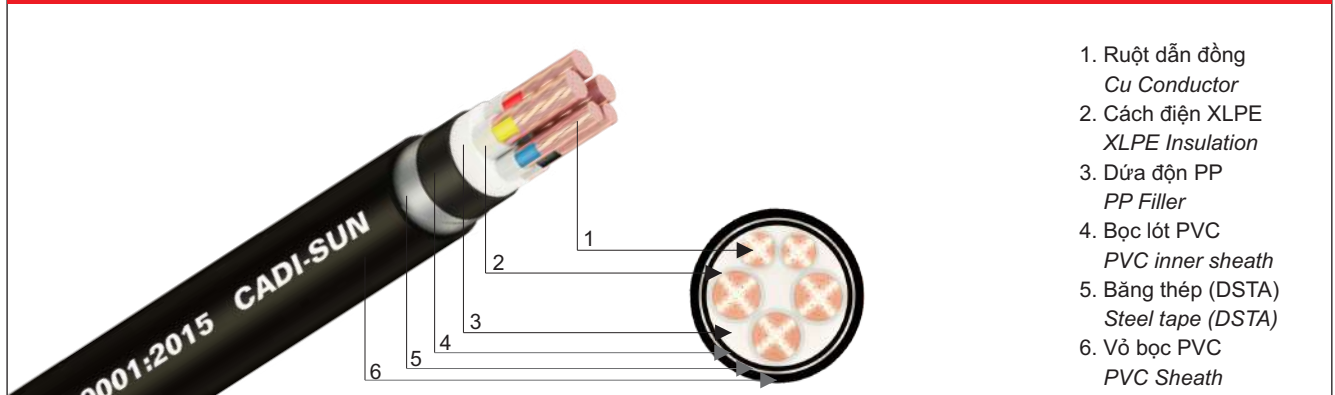
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG NGẦM 5 RUỘT (2 RUỘT NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ BỌC PVC - DSTA 3x? + 2x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

XLPE INSULATED, STEEL TAPE ARMOUR, PVC SHEATHED UNDERGROUND 5 CORES COPPER CABLE (2 SMALL CONDUCTORS) - DSTA 3x? + 2x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502 -1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure						Chiều dày cách điện XLPE đanh nghĩa Thickness of PVC Insulation		Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đ.kinh ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C		KL dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đồng gói Packed Length
		Pha Phase			Trung tính Neutral										
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor	Pha Phase	Trung tính Neutral			Pha Phase	Trung tính Neutral		
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/m	m/lô
1	DSTA 3x2.5+2x1.5	7	0.67	≤ 2.2	7	0.52	≤ 1.7	0.7	0.7	1.8	17.4	7.41	12.1	0.4511	2000
2	DSTA 3x4.0+2x2.5	7	0.85	≤ 2.7	7	0.67	≤ 2.2	0.7	0.7	1.8	19.0	4.61	7.41	0.5586	2000
3	DSTA 3x6.0+2x4.0	7	1.04	≤ 3.3	7	0.85	≤ 2.7	0.7	0.7	1.8	20.6	3.08	4.61	0.6897	2000
4	DSTA 3x10+2x6.0	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	0.7	1.8	22.5	1.83	3.08	0.8869	1000
5	DSTA 3x16+2x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.8	25.2	1.15	1.83	1.2001	1000
6	DSTA 3x25+2x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.9	29.4	0.727	1.15	1.7029	1000
7	DSTA 3x35+2x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	2.0	32.2	0.524	1.15	2.0973	1000
8	DSTA 3x35+2x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	0.9	2.0	33.7	0.524	0.727	2.3250	1000
9	DSTA 3x50+2x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	2.2	37.6	0.387	0.727	3.1189	1000
10	DSTA 3x50+2x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.0	0.9	2.2	38.8	0.387	0.524	3.3450	1000
11	DSTA 3x70+2x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	2.3	42.9	0.268	0.524	4.1168	500
12	DSTA 3x70+2x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.4	44.7	0.268	0.387	4.4799	500
13	DSTA 3x95+2x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.5	48.3	0.193	0.387	5.4082	500
14	DSTA 3x95+2x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	2.6	50.4	0.193	0.268	5.8799	500
15	DSTA 3x120+2x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.7	53.6	0.153	0.268	6.7348	250
16	DSTA 3x120+2x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.2	1.1	2.8	55.8	0.153	0.193	7.3832	250
17	DSTA 3x150+2x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	2.8	58.3	0.124	0.268	7.8804	250
18	DSTA 3x150+2x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.9	60.1	0.124	0.193	8.4798	250
19	DSTA 3x150+2x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	1.4	1.2	3.0	61.7	0.124	0.153	8.9877	250
20	DSTA 3x185+2x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.1	3.0	64.2	0.0991	0.193	9.7103	250
21	DSTA 3x185+2x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	3.1	65.8	0.0991	0.153	10.2601	250
22	DSTA 3x185+2x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	1.6	1.4	3.2	67.9	0.0991	0.124	10.9403	250
23	DSTA 3x240+2x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	3.3	71.6	0.0754	0.153	12.2665	250
24	DSTA 3x240+2x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	1.7	1.4	3.4	74.1	0.0754	0.124	13.0369	200
25	DSTA 3x240+2x185	37	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	1.7	1.6	3.4	76.2	0.0754	0.0991	13.8587	200
26	DSTA 3x300+2x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.4	3.6	80.2	0.0601	0.1240	15.7922	200
27	DSTA 3x300+2x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	1.8	1.6	3.6	82.3	0.0601	0.0991	16.6444	200
28	DSTA 3x300+2x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	3.7	85.1	0.0601	0.0754	17.9412	200

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

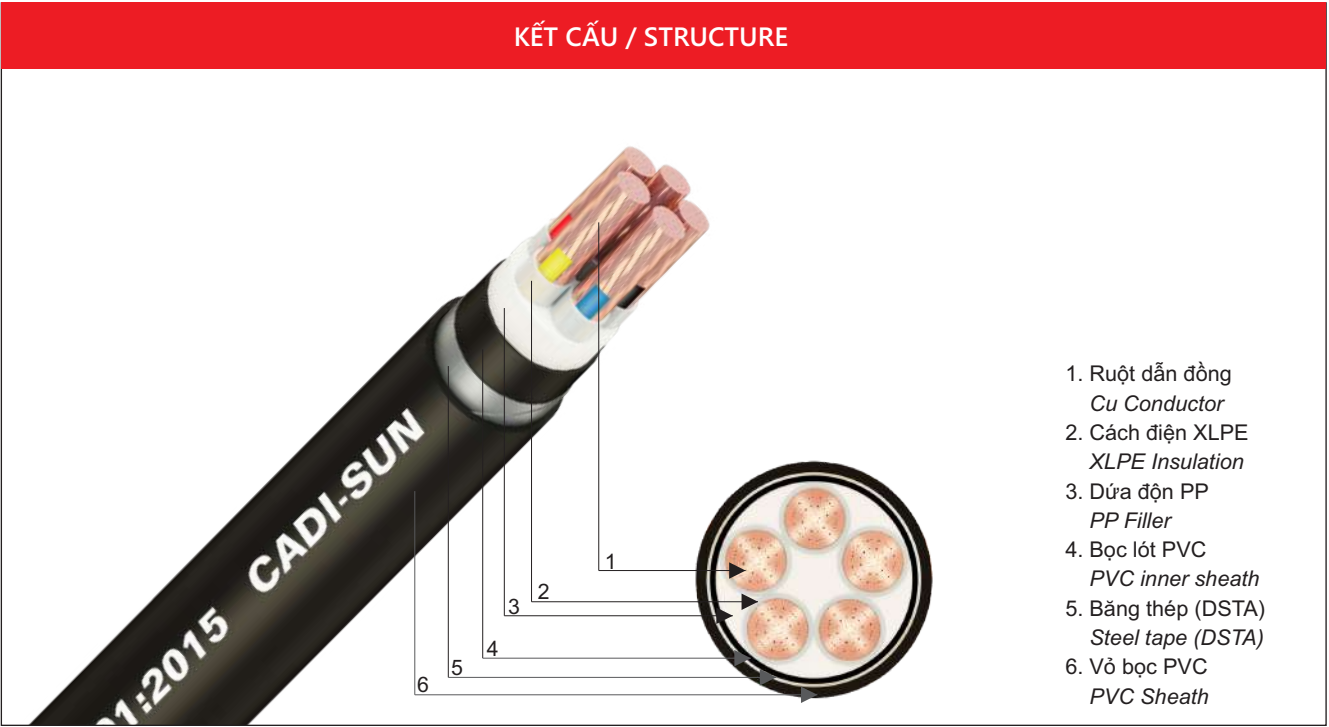
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG NGẦM 5 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ BỌC PVC - DSTA 5x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

XLPE INSULATED, STEEL TAPE ARMOUR, PVC SHEATHED UNDERGROUND 5 CORES COPPER CABLE - DSTA 5x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE đanh nghĩa Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	DSTA 5x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	16.6	12.1	0.4059	2000
2	DSTA 5x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	17.8	7.41	0.4879	2000
3	DSTA 5x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.8	19.6	4.61	0.6116	2000
4	DSTA 5x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.8	21.1	3.08	0.7497	1000
5	DSTA 5x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	23.2	1.83	0.9868	1000
6	DSTA 5x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	26.2	1.15	1.3476	1000
7	DSTA 5x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.9	30.9	0.727	1.9375	1000
8	DSTA 5x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	2.1	34.8	0.524	2.5565	1000
9	DSTA 5x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	2.2	40.2	0.387	3.6932	500
10	DSTA 5x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.5	46.7	0.268	5.0029	500
11	DSTA 5x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.6	52.2	0.193	6.5159	500
12	DSTA 5x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.8	57.4	0.153	7.9790	250
13	DSTA 5x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	3.0	63.8	0.124	9.7246	250
14	DSTA 5x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	3.2	69.9	0.0991	11.8027	250
15	DSTA 5x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	3.6	80.2	0.0754	15.9659	200
16	DSTA 5x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	3.8	87.6	0.0601	19.4125	200
17	DSTA 5x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	4.2	98.3	0.0470	24.5885	200

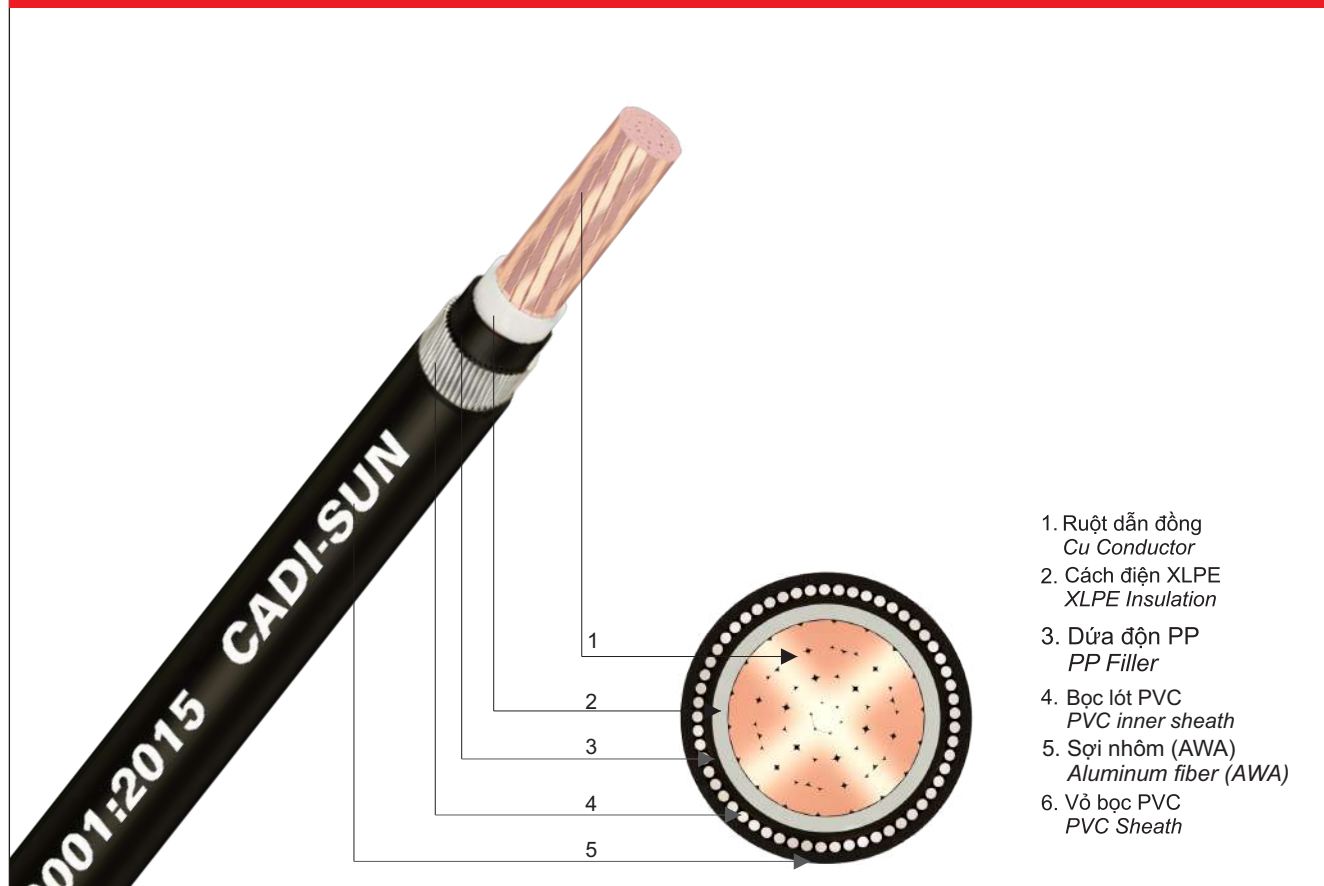
Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG NGẦM 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP SỢI NHÔM, VỎ BỌC PVC - AWA 1x? - Cu/XLPE/PVC/AWA/PVC - 0.6/1 kV
 XLPE INSULATED, ALUMINIUM WIRE ARMOUR, PVC SHEATHED UNDERGROUND SINGLE CORE COPPER CABLE - AWA 1x? - Cu/XLPE/PVC/AWA/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	AWA 1x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	1.8	22.9	0.193	1.3081	1000
2	AWA 1x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	1.8	24.4	0.153	1.5647	1000
3	AWA 1x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	1.8	26.4	0.124	1.8844	1000
4	AWA 1x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	1.8	28.4	0.0991	2.2666	1000
5	AWA 1x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	1.9	31.3	0.0754	2.8785	1000
6	AWA 1x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	2.1	34.6	0.0601	3.5868	500
7	AWA 1x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	2.2	38.5	0.0470	4.5545	500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

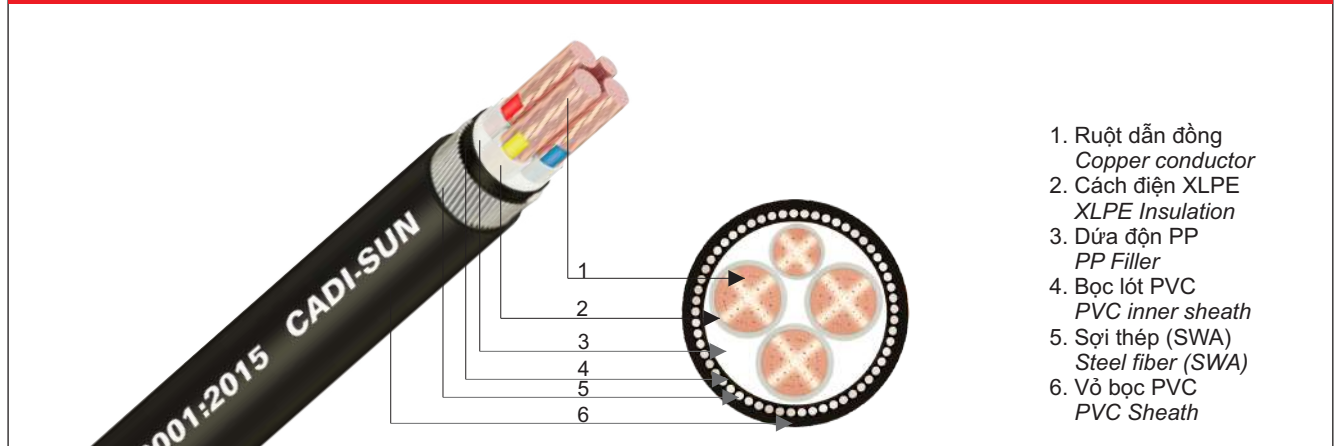
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP SỢI THÉP, VỎ BỌC PVC - SWA 3x? + 1x? - Cu/XLPE/PVC/SWA/PVC - 0.6/1 kV
XLPE INSULATED, STEEL WIRE ARMOUR, PVC SHEATHED UNDERGROUND 4 CORES COPPER CABLE (1 SMALL NEUTRAL CONDUCTOR) - SWA 3x? + 1x? - Cu/XLPE/PVC/SWA/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure						Chiều dày cách điện XLPE đanh nghĩa Thickness of PVC Insulation		Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đ.kinh ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C		KL dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đồng gói Packed Length
		Pha Phase			Trung tính Neutral			Pha Phase	Trung tính Neutral						
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor								
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/m	m/lô
1	SWA 3x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.8	24.7	1.15	1.83	1.4381	1000
2	SWA 3x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.9	28.1	0.727	1.15	1.9198	1000
3	SWA 3x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.9	30.1	0.524	1.15	2.2921	1000
4	SWA 3x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	0.9	2.0	31.3	0.524	0.727	2.4465	1000
5	SWA 3x50+1x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	2.1	34.7	0.387	0.727	3.1641	1000
6	SWA 3x50+1x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.0	0.9	2.1	35.4	0.387	0.524	3.2992	1000
7	SWA 3x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	2.2	39.4	0.268	0.524	4.1258	1000
8	SWA 3x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.3	40.4	0.268	0.387	4.3181	1000
9	SWA 3x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.4	43.7	0.193	0.387	5.2504	500
10	SWA 3x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	2.4	45.9	0.193	0.268	5.8721	500
11	SWA 3x120+1x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.5	49.2	0.153	0.268	6.8163	500
12	SWA 3x120+1x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.2	1.1	2.6	50.4	0.153	0.193	7.1606	500
13	SWA 3x150+1x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	2.7	53.2	0.124	0.268	7.9515	500
14	SWA 3x150+1x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.7	54.2	0.124	0.193	8.2593	500
15	SWA 3x150+1x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	1.4	1.2	2.7	55.1	0.124	0.153	8.5506	250
16	SWA 3x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.1	2.8	57.9	0.0991	0.193	9.5497	250
17	SWA 3x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	2.9	59.4	0.0991	0.153	9.9435	250
18	SWA 3x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	1.6	1.4	2.9	60.6	0.0991	0.124	10.3156	250
19	SWA 3x240+1x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	3.0	64.5	0.0754	0.153	11.9646	250
20	SWA 3x240+1x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	1.7	1.4	3.1	65.9	0.0754	0.124	12.3468	250
21	SWA 3x240+1x185	37	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	1.7	1.6	3.1	67.0	0.0754	0.0991	12.7716	250
22	SWA 3x300+1x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.4	3.2	70.3	0.0601	0.124	14.3878	250
23	SWA 3x300+1x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	1.8	1.6	3.3	71.6	0.0601	0.0991	14.8508	250
24	SWA 3x300+1x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	3.4	74.7	0.0601	0.0754	16.3872	250

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

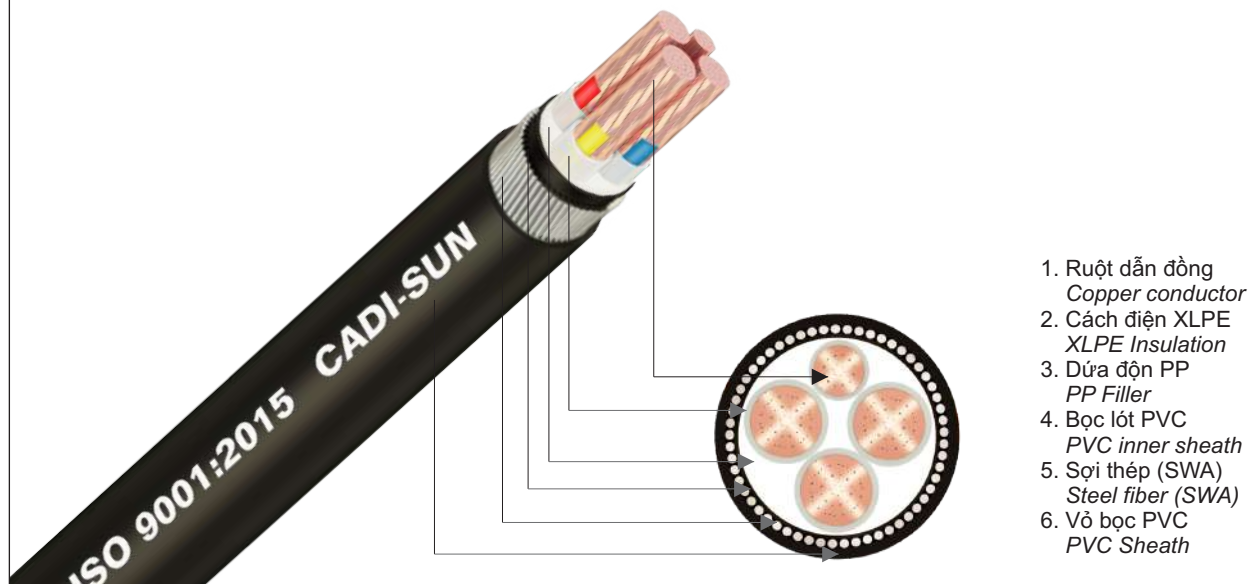
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP SỢI THÉP, VỎ BỌC PVC - SWA 4x? - Cu/XLPE/PVC/SWA/PVC - 0.6/1 kV
 XLPE INSULATED, STEEL WIRE ARMOUR, PVC SHEATHED UNDERGROUND 4 CORES COPPER CABLE - SWA 4x? - Cu/XLPE/PVC/SWA/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE đanh nghĩa Thickness of PVC Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	SWA 4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	22.9	1.83	1.1930	1000
2	SWA 4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	25.3	1.15	1.5225	1000
3	SWA 4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.9	28.9	0.727	2.0455	1000
4	SWA 4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	2.0	32.0	0.524	2.5725	1000
5	SWA 4x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	2.1	36.6	0.387	3.5144	1000
6	SWA 4x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.3	41.6	0.268	4.5727	500
7	SWA 4x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.5	47.1	0.193	6.2107	500
8	SWA 4x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.6	51.3	0.153	7.4491	500
9	SWA 4x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.8	56.6	0.124	8.9564	250
10	SWA 4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	3.0	61.9	0.0991	10.7646	250
11	SWA 4x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	3.2	68.9	0.0754	13.4818	250
12	SWA 4x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	3.4	76.0	0.0601	17.0667	250
13	SWA 4x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	3.7	84.8	0.0470	21.3313	200

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

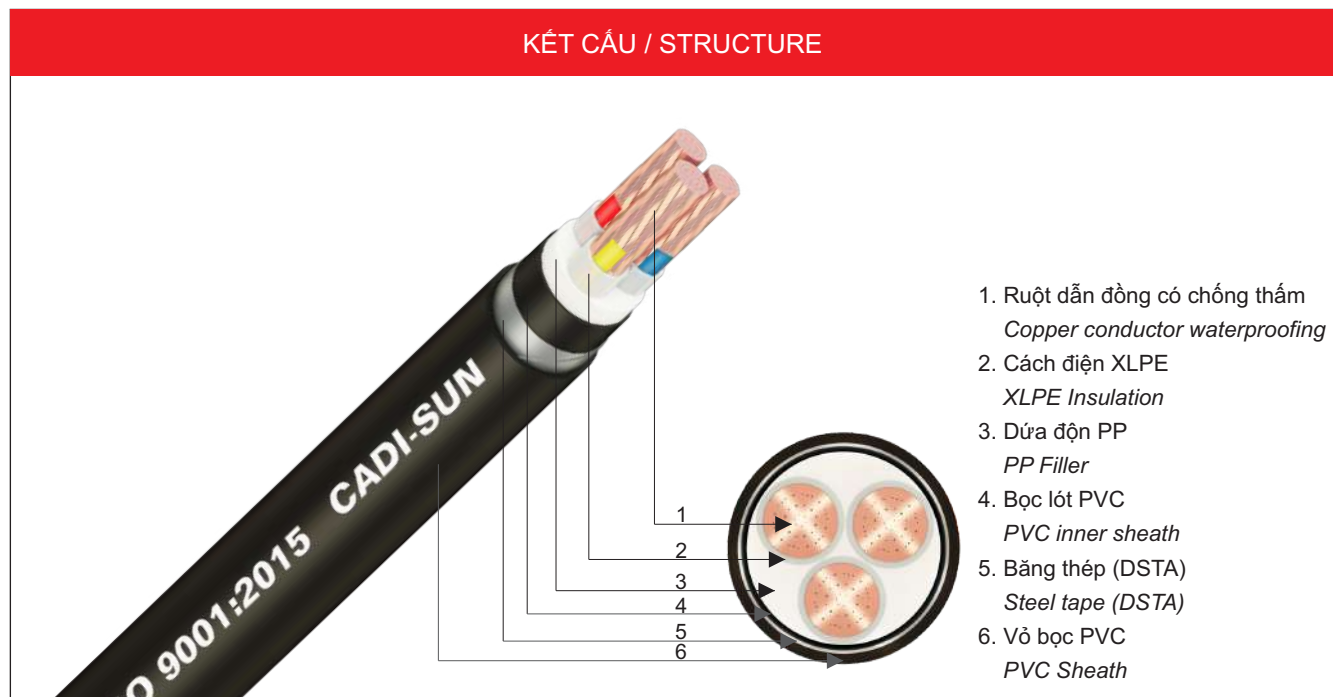
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG NGẦM CHỐNG THẤM 3 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ BỌC PVC - DSTA-W 3x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W - 0.6/1 kV
 XLPE INSULATED, STEEL TAPE ARMOUR, PVC SHEATHED UNDERGROUND 3 CORES COPPER CABLE - DSTA-W 3x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W - 0.6/1 kV



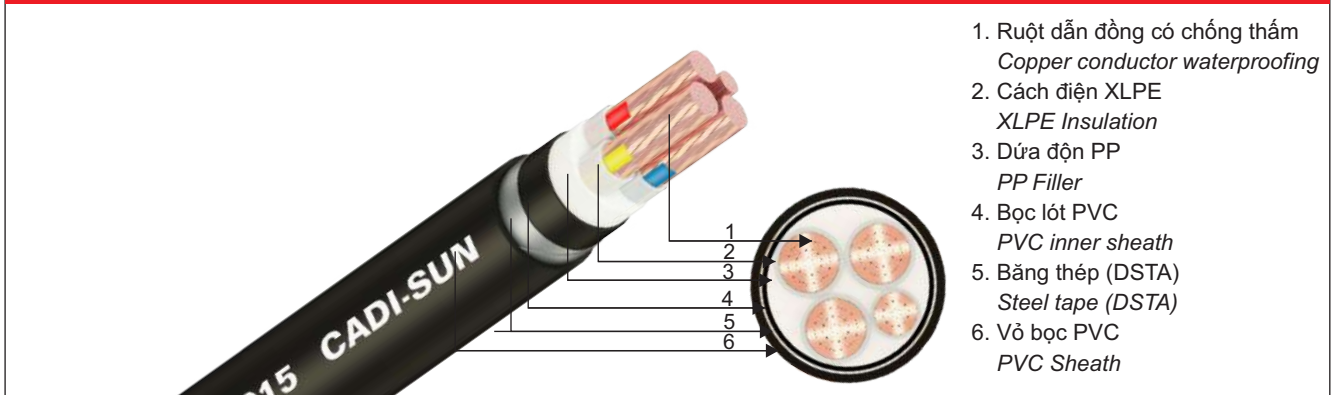
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE đanh nghĩa Thickness of PVC Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	DSTA-W 3x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	18.7	1.83	0.6494	1000
2	DSTA-W 3x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	20.9	1.15	0.8697	1000
3	DSTA-W 3x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	23.9	0.727	1.2060	1000
4	DSTA-W 3x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	26.3	0.524	1.5466	1000
5	DSTA-W 3x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.9	29.6	0.387	2.0142	1000
6	DSTA-W 3x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.1	34.4	0.268	2.7680	500
7	DSTA-W 3x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.2	39.5	0.193	3.9777	500
8	DSTA-W 3x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.3	43.0	0.153	4.8147	500
9	DSTA-W 3x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.5	48.0	0.124	5.9214	250
10	DSTA-W 3x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.6	52.4	0.0991	7.1475	250
11	DSTA-W 3x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.9	59.0	0.0754	9.1666	250
12	DSTA-W 3x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	3.0	64.4	0.0601	11.1426	250
13	DSTA-W 3x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	3.3	72.2	0.0470	14.1637	250

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
 Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
 Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
 In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
 CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
 CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG NGẦM CHỐNG THẤM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ BỌC PVC - DSTA-W 3x? + 1x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W - 0.6/1 kV
 XLPE INSULATED, STEEL TAPE ARMOUR, PVC SHEATHED UNDERGROUND 4 CORES COPPER CABLE (1 SMALL NEUTRAL CONDUCTOR) - DSTA-W 3x? + 1x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure						Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Thickness of PVC Insulation		Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đ.kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C		KL dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đồng gói Packed Length
		Pha Phase			Trung tính Neutral			Pha Phase	Trung tính Neutral						
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor								
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/m	m/lô
1	DSTA-W 3x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.8	21.9	1.15	1.83	0.9884	1000
2	DSTA-W 3x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	25.1	0.727	1.15	1.3854	1000
3	DSTA-W 3x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	27.1	0.524	1.15	1.7119	1000
4	DSTA-W 3x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	0.9	1.9	28.2	0.524	0.727	1.8370	1000
5	DSTA-W 3x50+1x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	1.9	30.8	0.387	0.727	2.2788	1000
6	DSTA-W 3x50+1x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.0	0.9	2.0	31.5	0.387	0.524	2.3920	1000
7	DSTA-W 3x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	2.1	36.8	0.268	0.524	3.4407	1000
8	DSTA-W 3x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.2	37.6	0.268	0.387	3.5983	1000
9	DSTA-W 3x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.3	40.9	0.193	0.387	4.4651	500
10	DSTA-W 3x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	2.3	42.2	0.193	0.268	4.7216	500
11	DSTA-W 3x120+1x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.4	45.5	0.153	0.268	5.5764	500
12	DSTA-W 3x120+1x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.2	1.1	2.5	46.6	0.153	0.193	5.8790	500
13	DSTA-W 3x150+1x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	2.6	49.4	0.124	0.268	6.5942	500
14	DSTA-W 3x150+1x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.6	50.5	0.124	0.193	6.8847	500
15	DSTA-W 3x150+1x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	1.4	1.2	2.6	51.4	0.124	0.153	7.1532	250
16	DSTA-W 3x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.1	2.7	54.2	0.0991	0.193	8.0813	250
17	DSTA-W 3x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	2.8	55.6	0.0991	0.153	8.4253	250
18	DSTA-W 3x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	1.6	1.4	2.8	56.9	0.0991	0.124	8.7777	250
19	DSTA-W 3x240+1x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	2.9	60.9	0.0754	0.153	10.3306	250
20	DSTA-W 3x240+1x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	1.7	1.4	3.0	62.1	0.0754	0.124	10.6494	250
21	DSTA-W 3x240+1x185	37	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	1.7	1.6	3.0	63.3	0.0754	0.0991	11.0608	250
22	DSTA-W 3x300+1x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.4	3.1	66.6	0.0601	0.124	12.5844	250
23	DSTA-W 3x300+1x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	1.8	1.6	3.2	67.8	0.0601	0.0991	13.0018	250
24	DSTA-W 3x300+1x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	3.2	69.6	0.0601	0.0754	13.6563	250

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG NGẦM CHỐNG THẤM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ BỌC PVC - DSTA-W 4x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W - 0.6/1 kV
 XLPE INSULATED, STEEL TAPE ARMOUR, PVC SHEATHED UNDERGROUND 4 CORES COPPER CABLE - DSTA-W 4x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

1. Ruột dẫn đồng có chống thấm

Copper conductor waterproofing

2. Cách điện XLPE

XLPE Insulation

3. Dũa độn PP

PP Filler

4. Bọc lót PVC

PVC inner sheath

5. Băng thép (DSTA)

Steel tape (DSTA)

6. Vỏ bọc PVC

PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Thickness of PVC Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	DSTA-W 4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	20.1	1.83	0.7816	1000
2	DSTA-W 4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	22.5	1.15	1.0586	1000
3	DSTA-W 4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	25.9	0.727	1.4932	1000
4	DSTA-W 4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.9	29.0	0.524	1.9527	1000
5	DSTA-W 4x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	2.0	32.8	0.387	2.5792	1000
6	DSTA-W 4x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.2	38.9	0.268	3.8403	500
7	DSTA-W 4x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.4	43.3	0.193	5.0193	500
8	DSTA-W 4x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.5	47.6	0.153	6.1557	500
9	DSTA-W 4x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.7	52.8	0.124	7.5063	250
10	DSTA-W 4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.8	58.1	0.0991	9.1834	250
11	DSTA-W 4x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	3.1	65.1	0.0754	11.7067	250
12	DSTA-W 4x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	3.3	71.0	0.0601	14.3017	250
13	DSTA-W 4x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	3.6	81.0	0.0470	18.9677	250

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
 Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
 Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
 In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
 CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
 CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (V-75) - AV 1x ? - Al/PVC - 0.6/1 kV

PVC INSULATED SINGLE CORE ALUMINIUM CABLE (V-75) - AV 1x? - Al/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: AS/NZS 5000.1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Thickness of PVC Insulation	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor					
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	AV 1x10 (V-75)	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	5.8	3.08	0.0522	500
2	AV 1x16 (V-75)	7	Compact	4.6 - 5.2	1.0	6.8	1.91	0.0742	500
3	AV 1x25 (V-75)	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	8.2	1.20	0.1114	500
4	AV 1x35 (V-75)	7	Compact	6.6 - 7.5	1.2	9.3	0.868	0.1444	4000
5	AV 1x50 (V-75)	7	Compact	7.7 - 8.6	1.4	10.8	0.641	0.1987	3000
6	AV 1x70 (V-75)	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	12.5	0.443	0.2675	2000
7	AV 1x95 (V-75)	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	14.6	0.320	0.3667	1500
8	AV 1x120 (V-75)	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	16.1	0.253	0.4497	1000
9	AV 1x150 (V-75)	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	17.9	0.206	0.5591	1000
10	AV 1x185 (V-75)	37	Compact	15.3 - 16.8	2.0	19.8	0.164	0.6808	500
11	AV 1x240 (V-75)	37	Compact	17.6 - 19.2	2.2	22.7	0.125	0.8803	500
12	AV 1x300 (V-75)	37	Compact	19.7 - 21.6	2.4	25.2	0.1000	1.0858	500
13	AV 1x400 (V-75)	61	Compact	22.3 - 24.6	2.6	28.4	0.0778	1.4095	250
14	AV 1x500 (V-75)	61	Compact	25.3 - 27.6	2.8	32.0	0.0605	1.7444	250
15	AV 1x630 (V-75)	61	Compact	28.7 - 32.5	2.8	35.8	0.0469	2.1598	250

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (X-90UV) - AX 1x ? - Al/XLPE - 0.6/1 kV

XLPE INSULATED SINGLE CORE ALUMINUM CABLE - AX 1x? - Al/XLPE - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: AS/NZS 5000.1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Thickness of PVC Insulation	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor					
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	AX 1x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	5.2	3.08	0.0369	500
2	AX 1x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	6.2	1.91	0.0556	500
3	AX 1x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	7.6	1.20	0.0861	500
4	AX 1x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	8.7	0.868	0.1149	4000
5	AX 1x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	10.0	0.641	0.1573	3000
6	AX 1x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	11.9	0.443	0.2218	2000
7	AX 1x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	13.6	0.320	0.2994	1500
8	AX 1x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	15.3	0.253	0.3782	1000
9	AX 1x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	17.1	0.206	0.4733	1000
10	AX 1x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	19.0	0.164	0.5807	500
11	AX 1x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	21.7	0.125	0.7505	500
12	AX 1x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	24.0	0.100	0.9247	500
13	AX 1x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	27.2	0.0778	1.2194	250
14	AX 1x500	61	Compact	25.3 - 27.6	2.2	30.8	0.0605	1.5144	250
15	AX 1x630	61	Compact	28.7 - 32.5	2.4	35.0	0.0469	1.9199	250

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

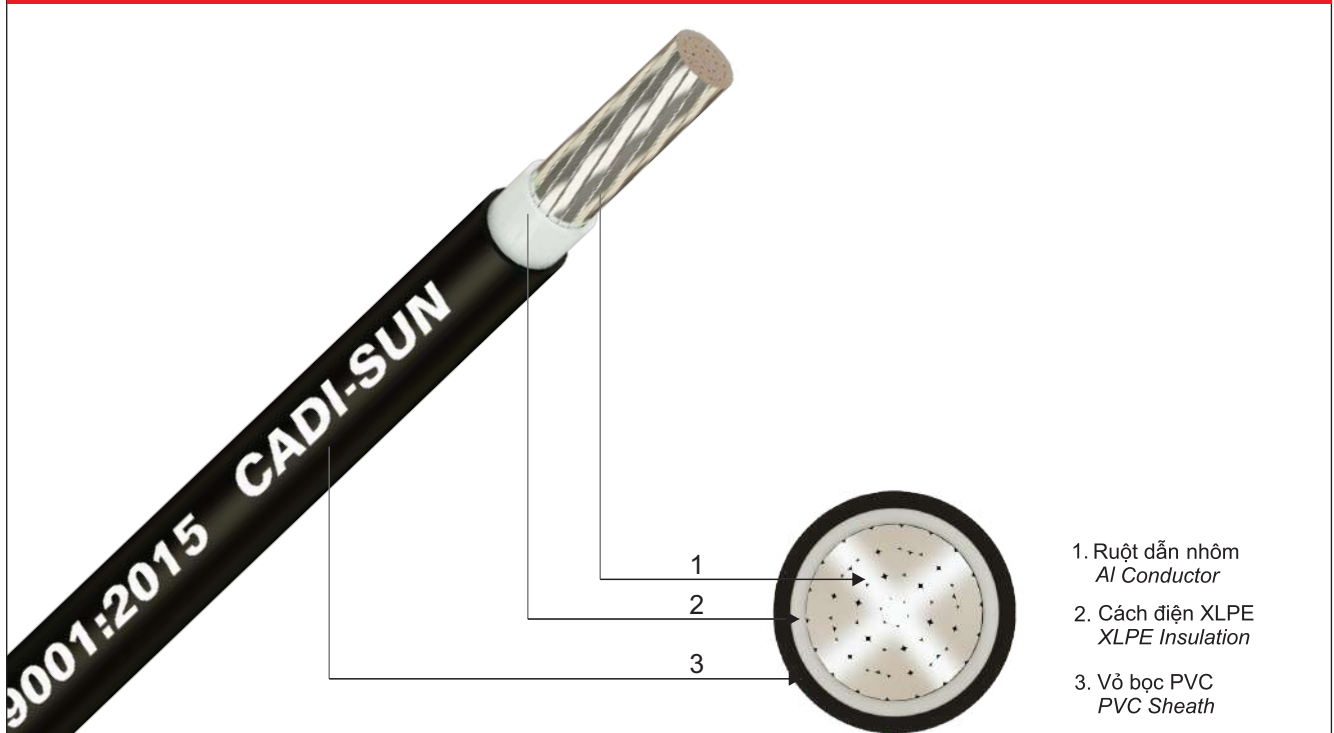
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE VỎ BỌC PVC - AXV 1X? - Al/XLPE/PVC - 0.6/1 kV

XLPE INSULATED PVC SHEATHED SINGLE CORE ALUMINUM CABLE - AXV 1X ? - Al/XLPE/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	AXV 1x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.1	7.4	3.08	0.07109	500
2	AXV 1x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.1	8.4	1.91	0.09414	500
3	AXV 1x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.1	10	1.20	0.13551	3000
4	AXV 1x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.1	11.1	0.868	0.17031	3000
5	AXV 1x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.1	12.5	0.641	0.22163	3000
6	AXV 1x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	14.5	0.443	0.29994	2000
7	AXV 1x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	1.2	16.3	0.320	0.38788	2000
8	AXV 1x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	1.2	17.9	0.253	0.47766	2000
9	AXV 1x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	1.3	20	0.206	0.59184	1000
10	AXV 1x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	1.3	22.5	0.164	0.73308	1000
11	AXV 1x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	1.4	24.8	0.125	0.91536	500
12	AXV 1x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	1.5	27.1	0.100	1.11149	500
13	AXV 1x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	1.6	31.1	0.0778	1.46552	500
14	AXV 1x500	61	Compact	25.3 - 27.6	2.2	1.7	34.7	0.0605	1.79114	500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

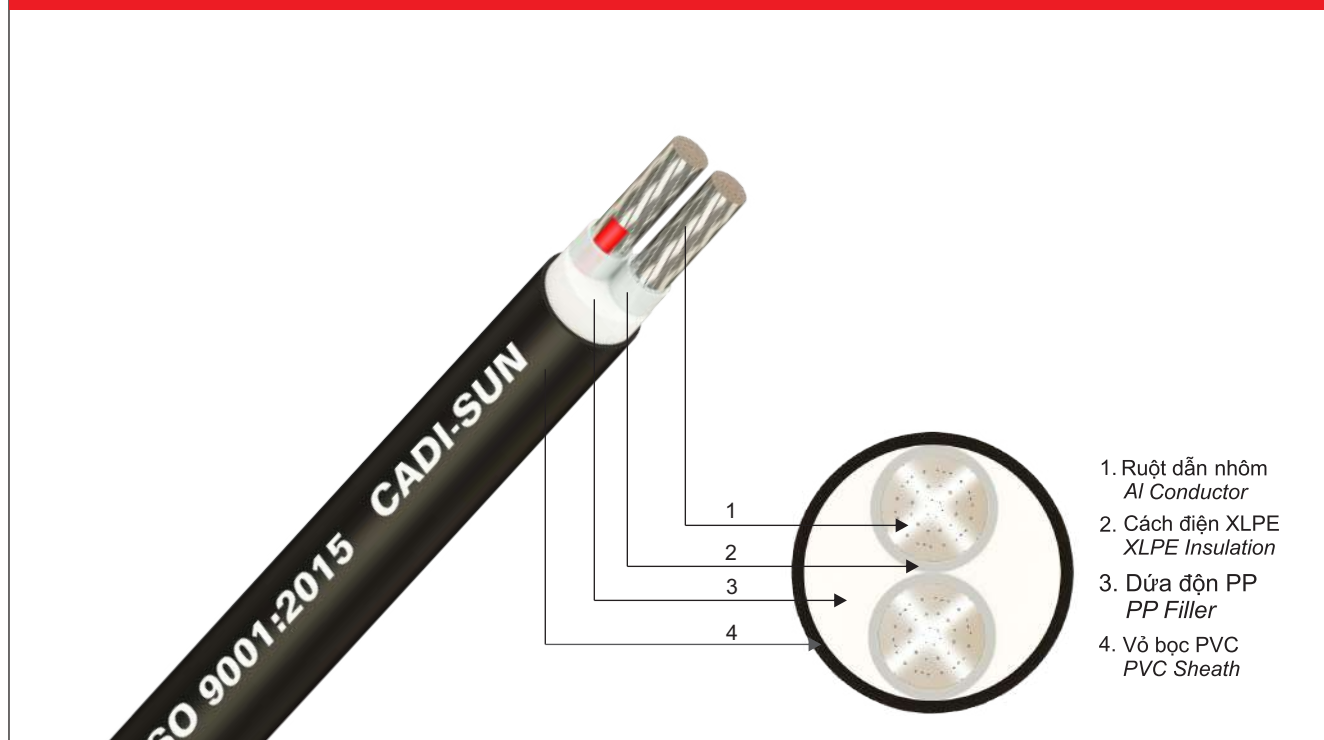
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - AXV 2X?- AI/XLPE/PVC - 0.6/1 kV

XLPE INSULATED PVC SHEATHED 2 CORE ALUMINUM CABLE - AI/XLPE/PVC - AXV 2X ? - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	AXV 2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.4	14.4	3.08	0.2125	2000
2	AXV 2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.4	16.4	1.91	0.2799	2000
3	AXV 2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.4	19.2	1.20	0.3842	1000
4	AXV 2x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.4	21.4	0.868	0.4826	1000
5	AXV 2x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.4	24.2	0.641	0.6228	1000
6	AXV 2x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.5	28.1	0.443	0.8338	1000
7	AXV 2x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	1.6	31.7	0.320	1.0815	1000
8	AXV 2x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	1.7	35.3	0.253	1.3245	1000
9	AXV 2x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	1.8	39.1	0.206	1.6280	500
10	AXV 2x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	1.9	43.1	0.164	1.9725	500
11	AXV 2x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.1	48.9	0.125	2.4967	500
12	AXV 2x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	2.2	53.7	0.100	3.0247	500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

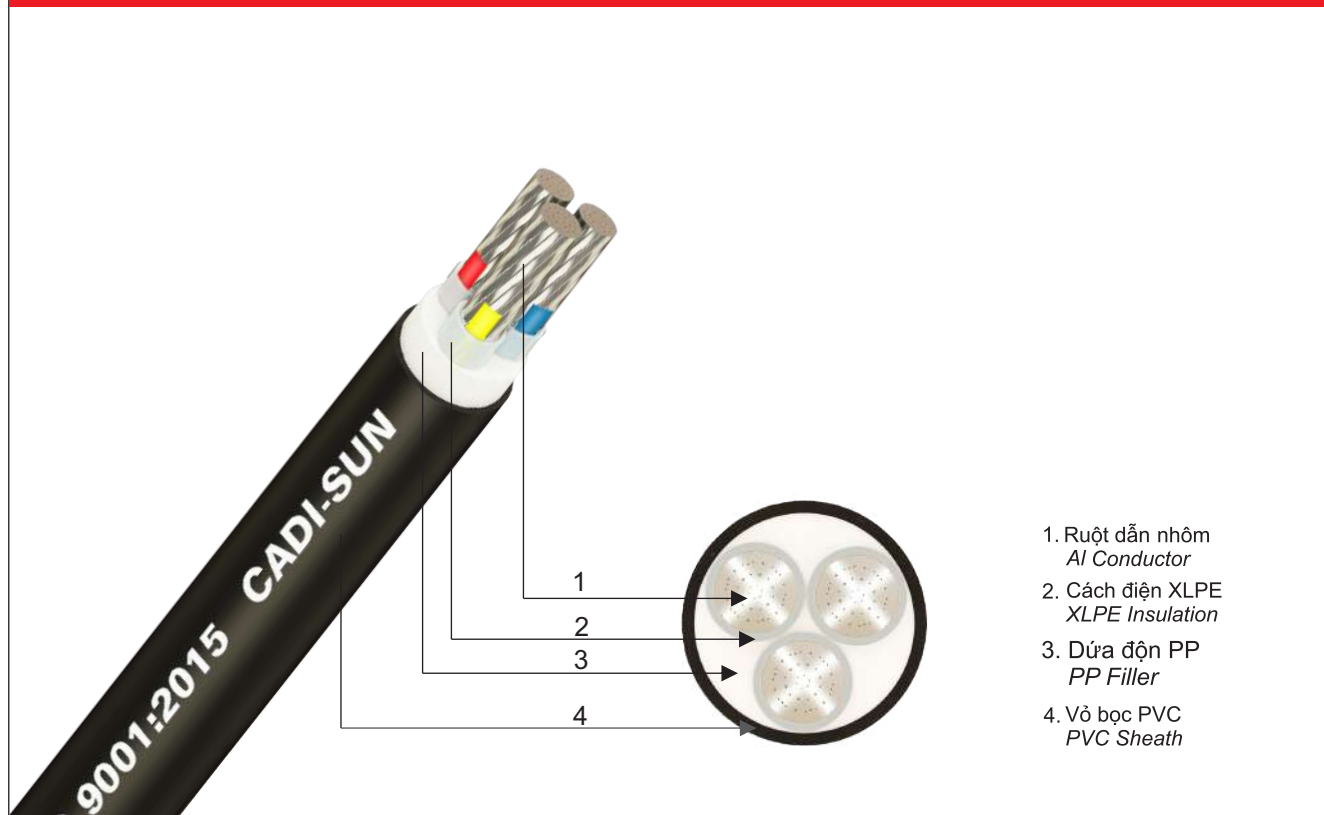
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM 3 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - AXV 3x? - Al/XLPE/PVC - 0.6/1 kV

XLPE INSULATED, PVC SHEATHED 3 CORES ALUMINUM CABLE - AXV 3x? - Al/XLPE/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE đánh nghĩa Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đánh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	AXV 3x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.6	15.5	3.08	0.2617	2000
2	AXV 3x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.6	17.7	1.91	0.3494	2000
3	AXV 3x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.6	20.7	1.20	0.4843	1000
4	AXV 3x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.6	23.1	0.868	0.6124	1000
5	AXV 3x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.6	26.2	0.641	0.7953	1000
6	AXV 3x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.8	30.6	0.443	1.0874	1000
7	AXV 3x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	1.9	34.4	0.320	1.3990	1000
8	AXV 3x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.0	38.4	0.253	1.7446	500
9	AXV 3x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.1	42.5	0.206	2.1442	500
10	AXV 3x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.2	46.9	0.164	2.5854	500
11	AXV 3x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.4	53.0	0.125	3.2910	500
12	AXV 3x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	2.6	58.4	0.100	3.9871	250

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

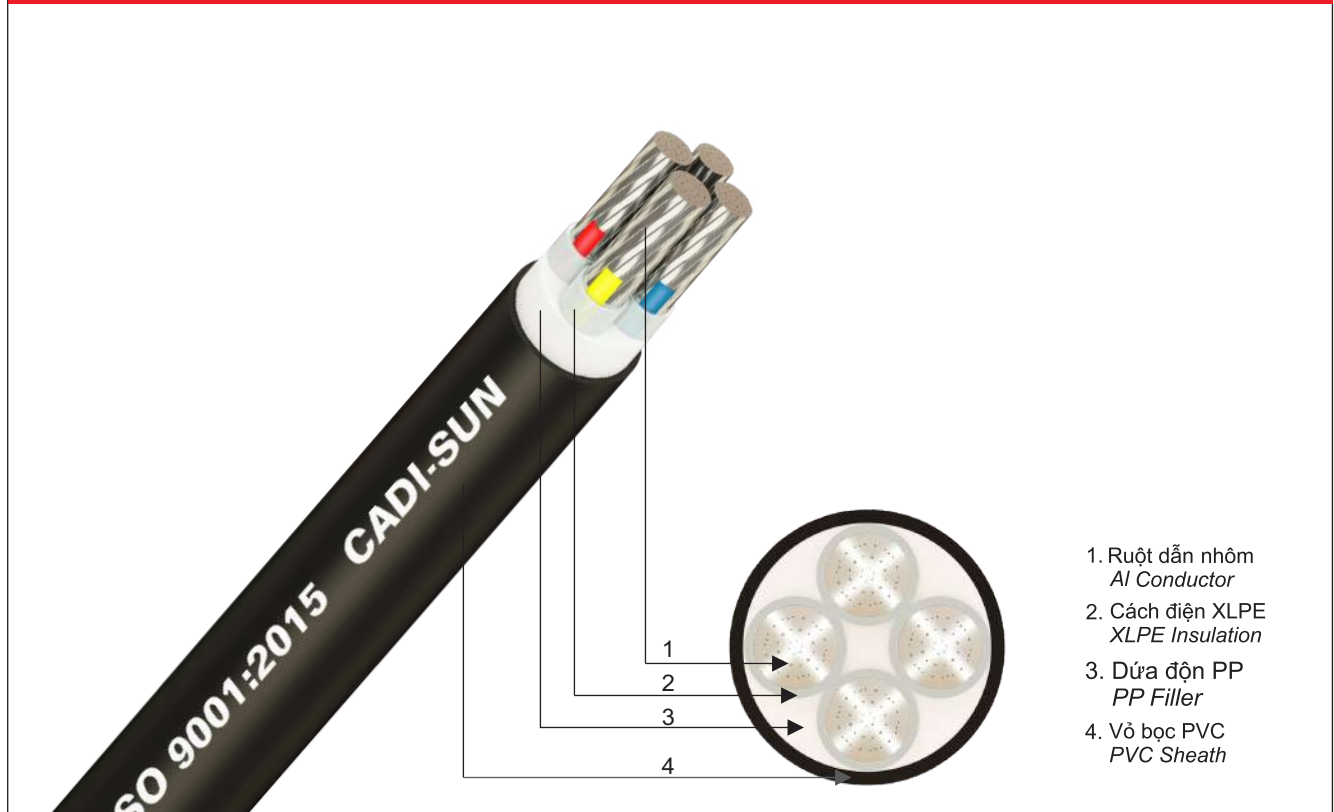
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - AXV 4x? - Al/XLPE/PVC - 0.6/1 kV

XLPE INSULATED, PVC SHEATHED 4 CORES ALUMINUM CABLE - AXV 4x? - Al/XLPE/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	AXV 4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.6	16.9	3.08	0.3152	2000
2	AXV 4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.6	19.3	1.91	0.4220	2000
3	AXV 4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.6	22.7	1.20	0.5957	2000
4	AXV 4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.6	25.6	0.868	0.7621	1000
5	AXV 4x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.7	29.0	0.641	1.0020	1000
6	AXV 4x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.9	33.9	0.443	1.3624	1000
7	AXV 4x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.0	38.3	0.320	1.7848	1000
8	AXV 4x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.1	42.6	0.253	2.2132	500
9	AXV 4x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.2	47.3	0.206	2.7167	500
10	AXV 4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.4	52.1	0.164	3.2973	500
11	AXV 4x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.6	59.1	0.125	4.1901	250
12	AXV 4x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	2.8	64.9	0.100	5.0951	250

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

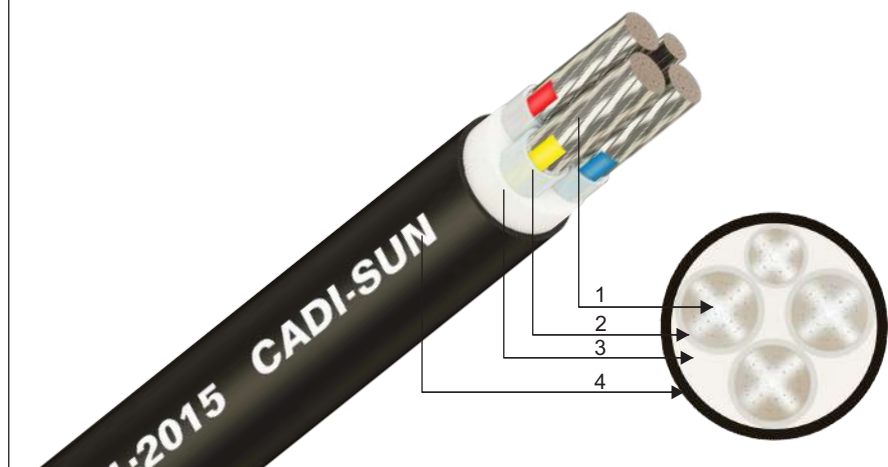
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - AXV 3x? + 1x? - Al/XLPE/PVC - 0.6/1 kV
XLPE INSULATED, PVC SHEATHED 4 CORES ALUMINUM CABLE (1 SMALL NEUTRAL CONDUCTOR) - AXV 3x? + 1x? - Al/XLPE/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



1. Ruột dẫn nhôm
Al Conductor
2. Cách điện XLPE
XLPE Insulation
3. Dừa độn PP
PP Filler
4. Vỏ bọc PVC
PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure						Chiều dày cách điện XLPE đanh nghĩa Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày vỏ bọc PVC đanh nghĩa Nominal Thickness of PVC Sheath	Đ.kính ngoài gân đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C		KL dây gân đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed Length
		Pha Phase			Trung tính Neutral			Pha Phase	Trung tính Neutral						
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor								
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/m	m/lô
1	AXV 3x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.6	18.7	1.91	3.08	0.3961	1000
2	AXV 3x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.6	21.9	1.20	1.91	0.5545	1000
3	AXV 3x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.6	23.9	0.868	1.91	0.6737	1000
4	AXV 3x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	0.9	1.6	24.9	0.868	1.20	0.7252	1000
5	AXV 3x50+1x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	1.7	27.4	0.641	1.20	0.8953	1000
6	AXV 3x50+1x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.0	0.9	1.7	28.2	0.641	0.868	0.9414	1000
7	AXV 3x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	1.8	31.8	0.443	0.868	1.2105	1000
8	AXV 3x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	1.8	32.6	0.443	0.641	1.2756	1000
9	AXV 3x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	1.9	35.9	0.320	0.641	1.5741	1000
10	AXV 3x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	1.9	37.2	0.320	0.443	1.6760	1000
11	AXV 3x120+1x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.0	40.4	0.253	0.443	1.9914	500
12	AXV 3x120+1x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.2	1.1	2.1	41.6	0.253	0.320	2.1064	500
13	AXV 3x150+1x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	2.1	43.9	0.206	0.443	2.3697	500
14	AXV 3x150+1x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.2	45.0	0.206	0.320	2.4668	500
15	AXV 3x150+1x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	1.4	1.2	2.2	46.1	0.206	0.253	2.5850	500
16	AXV 3x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.1	2.3	48.7	0.164	0.320	2.8966	500
17	AXV 3x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	2.3	49.7	0.164	0.253	3.0130	500
18	AXV 3x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	1.6	1.4	2.4	50.9	0.164	0.206	3.1494	500
19	AXV 3x240+1x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	2.5	55.0	0.125	0.253	3.6847	250
20	AXV 3x240+1x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	1.7	1.4	2.5	56.1	0.125	0.206	3.8009	250
21	AXV 3x240+1x185	37	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	1.7	1.6	2.5	57.3	0.125	0.164	3.9519	250
22	AXV 3x300+1x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.4	2.6	60.6	0.100	0.206	4.4724	250
23	AXV 3x300+1x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	1.8	1.6	2.7	61.8	0.100	0.164	4.6289	250
24	AXV 3x300+1x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	2.7	63.6	0.100	0.125	4.8757	250

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

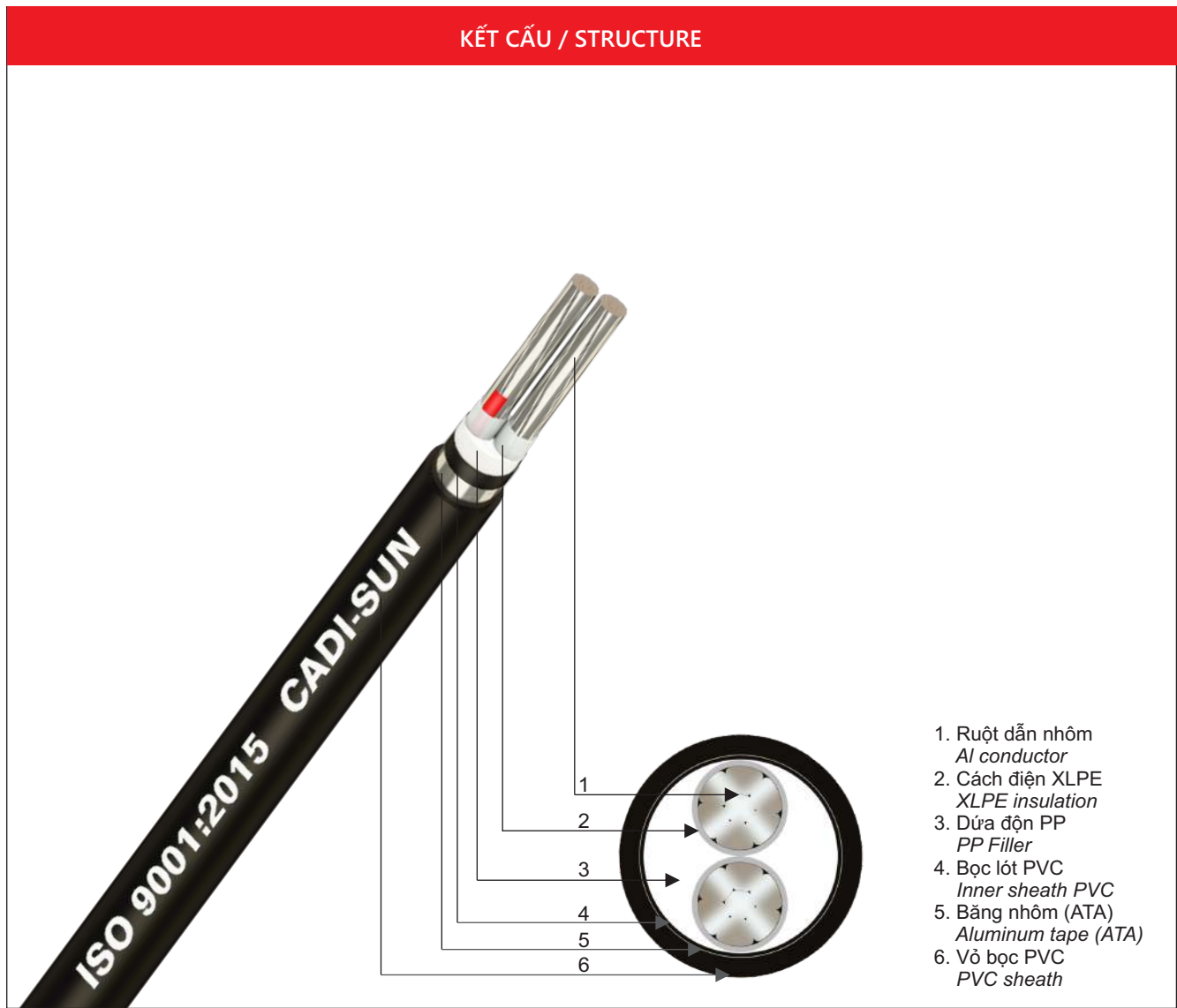
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP MULLER 2 RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE - AMULLER 2x? - Al/XLPE/PVC/ATA/PVC - 0.6/1 kV
 XLPE INSULATED, PVC SHEATHED 2 CORES MULLER ALUMINUM CABLE - AMULLER 2x? - Al/XLPE/PVC/ATA/PVC - 0.6/1 kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE đanh nghĩa Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	AMULLER 2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	17.6	3.08	0.3381	2000
2	AMULLER 2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	19.6	1.91	0.4213	2000
3	AMULLER 2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	22.4	1.20	0.5476	1000

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
 Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
 Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
 In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
 CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
 CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM NGẦM 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG NHÔM, VỎ BỌC PVC - ADATA 1x? - AI/XLPE/PVC/DATA/PVC - 0.6/1 kV
 XLPE INSULATED, ALUMINUM TAPE ARMOUR, PVC SHEATHED UNDERGROUND SINGLE CORE ALUMINUM CABLE - ADATA 1x? - AI/XLPE/PVC/DATA/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	ADATA 1x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.8	17.6	0.641	0.4240	2000
2	ADATA 1x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.8	19.5	0.443	0.5255	2000
3	ADATA 1x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	1.8	21.2	0.320	0.6361	1000
4	ADATA 1x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	1.8	22.9	0.253	0.7479	1000
5	ADATA 1x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	1.8	24.7	0.206	0.8779	1000
6	ADATA 1x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	1.8	26.6	0.164	1.0223	1000
7	ADATA 1x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	1.9	29.5	0.125	1.2583	1000
8	ADATA 1x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	2.0	32.0	0.100	1.4931	1000
9	ADATA 1x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	2.1	35.8	0.0778	1.9049	1000
10	ADATA 1x500	61	Compact	25.3 - 27.6	2.2	2.2	39.7	0.0605	2.3061	1000

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

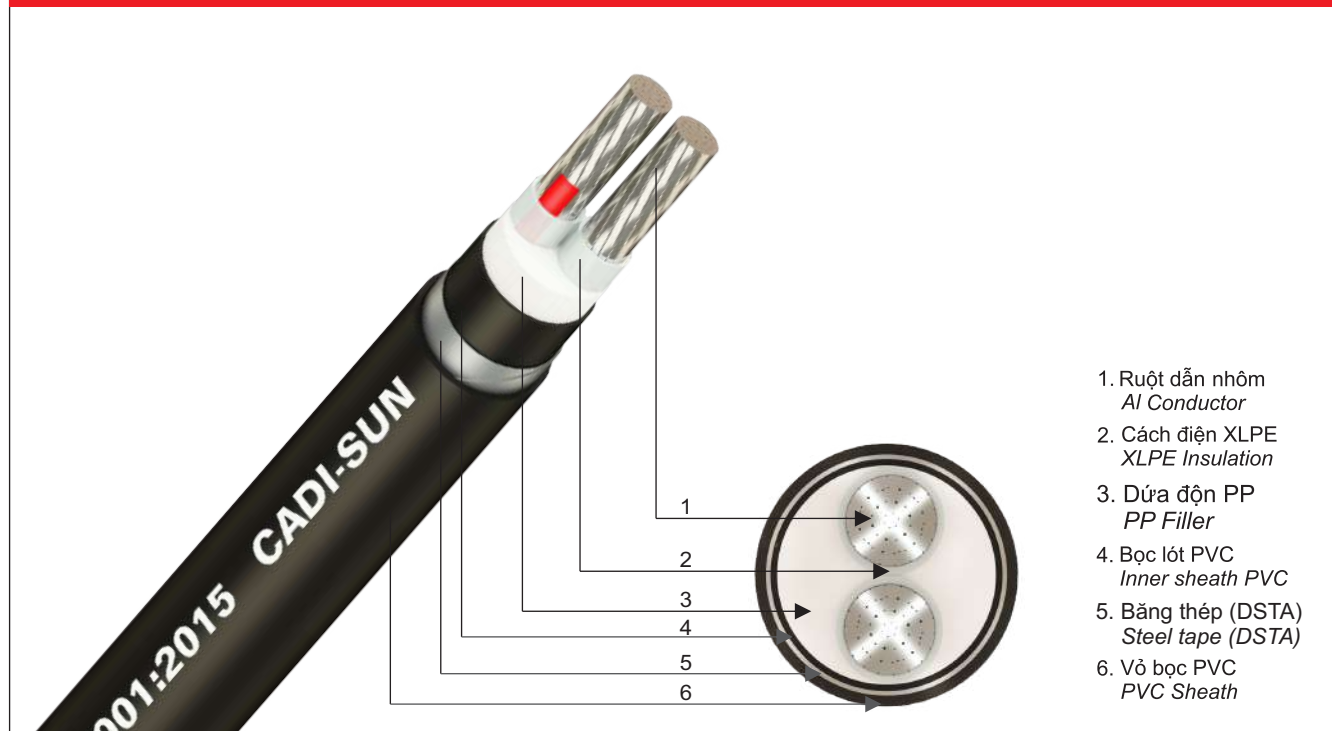
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM NGẦM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ BỌC PVC - ADSTA 2x? - Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

XLPE INSULATED, STEEL TAPE ARMOUR, PVC SHEATHED UNDERGROUND 2 CORES ALUMINUM CABLE - ADSTA 2x? - Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE đanh nghĩa Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	ADSTA 2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	17.9	3.08	0.4178	1000
2	ADSTA 2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	19.9	1.91	0.5120	1000
3	ADSTA 2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	22.7	1.20	0.6538	1000
4	ADSTA 2x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	24.9	0.868	0.7821	1000
5	ADSTA 2x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.8	27.8	0.641	0.9664	1000
6	ADSTA 2x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.0	32.3	0.443	1.2786	500
7	ADSTA 2x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.1	37.1	0.320	1.9027	500
8	ADSTA 2x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.3	40.7	0.253	2.2324	500
9	ADSTA 2x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.4	45.0	0.206	2.6866	500
10	ADSTA 2x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.5	49.1	0.164	3.1440	500
11	ADSTA 2x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.7	54.9	0.125	3.8152	500
12	ADSTA 2x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	2.9	60.2	0.100	4.5442	500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

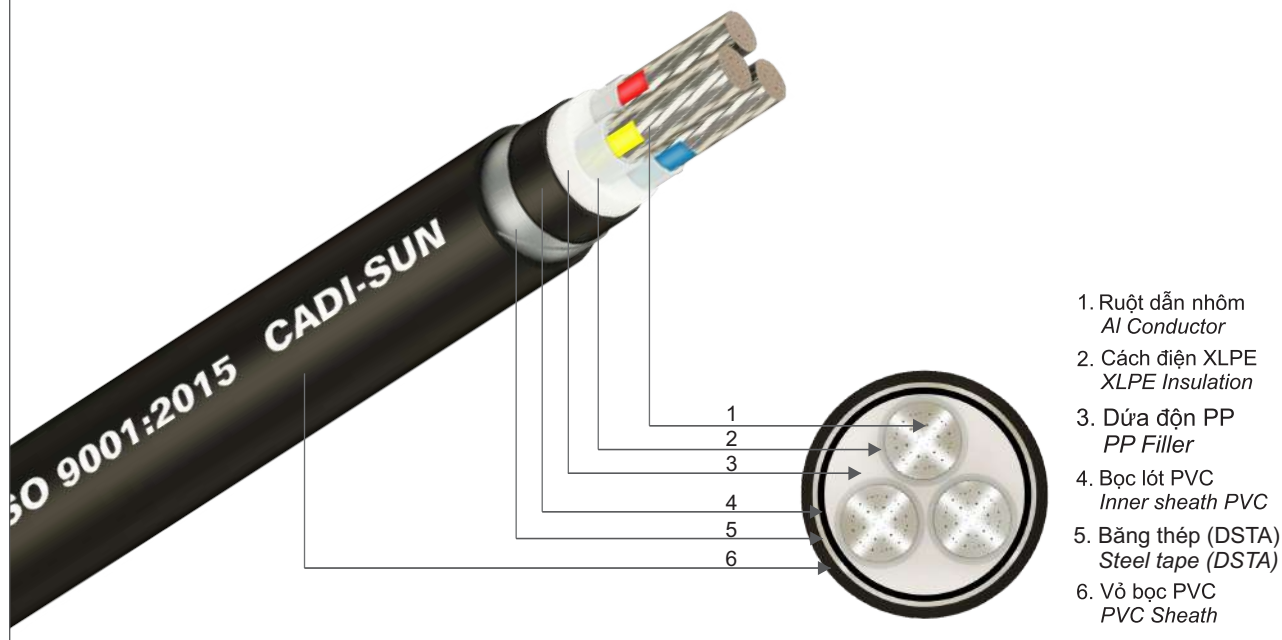
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM NGẦM 3 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ BỌC PVC - ADSTA 3x? - Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

XLPE INSULATED, STEEL TAPE ARMOUR, PVC SHEATHED UNDERGROUND 3 CORES ALUMINUM CABLE - ADSTA 3x? - Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE đanh nghĩa Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng đây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	ADSTA 3x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	18.7	3.08	0.4668	1000
2	ADSTA 3x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	20.9	1.91	0.5825	1000
3	ADSTA 3x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	23.9	1.20	0.7555	1000
4	ADSTA 3x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	26.3	0.868	0.9145	1000
5	ADSTA 3x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.9	29.6	0.641	1.1506	500
6	ADSTA 3x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.1	34.4	0.443	1.5347	500
7	ADSTA 3x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.2	39.5	0.320	2.2530	500
8	ADSTA 3x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.4	43.4	0.253	2.6809	500
9	ADSTA 3x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.5	48.0	0.206	3.2385	500
10	ADSTA 3x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.6	52.4	0.164	3.7861	500
11	ADSTA 3x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.9	59.0	0.125	4.7169	250
12	ADSTA 3x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	3.0	64.4	0.100	5.5498	250

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

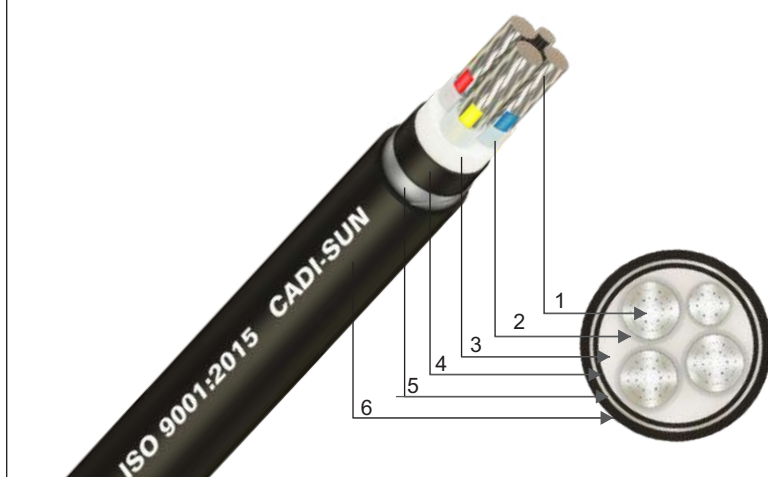
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM NGẦM 4 RUỘT (MỘT LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) - ADSTA 3X?⁺1X? - Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

UNDERGROUND 4 CORES ALUMINIUM CABLE (1 SMALLER NEUTRAL CORE) - ADSTA 3X?⁺1X? - Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



1. Ruột dẫn nhôm
Al Conductor
2. Cách điện XLPE
XLPE Insulation
3. Dũa độn PP
PP Filler
4. Bọc lót PVC
Inner sheath PVC
5. Băng thép (DSTA)
Steel tape (DSTA)
6. Vỏ bọc PVC
PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure						Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đ.kính ngoài gân đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C		KL dây gân đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed Length
		Pha Phase			Trung tính Neutral			Pha Phase	Trung tính Neutral			Pha Phase	Trung tính Neutral		
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor								
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/m	m/lô
1	ADSTA 3x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.8	21.9	1.91	3.08	0.6402	1000
2	ADSTA 3x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	25.1	1.20	1.91	0.8389	1000
3	ADSTA 3x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	27.1	0.868	1.91	0.9837	1000
4	ADSTA 3x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	0.9	1.9	28.2	0.868	1.20	1.0544	1000
5	ADSTA 3x50+1x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	1.9	30.8	0.641	1.20	1.2646	1000
6	ADSTA 3x50+1x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.0	0.9	2.0	31.5	0.641	0.868	1.3172	1000
7	ADSTA 3x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	2.1	36.8	0.443	0.868	1.9961	1000
8	ADSTA 3x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.2	37.6	0.443	0.641	2.0765	1000
9	ADSTA 3x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.3	40.9	0.320	0.641	2.4517	1000
10	ADSTA 3x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	2.3	42.2	0.320	0.443	2.5850	1000
11	ADSTA 3x120+1x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.4	45.9	0.253	0.443	3.0353	500
12	ADSTA 3x120+1x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.2	1.1	2.5	47.0	0.253	0.320	3.1710	500
13	ADSTA 3x150+1x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	2.6	49.4	0.206	0.443	3.4988	500
14	ADSTA 3x150+1x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.6	50.5	0.206	0.320	3.6255	500
15	ADSTA 3x150+1x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	1.4	1.2	2.6	51.6	0.206	0.253	3.7637	500
16	ADSTA 3x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.1	2.7	54.2	0.164	0.320	4.1434	500
17	ADSTA 3x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	2.8	55.7	0.164	0.253	4.3501	500
18	ADSTA 3x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	1.6	1.4	2.8	56.9	0.164	0.206	4.5202	250
19	ADSTA 3x240+1x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	2.9	61.0	0.125	0.253	5.1671	250
20	ADSTA 3x240+1x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	1.7	1.4	3.0	62.1	0.125	0.206	5.3031	250
21	ADSTA 3x240+1x185	37	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	1.7	1.6	3.0	63.3	0.125	0.164	5.4883	250
22	ADSTA 3x300+1x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.4	3.1	66.6	0.100	0.206	6.0945	250
23	ADSTA 3x300+1x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	1.8	1.6	3.2	67.8	0.100	0.164	6.2856	250
24	ADSTA 3x300+1x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	3.2	69.6	0.100	0.125	6.5772	250

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

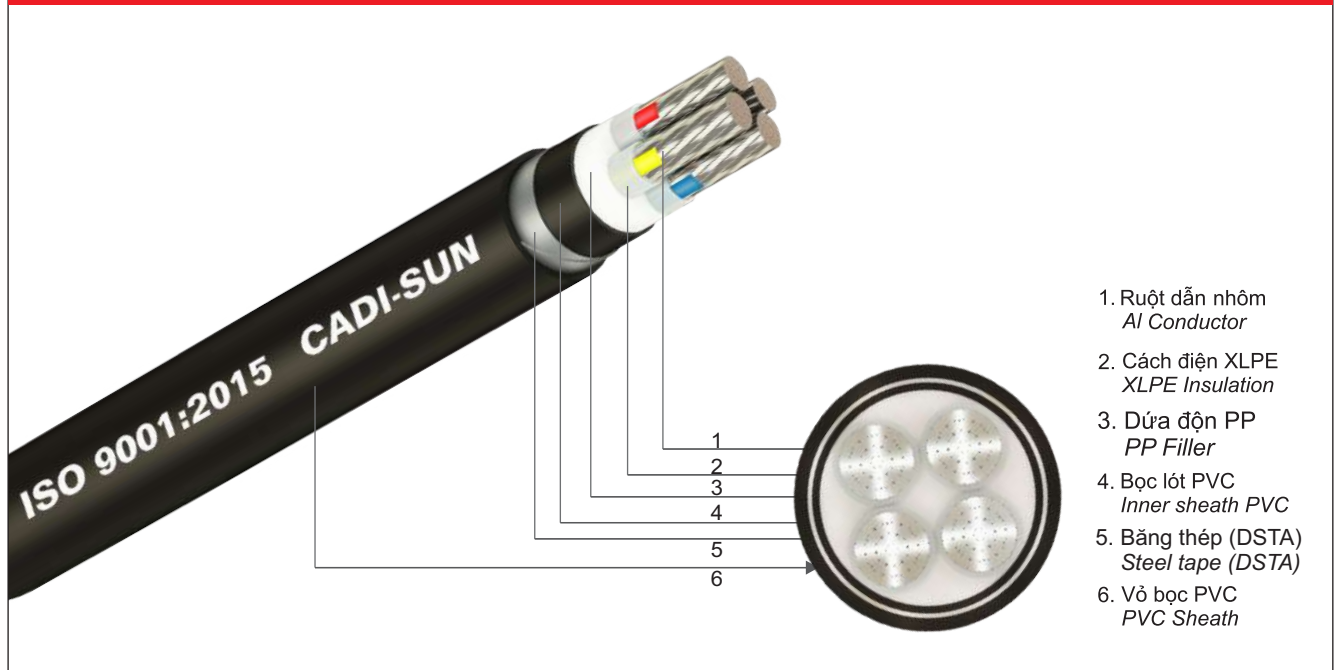
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM NGẦM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ BỌC PVC - ADSTA 4x? - Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

XLPE INSULATED, STEEL TAPE ARMOUR, PVC SHEATHED UNDERGROUND 4 CORES ALUMINUM CABLE - ADSTA 4x? - Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE đanh nghĩa Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor						
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	ADSTA 4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	20.1	3.08	0.5381	1000
2	ADSTA 4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	22.5	1.91	0.6754	1000
3	ADSTA 4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	25.9	1.20	0.8923	1000
4	ADSTA 4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.9	29.0	0.868	1.1095	1000
5	ADSTA 4x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	2.0	32.8	0.641	1.4272	500
6	ADSTA 4x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.2	38.9	0.443	2.1952	500
7	ADSTA 4x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.4	43.3	0.320	2.7188	500
8	ADSTA 4x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.5	48.1	0.253	3.3100	500
9	ADSTA 4x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.7	52.8	0.206	3.9274	500
10	ADSTA 4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.8	58.1	0.164	4.6996	250
11	ADSTA 4x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	3.1	65.1	0.125	5.7712	250
12	ADSTA 4x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	3.3	71.0	0.100	6.8414	250

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

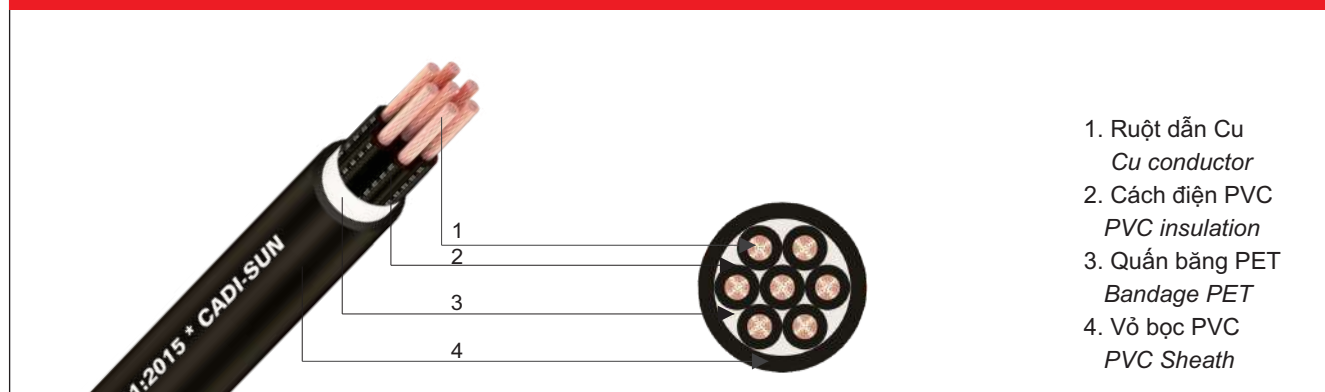
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG LƯỚI DVV - Cu/PVC/PVC - 300/500V

PVC INSULATED PVC SHEATHED CONTROL CABLES DVV - Cu/PVC/PVC - 300/500V

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Thickness of PVC Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gắn đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C Min Insulation resistance at 70°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires							m/cuộn	m/lô
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	MΩ/km	kg/m		
1	DVV 2x0.5	20	0.177	0.6	0.7	5.8	39.0	0.013	0.03792	500	2000
2	DVV 2x0.75	30	0.177	0.6	0.8	6.5	26.0	0.011	0.04934	500	2000
3	DVV 2x1.0	30	0.20	0.6	0.8	6.8	19.5	0.010	0.05549	500	2000
4	DVV 2x1.5	30	0.24	0.7	0.8	7.8	13.3	0.010	0.07342	500	2000
5	DVV 2x2.5	50	0.24	0.8	0.9	9.2	7.98	0.009	0.10634	500	2000
6	DVV 3x0.5	20	0.177	0.6	0.7	6.1	39.0	0.013	0.04824	500	2000
7	DVV 3x0.75	30	0.177	0.6	0.8	6.8	26.0	0.011	0.06303	500	2000
8	DVV 3x1.0	30	0.20	0.6	0.8	7.2	19.5	0.010	0.07205	500	2000
9	DVV 3x1.5	30	0.24	0.7	0.9	8.5	13.3	0.010	0.10121	500	2000
10	DVV 3x2.5	50	0.24	0.8	1.0	10.0	7.98	0.009	0.14846	500	2000
11	DVV 4x0.5	20	0.177	0.6	0.8	6.8	39.0	0.013	0.06254	500	2000
12	DVV 4x0.75	30	0.177	0.6	0.8	7.4	26.0	0.011	0.07803	500	2000
13	DVV 4x1.0	30	0.20	0.6	0.8	7.8	19.5	0.010	0.08949	500	2000
14	DVV 4x1.5	30	0.24	0.7	0.9	9.3	13.3	0.010	0.12671	500	2000
15	DVV 4x2.5	50	0.24	0.8	1.0	10.9	7.98	0.009	0.18671	500	2000
16	DVV 5x0.5	20	0.177	0.6	0.8	7.4	39.0	0.013	0.08053	500	2000
17	DVV 5x0.75	30	0.177	0.6	0.9	8.3	26.0	0.011	0.10530	500	2000
18	DVV 5x1.0	30	0.20	0.6	0.9	8.7	19.5	0.010	0.12036	500	2000
19	DVV 5x1.5	30	0.24	0.7	1.0	10.3	13.3	0.010	0.17150	500	2000
20	DVV 5x2.5	50	0.24	0.8	1.1	12.2	7.98	0.009	0.25155	500	2000
21	DVV 6x0.5	20	0.177	0.6	0.9	8.3	39.0	0.013	0.09905	500	2000
22	DVV 6x0.75	30	0.177	0.6	0.9	9.0	26.0	0.011	0.12342	500	2000
23	DVV 6x1.0	30	0.20	0.6	1.0	9.7	19.5	0.010	0.14675	500	2000
24	DVV 6x1.5	30	0.24	0.7	1.1	11.5	13.3	0.010	0.20898	500	2000
25	DVV 6x2.5	50	0.24	0.8	1.2	13.5	7.98	0.009	0.30376	500	2000

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG LƯỚI DVV - Cu/PVC/PVC - 300/500V

PVC INSULATED PVC SHEATHED CONTROL CABLES DVV - Cu/PVC/PVC - 300/500V

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Thickness of PVC Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C Min Insulation resistance at 70°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires							m/cuộn	m/lô
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	MΩ/km	kg/m		
26	DVV 7x0.5	20	0.177	0.6	0.9	9.0	39.0	0.013	0.11460	500	2000
27	DVV 7x0.75	30	0.177	0.6	1.0	10.1	26.0	0.011	0.15090	500	2000
28	DVV 7x1.0	30	0.20	0.6	1.0	10.6	19.5	0.010	0.17251	500	2000
29	DVV 7x1.5	30	0.24	0.7	1.2	12.7	13.3	0.010	0.24870	500	2000
30	DVV 7x2.5	50	0.24	0.8	1.3	14.9	7.98	0.009	0.36065	500	2000
31	DVV 8x0.5	20	0.177	0.6	1.0	9.4	39.0	0.013	0.12825	500	2000
32	DVV 8x0.75	30	0.177	0.6	1.0	10.3	26.0	0.011	0.16303	500	2000
33	DVV 8x1.0	30	0.20	0.6	1.0	10.8	19.5	0.010	0.18678	500	2000
34	DVV 8x1.5	30	0.24	0.7	1.2	13.0	13.3	0.010	0.27062	500	2000
35	DVV 8x2.5	50	0.24	0.8	1.3	15.3	7.98	0.009	0.39499	500	2000
36	DVV 10x0.5	20	0.177	0.6	1.0	10.6	39.0	0.013	0.16023	200	1000
37	DVV 10x0.75	30	0.177	0.6	1.1	11.8	26.0	0.011	0.20756	200	1000
38	DVV 10x1.0	30	0.20	0.6	1.1	12.4	19.5	0.010	0.23810	200	1000
39	DVV 10x1.5	30	0.24	0.7	1.3	14.9	13.3	0.010	0.34403	200	1000
40	DVV 10x2.5	50	0.24	0.8	1.5	17.7	7.98	0.009	0.50900	200	1000
41	DVV 12x0.5	20	0.177	0.6	1.1	11.1	39.0	0.013	0.18331	200	1000
42	DVV 12x0.75	30	0.177	0.6	1.1	12.2	26.0	0.011	0.23280	200	1000
43	DVV 12x1.0	30	0.20	0.6	1.2	13.0	19.5	0.010	0.27376	200	1000
44	DVV 12x1.5	30	0.24	0.7	1.3	15.4	13.3	0.010	0.38753	200	1000
45	DVV 12x2.5	50	0.24	0.8	1.5	18.3	7.98	0.009	0.57577	200	1000
46	DVV 16x0.5	20	0.177	0.6	1.2	12.5	39.0	0.013	0.23592	200	1000
47	DVV 16x0.75	30	0.177	0.6	1.2	13.7	26.0	0.011	0.29975	200	1000
48	DVV 16x1.0	30	0.20	0.6	1.3	14.6	19.5	0.010	0.35275	200	1000
49	DVV 16x1.5	30	0.24	0.7	1.5	17.4	13.3	0.010	0.50574	200	1000
50	DVV 16x2.5	50	0.24	0.8	1.7	20.7	7.98	0.009	0.75216	200	1000
51	DVV 18x0.5	20	0.177	0.6	1.2	13.1	39.0	0.013	0.26021	200	1000
52	DVV 18x0.75	30	0.177	0.6	1.3	14.6	26.0	0.011	0.33897	200	1000
53	DVV 18x1.0	30	0.20	0.6	1.3	15.3	19.5	0.010	0.39002	200	1000
54	DVV 18x1.5	30	0.24	0.7	1.5	18.4	13.3	0.010	0.56382	200	1000
55	DVV 18x2.5	50	0.24	0.8	1.8	22.0	7.98	0.009	0.84681	200	1000
56	DVV 20x0.5	20	0.177	0.6	1.3	14.0	39.0	0.013	0.29351	200	1000
57	DVV 20x0.75	30	0.177	0.6	1.3	15.4	26.0	0.011	0.37443	200	1000
58	DVV 20x1.0	30	0.20	0.6	1.4	16.4	19.5	0.010	0.44015	200	1000
59	DVV 20x1.5	30	0.24	0.7	1.6	19.6	13.3	0.010	0.63228	200	1000
60	DVV 20x2.5	50	0.24	0.8	1.9	23.4	7.98	0.009	0.94730	200	1000

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

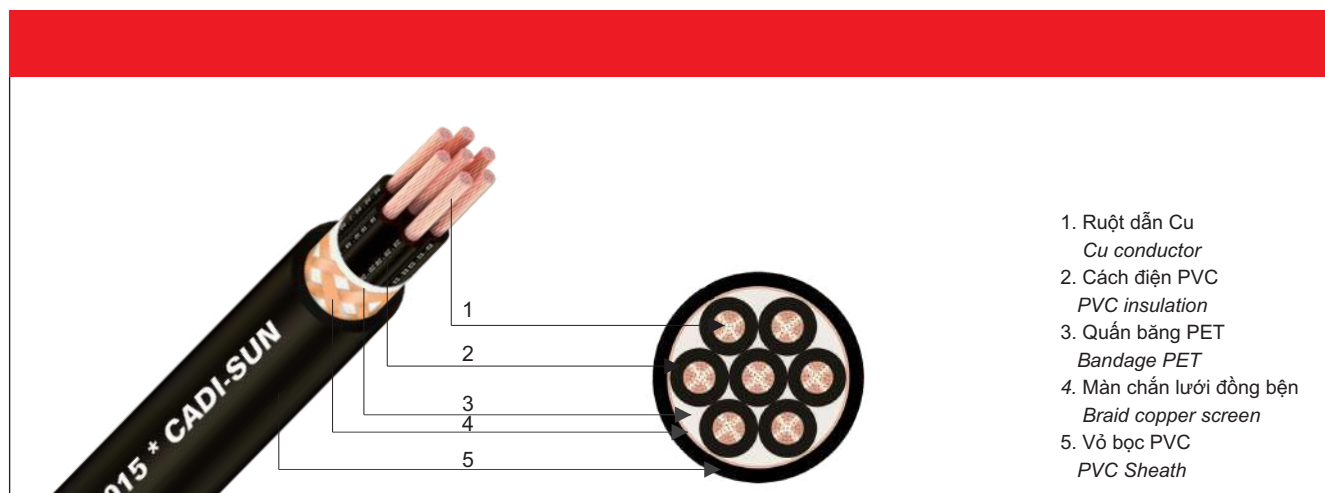
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ LƯỚI CHỐNG NHIỄU DVV/SB - Cu/PVC/SB/PVC - 300/500V

PVC INSULATED PVC SHEATHED CONTROL CABLES DVV/SB - Cu/PVC/SB/PVC - 300/500V



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Thickness of PVC Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C Min Insulation resistance at 70°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires							m/cuộn	m/lô
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	MΩ/km	kg/m		
1	DVV/SB 2x0.5	20	0.177	0.6	0.9	6.7	39.0	0.013	0.05283	500	2000
2	DVV/SB 2x0.75	30	0.177	0.6	0.9	7.2	26.0	0.011	0.06175	500	2000
3	DVV/SB 2x1.0	30	0.20	0.6	0.9	7.6	19.5	0.010	0.07072	500	2000
4	DVV/SB 2x1.5	30	0.24	0.7	1.0	8.8	13.3	0.010	0.09386	500	2000
5	DVV/SB 2x2.5	50	0.24	0.8	1.1	10.2	7.98	0.009	0.13095	500	2000
6	DVV/SB 3x0.5	20	0.177	0.6	0.9	7.0	39.0	0.013	0.06348	500	2000
7	DVV/SB 3x0.75	30	0.177	0.6	0.9	7.6	26.0	0.011	0.07834	500	2000
8	DVV/SB 3x1.0	30	0.20	0.6	1.0	8.2	19.5	0.010	0.09146	500	2000
9	DVV/SB 3x1.5	30	0.24	0.7	1.0	9.3	13.3	0.010	0.11863	500	2000
10	DVV/SB 3x2.5	50	0.24	0.8	1.1	10.8	7.98	0.009	0.16855	500	2000
11	DVV/SB 4x0.5	20	0.177	0.6	0.9	7.6	39.0	0.013	0.07796	500	2000
12	DVV/SB 4x0.75	30	0.177	0.6	1.0	8.4	26.0	0.011	0.09779	500	2000
13	DVV/SB 4x1.0	30	0.20	0.6	1.0	8.8	19.5	0.010	0.10993	500	2000
14	DVV/SB 4x1.5	30	0.24	0.7	1.1	10.3	13.3	0.010	0.15148	500	2000
15	DVV/SB 4x2.5	50	0.24	0.8	1.2	11.9	7.98	0.009	0.21619	500	2000
16	DVV/SB 5x0.5	20	0.177	0.6	1.0	8.4	39.0	0.013	0.01073	500	2000
17	DVV/SB 5x0.75	30	0.177	0.6	1.0	9.1	26.0	0.011	0.12255	500	2000
18	DVV/SB 5x1.0	30	0.20	0.6	1.1	9.7	19.5	0.010	0.14301	500	2000
19	DVV/SB 5x1.5	30	0.24	0.7	1.2	11.3	13.3	0.010	0.19686	500	2000
20	DVV/SB 5x2.5	50	0.24	0.8	1.3	13.2	7.98	0.009	0.28300	500	2000
21	DVV/SB 6x0.5	20	0.177	0.6	1.0	9.1	39.0	0.013	0.11677	500	2000
22	DVV/SB 6x0.75	30	0.177	0.6	1.1	10.0	26.0	0.011	0.14652	500	2000
23	DVV/SB 6x1.0	30	0.20	0.6	1.1	10.5	19.5	0.010	0.16731	500	2000
24	DVV/SB 6x1.5	30	0.24	0.7	1.2	12.3	13.3	0.010	0.23275	500	2000
25	DVV/SB 6x2.5	50	0.24	0.8	1.4	14.5	7.98	0.009	0.33742	500	2000

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ LƯỚI CHỐNG NHIỄU DVV/SB - Cu/PVC/SB/PVC - 300/500V

PVC INSULATED PVC SHEATHED CONTROL CABLES DVV/SB - Cu/PVC/SB/PVC - 300/500V

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Thickness of PVC Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C Min Insulation resistance at 70°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires							mm/cuộn	m/lô
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	MΩ/km	kg/m	mm/cuộn	m/lô
26	DVV/SB 7x0.5	20	0.177	0.6	1.1	10.0	39.0	0.013	0.13770	500	2000
27	DVV/SB 7x0.75	30	0.177	0.6	1.2	11.1	26.0	0.011	0.17698	500	2000
28	DVV/SB 7x1.0	30	0.20	0.6	1.2	11.6	19.5	0.010	0.19949	500	2000
29	DVV/SB 7x1.5	30	0.24	0.7	1.3	13.5	13.3	0.010	0.27458	500	2000
30	DVV/SB 7x2.5	50	0.24	0.8	1.5	15.9	7.98	0.009	0.39800	300	2000
31	DVV/SB 8x0.5	20	0.177	0.6	1.1	10.2	39.0	0.013	0.14845	500	2000
32	DVV/SB 8x0.75	30	0.177	0.6	1.2	11.3	26.0	0.011	0.18948	500	2000
33	DVV/SB 8x1.0	30	0.20	0.6	1.2	11.8	19.5	0.010	0.21410	500	2000
34	DVV/SB 8x1.5	30	0.24	0.7	1.3	13.8	13.3	0.010	0.29815	500	2000
35	DVV/SB 8x2.5	50	0.24	0.8	1.5	16.3	7.98	0.009	0.43301	300	2000
36	DVV/SB 10x0.5	20	0.177	0.6	1.1	11.4	39.0	0.013	0.18357	200	1000
37	DVV/SB 10x0.75	30	0.177	0.6	1.2	12.6	26.0	0.011	0.23244	200	1000
38	DVV/SB 10x1.0	30	0.20	0.6	1.2	13.2	19.5	0.010	0.26354	200	1000
39	DVV/SB 10x1.5	30	0.24	0.7	1.3	15.5	13.3	0.010	0.36656	200	1000
40	DVV/SB 10x2.5	50	0.24	0.8	1.5	18.3	7.98	0.009	0.53392	200	1000
41	DVV/SB 12x0.5	20	0.177	0.6	1.3	12.1	39.0	0.013	0.21290	200	1000
42	DVV/SB 12x0.75	30	0.177	0.6	1.3	13.2	26.0	0.011	0.26425	200	1000
43	DVV/SB 12x1.0	30	0.20	0.6	1.4	14.0	19.5	0.010	0.30648	200	1000
44	DVV/SB 12x1.5	30	0.24	0.7	1.5	16.4	13.3	0.010	0.42571	200	1000
45	DVV/SB 12x2.5	50	0.24	0.8	1.7	19.3	7.98	0.009	0.62102	200	1000
46	DVV/SB 16x0.5	20	0.177	0.6	1.3	13.3	39.0	0.013	0.26121	200	1000
47	DVV/SB 16x0.75	30	0.177	0.6	1.3	14.5	26.0	0.011	0.32659	200	1000
48	DVV/SB 16x1.0	30	0.20	0.6	1.4	15.4	19.5	0.010	0.38061	200	1000
49	DVV/SB 16x1.5	30	0.24	0.7	1.5	18.0	13.3	0.010	0.53043	200	1000
50	DVV/SB 16x2.5	50	0.24	0.8	1.7	21.3	7.98	0.009	0.78197	200	1000
51	DVV/SB 18x0.5	20	0.177	0.6	1.3	13.9	39.0	0.013	0.28706	200	1000
52	DVV/SB 18x0.75	30	0.177	0.6	1.5	15.6	26.0	0.011	0.37581	200	1000
53	DVV/SB 18x1.0	30	0.20	0.6	1.5	16.3	19.5	0.010	0.42804	200	1000
54	DVV/SB 18x1.5	30	0.24	0.7	1.7	19.4	13.3	0.010	0.60927	200	1000
55	DVV/SB 18x2.5	50	0.24	0.8	2.0	23.0	7.98	0.009	0.89945	200	1000
56	DVV/SB 20x0.5	20	0.177	0.6	1.3	14.6	39.0	0.013	0.31450	200	1000
57	DVV/SB 20x0.75	30	0.177	0.6	1.5	16.4	26.0	0.011	0.41260	200	1000
58	DVV/SB 20x1.0	30	0.20	0.6	1.5	17.2	19.5	0.010	0.47200	200	1000
59	DVV/SB 20x1.5	30	0.24	0.7	1.7	20.4	13.3	0.010	0.67046	200	1000
60	DVV/SB 20x2.5	50	0.24	0.8	2.0	24.2	7.98	0.009	0.99445	200	1000

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

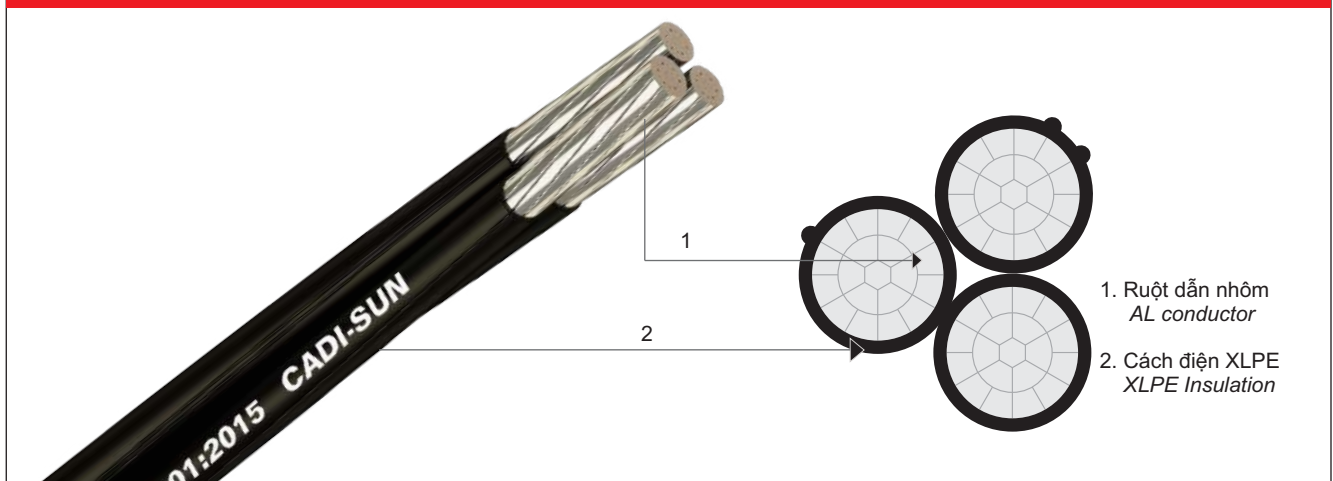
CÁP NHÔM VẶN XOẮN 2, 3, 4 RUỘT - ABC 2X, 3X, 4X? AL/XLPE - 0.6/1 kV

ALUMINIUM AERIAL BUNDLED CABLES 2, 3, 4 CORES - ABC 2X, 3X, 4X? AL/XLPE - 0.6/1 kV

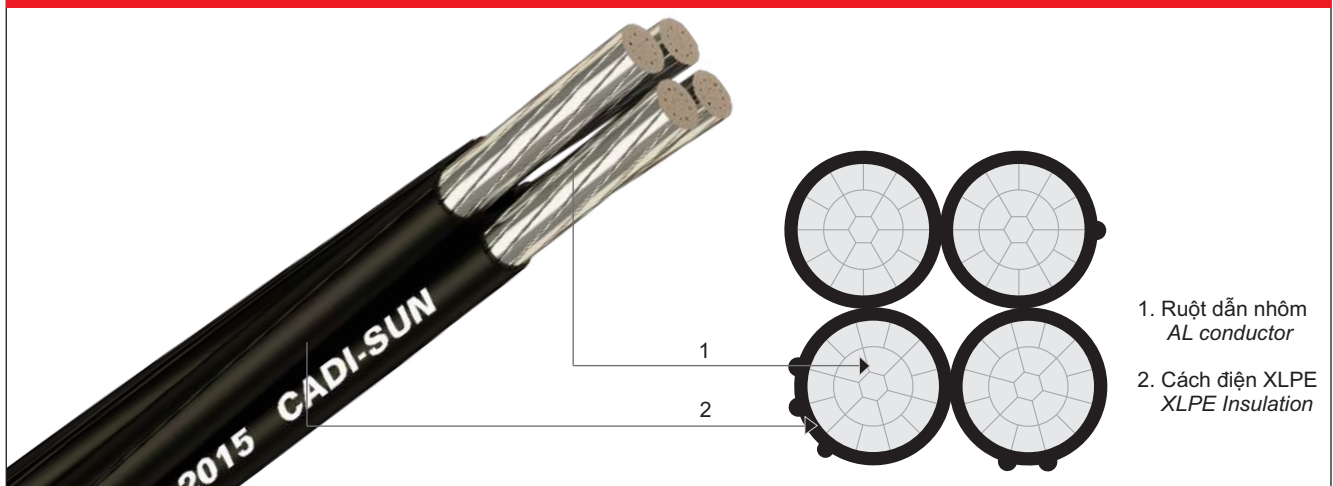
KẾT CẤU / STRUCTURE



KẾT CẤU / STRUCTURE



KẾT CẤU / STRUCTURE



CÁP NHÔM VẠN XOẮN 2,3,4 RUỘT - ABC 2X,3X,4X?-Al/XLPE - 0.6/1kV

ALUMINIUM AERIAL BUNDLED CABLES 2,3,4 CORES - ABC 2X,3X,4X?-Al/XLPE - 0.6/1kV

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6447/ TCVN 6612/ IEC 60228 or AS/NZS 3560

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE đanh nghĩa Thickness of XLPE Insulation	Đường kính ngoài gắn đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C Max. Conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gắn đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor					
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/đ
1*	ABC 2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.3	12.8	3.08	0.0944	2000
2	ABC 2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.3	14.8	1.91	0.1352	2000
3	ABC 2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.3	16.8	1.20	0.1911	2000
4	ABC 2x35	7	Compact	6.6 - 7.5	1.3	19.0	0.868	0.2512	1500
5	ABC 2x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.5	22.0	0.641	0.3454	1000
6	ABC 2x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.5	25.4	0.443	0.4727	800
7	ABC 2x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.7	29.6	0.320	0.6489	600
8	ABC 2x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	32.6	0.253	0.8029	600
9	ABC 2x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.7	35.4	0.206	0.9775	500
10*	ABC 2x185	37	Compact	15.3 - 16.8	2.0	39.6	0.164	1.2074	500
11*	ABC 2x240	37	Compact	17.6 - 19.2	2.0	44.6	0.125	1.5402	500
1*	ABC 3x10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.3	13.8	3.08	0.1421	2000
2	ABC 3x16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.3	16.0	1.91	0.2033	2000
3	ABC 3x25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.3	18.1	1.20	0.2873	2000
4	ABC 3x35	7	Compact	6.6 - 7.5	1.3	20.5	0.868	0.3773	1500
5	ABC 3x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.5	23.8	0.641	0.5187	1000
6	ABC 3x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.5	27.4	0.443	0.7095	800
7	ABC 3x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.7	32.0	0.320	0.9739	600
8	ABC 3x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	35.2	0.253	1.2049	600
9	ABC 3x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.7	38.2	0.206	1.4668	500
10*	ABC 3x185	37	Compact	15.3 - 16.8	2.0	42.8	0.164	1.8116	500
11*	ABC 3x240	37	Compact	17.6 - 19.2	2.0	48.2	0.125	2.3108	500
1*	ABC 4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.3	15.5	3.08	0.1902	2000
2	ABC 4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.3	17.9	1.91	0.2718	2000
3	ABC 4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.3	20.3	1.20	0.3837	2000
4	ABC 4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	1.3	23.0	0.868	0.5039	1500
5	ABC 4x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.5	26.6	0.641	0.6923	1000
6	ABC 4x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.5	30.7	0.443	0.9468	800
7	ABC 4x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.7	35.8	0.320	1.2992	600
8	ABC 4x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	39.4	0.253	1.6073	600
9	ABC 4x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.7	42.8	0.206	1.9565	500
10*	ABC 4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	2.0	47.9	0.164	2.4162	500
11*	ABC 4x240	37	Compact	17.6 - 19.2	2.0	54.0	0.125	3.0818	500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

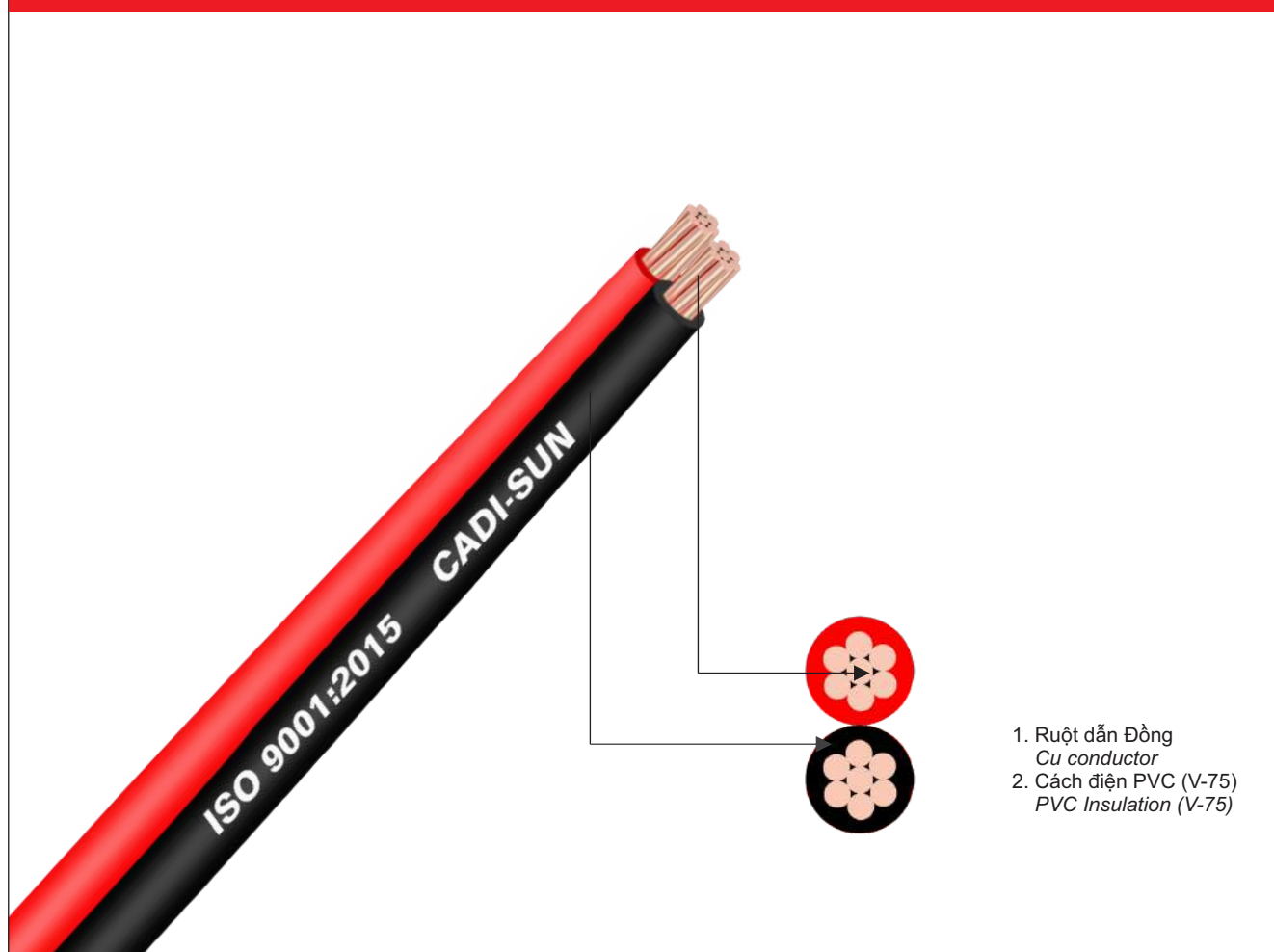
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG VẶN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (V-75) - DuCV 2x? - Cu/PVC - 0.6/1 kV

PVC INSULATED, COPPER BUNDLED CABLE 2 CORES - DuCV 2x? - Cu/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: AS/NZS 5000.1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Thickness of PVC Insulation	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor					
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	DuCV 2x4.0	7	0.85	≤ 2.7	1.0	9.2	4.61	0.1112	100
2	DuCV 2x6.0	7	1.04	≤ 3.3	1.0	10.2	3.08	0.1524	100
3	DuCV 2x10	7	1.37	3.6 - 4.0	1.0	11.6	1.83	0.2250	100
4	DuCV 2x16	7	1.72	4.6 - 5.2	1.0	13.6	1.15	0.3387	100
5	DuCV 2x25	7	2.20	5.6 - 6.5	1.2	16.4	0.727	0.5216	100
6	DuCV 2x35	7	2.60	6.6 - 7.5	1.2	18.6	0.524	0.7084	2000

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

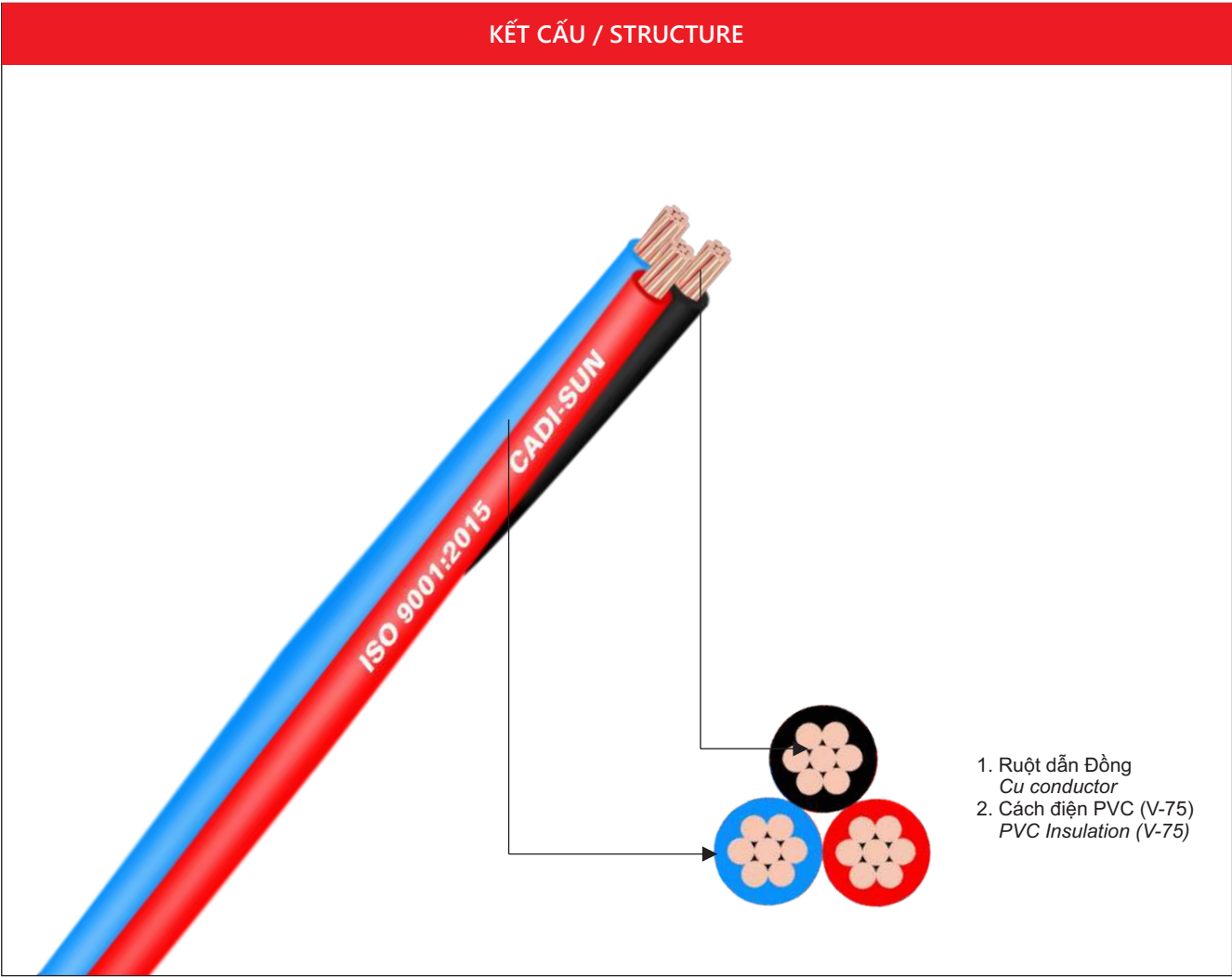
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG VẶN XOẮN 3 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (V-75) - TrCV 3x? - Cu/PVC - 0.6/1 kV

PVC INSULATED, COPPER BUNDLED CABLE 3 CORES - TrCV 3x? - Cu/PVC - 0.6/1 kV



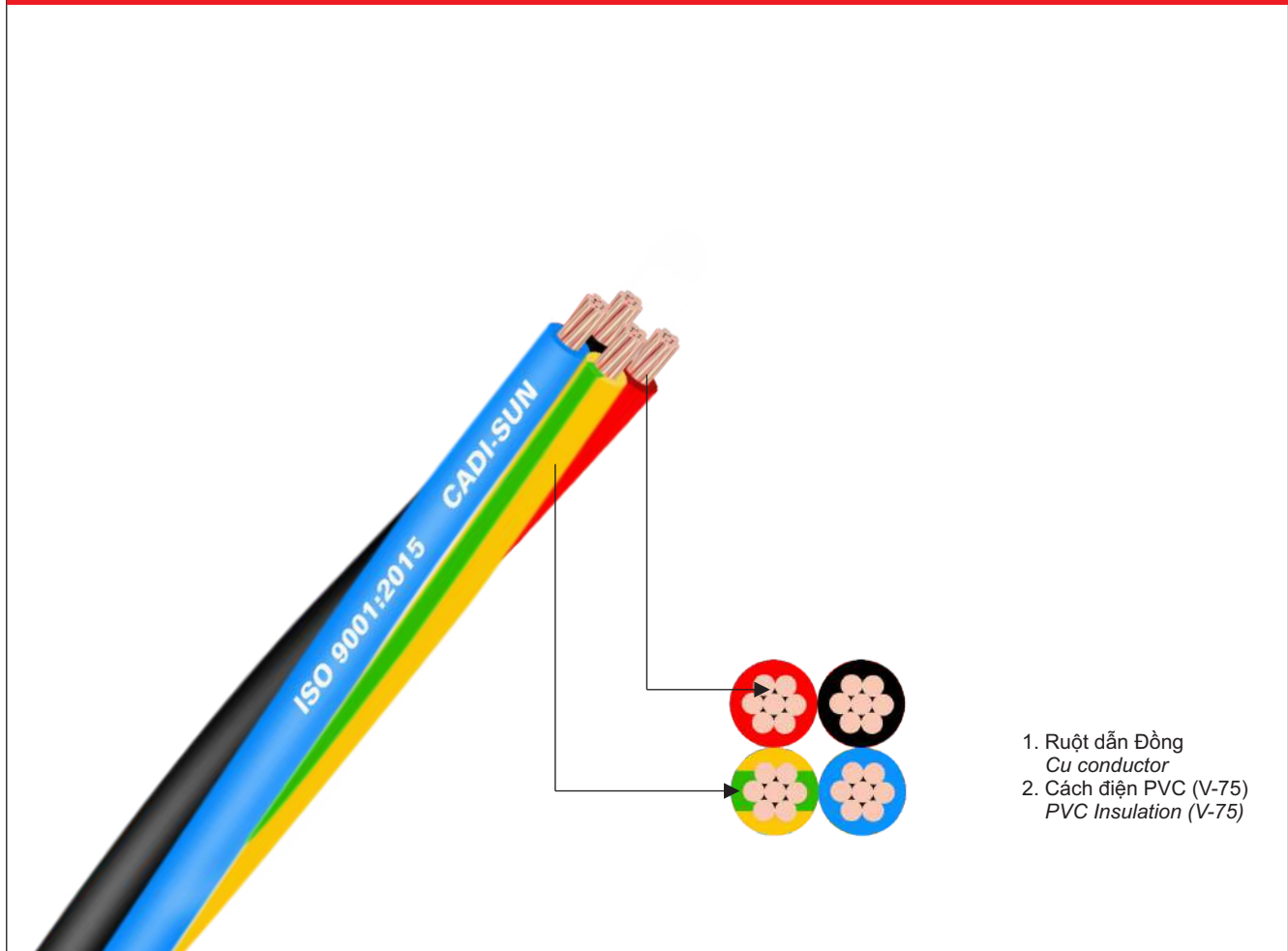
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: AS/NZS 5000.1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện PVC đánh nghĩa Thickness of PVC Insulation	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đánh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor					
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	TrCV 3x4.0	7	0.85	≤ 2.7	1.0	9.9	4.61	0.1668	100
2	TrCV 3x6.0	7	1.04	≤ 3.3	1.0	11.0	3.08	0.2287	100
3	TrCV 3x10	7	1.37	3.6 - 4.0	1.0	12.5	1.83	0.3376	100
4	TrCV 3x16	7	1.72	4.6 - 5.2	1.0	14.7	1.15	0.5081	100
5	TrCV 3x25	7	2.20	5.6 - 6.5	1.2	17.7	0.727	0.7823	100
6	TrCV 3x35	7	2.60	6.6 - 7.5	1.2	20.1	0.524	1.0625	2000

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG VẶN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (V-75) - QuaCV 4x? - Cu/PVC - 0.6/1 kV
PVC INSULATED, COPPER BUNDLED CABLE 4 CORES - QuaCV 4x? - Cu/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: AS/NZS 5000.1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Thickness of PVC Insulation	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor					
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	QuaCV 4x4.0	7	0.85	≤ 2.7	1.0	11.1	4.61	0.2224	100
2	QuaCV 4x6.0	7	1.04	≤ 3.3	1.0	12.3	3.08	0.3049	100
3	QuaCV 4x10	7	1.37	3.6 - 4.0	1.0	14.0	1.83	0.4501	100
4	QuaCV 4x16	7	1.72	4.6 - 5.2	1.0	16.5	1.15	0.6774	100
5	QuaCV 4x25	7	2.20	5.6 - 6.5	1.2	19.8	0.727	1.0431	100
6	QuaCV 4x35	7	2.60	6.6 - 7.5	1.2	22.5	0.524	1.4167	2000

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

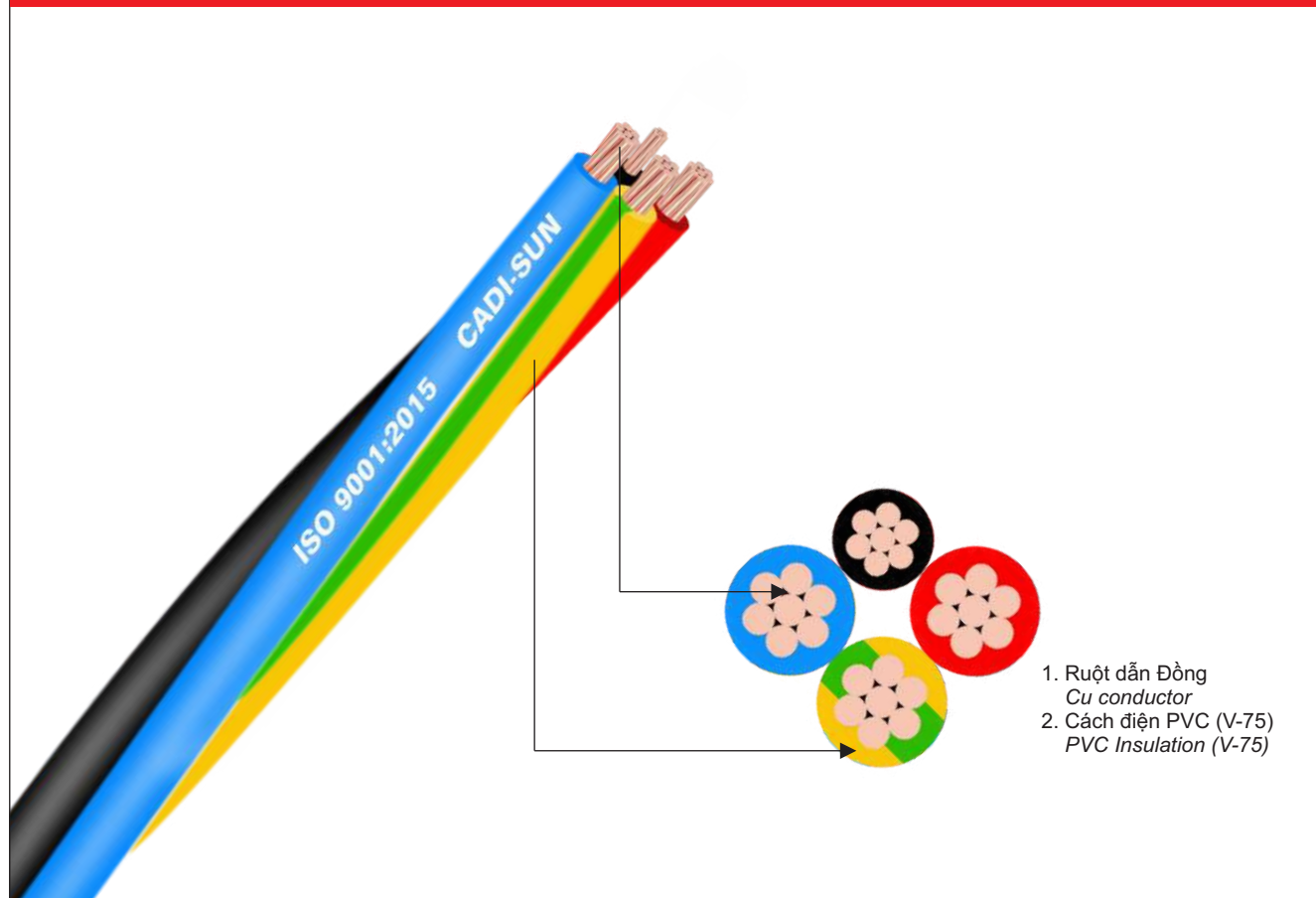
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG VẶN XOẮN 4 RUỘT (1 RUỘT NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (V-75) - QuaCV 3x?⁺1x? - Cu/PVC - 0.6/1 kV
PVC INSULATED, COPPER BUNDLED CABLE 4 CORES (1 CORE SMALLER)- QuaCV 3x?⁺1x? - Cu/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: AS/NZS 5000.1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure						Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Thickness of PVC Insulation		Đ.kinh ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C		KL dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed Length
		Pha Phase			Trung tính Neutral									
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor	Pha Phase	Trung tính Neutral		Pha Phase	Trung tính Neutral		
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/m	m/lô
1	QuaCV 3x6.0+1x4.0	7	1.04	≤ 3.3	7	0.85	≤ 2.7	1.0	1.0	12.0	3.08	4.61	0.2851	2000
2	QuaCV 3x10x1x6.0	7	1.37	3.6 - 4.0	7	1.04	≤ 3.3	1.0	1.0	13.6	1.83	3.08	0.4149	1000
3	QuaCV 3x16+1x10	7	1.72	4.6 - 5.2	7	1.37	3.6 - 4.0	1.0	1.0	15.9	1.15	1.83	0.6223	1000
4	QuaCV 3x25+1x16	7	2.20	5.6 - 6.5	7	1.72	4.6 - 5.2	1.2	1.0	19.0	0.727	1.15	0.9543	1000
5	QuaCV 3x35+1x16	7	2.60	6.6 - 7.5	7	1.72	4.6 - 5.2	1.2	1.0	21.0	0.524	1.15	1.2352	1000
6	QuaCV 3x35+1x25	7	2.60	6.6 - 7.5	7	2.20	5.6 - 6.5	1.2	1.2	21.8	0.524	0.727	1.3269	1000
7	QuaCV 3x50+1x25	7	3.05	7.7 - 8.6	7	2.20	5.6 - 6.5	1.4	1.2	24.6	0.387	0.727	1.7220	1000
8	QuaCV 3x50+1x35	7	3.05	7.7 - 8.6	7	2.60	6.6 - 7.5	1.4	1.2	25.2	0.387	0.524	1.8156	1000
9	QuaCV 3x70+1x35	19	2.20	9.3 - 10.2	7	2.60	6.6 - 7.5	1.4	1.2	28.3	0.268	0.524	2.3823	1000
10	QuaCV 3x70+1x50	19	2.20	9.3 - 10.2	7	3.05	7.7 - 8.6	1.4	1.4	29.2	0.268	0.387	2.5140	1000

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

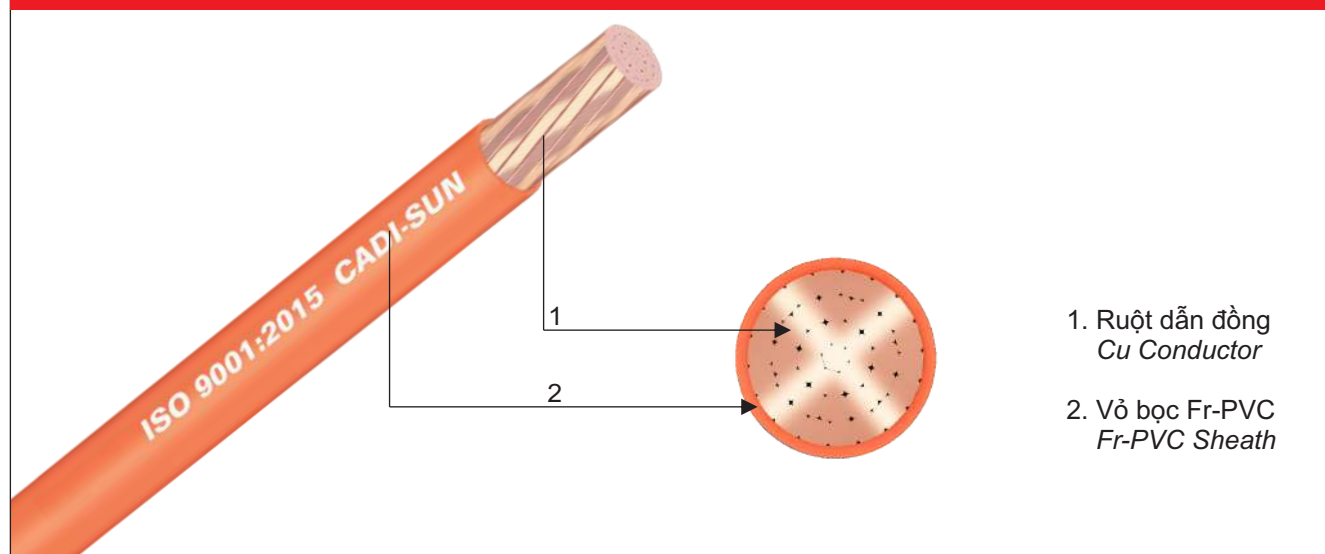
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP CHẬM CHÁY ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN Fr-PVC - FSN-CV 1X? - Cu/Fr-PVC - 0.6/1kV

Fr-PVC INSULATED 1 CORE COPPER CABLE FSN-CV 1X? - Cu/Fr-PVC - 0.6/1kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: AS/NZS 5000.1; IEC 60332

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện Fr-PVC danh nghĩa Thickness of Fr-PVC Insulation	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor						
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	FSN-CV 1.5 (HFI-75 Cam)	7	0.52	≤ 1.7	0.8	3.2	13.6	0.0238	100	Cuộn
2	FSN-CV 2.5 (HFI-75 Cam)	7	0.67	≤ 2.2	0.8	3.6	7.41	0.0344	100	Cuộn
3	FSN-CV 4.0 (HFI-75 Cam)	7	0.85	≤ 2.7	1.0	4.6	4.61	0.0556	100	Cuộn
4	FSN-CV 6.0 (HFI-75 Cam)	7	1.04	≤ 3.3	1.0	5.1	3.08	0.0762	100	Cuộn
5	FSN-CV 10 (HFI-75 Cam)	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	5.8	1.83	0.1125	100	Cuộn
6	FSN-CV 16 (HFI-75 Cam)	7	Compact	4.6 - 5.2	1.0	6.8	1.15	0.1694	100	Cuộn
7	FSN-CV 25 (HFI-75 Cam)	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	8.2	0.727	0.2608	100	Cuộn
8	FSN-CV 35 (HFI-75 Cam)	7	Compact	6.6 - 7.5	1.2	9.3	0.524	0.3542	2000	800
9	FSN-CV 50 (HFI-75 Cam)	7	Compact	7.7 - 8.6	1.4	10.8	0.387	0.4855	2000	1000
10	FSN-CV 70 (HFI-75 Cam)	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	12.5	0.268	0.6751	2000	1100
11	FSN-CV 95 (HFI-75 Cam)	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	14.6	0.193	0.9378	2000	1200
12	FSN-CV 120 (HFI-75 Cam)	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	15.9	0.153	1.1614	1000	1000
13	FSN-CV 150 (HFI-75 Cam)	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	17.9	0.124	1.4488	1000	1100
14	FSN-CV 185 (HFI-75 Cam)	37	Compact	15.3 - 16.8	2.0	19.8	0.0991	1.7927	1000	1100
15	FSN-CV 240 (HFI-75 Cam)	37	Compact	17.6 - 19.2	2.2	22.7	0.0754	2.3554	1000	1300
16	FSN-CV 300 (HFI-75 Cam)	37	Compact	19.7 - 21.6	2.4	25.2	0.0601	2.9416	1000	1400
17	FSN-CV 400 (HFI-75 Cam)	61	Compact	22.3 - 24.6	2.6	28.4	0.0470	3.7847	500	1200
18	FSN-CV 500 (HFI-75 Cam)	61	Compact	25.3 - 27.6	2.8	32.0	0.0366	4.7393	500	1300
19	FSN-CV 630 (HFI-75 Cam)	61	Compact	28.7 - 32.5	2.8	35.8	0.0283	5.9478	500	1400
20	FSN-CV 800 (HFI-75 Cam)	61	Compact	≈ 34	2.8	39.7	0.0221	7.5296	500	1500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

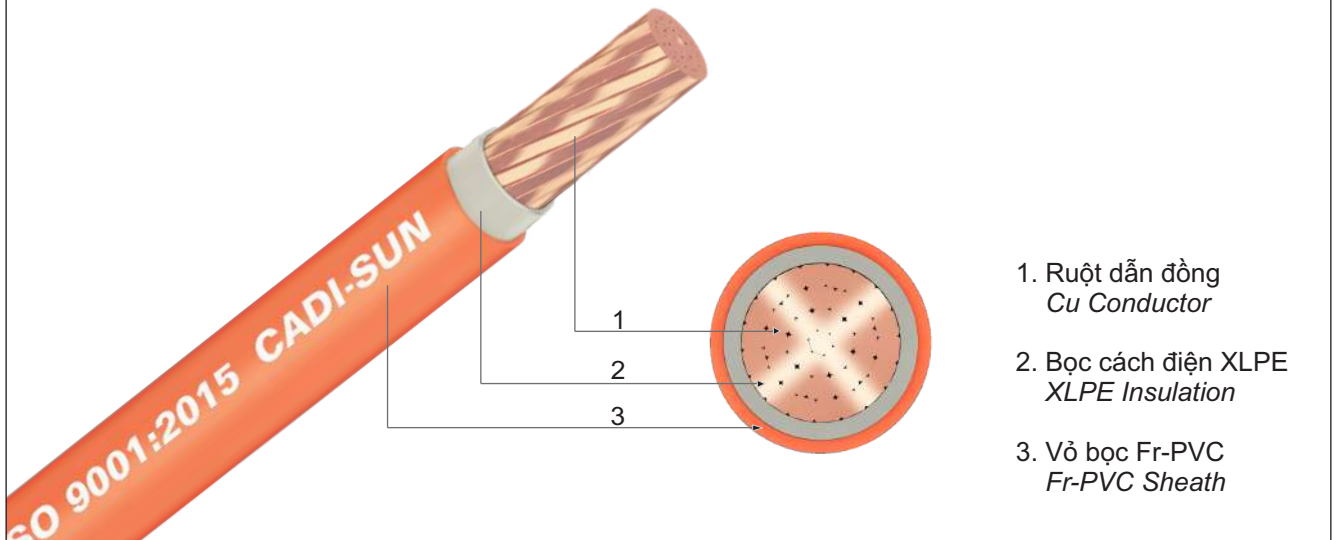
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP CHẠM CHÁY ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE. VỎ BỌC FR-PVC - FSN-CXV 1X? - Cu/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1 kV
XLPE INSULATED. FR-PVC SHEATHED 1 CORE COPPER CABLE - FSN-CXV 1X? - Cu/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1; IEC 60502-1; IEC 60332

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh nghĩa Thickness of Fr-PVC Sheath	Đường kính ngoài gắn đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm		mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	FSN-CXV 1x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.1	5.2	12.1	0.0419	200	Cuộn
2	FSN-CXV 1x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.1	5.6	7.41	0.0539	200	Cuộn
3	FSN-CXV 1x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.1	6.2	4.61	0.0727	200	Cuộn
4	FSN-CXV 1x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.1	6.7	3.08	0.0946	200	Cuộn
5	FSN-CXV 1x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.1	7.4	1.83	0.1328	200	Cuộn
6	FSN-CXV 1x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.1	8.4	1.15	0.1918	200	Cuộn
7	FSN-CXV 1x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.1	9.8	0.727	0.2845	200	Cuộn
8	FSN-CXV 1x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.1	10.9	0.524	0.3812	2000	900
9	FSN-CXV 1x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.1	12.2	0.387	0.5080	2000	1000
10	FSN-CXV 1x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	14.1	0.268	0.7044	2000	1200
11	FSN-CXV 1x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	1.2	15.9	0.193	0.9592	2000	1300
12	FSN-CXV 1x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	1.2	17.5	0.153	1.1930	1000	1000
13	FSN-CXV 1x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	1.3	19.6	0.124	1.4815	1000	1100
14	FSN-CXV 1x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	1.3	21.6	0.0991	1.8297	1000	1300
15	FSN-CXV 1x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	1.4	24.5	0.0754	2.3912	1000	1300
16	FSN-CXV 1x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	1.5	26.9	0.0601	2.9684	1000	1400
17	FSN-CXV 1x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	1.6	30.3	0.0470	3.8210	500	1300
18	FSN-CXV 1x500	61	Compact	25.3 - 27.6	2.2	1.7	34.1	0.0366	4.7829	500	1300
19	FSN-CXV 1x630	61	Compact	28.7 - 32.5	2.4	1.8	38.6	0.0283	6.0424	500	1500
20	FSN-CXV 1x800	61	Compact	≈ 34	2.6	1.9	43.1	0.0221	7.6761	500	1500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

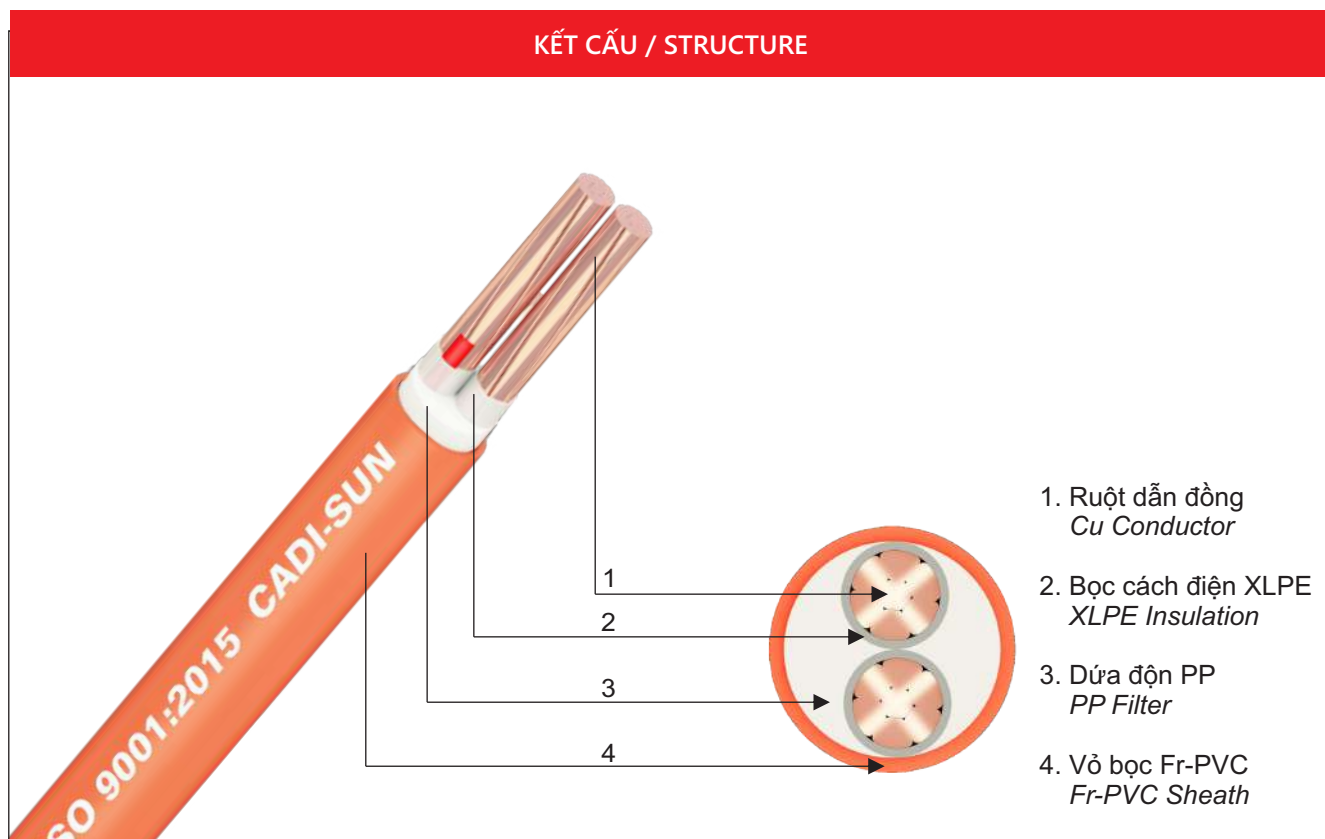
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP CHẬM CHÁY 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE. VỎ BỌC FR-PVC - FSN-CXV 2X? - Cu/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1kV
XLPE INSULATED. Fr-PVC SHEATHED 2 CORES COPPER CABLE - FSN-CXV 2X? - Cu/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1; IEC 60502-1; IEC 60332

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nomial Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh nghĩa Thickness of Fr-PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lò Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm		mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
I. LOẠI ĐIỆN DÂY KHOẢNG TRỐNG BẰNG VẬT LIỆU PVC											
1	FSN-CXV 2x1.5 (Đặc)	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.4	8.8	12.1	0.1118	200	Cuộn
2	FSN-CXV 2x2.5 (Đặc)	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.4	9.6	7.41	0.1433	200	Cuộn
3	FSN-CXV 2x4.0 (Đặc)	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.4	10.8	4.61	0.1934	200	Cuộn
II. LOẠI ĐIỆN DÂY KHOẢNG TRỐNG BẰNG SỢI PP											
1	FSN-CXV 2x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.4	9.9	12.1	0.1180	200	Cuộn
2	FSN-CXV 2x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.4	10.7	7.41	0.1474	200	Cuộn
3	FSN-CXV 2x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.4	11.9	4.61	0.1936	200	Cuộn
4	FSN-CXV 2x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.4	12.9	3.08	0.2452	3000	1300
5	FSN-CXV 2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.4	14.3	1.83	0.3335	2000	1200
6	FSN-CXV 2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.4	16.3	1.15	0.4708	2000	1300
7	FSN-CXV 2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.4	19.1	0.727	0.6839	2000	1400
8	FSN-CXV 2x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.4	21.3	0.524	0.9036	1000	1300

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

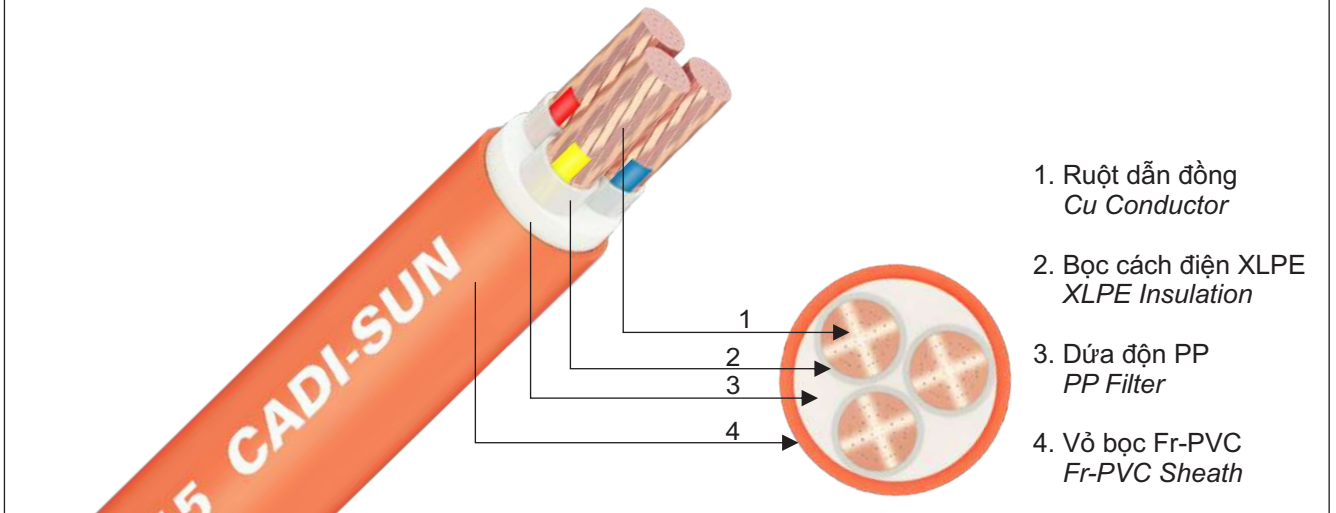
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP CHẬM CHÁY 3 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE . VỎ BỌC FR-PVC- FSN-CXV 3X? - Cu/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1kV
XLPE INSULATED. Fr-PVC SHEATHED 3 CORES COPPER CABLE - FSN-CXV 3X? - Cu/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1; IEC 60502-1; IEC 60332

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh nghĩa Thickness of Fr-PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm		mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	FSN-CXV 3x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.6	10.8	12.1	0.1499	2000	900
2	FSN-CXV 3x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.6	11.7	7.41	0.1907	2000	1000
3	FSN-CXV 3x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.6	12.9	4.61	0.2518	2000	1100
4	FSN-CXV 3x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.6	14.0	3.08	0.3238	2000	1100
5	FSN-CXV 3x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.6	15.5	1.83	0.4474	2000	1300
6	FSN-CXV 3x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.6	17.7	1.15	0.6405	2000	1400
7	FSN-CXV 3x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.6	20.7	0.727	0.9396	1000	1200
8	FSN-CXV 3x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.6	23.1	0.524	1.2501	1000	1300
9	FSN-CXV 3x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.6	26.2	0.387	1.6655	1000	1400
10	FSN-CXV 3x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.8	30.6	0.268	2.3232	1000	1500
11	FSN-CXV 3x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	1.9	34.4	0.193	3.1284	1000	1700
12	FSN-CXV 3x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.0	37.9	0.153	3.8846	1000	1800
13	FSN-CXV 3x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.1	42.5	0.124	4.8346	500	1500
14	FSN-CXV 3x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.2	46.9	0.0991	5.9494	500	1600
15	FSN-CXV 3x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.4	53.0	0.0754	7.7468	250	1400
16	FSN-CXV 3x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	2.6	58.4	0.0601	9.5899	250	1500
17	FSN-CXV 3x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	2.8	65.7	0.0470	12.3226	250	1600

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

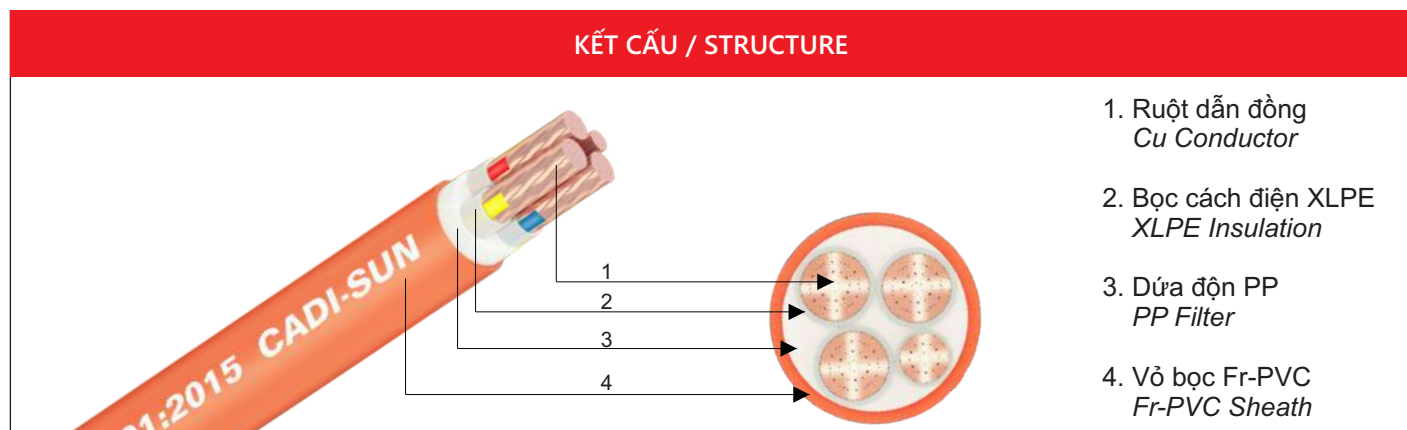
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP CHẬM CHÁY 4 RUỘT (MỘT RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE. VỎ BỌC FR-PVC - FSN-CXV 3X? + 1X - Cu/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1kV
XLPE INSULATED. FR-PVC SHEATHED 4 CORES (ONE SMALLER NEUTRAL CORE) COPPER CABLE - FSN-CXV 3X? +1X - Cu/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1; IEC 60502-1; IEC 60332

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure						Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh nghĩa Nominal Thickness of Fr-PVC Sheath	Đ.kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor resistance at 20°C		KL dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed Length	Cỡ lõi Roller's size
		Pha Phase			Trung tính Neutral			Pha Phase	Trung tính Neutral			Pha Phase	Trung tính Neutral			
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor									
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/m	m/lô	
1	FSN-CXV 3x2.5+1x1.5	7	0.67	≤ 2.2	7	0.52	≤ 1.7	0.7	0.7	1.6	12.3	7.41	12.1	0.2153	2000	1000
2	FSN-CXV 3x4.0+1x2.5	7	0.85	≤ 2.7	7	0.67	≤ 2.2	0.7	0.7	1.6	13.6	4.61	7.41	0.2876	2000	1100
3	FSN-CXV 3x6.0+1x4.0	7	1.04	≤ 3.3	7	0.85	≤ 2.7	0.7	0.7	1.6	14.9	3.08	4.61	0.3778	2000	1200
4	FSN-CXV 3x10x1x6.0	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	0.7	1.6	16.5	1.83	3.08	0.5219	1000	1000
5	FSN-CXV 3x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.6	18.7	1.15	1.83	0.7464	1000	1100
6	FSN-CXV 3x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.6	21.9	0.727	1.15	1.1037	1000	1300
7	FSN-CXV 3x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.6	23.9	0.524	1.15	1.4051	1000	1300
8	FSN-CXV 3x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	0.9	1.6	24.9	0.524	0.727	1.5112	1000	1400
9	FSN-CXV 3x50+1x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	1.7	27.4	0.387	0.727	1.9150	1000	1500
10	FSN-CXV 3x50+1x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.0	0.9	1.7	28.2	0.387	0.524	2.0261	1000	1500
11	FSN-CXV 3x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	1.8	31.8	0.268	0.524	2.6594	1000	1500
12	FSN-CXV 3x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	1.8	32.6	0.268	0.387	2.7982	1000	1600
13	FSN-CXV 3x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	1.9	35.9	0.193	0.387	3.5911	500	1400
14	FSN-CXV 3x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	1.9	37.2	0.193	0.268	3.8166	500	1400
15	FSN-CXV 3x120+1x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.0	40.1	0.153	0.268	4.5563	500	1500
16	FSN-CXV 3x120+1x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.2	1.1	2.1	41.1	0.153	0.193	4.8238	500	1500
17	FSN-CXV 3x150+1x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	2.1	43.9	0.124	0.268	5.4721	500	1500
18	FSN-CXV 3x150+1x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.2	45.0	0.124	0.193	5.7372	500	1500
19	FSN-CXV 3x150+1x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	1.4	1.2	2.2	45.9	0.124	0.153	5.9833	500	1600
20	FSN-CXV 3x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.1	2.3	48.7	0.0991	0.193	6.8383	500	1700
21	FSN-CXV 3x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	2.3	49.6	0.0991	0.153	7.0878	500	1700
22	FSN-CXV 3x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	1.6	1.4	2.4	50.9	0.0991	0.124	7.4080	500	1800
23	FSN-CXV 3x240+1x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	2.5	54.8	0.0754	0.153	8.8493	250	1500
24	FSN-CXV 3x240+1x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	1.7	1.4	2.5	56.1	0.0754	0.124	9.1502	250	1500
25	FSN-CXV 3x240+1x185	37	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	1.7	1.6	2.5	57.3	0.0754	0.0991	9.5298	250	1500
26	FSN-CXV 3x300+1x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.4	2.6	60.6	0.0601	0.124	10.9738	250	1500
27	FSN-CXV 3x300+1x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	1.8	1.6	2.7	61.8	0.0601	0.0991	11.3595	250	1500
28	FSN-CXV 3x300+1x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	2.7	63.6	0.0601	0.0754	11.9692	250	1500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

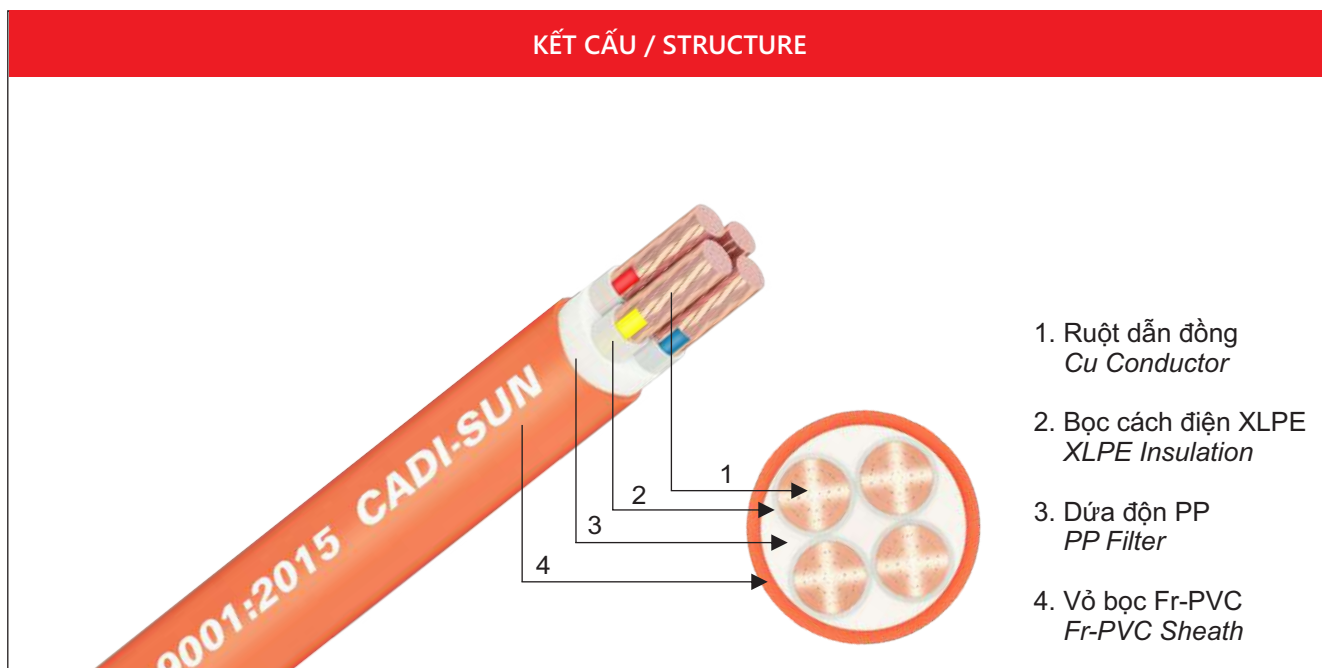
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP CHẬM CHÁY 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE. VỎ BỌC FR-PVC - FSN-CXV 4X? - Cu/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1 kV
XLPE INSULATED. Fr-PVC SHEATHED 4 CORES COPPER CABLE - FSN-CXV 4X? - Cu/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1; IEC 60502-1; IEC 60332

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh nghĩa Thickness of Fr-PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm		mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	FSN-CXV 4x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.6	11.6	12.1	0.1775	2000	1000
2	FSN-CXV 4x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.6	12.5	7.41	0.2274	2000	1100
3	FSN-CXV 4x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.6	14.0	4.61	0.3087	2000	1100
4	FSN-CXV 4x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.6	15.2	3.08	0.4010	2000	1300
5	FSN-CXV 4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.6	16.9	1.83	0.5619	2000	1300
6	FSN-CXV 4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.6	19.3	1.15	0.8091	1000	1100
7	FSN-CXV 4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.6	22.7	0.727	1.2016	1000	1300
8	FSN-CXV 4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.6	25.6	0.524	1.6112	1000	1400
9	FSN-CXV 4x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.9	29.4	0.387	2.1901	1000	1500
10	FSN-CXV 4x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.1	34.3	0.268	3.0426	1000	1700
11	FSN-CXV 4x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.2	38.7	0.193	4.1278	500	1500
12	FSN-CXV 4x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.3	42.6	0.153	5.1288	500	1500
13	FSN-CXV 4x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.5	47.8	0.124	6.3612	500	1700
14	FSN-CXV 4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.7	52.6	0.0991	7.8457	500	1800
15	FSN-CXV 4x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.9	59.7	0.0754	10.2178	250	1500
16	FSN-CXV 4x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	3.1	65.6	0.0601	12.6758	250	1600
17	FSN-CXV 4x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	3.4	73.9	0.0470	16.3013	200	1600

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

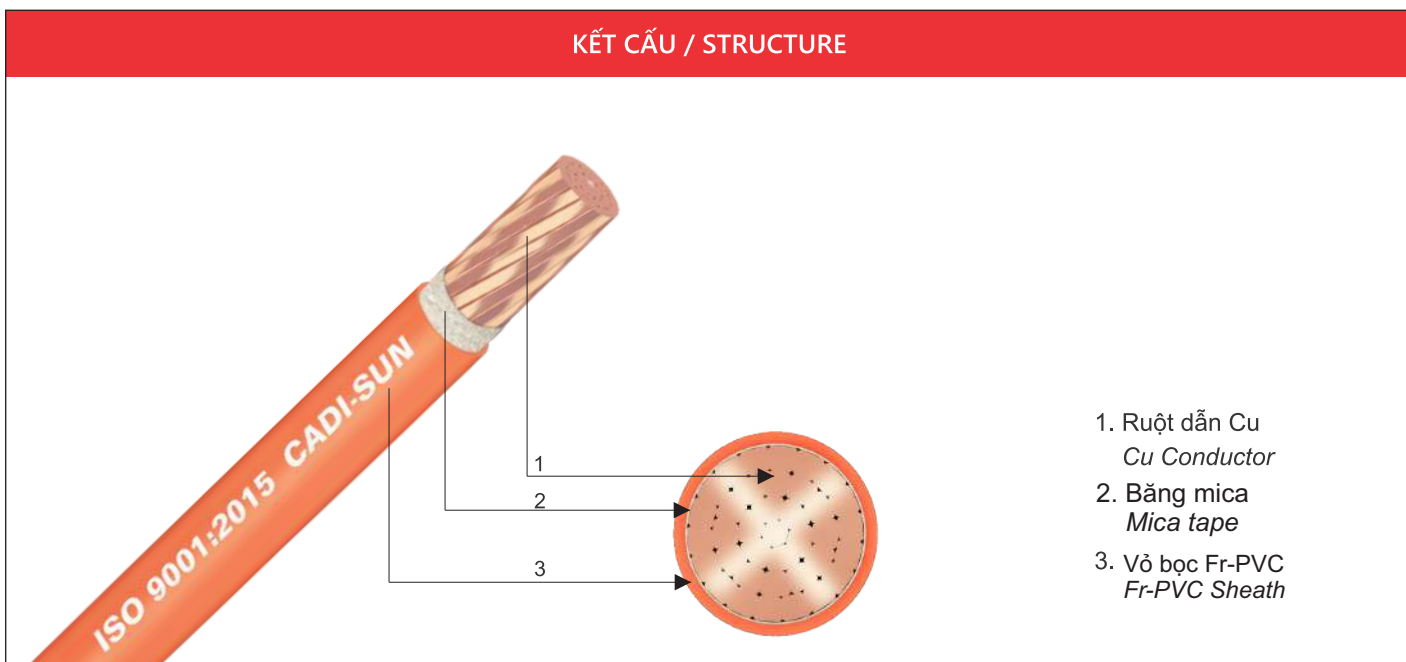
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG ĐƠN CHỐNG CHÁY BỌC CÁCH ĐIỆN FR-PVC * FRN-CV 1X? * Cu/Mica/FR-PVC - 0.6/1 kV
FR-PVC SHEATHED 1 CORE COPPER FIRE RESISTANT CABLE * FRN-CV 1X? * Cu/Mica/FR-PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: AS/NZS 5000.1; IEC 60331; IEC 60332

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày băng mica Thickness of mica tape mm	Chiều dày cách điện Fr-PVC danh nghĩa Nominal Thickness of Fr-PVC Insulation mm	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter mm	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor D.C. resistance at 20°C Ω/km	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire kg/m	Chiều dài đóng gói Packed length m/lô	Cỡ lô Roller's size mm
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires mm	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor mm							
1	FRN-CV 1.5 (HFI-75 Cam)	7	0.52	≤ 1.7	0.11	0.8	3.8	13.6	0.0284	100	Cuộn
2	FRN-CV 2.5 (HFI-75 Cam)	7	0.67	≤ 2.2	0.11	0.8	4.3	7.41	0.0402	100	Cuộn
3	FRN-CV 4.0 (HFI-75 Cam)	7	0.85	≤ 2.7	0.11	1.0	5.2	4.61	0.0612	100	Cuộn
4	FRN-CV 6.0 (HFI-75 Cam)	7	1.04	≤ 3.3	0.11	1.0	5.8	3.08	0.0831	100	Cuộn
5	FRN-CV 10 (HFI-75 Cam)	7	Compact	3.6 - 4.0	0.11	1.0	6.4	1.83	0.1194	100	Cuộn
6	FRN-CV 16 (HFI-75 Cam)	7	Compact	4.6 - 5.2	0.11	1.0	7.4	1.15	0.1765	100	Cuộn
7	FRN-CV 25 (HFI-75 Cam)	7	Compact	5.6 - 6.5	0.13	1.2	9.0	0.727	0.2726	100	Cuộn
8	FRN-CV 35 (HFI-75 Cam)	7	Compact	6.6 - 7.5	0.13	1.2	10.1	0.524	0.3662	2000	800
9	FRN-CV 50 (HFI-75 Cam)	7	Compact	7.7 - 8.6	0.13	1.4	11.6	0.387	0.4984	2000	1000
10	FRN-CV 70 (HFI-75 Cam)	19	Compact	9.3 - 10.2	0.13	1.4	13.2	0.268	0.6868	2000	1100
11	FRN-CV 95 (HFI-75 Cam)	19	Compact	11.0 - 12.0	0.13	1.6	15.3	0.193	0.9498	2000	1200
12	FRN-CV 120 (HFI-75 Cam)	19	Compact	12.3 - 13.5	0.13	1.6	16.6	0.153	1.1720	1000	1000
13	FRN-CV 150 (HFI-75 Cam)	19	Compact	13.7 - 15.0	0.13	1.8	18.6	0.124	1.4587	1000	1100
14	FRN-CV 185 (HFI-75 Cam)	37	Compact	15.3 - 16.8	0.13	2.0	20.6	0.0991	1.8148	1000	1100
15	FRN-CV 240 (HFI-75 Cam)	37	Compact	17.6 - 19.2	0.13	2.2	23.5	0.0754	2.3762	1000	1300
16	FRN-CV 300 (HFI-75 Cam)	37	Compact	19.7 - 21.6	0.13	2.4	26.0	0.0601	2.9610	1000	1400
17	FRN-CV 400 (HFI-75 Cam)	61	Compact	22.3 - 24.6	0.13	2.6	29.2	0.0470	3.8120	500	1200
18	FRN-CV 500 (HFI-75 Cam)	61	Compact	25.3 - 27.6	0.13	2.8	32.8	0.0366	4.7670	500	1300
19	FRN-CV 630 (HFI-75 Cam)	61	Compact	28.7 - 32.5	0.13	2.8	36.6	0.0283	5.9700	500	1400
20	FRN-CV 800 (HFI-75 Cam)	61	Compact	≈ 34	0.13	2.8	40.5	0.0221	7.5469	500	1500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

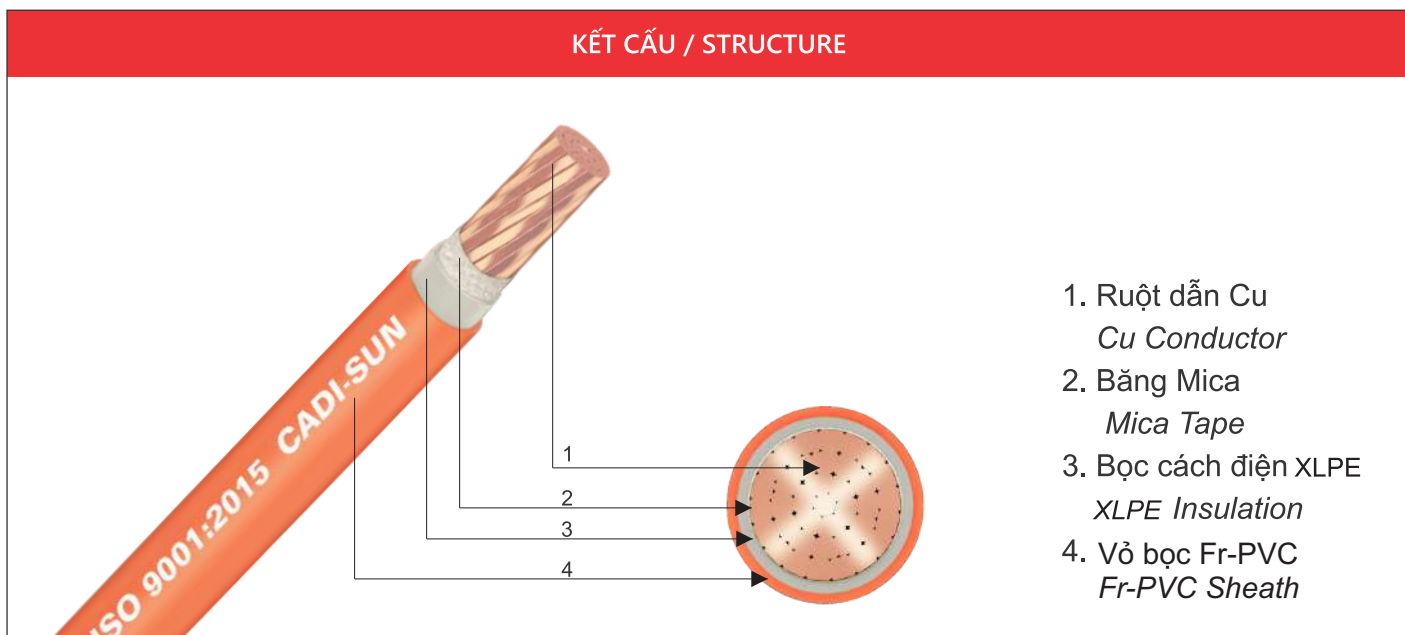
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG ĐƠN CHỐNG CHÁY BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE. VỎ BỌC FR-PVC * FRN-CXV 1x? * Cu/Mica/XLPE/FR-PVC - 0.6/1 kV
XLPE INSULATED. FR-PVC SHEATHED 1 CORE COPPER FIRE RESISTANT CABLE * FRN-CXV 1x? * Cu/Mica/XLPE/FR-PVC - 0.6/1 kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1, IEC 60502-1, IEC 60331, IEC 60332

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày băng mica Thickness of mica tape	Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh nghĩa Thickness of Fr-PVC Sheath	Đường kính gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng đây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor								
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	FRN-CXV 1x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.11	0.7	1.1	5.8	12.1	0.0491	200	Cuộn
2	FRN-CXV 1x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.11	0.7	1.1	6.3	7.41	0.0626	200	Cuộn
3	FRN-CXV 1x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.11	0.7	1.1	6.8	4.61	0.0807	200	Cuộn
4	FRN-CXV 1x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.11	0.7	1.1	7.4	3.08	0.1041	200	Cuộn
5	FRN-CXV 1x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.11	0.7	1.1	8.0	1.83	0.1422	200	Cuộn
6	FRN-CXV 1x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.11	0.7	1.1	9.0	1.15	0.2020	200	Cuộn
7	FRN-CXV 1x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.13	0.9	1.1	10.6	0.727	0.2996	200	Cuộn
8	FRN-CXV 1x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.13	0.9	1.1	11.7	0.524	0.3972	2000	1000
9	FRN-CXV 1x50	7	Compact	7.7 - 8.6	0.13	1.0	1.1	13.0	0.387	0.5250	2000	1100
10	FRN-CXV 1x70	19	Compact	9.3 - 10.2	0.13	1.1	1.1	14.8	0.268	0.7215	2000	1200
11	FRN-CXV 1x95	19	Compact	11.0 - 12.0	0.13	1.1	1.2	16.7	0.193	0.9814	2000	1300
12	FRN-CXV 1x120	19	Compact	12.3 - 13.5	0.13	1.2	1.2	18.2	0.153	1.2115	1000	1100
13	FRN-CXV 1x150	19	Compact	13.7 - 15.0	0.13	1.4	1.3	20.4	0.124	1.5059	1000	1200
14	FRN-CXV 1x185	37	Compact	15.3 - 16.8	0.13	1.6	1.3	22.5	0.0991	1.8635	1000	1300
15	FRN-CXV 1x240	37	Compact	17.6 - 19.2	0.13	1.7	1.4	25.3	0.0754	2.4206	1000	1400
16	FRN-CXV 1x300	37	Compact	19.7 - 21.6	0.13	1.8	1.5	27.8	0.0601	3.0050	1000	1500
17	FRN-CXV 1x400	61	Compact	22.3 - 24.6	0.13	2.0	1.6	31.2	0.0470	3.8653	500	1300
18	FRN-CXV 1x500	61	Compact	25.3 - 27.6	0.13	2.2	1.7	35.0	0.0366	4.8308	500	1300
19	FRN-CXV 1x630	61	Compact	28.7 - 32.5	0.13	2.4	1.8	39.4	0.0283	6.0820	500	1500
20	FRN-CXV 1x800	61	Compact	≈ 34	0.13	2.6	1.9	44.0	0.0221	7.7270	500	1500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

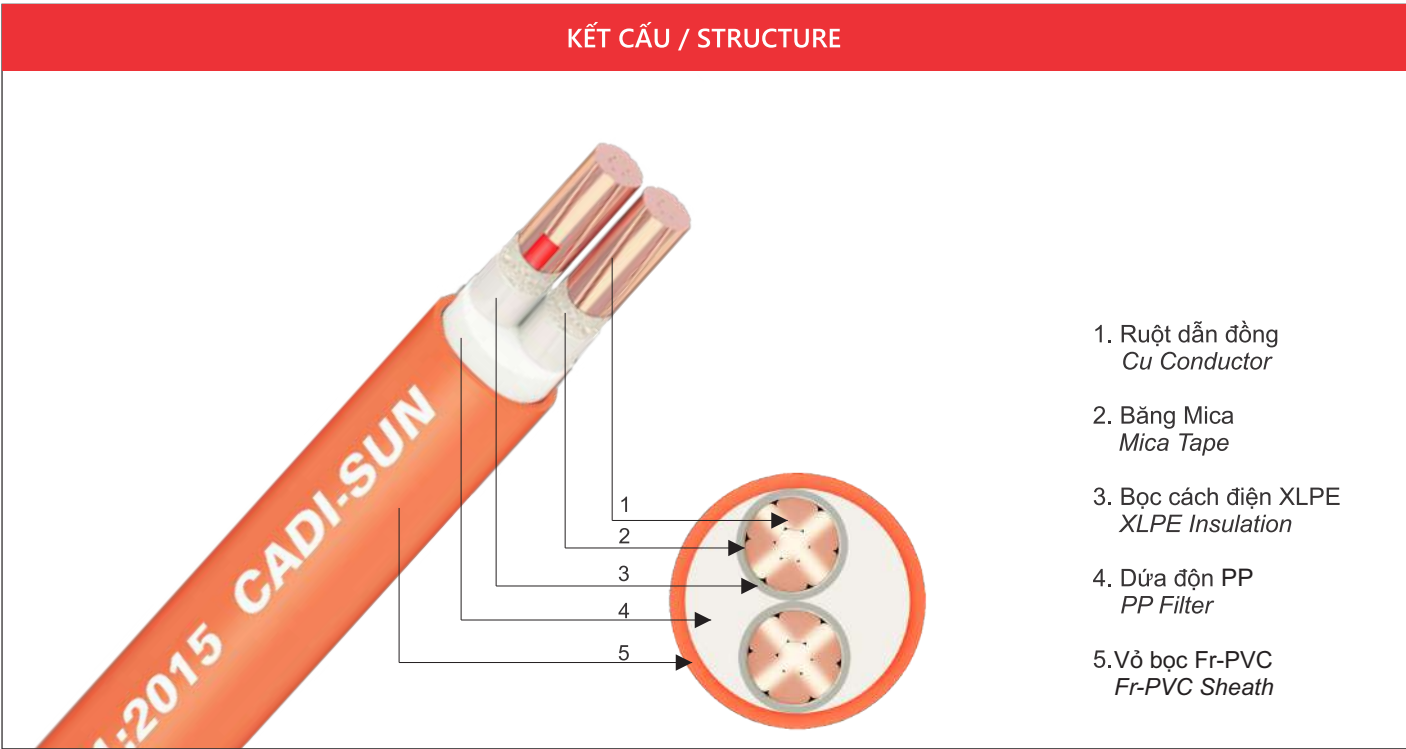
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE. VỎ BỌC FR-PVC* FRN-CXV 2x? * Cu/Mica/XLPE/FR-PVC - 0.6/1 kV
XLPE INSULATED. FR-PVC SHEATHED 2 CORES COPPER FIRE RESISTANT CABLE * FRN-CXV 2x? * Cu/Mica/XLPE/FR-PVC - 0.6/1 kV

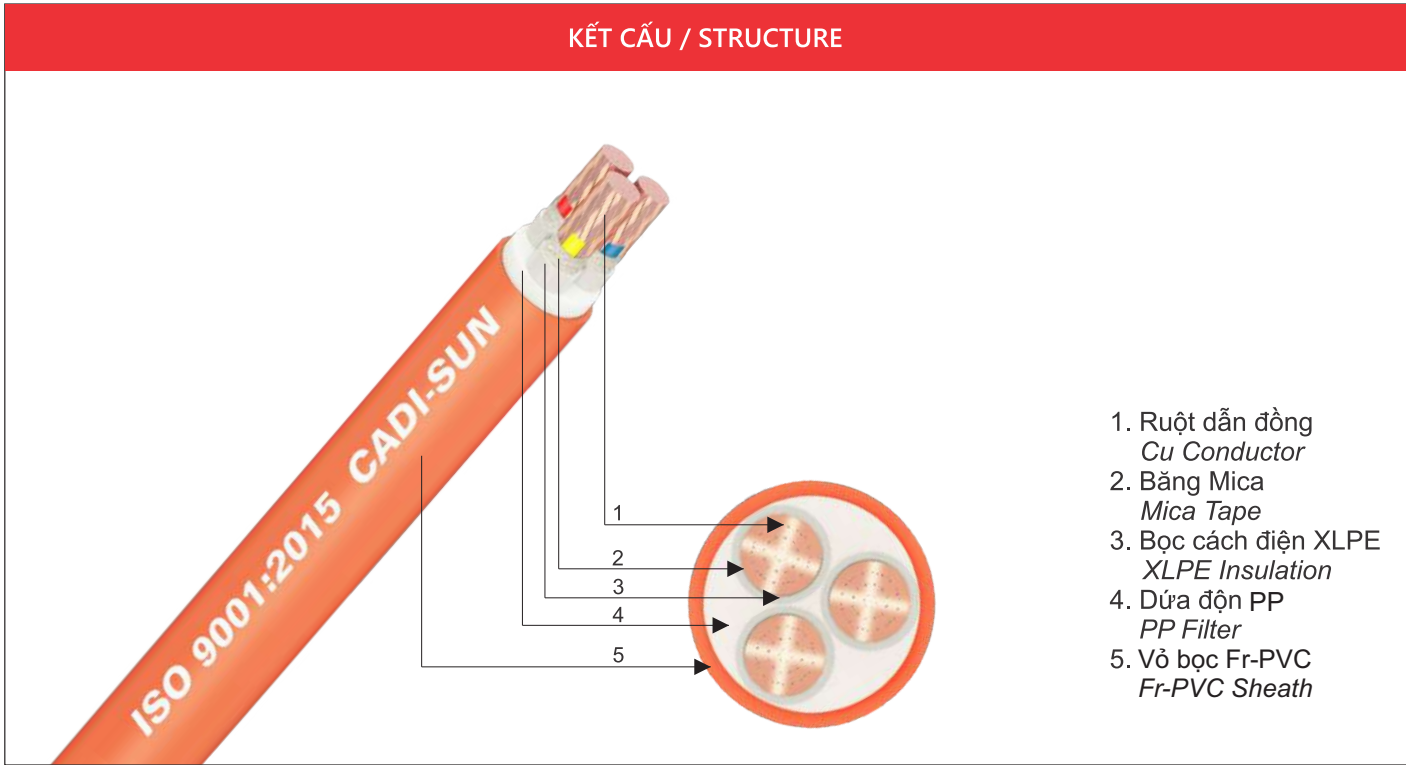


Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1, IEC 60502-1, IEC 60331, IEC 60332

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày băng mica Thickness of mica tape	Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nomial Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh nghĩa Thickness of Fr-PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max.Conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor								
No. mm mm mm mm mm mm mm Ω/km kg/m m/lô mm												
I. LOẠI ĐIỆN DÂY KHOẢNG TRỐNG BẰNG VẬT LIỆU PVC												
1	FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)	7	0.52	≤ 1.7	0.11	0.7	1.4	10.0	12.1	0.1376	200	Cuộn
2	FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)	7	0.67	≤ 2.2	0.11	0.7	1.4	11.0	7.41	0.1755	200	Cuộn
3	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	7	0.85	≤ 2.7	0.11	0.7	1.4	12.0	4.61	0.2236	200	Cuộn
II. LOẠI ĐIỆN DÂY KHOẢNG TRỐNG BẰNG SỢI PP												
1	FRN-CXV 2x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.11	0.7	1.4	11.1	12.1	0.1405	200	Cuộn
2	FRN-CXV 2x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.11	0.7	1.4	12.1	7.41	0.1749	200	Cuộn
3	FRN-CXV 2x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.11	0.7	1.4	13.1	4.61	0.2190	200	Cuộn
4	FRN-CXV 2x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.11	0.7	1.4	14.3	3.08	0.2761	3000	1300
5	FRN-CXV 2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.11	0.7	1.4	15.5	1.83	0.3635	2000	1300
6	FRN-CXV 2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.11	0.7	1.4	17.5	1.15	0.5034	2000	1300
7	FRN-CXV 2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.13	0.9	1.4	20.7	0.727	0.7329	2000	1500
8	FRN-CXV 2x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.13	0.9	1.4	22.9	0.524	0.9563	1000	1300
9	FRN-CXV 2x50	7	Compact	7.7 - 8.6	0.13	1.0	1.4	25.7	0.387	1.2521	1000	1400
10	FRN-CXV 2x70	19	Compact	9.3 - 10.2	0.13	1.1	1.5	29.5	0.268	1.7164	1000	1500
11	FRN-CXV 2x95	19	Compact	11.0 - 12.0	0.13	1.1	1.6	33.1	0.193	2.2984	1000	1600
12	FRN-CXV 2x120	19	Compact	12.3 - 13.5	0.13	1.2	1.7	36.3	0.153	2.8190	500	1400
13	FRN-CXV 2x150	19	Compact	13.7 - 15.0	0.13	1.4	1.8	40.5	0.124	3.4927	500	1500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 3 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE. VỎ BỌC FR-PVC* FRN-CXV 3x? * Cu/Mica/XLPE/FR-PVC - 0.6/1 kV
XLPE INSULATED. FR-PVC SHEATHED 3 CORES COPPER FIRE RESISTANT CABLE * FRN-CXV 3x? * Cu/Mica/XLPE/FR-PVC - 0.6/1 kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1, IEC 60502-1, IEC 60331, IEC 60332

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày băng mica Thickness of mica tape	Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nomial Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh nghĩa Thickness of Fr-PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor								
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	FRN-CXV 3x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.11	0.7	1.6	12.1	12.1	0.1777	2000	1000
2	FRN-CXV 3x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.11	0.7	1.6	13.2	7.41	0.2243	2000	1100
3	FRN-CXV 3x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.11	0.7	1.6	14.2	4.61	0.2829	2000	1200
4	FRN-CXV 3x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.11	0.7	1.6	15.5	3.08	0.3612	2000	1300
5	FRN-CXV 3x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.11	0.7	1.6	16.8	1.83	0.4843	2000	1300
6	FRN-CXV 3x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.11	0.7	1.6	19.0	1.15	0.6787	2000	1400
7	FRN-CXV 3x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.13	0.9	1.6	22.5	0.727	1.0016	1000	1300
8	FRN-CXV 3x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.13	0.9	1.6	25.0	0.524	1.3199	1000	1400
9	FRN-CXV 3x50	7	Compact	7.7 - 8.6	0.13	1.0	1.7	28.1	0.387	1.7475	1000	1500
10	FRN-CXV 3x70	19	Compact	9.3 - 10.2	0.13	1.1	1.8	32.2	0.268	2.4014	1000	1500
11	FRN-CXV 3x95	19	Compact	11.0 - 12.0	0.13	1.1	1.9	36.0	0.193	3.2118	1000	1800
12	FRN-CXV 3x120	19	Compact	12.3 - 13.5	0.13	1.2	2.0	39.5	0.153	3.9721	1000	1800
13	FRN-CXV 3x150	19	Compact	13.7 - 15.0	0.13	1.4	2.2	44.1	0.124	4.9285	500	1500
14	FRN-CXV 3x185	37	Compact	15.3 - 16.8	0.13	1.6	2.3	48.7	0.0991	6.0757	500	1700
15	FRN-CXV 3x240	37	Compact	17.6 - 19.2	0.13	1.7	2.5	55.0	0.0754	7.9004	250	1500
16	FRN-CXV 3x300	37	Compact	19.7 - 21.6	0.13	1.8	2.6	60.2	0.0601	9.7287	250	1500
17	FRN-CXV 3x400	61	Compact	22.3 - 24.6	0.13	2.0	2.8	67.5	0.0470	12.4881	250	1700

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 4 RUỘT (MỘT RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) * FRN-CXV 3x?+1x? * Cu/Mica/XLPE/FR-PVC-0.6/1 kV
4 CORES (ONE SMALLER NEUTRAL CORE) COPPER FIRE RESISTANT CABLE * FRN-CXV 3x?+1x? * CU/Mica/XLPE/FR-PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

1. Ruột dẫn đồng
Cu Conductor

2. Băng Mica
Mica Tape

3. Bọc cách điện XLPE
XLPE Insulation

4. Dừa độn PP
PP Filter

5. Vỏ bọc Fr-PVC
Fr-PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1, IEC 60502-1, IEC 60331, IEC 60332

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure						Chiều dày băng mica Thickness of mica tape		Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nomial Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh nghĩa Nominal Thickness of Fr-PVC Sheath	Đ.kính ngoài gân đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C Max. Conductor resistance at 20°C		KL dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed Length	Cỡ lõi Roller's size
		Pha Phase			Trung tính Neutral									Pha Phase	Trung tính Neutral			
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor	Pha Phase	Trung tính Neutral	Pha Phase	Trung tính Neutral	Pha Phase						
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm	
1	FRN-CXV 3x2.5+1x1.5	7	0.67	≤ 2.2	7	0.52	≤ 1.7	0.11	0.11	0.7	0.7	1.6	13.9	7.41	12.1	0.2536	2000	2000
2	FRN-CXV 3x4.0+1x2.5	7	0.85	≤ 2.7	7	0.67	≤ 2.2	0.11	0.11	0.7	0.7	1.6	15.2	4.61	7.41	0.3281	2000	2000
3	FRN-CXV 3x6.0+1x4.0	7	1.04	≤ 3.3	7	0.85	≤ 2.7	0.11	0.11	0.7	0.7	1.6	16.5	3.08	4.61	0.4207	2000	2000
4	FRN-CXV 3x10+1x6.0	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.04	≤ 3.3	0.11	0.11	0.7	0.7	1.6	18	1.83	3.08	0.5671	1000	1000
5	FRN-CXV 3x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.11	0.11	0.7	0.7	1.6	20.2	1.15	1.83	0.7955	1000	1000
6	FRN-CXV 3x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.13	0.11	0.9	0.7	1.6	23.7	0.727	1.15	1.1707	1000	1000
7	FRN-CXV 3x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.13	0.11	0.9	0.7	1.6	25.9	0.524	1.15	1.4801	1000	1000
8	FRN-CXV 3x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.13	0.13	0.9	0.9	1.6	26.9	0.524	0.727	1.5925	1000	1000
9	FRN-CXV 3x50+1x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	0.13	0.13	1	0.9	1.7	29.4	0.387	0.727	2.0040	1000	1000
10	FRN-CXV 3x50+1x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	0.13	0.13	1	0.9	1.7	30.2	0.387	0.524	2.1171	1000	1000
11	FRN-CXV 3x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	0.13	0.13	1.1	0.9	1.8	33.7	0.268	0.524	2.7562	1000	1000
12	FRN-CXV 3x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	0.13	0.13	1.1	1	1.9	34.5	0.268	0.387	2.8860	1000	1000
13	FRN-CXV 3x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	0.13	0.13	1.1	1	2.0	37.8	0.193	0.387	3.6946	500	500
14	FRN-CXV 3x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	0.13	0.13	1.1	1.1	2.0	38.9	0.193	0.268	3.9143	500	500
15	FRN-CXV 3x120+1x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	0.13	0.13	1.2	1.1	2.1	41.9	0.153	0.268	4.6624	500	1500
16	FRN-CXV 3x120+1x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	0.13	0.13	1.2	1.1	2.1	42.9	0.153	0.193	4.9315	500	1500
17	FRN-CXV 3x150+1x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	0.13	0.13	1.4	1.1	2.2	45.7	0.124	0.268	5.5660	500	1600
18	FRN-CXV 3x150+1x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	0.13	0.13	1.4	1.1	2.2	46.8	0.124	0.193	5.8495	500	1600
19	FRN-CXV 3x150+1x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	0.13	0.13	1.4	1.2	2.3	47.7	0.124	0.153	6.0965	500	1600
20	FRN-CXV 3x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	0.13	0.13	1.6	1.1	2.3	50.7	0.0991	0.193	6.9841	500	1800
21	FRN-CXV 3x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	0.13	0.13	1.6	1.2	2.4	51.7	0.0991	0.153	7.2473	500	1800
22	FRN-CXV 3x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	0.13	0.13	1.6	1.4	2.4	52.9	0.0991	0.124	7.5570	500	1800
23	FRN-CXV 3x240+1x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	0.13	0.13	1.7	1.2	2.5	56.9	0.0754	0.153	8.9900	250	1500
24	FRN-CXV 3x240+1x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	0.13	0.13	1.7	1.4	2.6	58.1	0.0754	0.124	9.3045	250	1500
25	FRN-CXV 3x240+1x185	37	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	0.13	0.13	1.7	1.6	2.6	59.4	0.0754	0.0991	9.6981	250	1500
26	FRN-CXV 3x300+1x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	0.13	0.13	1.8	1.4	2.7	62.6	0.0601	0.124	11.1337	250	1500
27	FRN-CXV 3x300+1x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	0.13	0.13	1.8	1.6	2.7	63.9	0.0601	0.0991	11.5338	250	1500
28	FRN-CXV 3x300+1x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	0.13	0.13	1.8	1.7	2.8	65.6	0.0601	0.0754	12.1394	250	1600

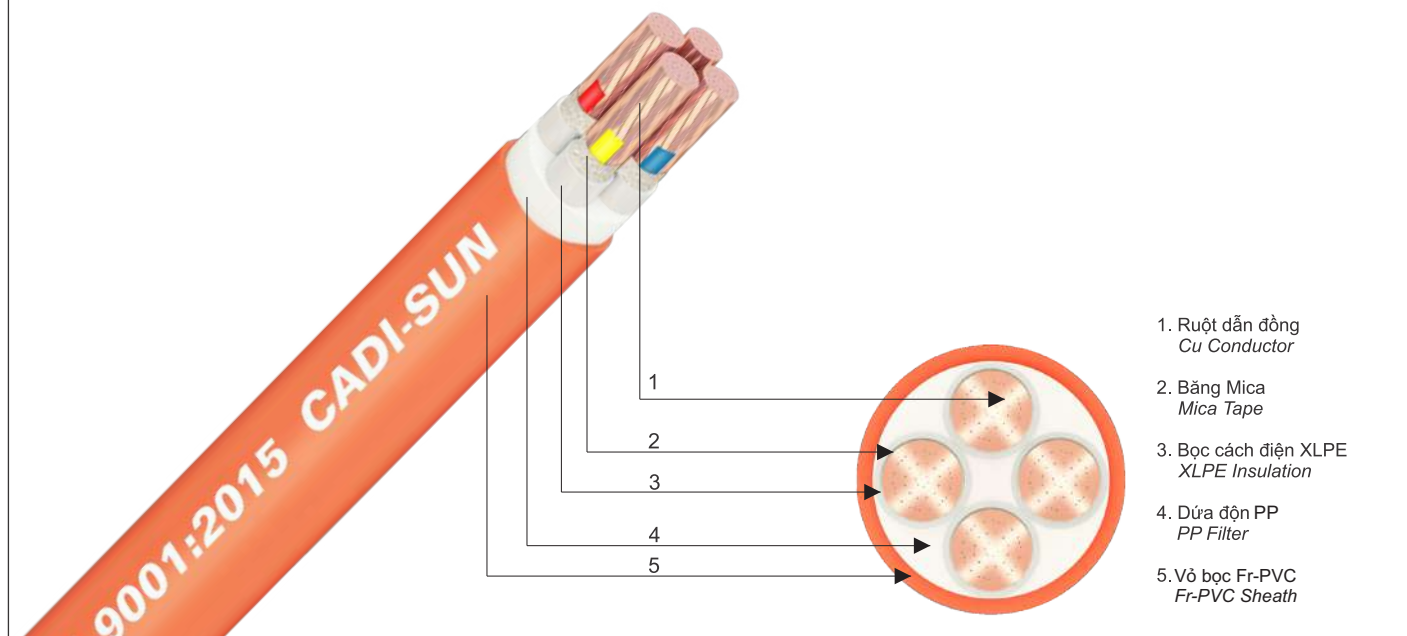
Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE 4 RƯỢT (4 RƯỢT ĐỀU NHAU) * FRN-CXV 4X? * Cu/MICA/XLPE/FR-PVC - 0.6/1KV
XLPE INSULATED PVC SHEATHED 4 CORES COPPER FIRE RESISTANT CABLE * FRN-CXV 4X? * CU/MICA/XLPE/FR-PVC - 0.6/1KV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1, IEC 60502-1, IEC 60331, IEC 60332

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày băng mica Thickness of mica tape	Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc FR-PVC danh nghĩa Thickness of FR-PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ ló Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor								
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	FRN-CXV 4x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.11	0.7	1.6	13.0	12.1	0.2100	2000	1100
2	FRN-CXV 4x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.11	0.7	1.6	14.2	7.41	0.2683	2000	1200
3	FRN-CXV 4x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.11	0.7	1.6	15.5	4.61	0.3476	2000	1300
4	FRN-CXV 4x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.11	0.7	1.6	16.9	3.08	0.4469	2000	1300
5	FRN-CXV 4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.11	0.7	1.6	18.4	1.83	0.6066	2000	1400
6	FRN-CXV 4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.11	0.7	1.6	20.8	1.15	0.8593	1000	1200
7	FRN-CXV 4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.13	0.9	1.6	24.8	0.727	1.2807	1000	1300
8	FRN-CXV 4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.13	0.9	1.9	28.1	0.524	1.7269	1000	1500
9	FRN-CXV 4x50	7	Compact	7.7 - 8.6	0.13	1.0	2.0	31.4	0.387	2.2848	1000	1500
10	FRN-CXV 4x70	19	Compact	9.3 - 10.2	0.13	1.1	2.1	36.1	0.268	3.1407	1000	1800
11	FRN-CXV 4x95	19	Compact	11.0 - 12.0	0.13	1.1	2.3	40.5	0.193	4.2339	500	1500
12	FRN-CXV 4x120	19	Compact	12.3 - 13.5	0.13	1.2	2.4	44.4	0.153	5.2401	500	1500
13	FRN-CXV 4x150	19	Compact	13.7 - 15.0	0.13	1.4	2.6	49.5	0.124	6.4732	500	1700
14	FRN-CXV 4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	0.13	1.6	2.7	54.8	0.0991	8.0243	500	1800
15	FRN-CXV 4x240	37	Compact	17.6 - 19.2	0.13	1.7	3.0	61.7	0.0754	10.3854	250	1500
16	FRN-CXV 4x300	37	Compact	19.7 - 21.6	0.13	1.8	3.1	67.7	0.0601	12.8576	250	1700
17	FRN-CXV 4x400	61	Compact	22.3 - 24.6	0.13	2.0	3.4	75.9	0.0470	16.5107	200	1700

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

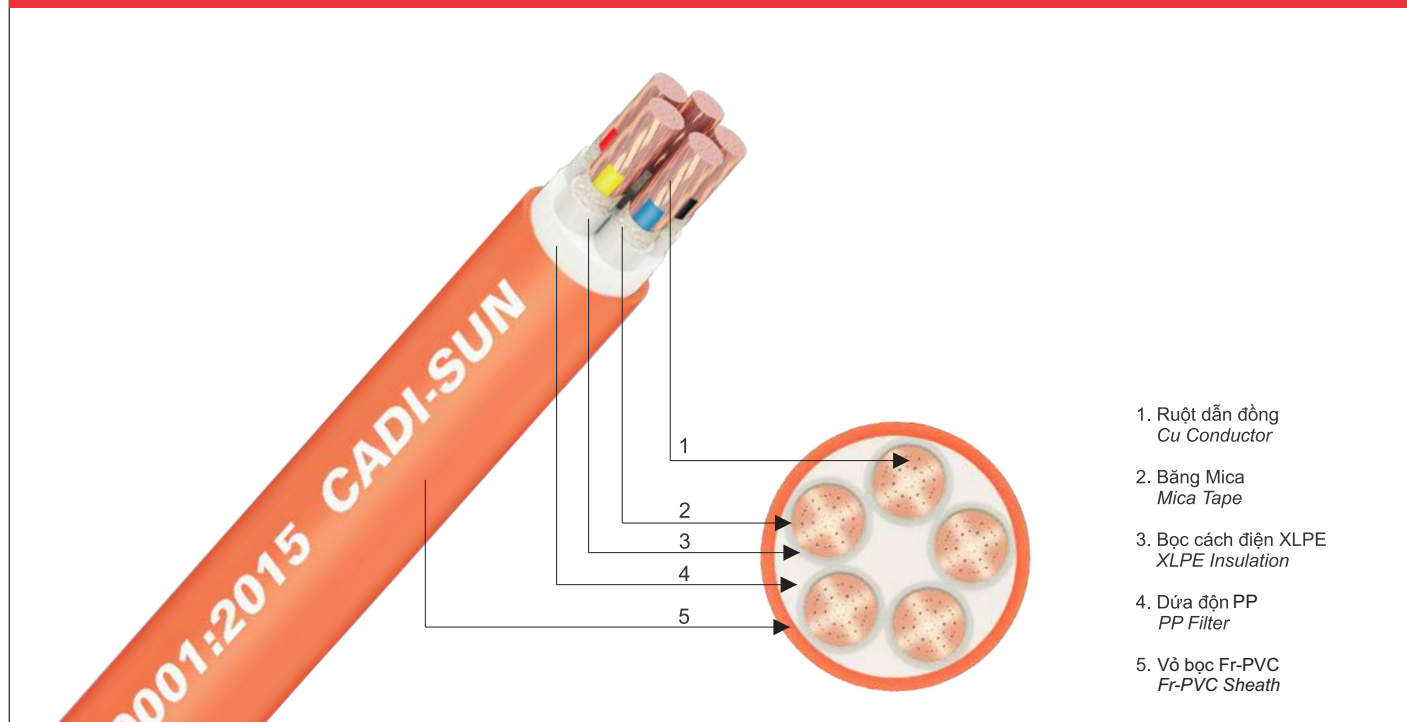
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY, BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE 5 RUỘT (5 RUỘT ĐỀU NHAU) * FRN -CXV 5X? * Cu/MICA/XLPE/FR-PVC - 0.6/1KV
XLPE INSULATED PVC SHEATHED 5 CORES COPPER FIRE RESISTANT CABLE * FRN-CXV 5X? * CU/MICA/XLPE/FR-PVC - 0.6/1KV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1, IEC 60502-1, IEC 60331, IEC 60332

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày băng mica Thickness of mica tape	Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh nghĩa Thickness of Fr-PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lõi Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor								
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	FRN-CXV 5x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.11	0.7	1.6	15.2	12.1	0.2706	2000	1300
2	FRN-CXV 5x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.11	0.7	1.6	16.7	7.41	0.3476	2000	1300
3	FRN-CXV 5x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.11	0.7	1.6	18.2	4.61	0.4484	2000	1400
4	FRN-CXV 5x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.11	0.7	1.6	20.0	3.08	0.5771	2000	1500
5	FRN-CXV 5x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.11	0.7	1.6	21.8	1.83	0.7831	2000	1500
6	FRN-CXV 5x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.11	0.7	1.6	25.0	1.15	1.1177	1000	1400
7	FRN-CXV 5x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.13	0.9	1.9	30.5	0.727	1.7102	1000	1500
8	FRN-CXV 5x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.13	0.9	2.0	34.0	0.524	2.2623	1000	1700
9	FRN-CXV 5x50	7	Compact	7.7 - 8.6	0.13	1.0	2.2	38.2	0.387	2.9814	1000	1800
10	FRN-CXV 5x70	19	Compact	9.3 - 10.2	0.13	1.1	2.4	43.9	0.268	4.1012	1000	2000
11	FRN-CXV 5x95	19	Compact	11.0 - 12.0	0.13	1.1	2.6	49.4	0.193	5.4967	500	1700
12	FRN-CXV 5x120	19	Compact	12.3 - 13.5	0.13	1.2	2.7	54.2	0.153	6.7946	500	1800
13	FRN-CXV 5x150	19	Compact	13.7 - 15.0	0.13	1.4	2.9	60.6	0.124	8.3940	500	2000
14	FRN-CXV 5x185	37	Compact	15.3 - 16.8	0.13	1.6	3.1	67.1	0.0991	10.4045	500	2100
15	FRN-CXV 5x240	37	Compact	17.6 - 19.2	0.13	1.7	3.4	75.7	0.0754	13.5093	250	1800
16	FRN-CXV 5x300	37	Compact	19.7 - 21.6	0.13	1.8	3.7	83.1	0.0601	16.7123	250	2000
17	FRN-CXV 5x400	61	Compact	22.3 - 24.6	0.13	2.0	4.0	93.4	0.0470	21.4769	200	2000

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai quy định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

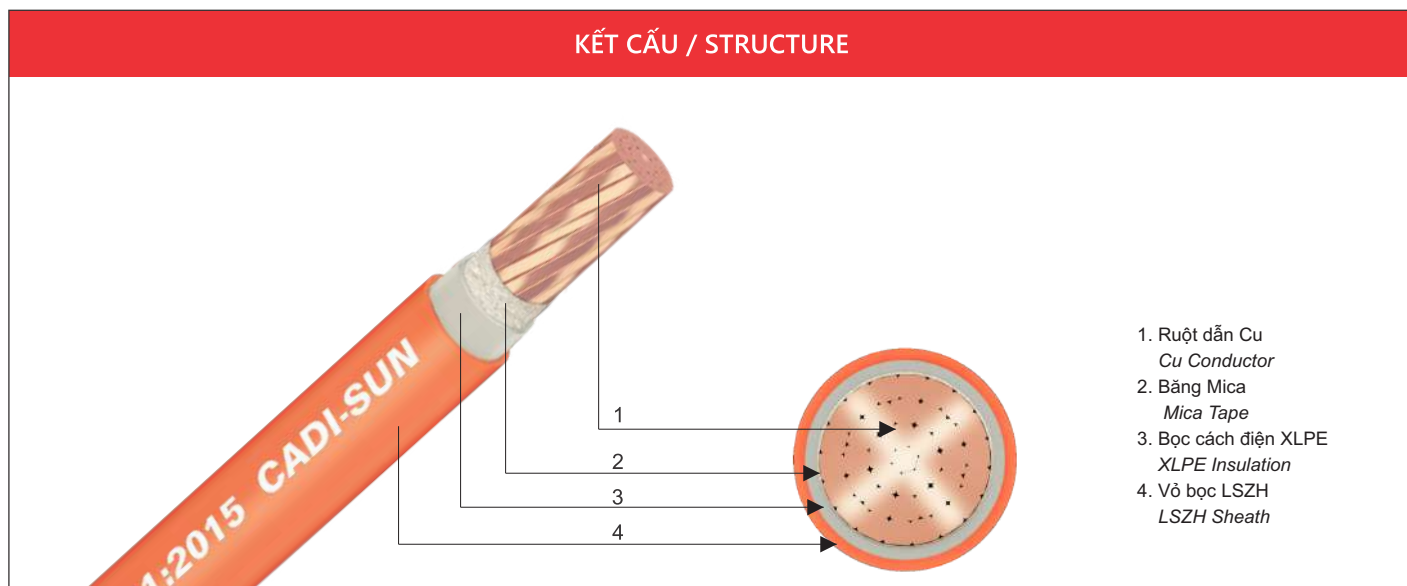
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG ĐƠN CHỐNG CHÁY ÍT KHÓI KHÔNG HALOGEN BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE * FRL-CXL 1x? * Cu/Mica/XLPE/LSZH - 0.6/1 kV
XLPE INSULATED PVC SHEATHED SINGLE CORE COPPER FIRE RESISTANT CABLE * FRL-CXL 1x? * Cu/Mica/XLPE/LSZH - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, IEC 60331, IEC 60332, 61034, 60754

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày băng mica Thickness of mica tape	Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nomial Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc LSZH danh nghĩa Thickness of LSZH Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor								
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	FRL-CXL 1x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.11	0.7	1.1	5.8	12.1	0.04	200	Cuộn
2	FRL-CXL 1x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.11	0.7	1.1	6.3	7.41	0.06	200	Cuộn
3	FRL-CXL 1x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.11	0.7	1.1	6.8	4.61	0.08	200	Cuộn
4	FRL-CXL 1x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.11	0.7	1.1	7.4	3.08	0.10	200	Cuộn
5	FRL-CXL 1x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.11	0.7	1.1	8.0	1.83	0.14	200	Cuộn
6	FRL-CXL 1x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.11	0.7	1.1	9.0	1.15	0.20	200	Cuộn
7	FRL-CXL 1x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.13	0.9	1.1	10.6	0.727	0.291	200	Cuộn
8	FRL-CXL 1x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.13	0.9	1.1	11.7	0.524	0.388	2000	1000
9	FRL-CXL 1x50	7	Compact	7.7 - 8.6	0.13	1.0	1.1	13.0	0.387	0.514	2000	1100
10	FRL-CXL 1x70	19	Compact	9.3 - 10.2	0.13	1.1	1.1	14.8	0.268	0.709	2000	1200
11	FRL-CXL 1x95	19	Compact	11.0 - 12.0	0.13	1.1	1.2	16.7	0.193	0.966	2000	1300
12	FRL-CXL 1x120	19	Compact	12.3 - 13.5	0.13	1.2	1.2	18.2	0.153	1.195	1000	1100
13	FRL-CXL 1x150	19	Compact	13.7 - 15.0	0.13	1.4	1.3	20.4	0.124	1.486	1000	1200
14	FRL-CXL 1x185	37	Compact	15.3 - 16.8	0.13	1.6	1.3	22.5	0.0991	1.8407	1000	1300
15	FRL-CXL 1x240	37	Compact	17.6 - 19.2	0.13	1.7	1.4	25.3	0.0754	2.3939	1000	1400
16	FRL-CXL 1x300	37	Compact	19.7 - 21.6	0.13	1.8	1.5	27.8	0.0601	2.9737	1000	1500
17	FRL-CXL 1x400	61	Compact	22.3 - 24.6	0.13	2.0	1.6	31.2	0.0470	3.8279	500	1300
18	FRL-CXL 1x500	61	Compact	25.3 - 27.6	0.13	2.2	1.7	35.0	0.0366	4.7862	500	1400
19	FRL-CXL 1x630	61	Compact	28.7 - 32.5	0.13	2.4	1.8	39.4	0.0283	6.0288	500	1500
20	FRL-CXL 1x800	61	Compact	≈ 34	0.13	2.6	1.9	44.0	0.0221	7.6627	500	1500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

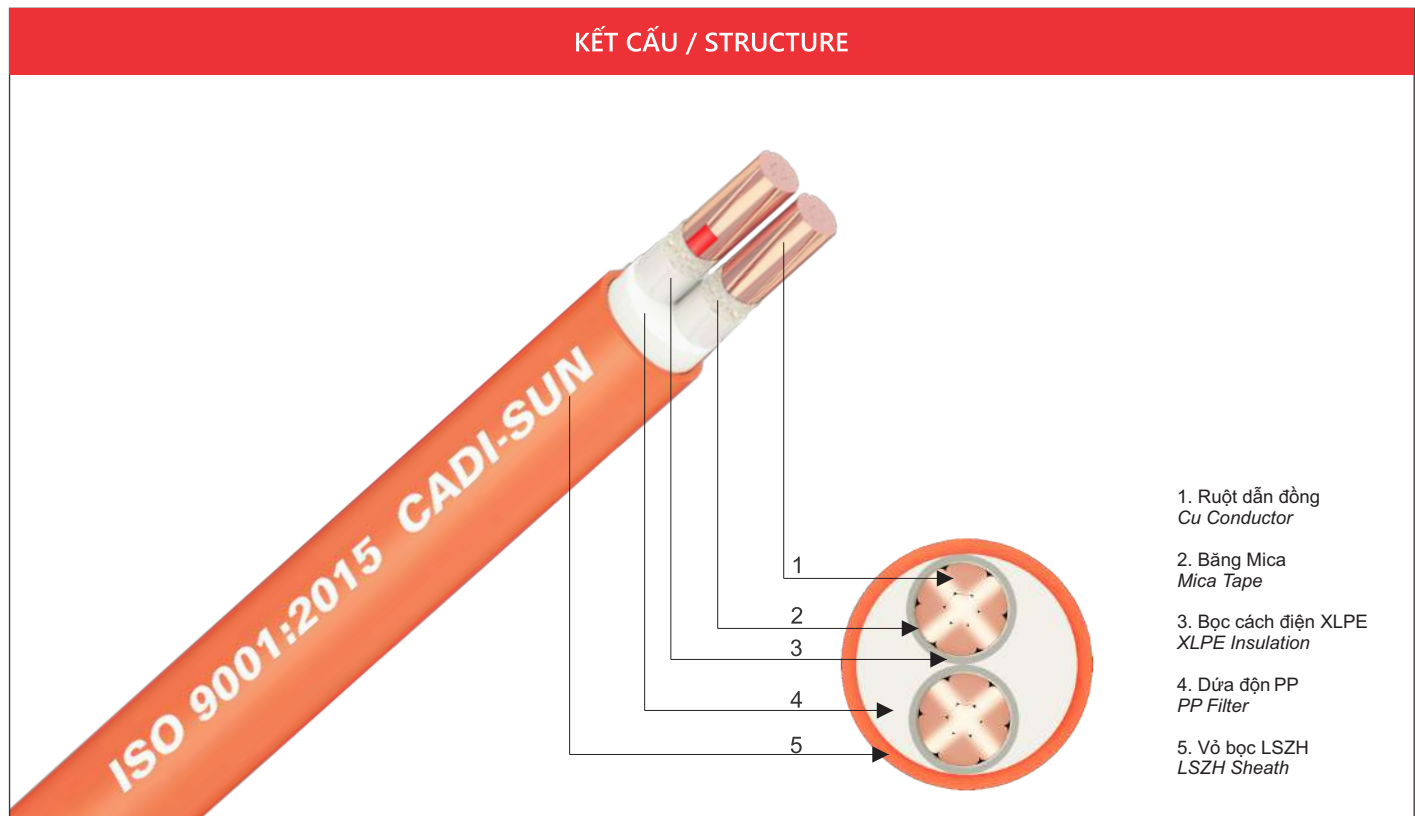
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 2 RUỘT CHỐNG CHÁY ÍT KHÓI KHÔNG HALOGEN BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE * FRL-CXL 2x? * Cu/Mica/XLPE/LSZH - 0.6/1 kV
XLPE INSULATED PVC SHEATHED 2 CORES COPPER FIRE RESISTANT. LOW SMOKE. HALOGEN FREE CABLE * FRL-CXL 2x? * Cu/Mica/XLPE/LSZH - 0.6/1 kV



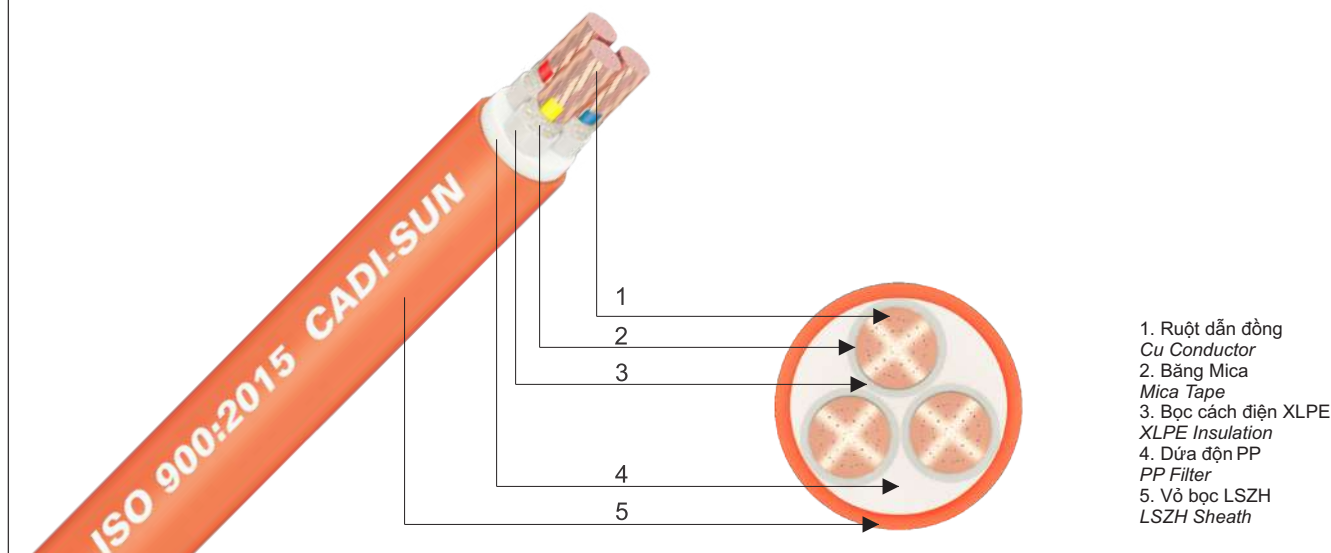
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, IEC 60331, IEC 60332, 61034, 60754

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày băng mica Thickness of mica tape	Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nomial Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc LSZH danh nghĩa Thickness of LSZH Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lõi Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor								
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
I. LOẠI ĐIỆN DÂY KHOẢNG TRỐNG BẰNG VẬT LIỆU PVC												
1	FRL-CXL 2x1.5 (Đặc)	7	0.52	≤ 1.7	0.11	0.7	1.4	10.0	12.1	0.1233	200	Cuộn
2	FRL-CXL 2x2.5 (Đặc)	7	0.67	≤ 2.2	0.11	0.7	1.4	11.0	7.41	0.1586	200	Cuộn
3	FRL-CXL 2x4.0 (Đặc)	7	0.85	≤ 2.7	0.11	0.7	1.4	12.0	4.61	0.2040	200	Cuộn
II. LOẠI ĐIỆN DÂY KHOẢNG TRỐNG BẰNG SỢI PP												
1	FRL-CXL 2x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.11	0.7	1.4	11.1	12.1	0.1298	200	Cuộn
2	FRL-CXL 2x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.11	0.7	1.4	12.1	7.41	0.1632	200	Cuộn
3	FRL-CXL 2x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.11	0.7	1.4	13.1	4.61	0.2061	200	Cuộn
4	FRL-CXL 2x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.11	0.7	1.4	14.3	3.08	0.2620	3000	1300
5	FRL-CXL 2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.11	0.7	1.4	15.5	1.83	0.3480	2000	1300
6	FRL-CXL 2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.11	0.7	1.4	17.5	1.15	0.4858	2000	1300
7	FRL-CXL 2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.13	0.9	1.4	20.7	0.727	0.7117	2000	1500
8	FRL-CXL 2x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.13	0.9	1.4	22.9	0.524	0.9323	1000	1300

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
 Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
 Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
 In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
 CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 3 RUỘT CHỐNG CHÁY ÍT KHÓI KHÔNG HALOGEN BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE * FRL-CXL 3x? - Cu/Mica/XLPE/LSZH - 0.6/1 kV
XLPE INSULATED PVC SHEATHED 3 CORES COPPER FIRE RESISTANT. LOW SMOKE. HALOGEN FREE CABLE * FRL-CXL 3x? * Cu/Mica/XLPE/LSZH - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, IEC 60331, IEC 60332, 61034, 60754

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày băng mica Thickness of mica tape	Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nomial Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc LSZH danh nghĩa Thickness of LSZH Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor								
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	FRL-CXL 3x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.11	0.7	1.6	12.1	12.1	0.1646	2000	1000
2	FRL-CXL 3x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.11	0.7	1.6	13.2	7.41	0.2098	2000	1100
3	FRL-CXL 3x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.11	0.7	1.6	14.2	4.61	0.2672	2000	1200
4	FRL-CXL 3x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.11	0.7	1.6	15.5	3.08	0.3439	2000	1300
5	FRL-CXL 3x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.11	0.7	1.6	16.8	1.83	0.4653	2000	1300
6	FRL-CXL 3x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.11	0.7	1.6	19.0	1.15	0.6570	2000	1400
7	FRL-CXL 3x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.13	0.9	1.6	22.5	0.727	0.9756	1000	1300
8	FRL-CXL 3x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.13	0.9	1.6	25.0	0.524	1.2903	1000	1400
9	FRL-CXL 3x50	7	Compact	7.7 - 8.6	0.13	1.0	1.7	28.1	0.387	1.7121	1000	1500
10	FRL-CXL 3x70	19	Compact	9.3 - 10.2	0.13	1.1	1.8	32.2	0.268	2.3583	1000	1500
11	FRL-CXL 3x95	19	Compact	11.0 - 12.0	0.13	1.1	1.9	36.0	0.193	3.1609	1000	1800
12	FRL-CXL 3x120	19	Compact	12.3 - 13.5	0.13	1.2	2.0	39.5	0.153	3.9134	1000	1800
13	FRL-CXL 3x150	19	Compact	13.7 - 15.0	0.13	1.4	2.2	44.1	0.124	4.8580	500	1500
14	FRL-CXL 3x185	37	Compact	15.3 - 16.8	0.13	1.6	2.3	48.7	0.0991	5.9925	500	1700
15	FRL-CXL 3x240	37	Compact	17.6 - 19.2	0.13	1.7	2.5	55.0	0.0754	7.7984	250	1500
16	FRL-CXL 3x300	37	Compact	19.7 - 21.6	0.13	1.8	2.6	60.2	0.0601	9.6103	250	1500
17	FRL-CXL 3x400	61	Compact	22.3 - 24.6	0.13	2.0	2.8	67.5	0.0470	12.3454	250	1700

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (MỘT RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) CHỐNG CHÁY ÍT KHÓI KHÔNG HALOGEN * FRL-CXL 3x? + 1x? * Cu/Mica/XLPE/LSZH-0.6/1 kV
XLPE INSULATED PVC SHEATHED 4 CORES (ONE SMALLER NEUTRAL CORE) COPPER FIRE RESISTANT. LOW SMOKE. HALOGEN FREE CABLE * FRL-CXL 3X + 1x? * Cu/Mica/XLPE/LSZH - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

1. Ruột dẫn đồng
Cu Conductor

2. Băng Mica
Mica Tape

3. Bọc cách điện XLPE
XLPE Insulation

4. Dừa độn PP
PP Filter

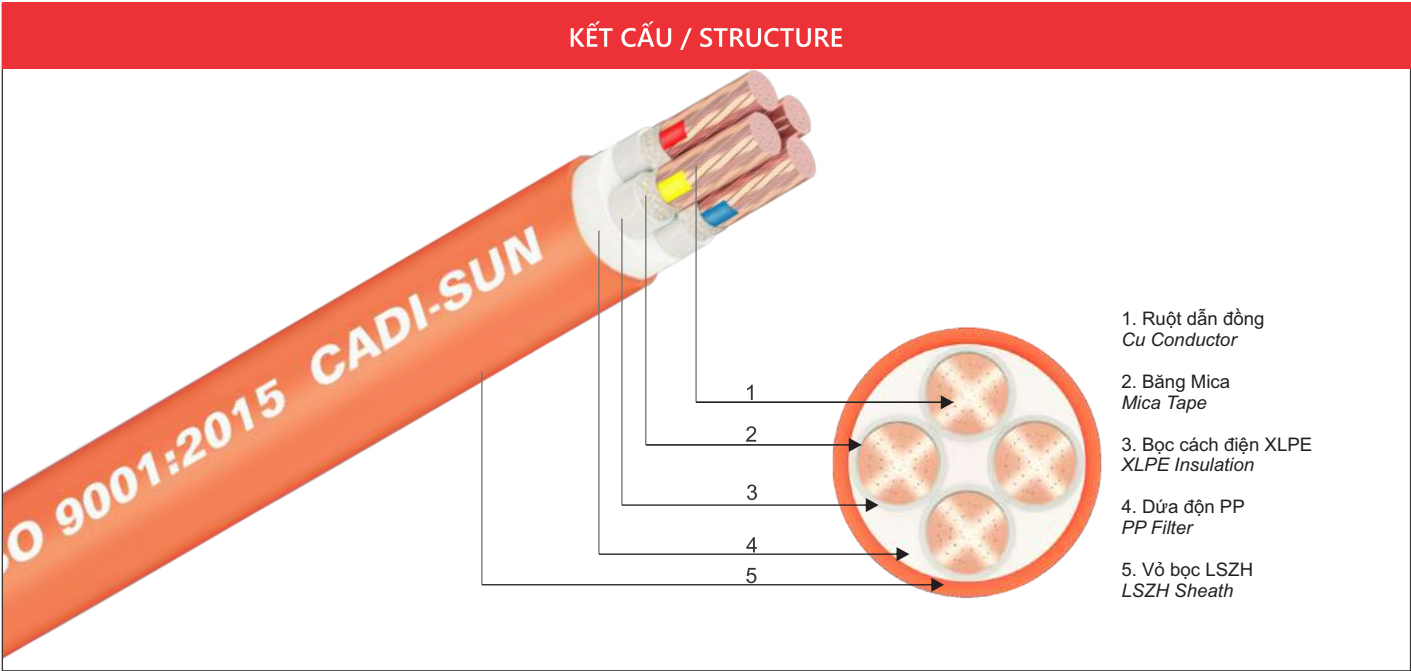
5. Vỏ bọc LSZH
LSZH Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, IEC 60331, IEC 60332, 61034, 60754

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure						Chiều dày băng mica Thickness of mica tape		Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nomial Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày vỏ bọc LSZH danh nghĩa Nominal Thickness of LSZH Sheath	Đ.kính ngoài gân đồng Approx. Overall Diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C Max. Conductor resistance at 20°C		KL dây gân đồng Approx. weight wire	Chiều dài đồng gói Packed Length	Cỡ lỗ Roller's size
		Pha Phase			Trung tính Neutral													
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor	Pha Phase	Trung tính Neutral	Pha Phase	Trung tính Neutral							
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm		
1	FRL-CXL 3x2.5+1x1.5	7	0.67	≤ 2.2	7	0.52	≤ 1.7	0.11	0.11	0.7	0.7	1.6	13.9	7.41	12.1	0.2382	2000	1100
2	FRL-CXL 3x4.0+1x2.5	7	0.85	≤ 2.7	7	0.67	≤ 2.2	0.11	0.11	0.7	0.7	1.6	15.2	4.61	7.41	0.3111	2000	1300
3	FRL-CXL 3x6.0+1x4.0	7	1.04	≤ 3.3	7	0.85	≤ 2.7	0.11	0.11	0.7	0.7	1.6	16.5	3.08	4.61	0.4021	2000	1300
4	FRL-CXL 3x10+1x6.0	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.04	≤ 3.3	0.11	0.11	0.7	0.7	1.6	18	1.83	3.08	0.5466	1000	1100
5	FRL-CXL 3x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.11	0.11	0.7	0.7	1.6	20.2	1.15	1.83	0.7724	1000	1200
6	FRL-CXL 3x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.13	0.11	0.9	0.7	1.6	23.7	0.727	1.15	1.1431	1000	1300
7	FRL-CXL 3x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.13	0.11	0.9	0.7	1.6	25.9	0.524	1.15	1.4493	1000	1400
8	FRL-CXL 3x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.13	0.13	0.9	0.9	1.6	26.9	0.524	0.727	1.5595	1000	1400
9	FRL-CXL 3x50+1x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	0.13	0.13	1.0	0.9	1.7	29.4	0.387	0.727	1.9669	1000	1500
10	FRL-CXL 3x50+1x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	0.13	0.13	1.0	0.9	1.7	30.2	0.387	0.524	2.0779	1000	1500
11	FRL-CXL 3x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	0.13	0.13	1.1	0.9	1.8	33.7	0.268	0.524	2.7099	1000	1600
12	FRL-CXL 3x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	0.13	0.13	1.1	1.0	1.9	34.5	0.268	0.387	2.8386	1000	1700
13	FRL-CXL 3x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	0.13	0.13	1.1	1.0	2.0	37.8	0.193	0.387	3.6397	500	1400
14	FRL-CXL 3x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	0.13	0.13	1.1	1.1	2.0	38.9	0.193	0.268	3.8565	500	1500
15	FRL-CXL 3x120+1x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	0.13	0.13	1.2	1.1	2.1	41.9	0.153	0.268	4.5970	500	1500
16	FRL-CXL 3x120+1x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	0.13	0.13	1.2	1.1	2.1	42.9	0.153	0.193	4.8645	500	1500
17	FRL-CXL 3x150+1x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	0.13	0.13	1.4	1.1	2.2	45.7	0.124	0.268	5.4913	500	1600
18	FRL-CXL 3x150+1x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	0.13	0.13	1.4	1.1	2.2	46.8	0.124	0.193	5.7713	500	1600
19	FRL-CXL 3x150+1x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	0.13	0.13	1.4	1.2	2.3	47.7	0.124	0.153	6.0168	500	1600
20	FRL-CXL 3x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	0.13	0.13	1.6	1.1	2.3	50.7	0.0991	0.193	6.8956	500	1800
21	FRL-CXL 3x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	0.13	0.13	1.6	1.2	2.4	51.7	0.0991	0.153	7.1552	500	1800
22	FRL-CXL 3x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	0.13	0.13	1.6	1.4	2.4	52.9	0.0991	0.124	7.4627	500	1800
23	FRL-CXL 3x240+1x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	0.13	0.13	1.7	1.2	2.5	56.9	0.0754	0.153	8.8824	250	1500
24	FRL-CXL 3x240+1x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	0.13	0.13	1.7	1.4	2.6	58.1	0.0754	0.124	9.1945	250	1500
25	FRL-CXL 3x240+1x185	37	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	0.13	0.13	1.7	1.6	2.6	59.4	0.0754	0.0991	9.5835	250	1500
26	FRL-CXL 3x300+1x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	0.13	0.13	1.8	1.4	2.7	62.6	0.0601	0.124	11.0083	250	1500
27	FRL-CXL 3x300+1x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	0.13	0.13	1.8	1.6	2.7	63.9	0.0601	0.0991	11.4034	250	1500
28	FRL-CXL 3x300+1x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	0.13	0.13	1.8	1.7	2.8	65.6	0.0601	0.0754	12.0032	250	1600

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (4 RUỘT ĐỀU NHAU) CHỐNG CHÁY ÍT KHÓI KHÔNG HALOGEN BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE * FRL-CXL 4x? * Cu/Mica/XLPE/LSZH - 0.6/1 kV
XLPE INSULATED PVC SHEATHED 4 CORES COPPER FIRE RESISTANT CABLE * FRL-CXL 4x? * Cu/Mica/XLPE/LSZH - 0.6/1 kV

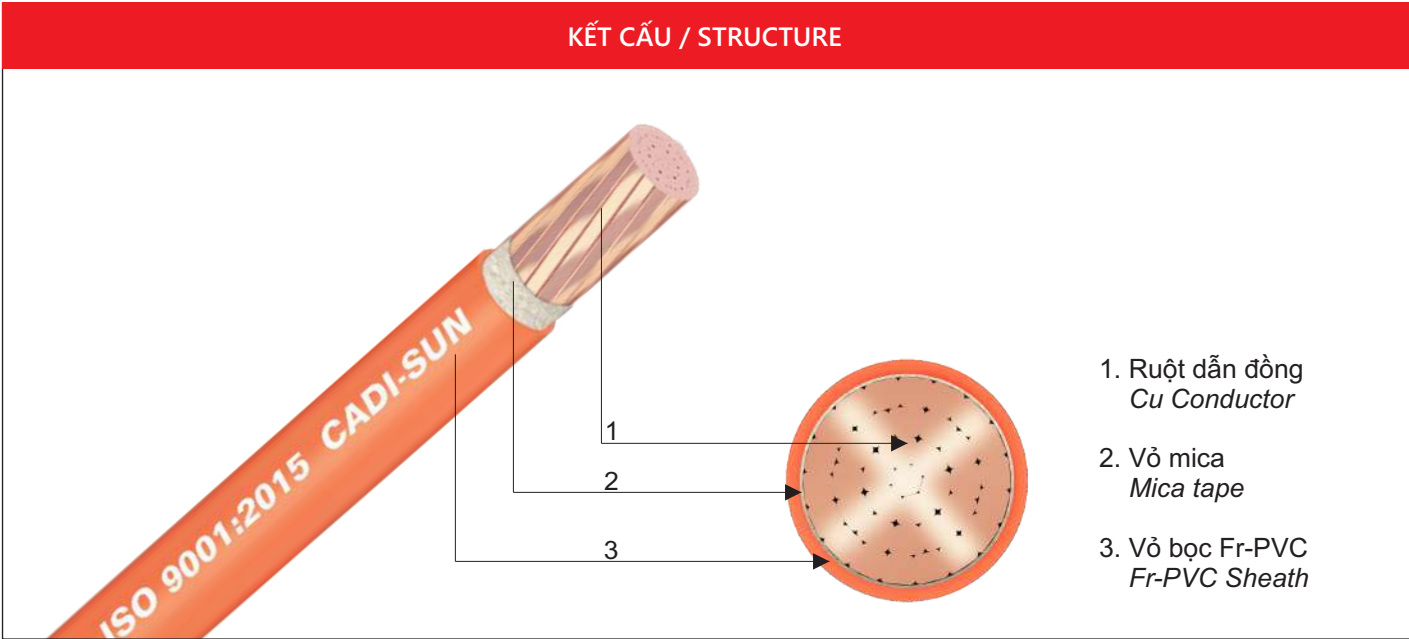


Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, IEC 60331, IEC 60332, 61034, 60754

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày băng mica Thickness of mica tape	Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nomial Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc LSZH danh nghĩa Thickness of LSZH Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor								
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	FRL-CXL 4x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.11	0.7	1.6	13.0	12.1	0.1957	2000	1100
2	FRL-CXL 4x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.11	0.7	1.6	14.2	7.41	0.2526	2000	1200
3	FRL-CXL 4x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.11	0.7	1.6	15.5	4.61	0.3302	2000	1300
4	FRL-CXL 4x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.11	0.7	1.6	16.9	3.08	0.4278	2000	1300
5	FRL-CXL 4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.11	0.7	1.6	18.4	1.83	0.5856	2000	1400
6	FRL-CXL 4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.11	0.7	1.6	20.8	1.15	0.8354	1000	1200
7	FRL-CXL 4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.13	0.9	1.6	24.8	0.727	1.2518	1000	1300
8	FRL-CXL 4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.13	0.9	1.9	28.1	0.524	1.6887	1000	1500
9	FRL-CXL 4x50	7	Compact	7.7 - 8.6	0.13	1.0	2.0	31.4	0.387	2.2397	1000	1500
10	FRL-CXL 4x70	19	Compact	9.3 - 10.2	0.13	1.1	2.1	36.1	0.268	3.0848	1000	1800
11	FRL-CXL 4x95	19	Compact	11.0 - 12.0	0.13	1.1	2.3	40.5	0.193	4.1668	500	1500
12	FRL-CXL 4x120	19	Compact	12.3 - 13.5	0.13	1.2	2.4	44.4	0.153	5.1616	500	1500
13	FRL-CXL 4x150	19	Compact	13.7 - 15.0	0.13	1.4	2.6	49.5	0.124	6.3802	500	1700
14	FRL-CXL 4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	0.13	1.6	2.7	54.8	0.0991	7.9133	500	1800
15	FRL-CXL 4x240	37	Compact	17.6 - 19.2	0.13	1.7	3.0	61.7	0.0754	10.2513	250	1500
16	FRL-CXL 4x300	37	Compact	19.7 - 21.6	0.13	1.8	3.1	67.7	0.0601	12.7005	250	1700
17	FRL-CXL 4x400	61	Compact	22.3 - 24.6	0.13	2.0	3.4	75.9	0.0470	16.3206	200	1700

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng. các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above. the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG ĐƠN CHỐNG CHÁY BỌC CÁCH ĐIỆN FR-PVC * FRN-CV/BS ? * Cu/Mica/FR-PVC - 0.6/1 kV
FR-PVC SHEATHED 1 CORE COPPER FIRE RESISTANT CABLE * FRN-CV/BS? * Cu/Mica/FR-PVC - 0.6/1 kV

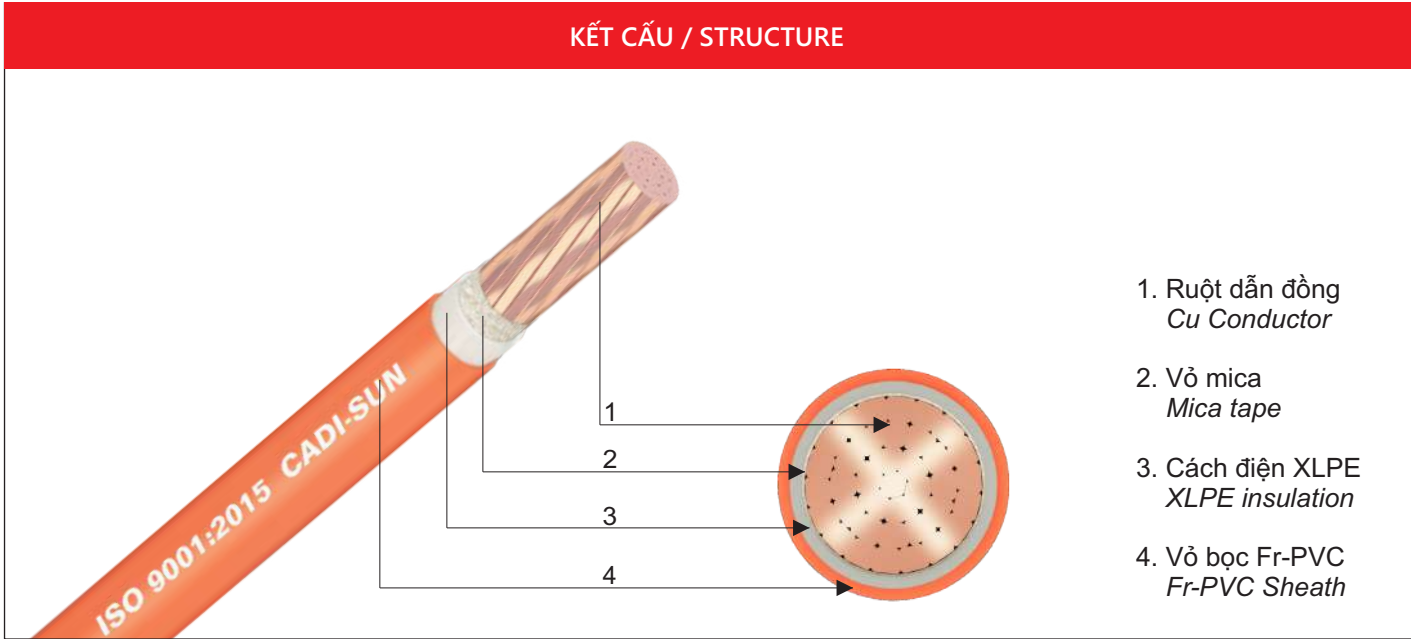


Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: AS/NZS 5000.1, BS 6387

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày băng mica Thickness of mica tape	Chiều dày cách điện Fr-PVC Nomial Thickness of Fr-PVC Insulation	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	FRN-CV/BS 1.5 (HFI-75 Cam)	7	0.52	≤ 1.7	0.11	0.8	4.3	13.6	0.0322	100	Cuộn
2	FRN-CV/BS 2.5 (HFI-75 Cam)	7	0.67	≤ 2.2	0.11	0.8	4.7	7.41	0.0433	100	Cuộn
3	FRN-CV/BS 4.0 (HFI-75 Cam)	7	0.85	≤ 2.7	0.11	1.0	5.7	4.61	0.0663	100	Cuộn
4	FRN-CV/BS 6.0 (HFI-75 Cam)	7	1.04	≤ 3.3	0.11	1.0	6.2	3.08	0.0872	100	Cuộn
5	FRN-CV/BS 10 (HFI-75 Cam)	7	Compact	3.6 - 4.0	0.11	1.0	6.9	1.83	0.1256	100	Cuộn
6	FRN-CV/BS 16 (HFI-75 Cam)	7	Compact	4.6 - 5.2	0.11	1.0	7.9	1.15	0.1834	100	Cuộn
7	FRN-CV/BS 25 (HFI-75 Cam)	7	Compact	5.6 - 6.5	0.13	1.2	9.5	0.727	0.2804	100	Cuộn
8	FRN-CV/BS 35 (HFI-75 Cam)	7	Compact	6.6 - 7.5	0.13	1.2	10.6	0.524	0.3748	2000	800
9	FRN-CV/BS 50 (HFI-75 Cam)	7	Compact	7.7 - 8.6	0.13	1.4	12.1	0.387	0.5083	2000	1000
10	FRN-CV/BS 70 (HFI-75 Cam)	19	Compact	9.3 - 10.2	0.13	1.4	13.8	0.268	0.7012	2000	1100
11	FRN-CV/BS 95 (HFI-75 Cam)	19	Compact	11.0 - 12.0	0.13	1.6	15.9	0.193	0.9665	2000	1200
12	FRN-CV/BS 120 (HFI-75 Cam)	19	Compact	12.3 - 13.5	0.13	1.6	17.2	0.153	1.1901	1000	1000
13	FRN-CV/BS 150 (HFI-75 Cam)	19	Compact	13.7 - 15.0	0.13	1.8	19.2	0.124	1.4789	1000	1100
14	FRN-CV/BS 185 (HFI-75 Cam)	37	Compact	15.3 - 16.8	0.13	2.0	21.1	0.0991	1.8320	1000	1100
15	FRN-CV/BS 240 (HFI-75 Cam)	37	Compact	17.6 - 19.2	0.13	2.2	24.0	0.0754	2.3958	1000	1300
16	FRN-CV/BS 300 (HFI-75 Cam)	37	Compact	19.7 - 21.6	0.13	2.4	26.5	0.0601	2.9826	1000	1400
17	FRN-CV/BS 400 (HFI-75 Cam)	61	Compact	22.3 - 24.6	0.13	2.6	29.7	0.0470	3.8363	500	1200
18	FRN-CV/BS 500 (HFI-75 Cam)	61	Compact	25.3 - 27.6	0.13	2.8	33.3	0.0366	4.7942	500	1300
19	FRN-CV/BS 630 (HFI-75 Cam)	61	Compact	28.7 - 32.5	0.13	2.8	37.1	0.0283	6.0001	500	1400
20	FRN-CV/BS 800 (HFI-75 Cam)	61	Compact	≈ 34	0.13	2.8	41.0	0.0221	7.5799	500	1500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG ĐƠN CHỐNG CHÁY BỌC CÁCH ĐIỆN FR-PVC * FRN-CXV/BS 1x ? * Cu/Mica/XLPE/FR-PVC - 0.6/1 kV
FR-PVC SHEATHED 1 CORE COPPER FIRE RESISTANT CABLE * FRN-CXV/BS 1x? * Cu/Mica/XLPE/FR-PVC - 0.6/1 kV

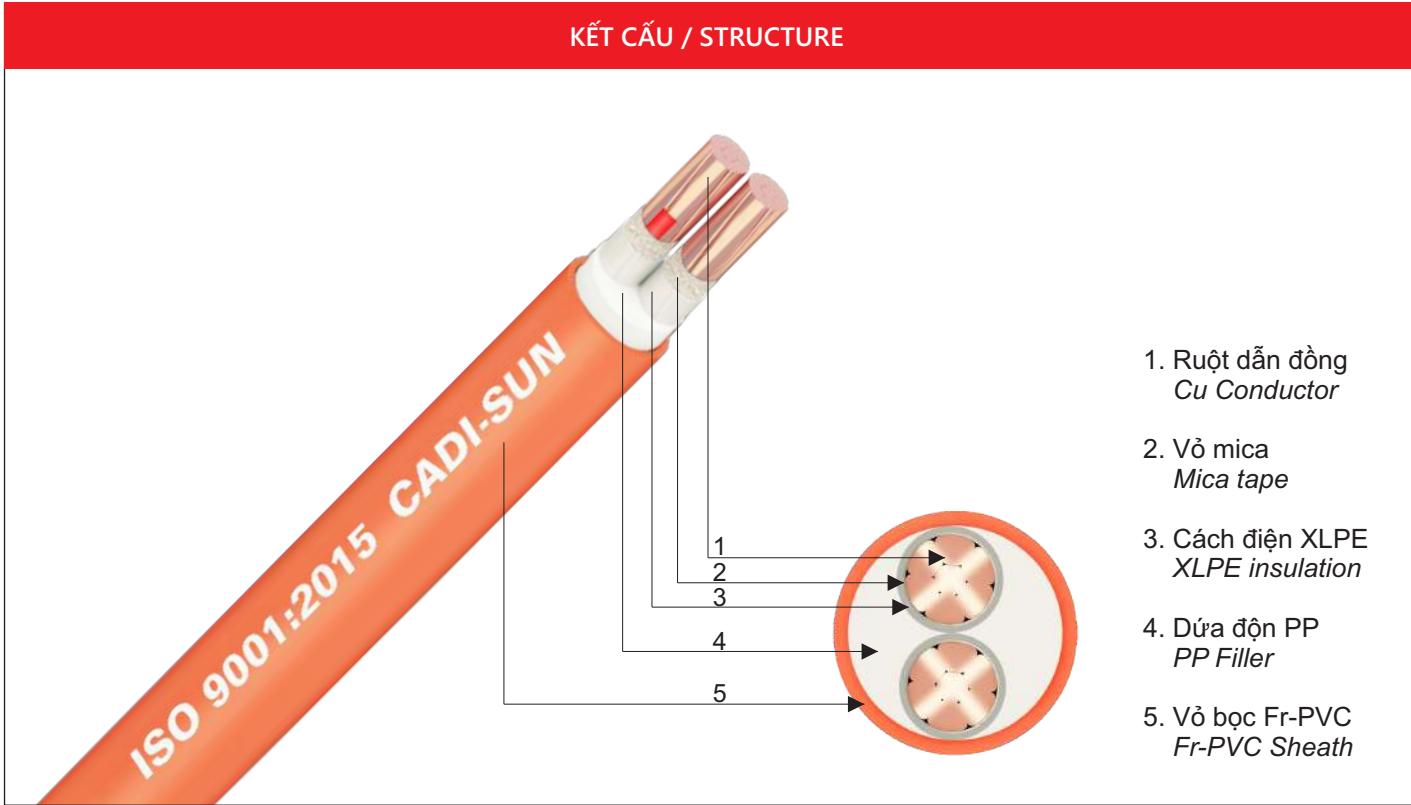


Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1, IEC 60502-1, BS 6387

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày băng mica Thickness of mica tape	Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC Thickness of Fr-PVC Sheath	Đường kính gắn đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng đây gắn đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lò Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor								
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	FRN-CXV/BS 1x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.11	0.7	1.1	6.3	12.1	0.0546	200	Cuộn
2	FRN-CXV/BS 1x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.11	0.7	1.1	6.7	7.41	0.0673	200	Cuộn
3	FRN-CXV/BS 1x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.11	0.7	1.1	7.3	4.61	0.0869	200	Cuộn
4	FRN-CXV/BS 1x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.11	0.7	1.1	7.8	3.08	0.1095	200	Cuộn
5	FRN-CXV/BS 1x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.11	0.7	1.1	8.5	1.83	0.1494	200	Cuộn
6	FRN-CXV/BS 1x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.11	0.7	1.1	9.5	1.15	0.2100	200	Cuộn
7	FRN-CXV/BS 1x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.13	0.9	1.1	11.1	0.727	0.3086	200	Cuộn
8	FRN-CXV/BS 1x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.13	0.9	1.1	12.2	0.524	0.4071	2000	1000
9	FRN-CXV/BS 1x50	7	Compact	7.7 - 8.6	0.13	1.0	1.1	13.5	0.387	0.5360	2000	1100
10	FRN-CXV/BS 1x70	19	Compact	9.3 - 10.2	0.13	1.1	1.1	15.5	0.268	0.7401	2000	1200
11	FRN-CXV/BS 1x95	19	Compact	11.0 - 12.0	0.13	1.1	1.2	17.3	0.193	0.9981	2000	1300
12	FRN-CXV/BS 1x120	19	Compact	12.3 - 13.5	0.13	1.2	1.2	18.9	0.153	1.2342	1000	1100
13	FRN-CXV/BS 1x150	19	Compact	13.7 - 15.0	0.13	1.4	1.3	21.0	0.124	1.5260	1000	1200
14	FRN-CXV/BS 1x185	37	Compact	15.3 - 16.8	0.13	1.6	1.4	23.0	0.0991	1.8819	1000	1300
15	FRN-CXV/BS 1x240	37	Compact	17.6 - 19.2	0.13	1.7	1.4	25.9	0.0754	2.4476	1000	1400
16	FRN-CXV/BS 1x300	37	Compact	19.7 - 21.6	0.13	1.8	1.5	28.3	0.0601	3.0277	1000	1500
17	FRN-CXV/BS 1x400	61	Compact	22.3 - 24.6	0.13	2.0	1.6	31.7	0.0470	3.8907	500	1300
18	FRN-CXV/BS 1x500	61	Compact	25.3 - 27.6	0.13	2.2	1.7	35.5	0.0366	4.8592	500	1400
19	FRN-CXV/BS 1x630	61	Compact	28.7 - 32.5	0.13	2.4	1.8	40.0	0.0283	6.1236	500	1500
20	FRN-CXV/BS 1x800	61	Compact	≈ 34	0.13	2.6	2.0	44.5	0.0221	7.7625	500	1500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 2 RUỘT CHỐNG CHÁY BỌC CÁCH ĐIỆN FR-PVC * FRN-CXV/BS 2x ? * Cu/Mica/XLPE/FR-PVC - 0.6/1 kV
FR-PVC SHEATHED 2 CORES COPPER FIRE RESISTANT CABLE * FRN-CXV/BS 2x? * Cu/Mica/XLPE/FR-PVC - 0.6/1 kV

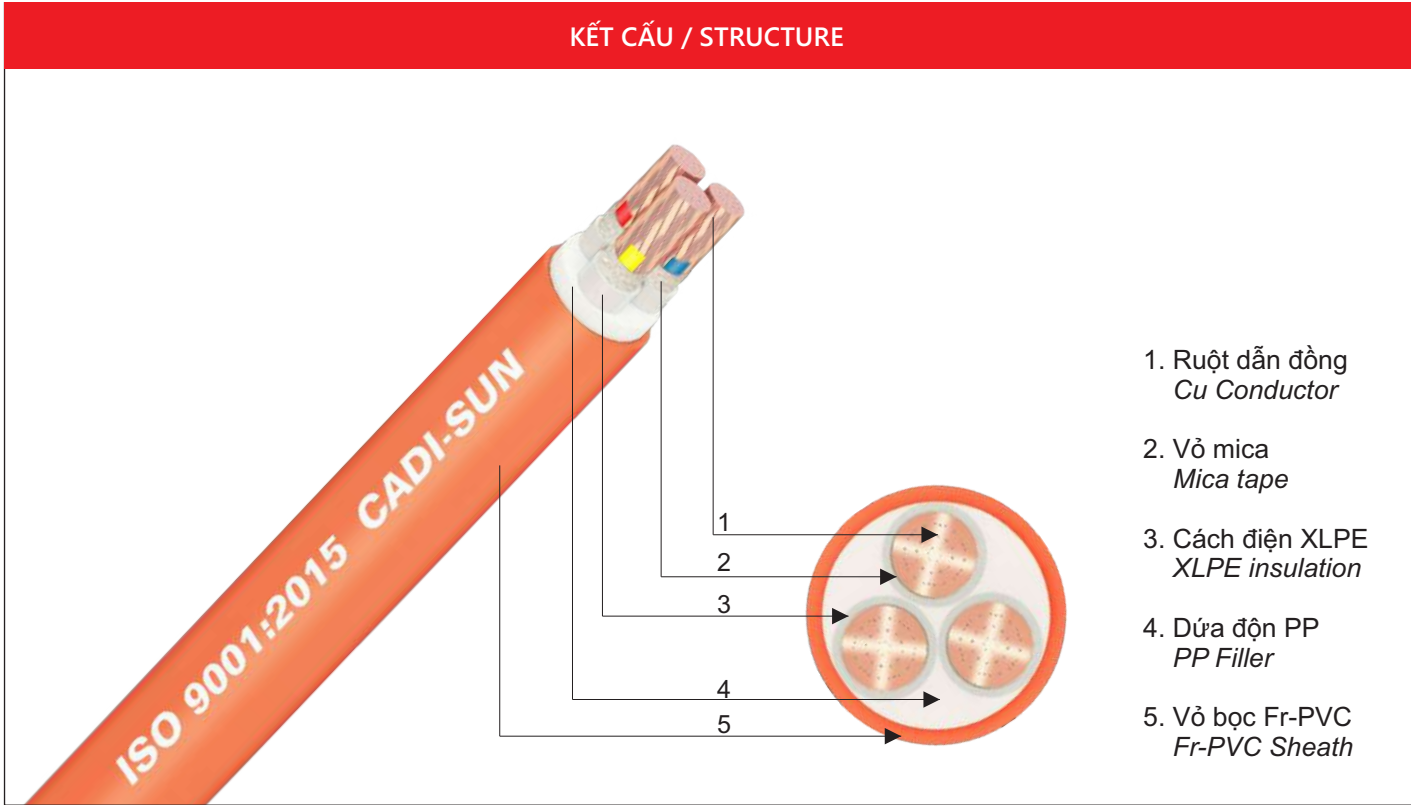


Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1, IEC 60502-1, BS 6387

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày băng mica Thickness of mica tape	Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nomial Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC Thickness of Fr-PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor								
		No.	mm	mm								
I. LOẠI ĐIỆN DÂY KHOẢNG TRỐNG BẢNG VẬT LIỆU PVC												
1	FRN-CXV/BS 2x1.5 (Đặc)	7	0.52	≤ 1.7	0.11	0.7	1.4	11.0	12.1	0.1595	200	Cuộn
2	FRN-CXV/BS 2x2.5 (Đặc)	7	0.67	≤ 2.2	0.11	0.7	1.4	11.8	7.41	0.1944	200	Cuộn
3	FRN-CXV/BS 2x4.0 (Đặc)	7	0.85	≤ 2.7	0.11	0.7	1.4	13.0	4.61	0.2494	200	Cuộn
II. LOẠI ĐIỆN DÂY KHOẢNG TRỐNG BẢNG SỢI PP												
1	FRN-CXV/BS 2x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.11	0.7	1.4	12.1	12.1	0.1589	200	Cuộn
2	FRN-CXV/BS 2x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.11	0.7	1.4	12.9	7.41	0.1905	200	Cuộn
3	FRN-CXV/BS 2x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.11	0.7	1.4	14.1	4.61	0.2400	200	Cuộn
4	FRN-CXV/BS 2x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.11	0.7	1.4	15.1	3.08	0.2941	3000	1300
5	FRN-CXV/BS 2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.11	0.7	1.4	16.5	1.83	0.3877	2000	1300
6	FRN-CXV/BS 2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.11	0.7	1.4	18.5	1.15	0.5279	2000	1300
7	FRN-CXV/BS 2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.13	0.9	1.4	21.7	0.727	0.7634	2000	1500
8	FRN-CXV/BS 2x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.13	0.9	1.4	24.1	0.524	0.9960	1000	1300
9	FRN-CXV/BS 2x50	7	Compact	7.7 - 8.6	0.13	1.0	1.5	26.9	0.387	1.3021	1000	1400
10	FRN-CXV/BS 2x70	19	Compact	9.3 - 10.2	0.13	1.1	1.6	30.9	0.268	1.7821	1000	1500
11	FRN-CXV/BS 2x95	19	Compact	11.0 - 12.0	0.13	1.1	1.7	34.5	0.193	2.3561	1000	1600
12	FRN-CXV/BS 2x120	19	Compact	12.3 - 13.5	0.13	1.2	1.8	37.7	0.153	2.8979	500	1400
13	FRN-CXV/BS 2x150	19	Compact	13.7 - 15.0	0.13	1.4	1.9	41.9	0.124	3.5803	500	1500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 3 RUỘT CHỐNG CHÁY BỌC CÁCH ĐIỆN FR-PVC * FRN-CXV/BS 3x ? * Cu/Mica/XLPE/FR-PVC - 0.6/1 kV
FR-PVC SHEATHED 3 CORES COPPER FIRE RESISTANT CABLE * FRN-CXV/BS 3x? * Cu/Mica/XLPE/FR-PVC - 0.6/1 kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1, IEC 60502-1, BS 6387

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày băng mica Thickness of mica tape	Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC Thickness of Fr-PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor								
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	FRN-CXV/BS 3x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.11	0.7	1.6	13.2	12.1	0.2002	2000	1000
2	FRN-CXV/BS 3x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.11	0.7	1.6	14.0	7.41	0.2418	2000	1100
3	FRN-CXV/BS 3x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.11	0.7	1.6	15.3	4.61	0.3086	2000	1200
4	FRN-CXV/BS 3x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.11	0.7	1.6	16.4	3.08	0.3837	2000	1300
5	FRN-CXV/BS 3x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.11	0.7	1.6	17.9	1.83	0.5140	2000	1300
6	FRN-CXV/BS 3x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.11	0.7	1.6	20.1	1.15	0.7116	2000	1400
7	FRN-CXV/BS 3x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.13	0.9	1.6	23.5	0.727	1.0362	1000	1300
8	FRN-CXV/BS 3x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.13	0.9	1.6	26.1	0.524	1.3588	1000	1400
9	FRN-CXV/BS 3x50	7	Compact	7.7 - 8.6	0.13	1.0	1.7	29.2	0.387	1.7937	1000	1500
10	FRN-CXV/BS 3x70	19	Compact	9.3 - 10.2	0.13	1.1	1.8	33.6	0.268	2.4720	1000	1500
11	FRN-CXV/BS 3x95	19	Compact	11.0 - 12.0	0.13	1.1	2.0	37.4	0.193	3.2893	1000	1800
12	FRN-CXV/BS 3x120	19	Compact	12.3 - 13.5	0.13	1.2	2.1	40.9	0.153	4.0569	1000	1800
13	FRN-CXV/BS 3x150	19	Compact	13.7 - 15.0	0.13	1.4	2.2	45.5	0.124	5.0027	500	1500
14	FRN-CXV/BS 3x185	37	Compact	15.3 - 16.8	0.13	1.6	2.3	49.8	0.0991	6.1519	500	1700
15	FRN-CXV/BS 3x240	37	Compact	17.6 - 19.2	0.13	1.7	2.5	56.0	0.0754	7.9500	250	1500
16	FRN-CXV/BS 3x300	37	Compact	19.7 - 21.6	0.13	1.8	2.7	61.3	0.0601	9.8211	250	1500
17	FRN-CXV/BS 3x400	61	Compact	22.3 - 24.6	0.13	2.0	2.9	68.7	0.0470	12.6082	250	1700

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) CHỐNG CHÁY BỌC CÁCH ĐIỆN FR-PVC * FRN-CXV/BS 3x+1x ? * Cu/Mica/XLPE/FR-PVC - 0.6/1 kV
FR-PVC SHEATHED 4 CORES (1 CORE NEUTRAL IS SMALL) COPPER FIRE RESISTANT CABLE * FRN-CXV/BS 3x+1x? * Cu/Mica/XLPE/FR-PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

1. Ruột dẫn đồng
Cu Conductor

2. Vỏ mica
Mica tape

3. Cách điện XLPE
XLPE insulation

4. Dừa độn PP
PP Filler

5. Vỏ bọc Fr-PVC
Fr-PVC Sheath

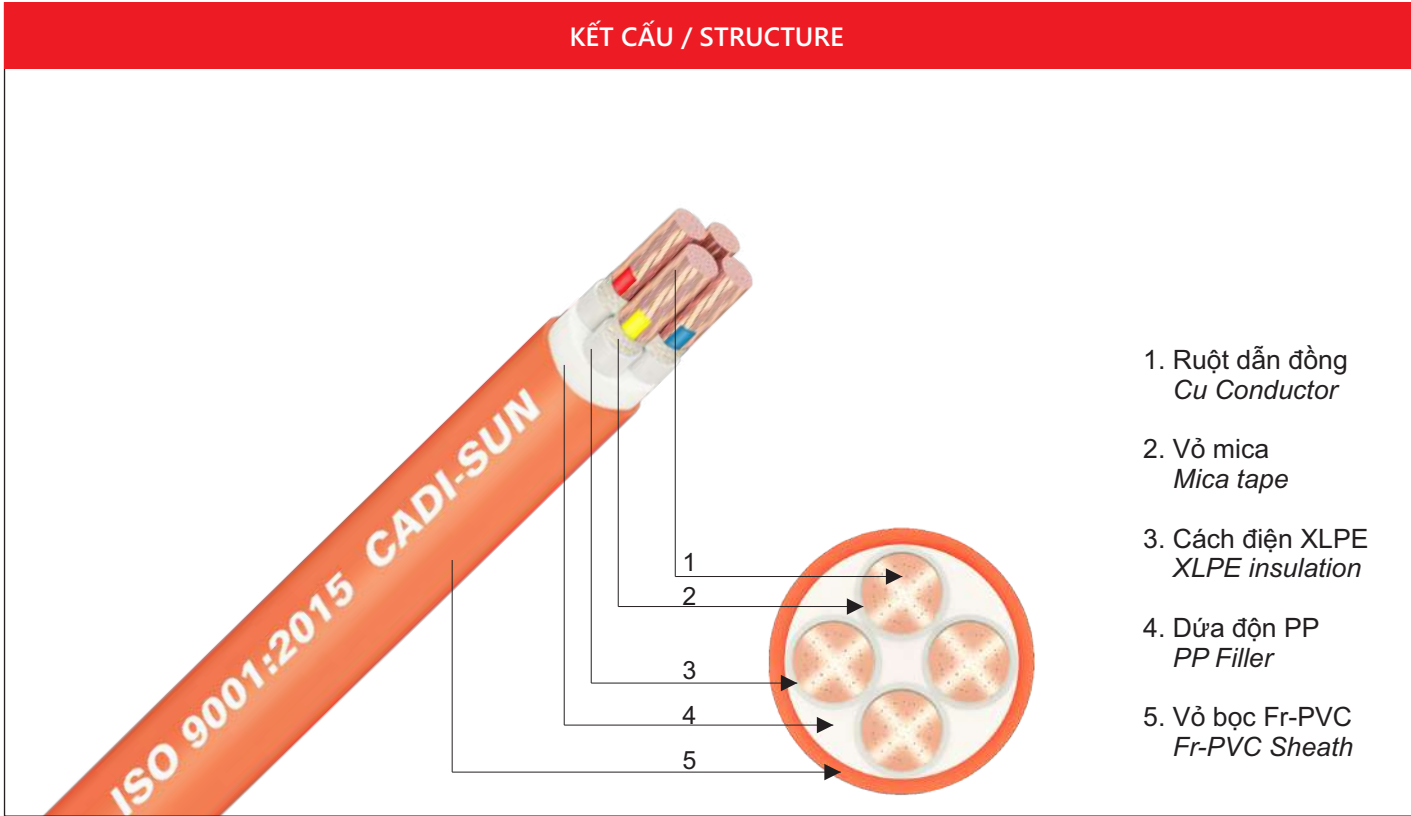
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1, IEC 60502-1, BS 6387

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure						Chiều dày băng mica Thickness of mica tape		Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nomial Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC định danh Nominal Thickness of Fr-PVC Sheath	Đ.kính ngoài gân đồng Approx. Overall Diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C Max. Conductor resistance at 20°C		KL dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đồng gói Packed Length	Cỡ lô Roller's size
		Pha Phase			Trung tính Neutral			Pha Phase	Trung tính Neutral	Pha Phase	Trung tính Neutral			Pha Phase	Trung tính Neutral			
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor											
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	FRN-CXV/BS 3x2.5+1x1.5	7	0.67	≤ 2.2	7	0.52	≤ 1.7	0.11	0.11	0.7	0.7	1.6	15	7.41	12.1	0.2787	2000	1100
2	FRN-CXV/BS 3x4.0+1x2.5	7	0.85	≤ 2.7	7	0.67	≤ 2.2	0.11	0.11	0.7	0.7	1.6	16.3	4.61	7.41	0.3556	2000	1300
3	FRN-CXV/BS 3x6.0+1x4.0	7	1.04	≤ 3.3	7	0.85	≤ 2.7	0.11	0.11	0.7	0.7	1.6	17.6	3.08	4.61	0.4499	2000	1300
4	FRN-CXV/BS 3x10+1x6.0	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.04	≤ 3.3	0.11	0.11	0.7	0.7	1.6	19.1	1.83	3.08	0.5972	1000	1100
5	FRN-CXV/BS 3x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.11	0.11	0.7	0.7	1.6	21.4	1.15	1.83	0.8338	1000	1200
6	FRN-CXV/BS 3x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.13	0.11	0.9	0.7	1.6	25.1	0.727	1.15	1.2208	1000	1300
7	FRN-CXV/BS 3x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.13	0.11	0.9	0.7	1.7	27.2	0.524	1.15	1.5340	1000	1400
8	FRN-CXV/BS 3x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.13	0.13	0.9	0.9	1.7	28.3	0.524	0.727	1.6518	1000	1400
9	FRN-CXV/BS 3x50+1x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	0.13	0.13	1.0	0.9	1.8	30.8	0.387	0.727	2.0685	1000	1500
10	FRN-CXV/BS 3x50+1x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	0.13	0.13	1.0	0.9	1.8	31.5	0.387	0.524	2.1794	1000	1500
11	FRN-CXV/BS 3x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	0.13	0.13	1.1	0.9	1.9	35.2	0.268	0.524	2.8249	1000	1600
12	FRN-CXV/BS 3x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	0.13	0.13	1.1	1.0	1.9	36.0	0.268	0.387	2.9663	1000	1700
13	FRN-CXV/BS 3x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	0.13	0.13	1.1	1.0	2.0	39.2	0.193	0.387	3.7777	500	1400
14	FRN-CXV/BS 3x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	0.13	0.13	1.1	1.1	2.0	40.5	0.193	0.268	4.0099	500	1500
15	FRN-CXV/BS 3x120+1x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	0.13	0.13	1.2	1.1	2.1	43.4	0.153	0.268	4.7599	500	1500
16	FRN-CXV/BS 3x120+1x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	0.13	0.13	1.2	1.1	2.2	44.4	0.153	0.193	5.0140	500	1500
17	FRN-CXV/BS 3x150+1x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	0.13	0.13	1.4	1.1	2.2	47.3	0.124	0.268	5.6762	500	1600
18	FRN-CXV/BS 3x150+1x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	0.13	0.13	1.4	1.1	2.3	48.4	0.124	0.193	5.9623	500	1600
19	FRN-CXV/BS 3x150+1x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	0.13	0.13	1.4	1.2	2.3	49.3	0.124	0.153	6.2114	500	1600
20	FRN-CXV/BS 3x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	0.13	0.13	1.6	1.1	2.4	52.0	0.0991	0.193	7.0856	500	1800
21	FRN-CXV/BS 3x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	0.13	0.13	1.6	1.2	2.4	52.9	0.0991	0.153	7.3380	500	1800
22	FRN-CXV/BS 3x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	0.13	0.13	1.6	1.4	2.5	54.2	0.0991	0.124	7.6630	500	1800
23	FRN-CXV/BS 3x240+1x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	0.13	0.13	1.7	1.2	2.6	58.1	0.0754	0.153	9.0885	250	1500
24	FRN-CXV/BS 3x240+1x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	0.13	0.13	1.7	1.4	2.6	59.4	0.0754	0.124	9.4195	250	1500
25	FRN-CXV/BS 3x240+1x185	37	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	0.13	0.13	1.7	1.6	2.6	60.7	0.0754	0.0991	9.8146	250	1500
26	FRN-CXV/BS 3x300+1x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	0.13	0.13	1.8	1.4	2.7	63.9	0.0601	0.124	11.2573	250	1500
27	FRN-CXV/BS 3x300+1x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	0.13	0.13	1.8	1.6	2.8	65.2	0.0601	0.0991	11.6589	250	1500
28	FRN-CXV/BS 3x300+1x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	0.13	0.13	1.8	1.7	2.8	66.9	0.0601	0.0754	12.2678	250	1600

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

102 | CADI-SUN Wire & Cable

CÁP ĐỒNG 4 RUỘT CHỐNG CHÁY BỌC CÁCH ĐIỆN FR-PVC * FRN-CXV/BS 4x ? * Cu/Mica/XLPE/FR-PVC - 0.6/1 kV
FR-PVC SHEATHED 4 CORES COPPER FIRE RESISTANT CABLE * FRN-CXV/BS 4x? * Cu/Mica/XLPE/FR-PVC - 0.6/1 kV



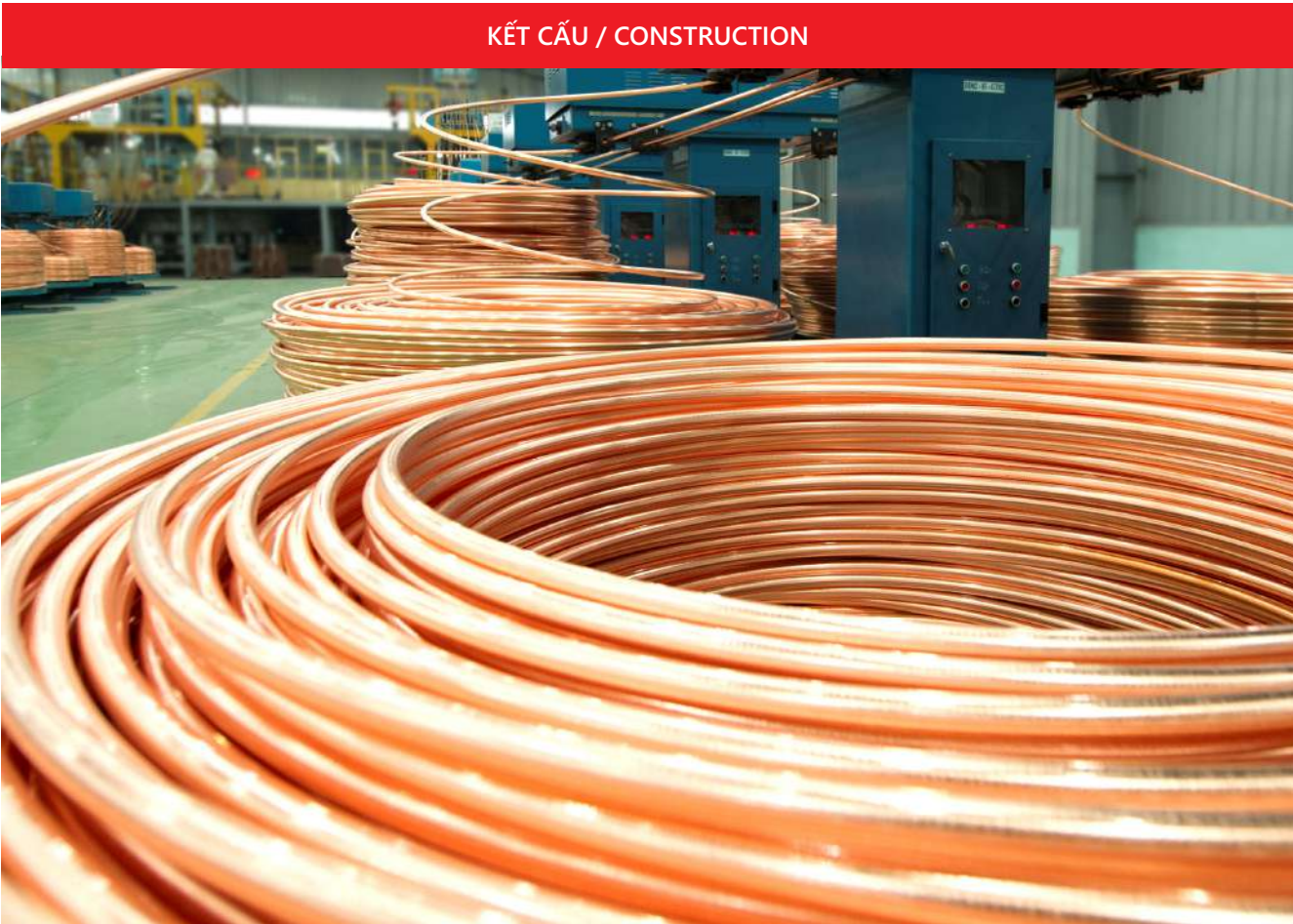
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1, IEC 60502-1, BS 6387

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày băng mica Thickness of mica tape	Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC Thickness of Fr-PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor								
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	FRN-CXV/BS 4x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.11	0.7	1.6	14.2	12.1	0.2362	2000	1100
2	FRN-CXV/BS 4x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.11	0.7	1.6	15.2	7.41	0.2916	2000	1200
3	FRN-CXV/BS 4x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.11	0.7	1.6	16.7	4.61	0.3780	2000	1300
4	FRN-CXV/BS 4x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.11	0.7	1.6	17.9	3.08	0.4740	2000	1300
5	FRN-CXV/BS 4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.11	0.7	1.6	19.6	1.83	0.6418	2000	1400
6	FRN-CXV/BS 4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.11	0.7	1.6	22.0	1.15	0.8986	1000	1200
7	FRN-CXV/BS 4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.13	0.9	1.8	26.5	0.727	1.3526	1000	1300
8	FRN-CXV/BS 4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.13	0.9	1.9	29.4	0.524	1.7854	1000	1500
9	FRN-CXV/BS 4x50	7	Compact	7.7 - 8.6	0.13	1.0	2.0	32.7	0.387	2.3499	1000	1500
10	FRN-CXV/BS 4x70	19	Compact	9.3 - 10.2	0.13	1.1	2.2	37.6	0.268	3.2257	1000	1800
11	FRN-CXV/BS 4x95	19	Compact	11.0 - 12.0	0.13	1.1	2.3	42.0	0.193	4.3290	500	1500
12	FRN-CXV/BS 4x120	19	Compact	12.3 - 13.5	0.13	1.2	2.4	46.0	0.153	5.3311	500	1500
13	FRN-CXV/BS 4x150	19	Compact	13.7 - 15.0	0.13	1.4	2.6	51.1	0.124	6.5931	500	1700
14	FRN-CXV/BS 4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	0.13	1.6	2.8	56.0	0.0991	8.0933	500	1800
15	FRN-CXV/BS 4x240	37	Compact	17.6 - 19.2	0.13	1.7	3.0	63.0	0.0754	10.5070	250	1500
16	FRN-CXV/BS 4x300	37	Compact	19.7 - 21.6	0.13	1.8	3.2	69.0	0.0601	12.9908	250	1700
17	FRN-CXV/BS 4x400	61	Compact	22.3 - 24.6	0.13	2.0	3.5	77.2	0.0470	16.6597	200	1700

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

SỢI DÂY ĐỒNG TRÒN KỸ THUẬT ĐIỆN

ELECTRO-TECHNICAL ROUND COPER WIRE



Tiêu chuẩn áp dụng /Application Standard: TCVN 5933

Tên sản phẩm Specification	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Mức quy định Standard level			
			Cu ϕ 2.6	Cu ϕ 3.0	Cu ϕ 8.0	Cu ϕ 17.0
Đường kính sợi Diameter of wires	mm	TCVN 5933:1995	2.6 ± 0.02	3.0 ± 0.03	8.0 ± 0.5	17.0 ± 0.1
Tiết diện Area	mm ²		5.2 ÷ 5.4	6.9 ÷ 7.2	-	-
Suất kéo đứt Tenile strength	N/mm ²		200 ÷ 280	200 ÷ 280	-	-
Độ giãn dài tương đối Elongation of break	%		≥ 30	≥ 30	≥ 35	-
Điện trở suất ở 20 ^o C DC resistancs of the at 20 ^o C	Ωmm ² /m		≤ 0.01724	≤ 0.01724	≤ 0.01724	-
Đóng gói / Package	kg/package		500 ÷ 1500/Lồng	500 ÷ 1500/Lồng	2000 ÷ 2500/Cuộn	2000 ÷ 2500/Cuộn

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

SỢI DÂY NHÔM TRÒN KỸ THUẬT ĐIỆN
ELECTRO-TECHNICAL ROUND ALUMINIUM WIRE

KẾT CẤU / CONSTRUCTION



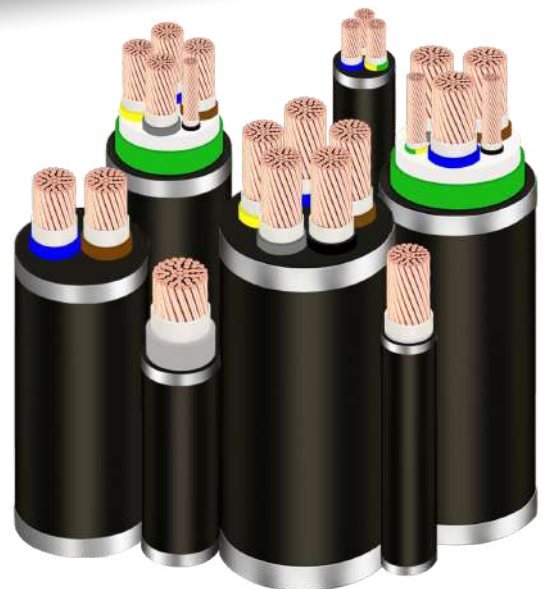
Tiêu chuẩn áp dụng /Application Standard: TCVN 5934

Tên sản phẩm Specification	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method		Mức quy định Standard level	
			AL ϕ 3.0	AL ϕ 5.0	AL ϕ 9.5
Đường kính sợi Diameter of wires	mm	TCVN 5934:1995	3.0 ± 0.03	5.0 ± 0.05	9.5 ± 0.5
Tiết diện Area	mm ²		6.93 ± 7.21	19.24 ± 20.03	-
Suất kéo đứt Tenile strength	N/mm ²		≥ 162	≥ 157	$88 \div 137$
Độ giãn dài tương đối Elongation of break	%		≥ 1.5	≥ 2.0	≥ 3.0
Điện trở suất ở 20°C DC resistancs of the at 20°C	$\Omega\text{mm}^2/\text{m}$		≤ 0.0283	≤ 0.0283	≤ 0.0283
Đóng gói / Package	kg/package		110 $\pm$ 130/cuộn	120 $\pm$ 140/cuộn	1500 $\pm$ 2400/cuộn

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CÁP CAO SU

Specification of rubber cable



KẾT CẤU / STRUCTURE



CÁP HÀN HỒ QUANG - CNR 1x? - CU/NR - 450/750V

ARC WELDING ELECTRODE CABLES - CNR 1x? - CU/NR - 450/750V

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 9615-6/IEC 60245-6

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày vỏ bọc cao su danh nghĩa Nominal Thickness of rubber Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C Max. Conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires						
		No.	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/cuộn	m/lô
1	CNR 1x16	497	0.20	2.0	10	1.16	0.21059	200	2000
2	CNR 1x25	763	0.20	2.0	11	0.758	0.30112	200	2000
3	CNR 1x35	1071	0.20	2.0	12	0.536	0.40122	200	1000
4	CNR 1x50	1520	0.20	2.2	14	0.379	0.55863	200	1000
5	CNR 1x70	2128	0.20	2.4	16	0.268	0.76862	200	1000
6	CNR 1x95	2907	0.20	2.6	18	0.198	1.02855	200	1000

CÁP ĐỒNG BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU 1 RUỘT - CNRNR 1x ? - CU/NR/NR - 450/750V

RUBBER INSULATED RUBBER SHEATHED 1 CORES COPPER CABLE - CNRNR 1x? - CU/NR/NR - 450/750V

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 9615-4/IEC 60245-4

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện cao su Thickness of rubber Insulation	Chiều dày vỏ bọc cao su danh nghĩa Nominal Thickness of rubber sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C Max. Conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires							
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/cuộn	m/lô
1	CNRNR 1x1.5	25	0.26	0.8	1.4	6	13.3	0.05494	200	2000
2	CNRNR 1x2.5	42	0.26	0.9	1.4	7	7.98	0.07172	200	2000
3	CNRNR 1x4.0	58	0.28	1.0	1.5	8	4.95	0.09819	200	2000
4	CNRNR 1x6.0	88	0.28	1.0	1.6	8	3.30	0.12731	200	2000
5	CNRNR 1x10	154	0.28	1.2	1.8	10	1.91	0.20236	200	2000
6	CNRNR 1x16	238	0.28	1.2	1.9	11	1.21	0.27386	200	2000
7	CNRNR 1x25	371	0.28	1.4	2.0	13	0.780	0.39497	200	2000
8	CNRNR 1x35	518	0.28	1.4	2.2	15	0.554	0.51775	200	1000
9	CNRNR 1x50	741	0.28	1.6	2.4	17	0.386	0.71947	200	1000
10	CNRNR 1x70	418	0.45	1.6	2.6	20	0.272	0.98237	200	1000
11	CNRNR 1x95	551	0.45	1.8	2.8	22	0.206	1.27000	200	1000

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

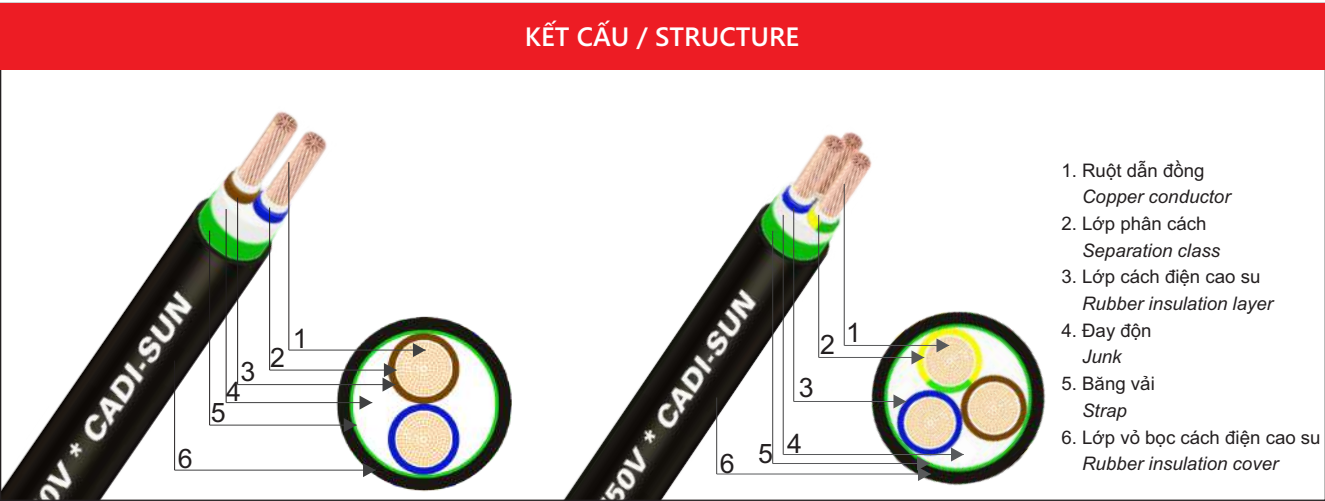
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU CNRNR ? - CU/NR/NR - 450/750V
RUBBER INSULATED RUBBER SHEATHED COPPER CABLE - CNRNR ? - CU/NR/NR - 450/750V



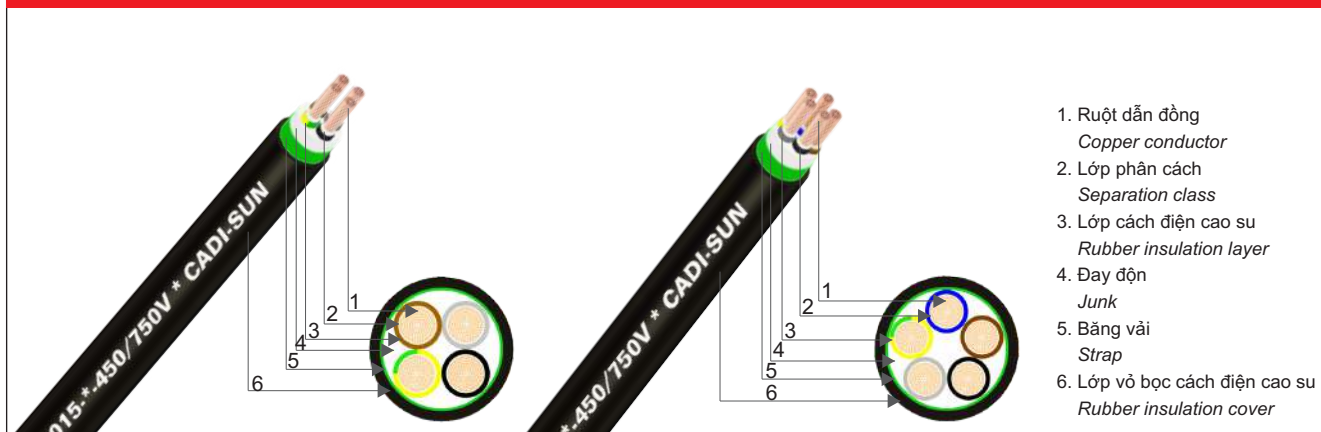
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 9615-4/IEC 60245-4

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện cao su Thickness of rubber Insulation	Chiều dày vỏ bọc cao su danh nghĩa Nominal Thickness of rubber sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C Max. Conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires						m/cuộn	m/lô
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/cuộn	m/lô
CÁP ĐỒNG BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU 2 RUỘT - CNRNR 2x ? - CU/NR/NR - 450/750V										
1	CNRNR 2x1.0	30	0.20	0.8	1.3	9	19.5	0.09403	200	
2	CNRNR 2x1.5	25	0.26	0.8	1.5	10	13.3	0.11760	200	
3	CNRNR 2x2.5	42	0.26	0.9	1.7	12	7.98	0.16771	200	
4	CNRNR 2x4.0	58	0.28	1.0	1.8	13	4.95	0.22657	200	
5	CNRNR 2x6.0	88	0.28	1.0	2.0	15	3.30	0.29551	200	
6	CNRNR 2x10	154	0.28	1.2	3.1	20	1.91	0.54123	1000	
7	CNRNR 2x16	238	0.28	1.2	3.3	22	1.21	0.71101	1000	
8	CNRNR 2x25	371	0.28	1.4	3.6	26	0.780	1.01655	1000	
CÁP ĐỒNG BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU 3 RUỘT - CNRNR 3x ? - CU/NR/NR - 450/750V										
1	CNRNR 3x1.0	30	0.20	0.8	1.4	10	19.5	0.11830	200m/cuộn	
2	CNRNR 3x1.5	25	0.26	0.8	1.6	11	13.3	0.15769	200m/cuộn	
3	CNRNR 3x2.5	42	0.26	0.9	1.8	12	7.98	0.21111	200m/cuộn	
4	CNRNR 3x4.0	58	0.28	1.0	1.9	14	4.95	0.28837	200m/cuộn	
5	CNRNR 3x6.0	88	0.28	1.0	2.1	16	3.30	0.37909	200m/cuộn	
6	CNRNR 3x10	154	0.28	1.2	3.3	21	1.91	0.69276	1000	
7	CNRNR 3x16	238	0.28	1.2	3.5	24	1.21	0.92390	1000	
8	CNRNR 3x25	371	0.28	1.4	3.8	28	0.780	1.32735	1000	
9	CNRNR 3x35	518	0.28	1.4	4.1	31	0.554	1.71250	1000	
10	CNRNR 3x50	741	0.28	1.6	4.5	36	0.386	2.35775	1000	
11	CNRNR 3x70	418	0.45	1.6	4.8	41	0.272	3.15991	1000	
12	CNRNR 3x95	551	0.45	1.8	5.3	47	0.206	4.09665	1000	

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU CNRNR ? - CU/NR/NR - 450/750V
RUBBER INSULATED RUBBER SHEATHED COPPER CABLE - CNRNR ? - CU/NR/NR - 450/750V

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 9615-4/IEC 60245-4

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện cao su Thickness of rubber Insulation	Chiều dày vỏ bọc cao su danh nghĩa Nominal Thickness of rubber sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C Max. Conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires						
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m
CÁP ĐỒNG BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU 4 RUỘT - CNRNR 4x ? - CU/NR/NR - 450/750V									
1	CNRNR 4x1.0	30	0.20	0.8	1.5	11	19.5	0.14857	200m/cuộn
2	CNRNR 4x1.5	25	0.26	0.8	1.7	12	13.3	0.19563	200m/cuộn
3	CNRNR 4x2.5	42	0.26	0.9	1.9	14	7.98	0.26210	200m/cuộn
4	CNRNR 4x4.0	58	0.28	1.0	2.0	16	4.95	0.36033	200m/cuộn
5	CNRNR 4x6.0	88	0.28	1.0	2.3	18	3.30	0.48426	200m/cuộn
6	CNRNR 4x10	154	0.28	1.2	3.4	23	1.91	0.85534	1000
7	CNRNR 4x16	238	0.28	1.2	3.6	26	1.21	1.14916	1000
8	CNRNR 4x25	371	0.28	1.4	4.1	31	0.780	1.69420	1000
9	CNRNR 4x35	518	0.28	1.4	4.4	35	0.554	2.18980	1000
10	CNRNR 4x50	741	0.28	1.6	4.8	40	0.386	3.00984	500
11	CNRNR 4x70	418	0.45	1.6	5.2	46	0.272	4.07547	500
12	CNRNR 4x95	551	0.45	1.8	5.9	52	0.206	5.32864	500
CÁP ĐỒNG BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU 5 RUỘT - CNRNR 5x ? - CU/NR/NR - 450/750V									
1	CNRNR 5x1.0	30	0.20	0.8	1.6	12	19.5	0.18076	200m/cuộn
2	CNRNR 5x1.5	25	0.26	0.8	1.8	13	13.3	0.23846	200m/cuộn
3	CNRNR 5x2.5	42	0.26	0.9	2.0	15	7.98	0.31941	200m/cuộn
4	CNRNR 5x4.0	58	0.28	1.0	2.2	17	4.95	0.44930	200m/cuộn
5	CNRNR 5x6.0	88	0.28	1.0	2.5	19	3.30	0.60199	200m/cuộn
6	CNRNR 5x10	154	0.28	1.2	3.6	25	1.91	1.05128	1000
7	CNRNR 5x16	238	0.28	1.2	3.9	29	1.21	1.43105	1000
8	CNRNR 5x25	371	0.28	1.4	4.4	34	0.780	2.10413	1000

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

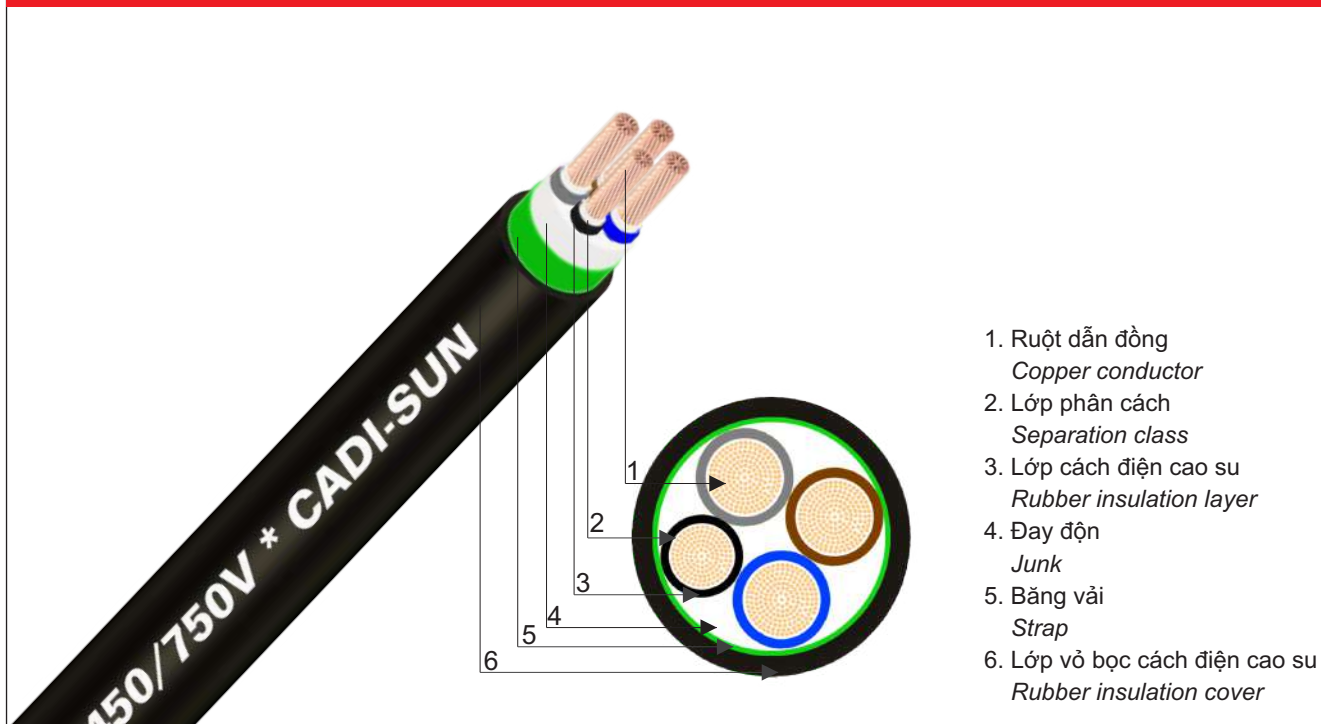
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP CAO SU 4 RUỘT (MỘT RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) - CNRNR 3X? + 1X? - CU/NR/NR - 450/750V

4 CORES (ONE SMALLER NEUTRAL CORE) RUBBER CABLE - CNRNR 3X? + 1X? - CU/NR/NR - 450/750V

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 9615-4/IEC 60245-4

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure				Chiều dày cách điện cao su Thickness of rubber Insulation		Chiều dày vỏ bọc cao su danh nghĩa Nominal Thickness of rubber sheath	Đ.kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C Max. Conductor resistance at 20°C		KL dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed Length
		Pha Phase		Trung tính Neutral						Pha Phase	Trung tính Neutral		
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	mm	mm						
		No.	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/m	m
1	CNRNR 3x1.5+1x1.0	25	0.26	30	0.20	0.8	0.8	1.7	11	13.3	19.5	0.17769	200m/cuộ
2	CNRNR 3x2.5+1x1.5	42	0.26	25	0.26	0.9	0.8	1.8	13	7.98	13.3	0.23832	200m/cuộ
3	CNRNR 3x4.0+1x2.5	58	0.28	42	0.26	1.0	0.9	2.0	15	4.95	7.98	0.33561	200m/cuộ
4	CNRNR 3x6.0+1x4.0	88	0.28	58	0.28	1.0	1.0	2.2	17	3.30	4.95	0.44868	200m/cuộ
5	CNRNR 3x10+1x6.0	154	0.28	88	0.28	1.2	1.0	3.2	22	1.91	3.30	0.76258	1000
6	CNRNR 3x16+1x10	238	0.28	154	0.28	1.2	1.2	3.4	25	1.21	1.91	1.05326	1000
7	CNRNR 3x25+1x16	371	0.28	238	0.28	1.4	1.2	3.8	30	0.780	1.21	1.52486	1000
8	CNRNR 3x35+1x16	518	0.28	238	0.28	1.4	1.2	4.0	32	0.554	1.21	1.88254	1000
9	CNRNR 3x35+1x25	518	0.28	371	0.28	1.4	1.4	4.1	33	0.554	0.780	2.02304	1000
10	CNRNR 3x50+1x25	741	0.28	371	0.28	1.6	1.4	4.5	38	0.386	0.780	2.64733	1000
11	CNRNR 3x50+1x35	741	0.28	518	0.28	1.6	1.4	4.5	38	0.386	0.554	2.75758	500
12	CNRNR 3x70+1x35	418	0.45	518	0.28	1.6	1.4	4.9	43	0.272	0.554	3.55957	500
13	CNRNR 3x70+1x50	418	0.45	741	0.28	1.6	1.6	5.0	44	0.272	0.386	3.77302	500
14	CNRNR 3x95+1x50	551	0.45	741	0.28	1.8	1.6	5.4	49	0.206	0.386	4.66463	500
15	CNRNR 3x95+1x70	551	0.45	418	0.45	1.8	1.6	5.5	50	0.206	0.272	4.94283	500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

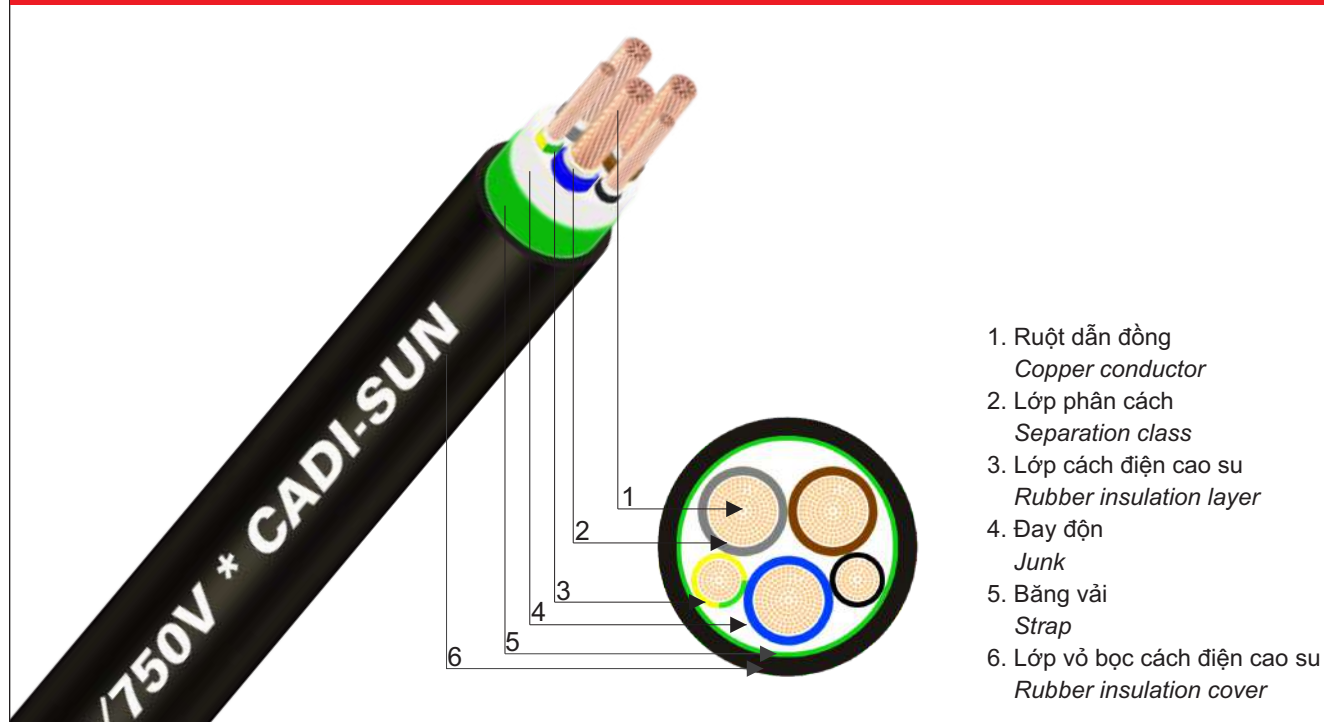
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP CAO SU 5 RUỘT (LỖ TIẾP ĐẤT VÀ LỖ TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) - CNRNR 3X? + 2X? - CU/NR/NR - 450/750V

5 CORES (TWO SMALLER NEUTRAL, GROUND CORE) RUBBER CABLE - CNRNR 3X? + 2X? - CU/NR/NR - 450/750V

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 9615-4/IEC 60245-4

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure				Chiều dày cách điện cao su Thickness of rubber Insulation		Chiều dày vỏ bọc cao su danh nghĩa Nominal Thickness of rubber sheath	Đ.kính ngoài gân đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C Max. Conductor resistance at 20°C		KL dây gân đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed Length
		Pha Phase		Trung tính Neutral		Pha Phase	Trung tính Neutral			Pha Phase	Trung tính Neutral		
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires								
		No.	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/m	m
1	CNRNR 3x1.5+2x1.0	25	0.26	30	0.20	0.8	0.8	1.7	12	13.3	19.5	0.20362	200m/cuộn
2	CNRNR 3x2.5+2x1.5	42	0.26	25	0.26	0.9	0.8	1.9	14	7.98	13.3	0.27641	200m/cuộn
3	CNRNR 3x4.0+2x2.5	58	0.28	42	0.26	1.0	0.9	2.2	17	4.95	7.98	0.40268	200m/cuộn
4	CNRNR 3x6.0+2x4.0	88	0.28	58	0.28	1.0	1.0	2.4	19	3.30	4.95	0.54155	200m/cuộn
5	CNRNR 3x10+2x6.0	154	0.28	88	0.28	1.2	1.0	3.4	24	1.91	3.30	0.88867	1000
6	CNRNR 3x16+2x10	238	0.28	154	0.28	1.2	1.2	3.7	28	1.21	1.91	1.25976	1000
7	CNRNR 3x25+2x16	371	0.28	238	0.28	1.4	1.2	4.1	32	0.780	1.21	1.79873	1000
8	CNRNR 3x35+2x16	518	0.28	238	0.28	1.4	1.2	4.3	35	0.554	1.21	2.16240	1000
9	CNRNR 3x35+2x25	518	0.28	371	0.28	1.4	1.4	4.5	37	0.554	0.780	2.43751	1000
10	CNRNR 3x50+2x25	741	0.28	371	0.28	1.6	1.4	4.8	41	0.386	0.780	3.03892	500
11	CNRNR 3x50+2x35	741	0.28	518	0.28	1.6	1.4	5.0	42	0.386	0.554	3.30897	500
12	CNRNR 3x70+2x35	418	0.45	518	0.28	1.6	1.4	5.2	46	0.272	0.554	4.07381	500
13	CNRNR 3x70+2x50	418	0.45	741	0.28	1.6	1.6	5.4	49	0.272	0.386	4.50345	500
14	CNRNR 3x95+2x50	551	0.45	741	0.28	1.8	1.6	5.7	52	0.206	0.386	5.36201	500
15	CNRNR 3x95+2x70	551	0.45	418	0.45	1.8	1.6	6.0	55	0.206	0.272	5.93566	500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

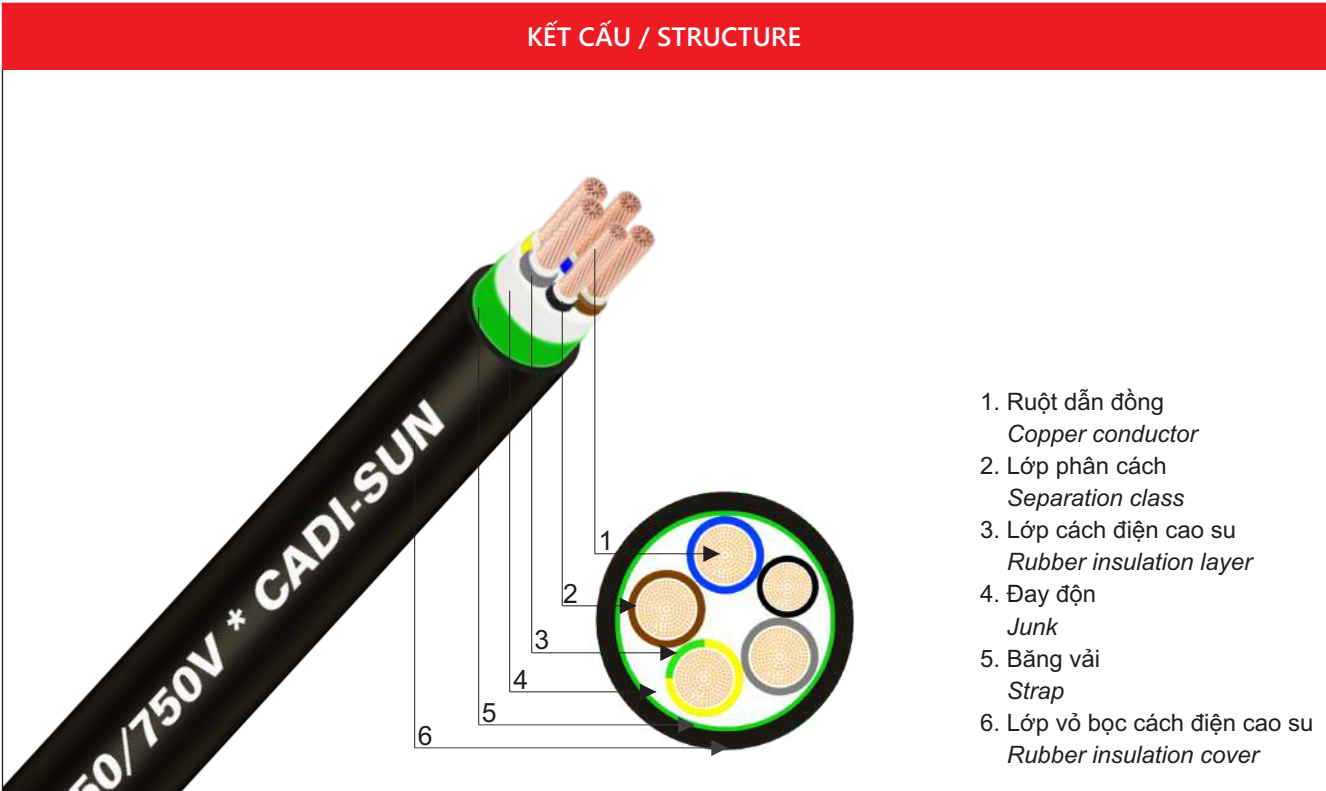
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP CAO SU 5 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) - CNRNR 4X? + 1X? - CU/NR/NR - 450/750V
5 CORES (ONE SMALLER NEUTRAL CORE) RUBBER CABLE - CNRNR 4X? + 1X? - CU/NR/NR - 450/750V



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 9615-4/IEC 60245-4

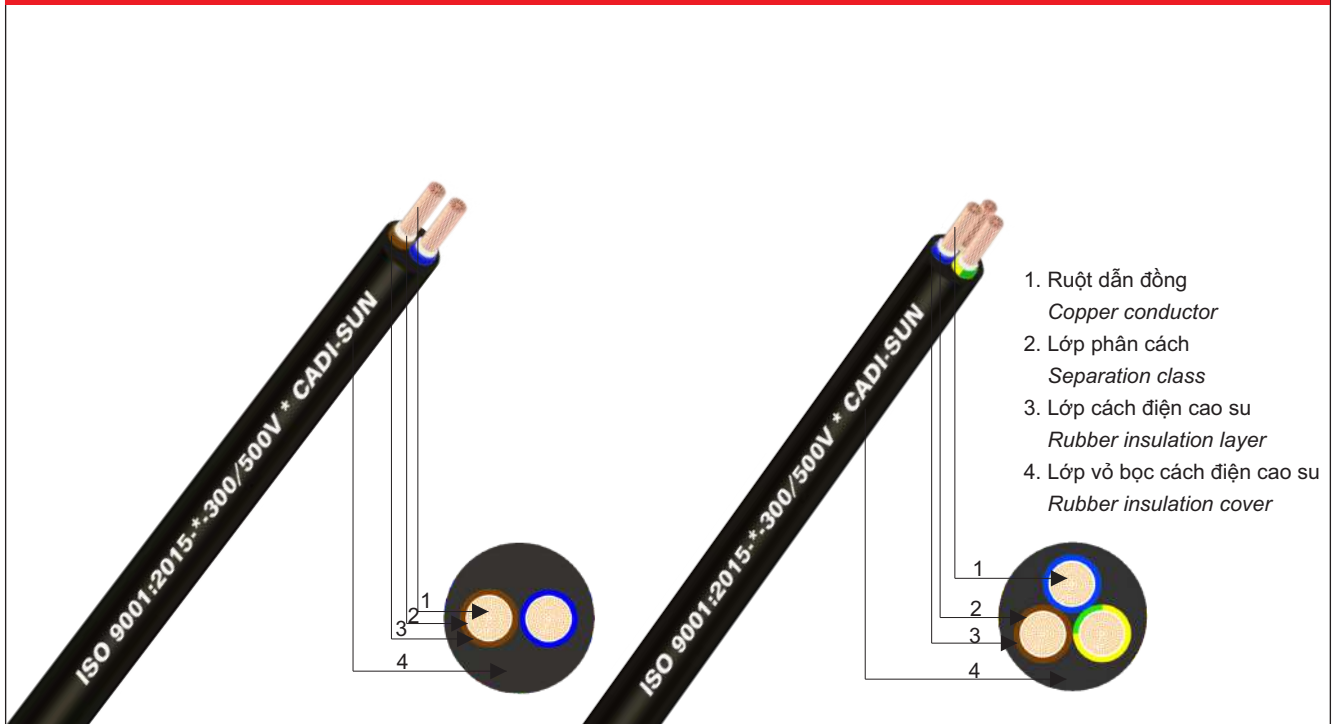
STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure				Chiều dày cách điện cao su Thickness of rubber Insulation		Chiều dày vỏ bọc cao su danh nghĩa Nominal Thickness of rubber sheath	Đ.kính ngoài gân đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C Max. Conductor resistance at 20°C		KL dây gân đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed Length
		Pha Phase		Trung tính Neutral		Pha Phase	Trung tính Neutral			Pha Phase	Trung tính Neutral		
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires								
		No.	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/m	m
1	CNRNR 4x1.5+4x1.0	25	0.26	30	0.20	0.8	0.8	1.8	13	13.3	19.5	0.21546	200m/cuộn
2	CNRNR 4x2.5+1x1.5	42	0.26	25	0.26	0.9	0.8	1.9	14	7.98	13.3	0.29175	200m/cuộn
3	CNRNR 4x4.0+1x2.5	58	0.28	42	0.26	1.0	0.9	2.2	17	4.95	7.98	0.42141	200m/cuộn
4	CNRNR 4x6.0+1x4.0	88	0.28	58	0.28	1.0	1.0	2.4	19	3.30	4.95	0.55936	200m/cuộn
5	CNRNR 4x10+1x6.0	154	0.28	88	0.28	1.2	1.0	3.4	24	1.91	3.30	0.94659	1000
6	CNRNR 4x16+1x10	238	0.28	154	0.28	1.2	1.2	3.7	28	1.21	1.91	1.31535	1000
7	CNRNR 4x25+1x16	371	0.28	238	0.28	1.4	1.2	4.1	33	0.780	1.21	1.90826	1000
8	CNRNR 4x35+1x16	518	0.28	238	0.28	1.4	1.2	4.3	36	0.554	1.21	2.37836	1000
9	CNRNR 4x35+1x25	518	0.28	371	0.28	1.4	1.4	4.5	37	0.554	0.780	2.53468	1000
10	CNRNR 4x50+1x25	741	0.28	371	0.28	1.6	1.4	4.8	42	0.386	0.780	3.32289	500
11	CNRNR 4x50+1x35	741	0.28	518	0.28	1.6	1.4	5.0	43	0.386	0.554	3.47750	500
12	CNRNR 4x70+1x35	418	0.45	518	0.28	1.6	1.4	5.2	48	0.272	0.554	4.48565	500
13	CNRNR 4x70+1x50	418	0.45	741	0.28	1.6	1.6	5.4	49	0.272	0.386	4.72564	500
14	CNRNR 4x95+1x50	551	0.45	741	0.28	1.8	1.6	5.7	54	0.206	0.386	5.85337	500
15	CNRNR 4x95+1x70	551	0.45	418	0.45	1.8	1.6	6.0	56	0.206	0.272	6.18228	500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP CAO SU MỀM TRÒN ĐẶC NHIỀU RUỘT - CNRTF - CU/NR/NR - 300/500V

ROUND SOFT RUBBER CABLE MULTI CORES - CNRTF - CU/NR/NR - 300/500V

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 9615-4/IEC 60245-4

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện cao su Thickness of rubber Insulation	Chiều dày vỏ bọc cao su danh nghĩa Nominal Thickness of rubber sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C Max. Conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires						
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/cuộn
1	CNRTF 2x0.75	22	0.20	0.6	0.8	6	26.0	0.04700	200
2	CNRTF 2x1.0	30	0.20	0.6	0.9	7	19.5	0.05780	200
3	CNRTF 2x1.5	25	0.26	0.8	1.0	9	13.3	0.08350	200
4	CNRTF 2x2.5	42	0.26	0.9	1.1	10	7.98	0.12015	200
5	CNRTF 2x4.0	58	0.28	1.0	1.2	12	4.95	0.16873	200
1	CNRTF 3x0.75	22	0.20	0.6	0.9	7	26.0	0.06383	200
2	CNRTF 3x1.0	30	0.20	0.6	0.9	7	19.5	0.07425	200
3	CNRTF 3x1.5	25	0.26	0.9	1.0	10	13.3	0.11550	200
4	CNRTF 3x2.5	42	0.26	0.9	1.1	11	7.98	0.15757	200
5	CNRTF 3x4.0	58	0.28	1.0	1.2	13	4.95	0.22415	200

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP CAO SU MỀM TRÒN ĐẶC NHIỀU RUỘT - CNRTF - CU/NR/NR - 300/500V

ROUND SOFT RUBBER CABLE MULTI CORES - CNRTF - CU/NR/NR - 300/500V

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 9615-4/IEC 60245-4

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện cao su Thickness of rubber Insulation	Chiều dày vỏ bọc cao su danh nghĩa Nominal Thickness of rubber sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C Max. Conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires						
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/cuộn
1	CNRTF 4x0.75	22	0.20	0.6	0.9	8	26.0	0.07836	200
2	CNRTF 4x1.0	30	0.20	0.6	0.9	8	19.5	0.09209	200
3	CNRTF 4x1.5	25	0.26	0.9	1.1	11	13.3	0.15036	200
4	CNRTF 4x2.5	42	0.26	0.9	1.2	12	7.98	0.20314	200
5	CNRTF 4x4.0	58	0.28	1.0	1.3	14	4.95	0.28951	200
1	CNRTF 5x0.75	22	0.20	0.6	1.0	9	26.0	0.09856	200
2	CNRTF 5x1.0	30	0.20	0.6	1.0	9	19.5	0.11565	200
3	CNRTF 5x1.5	25	0.26	0.9	1.1	12	13.3	0.18134	200
4	CNRTF 5x2.5	42	0.26	0.9	1.3	13	7.98	0.25352	200
5	CNRTF 5x4.0	58	0.28	1.0	1.4	15	4.95	0.36149	200

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁC SẢN PHẨM TIÊU BIỂU KHÁC / Other Major Products

CÁP ĐIỆN TRUNG THỂ / MEDIUM VOLTAGE CABLE



Tiêu chuẩn áp dụng

TCVN 5935-2, IEC 60502-2, GB/T 12706.3

Tổng quan

- Ruột dẫn: Cu hoặc Al
- Số lõi: 1, 3 và 4
- Kiểu ruột dẫn: Bện tròn nén chặt cấp 2.
- Mặt cắt danh định: 10 đến 1000 mm²
- Điện áp danh định: 3.6/6(7.2) kV đến 20/35 (40.5) kV
- Nhiệt độ làm việc của ruột dẫn: 90 °C
- Vật liệu cách điện XLPE vỏ bọc PVC, Fr-PVC hoặc HDPE
- Màn chắn kim loại là băng đồng CTS (CT), sợi đồng CWS hoặc kết hợp cả hai
- Lớp giáp bảo vệ: Có giáp hoặc không có giáp
- Dạng mẫu mã: Hình tròn.
- Đóng gói: Cuộn, ru lô
- Tính năng đặc biệt (tùy chọn): Chống thấm nước, ngang, chậm cháy
- Ứng dụng: Dùng để truyền tải điện năng cho lưới điện trung thế, tần số công nghiệp, lắp đặt trên không, đi trong thang, máng, lắp đặt ngầm trực tiếp trong đất hoặc trong ống.

Application standard

TCVN 5935-2, IEC 60502-2, GB/T 12706.3

General

- Conductor: Cu or Al
- Core: 1, 3 và 4
- Conductor type: Fiber round braided grade 2
- Nominal cross-section area: 10 to 1000 mm²
- Rate voltage: 3.6/6(7.2) to 20/35 (40.5) kV
- Work temperature of conductor: 90 °C
- Insulation materials XLPE sheath PVC, Fr-PVC or HDPE
- Metal screen is copper tape CTS (CT), wire copper CWS or combine
- Protective armor: Armor or no armor
- Form: Circle
- Packing: Roll, rulo
- Special feature (optional): Waterproof vertical, horizontal, flame retardant
- Apply: Used to transmit electricity to medium voltage grids, industrial frequencies, overhead installation, walk in ladders, troughs, directly underground installation in ground or in

DÂY ĐIỆN DẪN DỤNG / ELECTRICAL WIRE



Tiêu chuẩn áp dụng

DIN EN 50525-2-11 (VDE 0285-525-11):2012-01; EN 50525-1-11:2011, AS/NZS 5000.1:2005, TCVN 6610-3 (IEC 60227-3), TCVN 6610-5 (IEC 60227-5), TCVN 6610-3 (IEC 60227-3), IEC 60332-3-24

Tổng quan

- Vỏ bọc cách điện: PVC, Fr-PVC
- Ruột dẫn: Đồng ủ mềm
- Số lõi: 1, 2, 3, 4, 5
- Kiểu ruột dẫn: Nhiều sợi bện tròn cấp 5, cấp 6.
- Điện áp danh định: 300/500 V, 450/750 V, 0.6/1 kV
- Mặt cắt danh định: 0.5 đến 240 mm²
- Nhiệt độ làm việc của ruột dẫn: 70°C; 90°C
- Dạng mẫu mã: Hình tròn, ovan (dẹt) hoặc hình số 8
- Đóng gói: Cuộn, ru lô
- Ứng dụng: Sử dụng làm dây nguồn cho các thiết bị, công trình dân dụng, công nghiệp và sử dụng cho các mục đích khác... Sản phẩm có tính năng chậm cháy lan

Application standard

DIN EN 50525-2-11 (VDE 0285-525-11):2012-01; EN 50525-1-11:2011, AS/NZS 5000.1:2005, TCVN 6610-3 (IEC 60227-3), TCVN 6610-5 (IEC 60227-5), TCVN 6610-3 (IEC 60227-3), IEC 60332-3-24

General

- Insulation sheath: PVC, Fr-PVC
- Conductor: soft annealed copper
- Core: 1, 2, 3, 4, 5
- Conductor type: Stranded with multi-core annealed wires grade 5, 6
- Nominal voltage: 300/500 V, 450/750 V, 0.6/1 kV
- Nominal cross section area : 0.5 to 240 mm²
- Working temperature of conductor: 70°C; 90°C
- Form: round shape, oval shape or figure 8 shape
- Packing: Roll, rulo
- Apply: Use as a power cord for equipment, civil, industrial and other uses ... The product features fire retardant

CÁC SẢN PHẨM TIÊU BIỂU KHÁC / Other Major Products

DÂY ĐIỆN ÔTÔ VÀ XE MÁY / AUTOMOTIVE WIRE



Tiêu chuẩn áp dụng

JIS C 3406, JASO D 611

Tổng quan

- Quy cách: Cu/PVC
- Ruột dẫn: Đồng ủ mềm
- Số lõi: 1
- Kiểu ruột dẫn: Nhiều sợi bên tròn cấp 5, cấp 6.
- Mặt cắt danh định: từ 0.3 mm² đến 100 mm²
- Nhiệt độ làm việc ruột dẫn: 70°C; 105°C
- Dạng mẫu mã: Hình tròn
- Màu sắc: Nhiều màu, có thể kết hợp xọc chỉ khác màu trên dây
- Đóng gói: Cuộn
- Ứng dụng: Sử dụng đấu nối bên trong ô tô, xe máy và các phương tiện cơ giới đường bộ khác

Application standard

JIS C 3406, JASO D 611

General

- Specification: Cu/PVC
- Conductor: Soft annealed copper
- Core: 1
- Conductor type: Stranded with multi-core annealed wires grade 5, 6
- Nominal cross section area: 0.3 to 100 mm²
- Work temperature of conductor: 70°C; 105°C
- Form: Round shape
- Color: More color, combine threads with different colors on the string
- Packing: Roll
- Apply: Use interconnections in cars, motorbikes and other road motor vehicles

DÂY ĐIỆN TỪ / MAGNET WIRE



Tiêu chuẩn áp dụng

JIS C 3202

Tổng quan

- Chủng loại sơn cách điện: Polyurethane, Polyester, polyestermide (EIW), polyestermide/ polyamide-imide (EI/ AIW)
- Cấp chịu nhiệt: 130 °C, 155 °C, 180 °C, 200 °C
- Ruột dẫn: đồng ủ mềm
- Đường kính: từ 0.1 mm đến 2.0 mm
- Cấp chiều dày sơn: 1
- Ứng dụng: Sử dụng làm cuộn dây trong các máy điện có biến đổi điện từ. Như máy biến thế, động cơ điện, cuộn cảm, nam châm điện, các thiết bị đo đếm...

Application standard

JIS C 3202

General

- Types of insulation paints: Polyurethane, Polyester, polyestermide (EIW), polyestermide/ polyamide-imide (EI/ AIW)
- Heat resistance: 130 °C, 155 °C, 180 °C, 200 °C
- Conductor: Soft annealed copper
- Diameter: 0.1 to 2.0 mm
- High grade paint: 1
- Apply: Used as coils in electrical machines with electromagnetic changes, such as transformers, electric motors, inductors, electromagnets, metering equipment ...

HẠT NHỰA PVC / PVC COMPOUND



Tiêu chuẩn áp dụng

ASTM D2240, ASTM D257, ASTM D792, IEC 60811

Tổng quan

- Nhiệt độ làm việc: 70 °C, 75 °C, 90 °C, 105 °C
- Màu sắc: Theo yêu cầu khách hàng
- Tính năng: Chậm cháy, chống cháy lan, ít khói, không Halogen, đa dạng về độ cứng, an toàn và thân thiện với con người và môi trường.
- Đóng gói: 25 kg/bao hoặc bao lớn (Jumbo)

Application standard

ASTM D2240, ASTM D257, ASTM D792, IEC 60811

General

- Working temperature: 70 °C, 75 °C, 90 °C, 105 °C
- Color: According to customer requirements
- Feature: Fire retardant, flame retardant, low smoke, Halogen free, diverse in hardness, safe and friendly to humans and the environment.
- Packing: 25 kg/bag or large bag (Jumbo)

VĂN PHÒNG CHI NHÁNH/ Branch Offices



PHÒNG KINH DOANH TẠI HÀ NỘI/ SALES IN HA NOI

- Địa chỉ: 320 Đường Khương Đình, Cụm 3, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Hà Nội
- Add: No. 320 Khuong Dinh Road, Group 3, Ha Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hanoi City
- Trưởng phòng Kinh doanh / Manager of Sale Department: Mr. Nguyễn Đình Thăng
- Tel: (+84 24) 38582338 - Fax: (+84 24) 35587136 - Mobile: +84 904408259
- Email: kh_kd@cadisun.com.vn



CHI NHÁNH CADI-SUN TẠI HẢI PHÒNG/ HAI PHONG BRANCH

- Địa chỉ: 713-715 Nguyễn Văn Linh, P.Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân, TP.Hải Phòng
- Add : 713-715, Nguyen Van Linh, Vinh Niem Ward - Le Chan Dist - Hai Phong City
- Giám đốc chi nhánh/ Branch manager: Mrs. Phạm Thị Ngọc Anh
- Tel : (+84 225) 3795211 - Fax: (+84 225) 3795341- Mobile: +84 904583799
- Email: anhpn@cadisun.vn



CHI NHÁNH CADI-SUN TẠI THANH HÓA/ THANH HOA BRANCH

- Địa chỉ: Lô 997 Đồng Lễ - Xã Đồng Hải - Tp. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
- Add : Lot 997 Dong Le Street, Dong Hai Ward, Thanh Hoa City, Thanh Hoa Province
- Giám đốc chi nhánh/ Branch manager: Mrs. Trần Thị Ánh Nguyệt
- Tel : (+84 237) 3917988 - Fax: (+84 237) 3917989 - Mobile: +84 978335487
- Email: tranthianhnguyet.thanhhoa.cds@gmail.com



CHI NHÁNH CADI-SUN TẠI NGHỆ AN/ NGHE AN BRANCH

- Địa chỉ: Lô 6A+6B Tòa nhà Vinaconex 9 Đường 32, Tp Vinh, tỉnh Nghệ An
- Add: Lot 6A+6B, Vinaconex 9 Building, 32 Road, Vinh City, Nghe An Province
- Giám đốc chi nhánh/ Branch manager: Mr. Lưu Anh Tuấn
- Tel : (+ 84 238) 3599982 - Fax: (+84 238) 3599983 - Mobile: +84 904681619
- Email: tuancadison@gmail.com



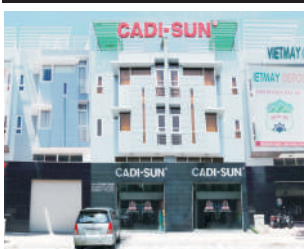
CHI NHÁNH CADI-SUN TẠI ĐÀ NẴNG/ DA NANG BRANCH

- Địa chỉ: số 64A, Bắc Sơn, phường Hòa An, quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Add: No. 64A Bac Son Street, Hoa An Ward, Cam Le District, Da Nang City
- Giám đốc chi nhánh/ Branch manager: Mr. Đỗ Kiên Cường
- Tel: (+84 236) 2469555 - Fax: (+ 84 236) 3649793 - Mobile: +84 913537430
- Email: cadisun.kiencong@gmail.com



CHI NHÁNH CADI-SUN TẠI TÂY NGUYÊN/ TAY NGUYEN BRANCH

- Địa chỉ: Số 478 Trần Phú, phường Thành Nhất, Tp Buôn Ma Thuật, ĐakLak
- Add: No 478 Tran Phu, Thanh Nhat Ward , Buon Ma Thuot City - ĐakLak Province
- Giám đốc chi nhánh/ Branch manager: Mr. Phan Phước Liều
- Tel : (+84 262) 3951869 - Fax: (+84 262) 3951869 - Mobile: +84 903 583877
- Email: lieupp@cadisun.vn



CHI NHÁNH CADI-SUN TẠI HỒ CHÍ MINH/ HO CHI MINH BRANCH

- Địa chỉ: số 6 Lô K, đường Hoàng Quốc Việt, phường Phú Mỹ, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
- Add: No.6 Lot K, Hoang Quoc Viet Street, Phu My Ward, No7 District, Ho Chi Minh City
- Giám đốc chi nhánh / Branch manager: Mr. Đỗ Đình Khoản
- Tel: (+84 28) 37853625 - Fax: (+84 28) 37853626 - Mobile: +84 913212861
- Email: hcm@cadisun.com.vn

THÀNH TÍCH & CHỨNG CHỈ / Awards & Certifications







CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯƠNG ĐÌNH
THƯƠNG ĐÌNH ELECTRICAL WIRES AND CABLES ., JSC

Địa chỉ/Add: Ngõ 320 đường Khương Đình, Cụm 3, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
 Tel: +84 - 243 858 8565 | Fax: +84 - 243 858 8566 | Email: info@cadisun.com.vn | Website: www.cadisun.com.vn